CHU THÁI SƠN

CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN VÀ MIỀN TRUNG

Nhà xuất bản Thông tấn

CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI

Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN VÀ MIỀN TRUNG

SÁCH THUỘC

"CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG"

CHU THÁI SƠN

CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI

Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN VÀ MIỀN TRUNG

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI - 2025

Lời mở đầu

Bờ biển của Việt Nam trải dài, lượn từ Quảng Ninh đến cuối nam: mỏm Rạch Tàu - Cà Mau; rồi vòng quanh ngược lên ven bờ Kiên Giang tới Hà Tiên (nay là tỉnh An Giang), chiếm non nửa chu vi đất nước. Tập chuyên khảo này chỉ tập trung giới thiệu các nhóm tộc người chủ yếu hoạt động ở ven biển miền Trung, mặc dù cũng không thể bỏ qua vùng duyên hải đông bắc - Bắc Bộ với những nếp sống riêng có của nhóm người Ngái và Sán Dìu nơi đây.

Nói đến ven biển miền Trung, không thể không biết đến di chỉ văn hóa Sa Huỳnh ở tỉnh Quảng Ngãi. Đây là di chỉ văn hóa vật chất thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông nghiệp vùng ven biển, có niên đại khoảng từ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên. Giáo sư Lương Ninh cho biết:

"Ở các di chỉ khu mộ táng, hình thức phổ biến là mộ vò với độ cao trung bình của vò là 60cm làm thành một nét đặc biệt trong tục chôn cất của cư dân Sa Huỳnh. Các vò này còn chứa khá nhiều đồ trang sức bằng đồng, đá quý và thủy tinh, trong đó có một thứ trang sức độc đáo là loại khuyên tai ba mấu nhọn và khuyên tai hai đầu thú"(1)

1. *Lịch sử Việt Nam,* tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1983, tr. 285.

Vò gốm trong di chỉ nói trên là vật chứa hài cốt. Để có hài cốt, tập tục trong tang lễ phải theo hỏa táng, thiên táng, điểu táng hoặc thổ táng rồi sau vài năm mới cải táng để có hài cốt. Ở tộc người Chăm, nhóm theo đạo Bà la môn đều theo tục hỏa táng. Tộc người Sán Dìu ở Quảng Ninh và nhiều nơi khác thuộc trung du và vùng núi Bắc Bộ đều theo tục thổ táng; sau khi cải táng cũng lấy vò sành đựng hài cốt rồi khoét hàm ếch vào núi để đặt mộ vò.(2)

Còn khuyên tai hai đầu thú, phải chăng có quan hệ mật thiết với trang trí hai cặp sừng trâu tại hai đầu đốc ở ngôi nhà dân gian cổ truyền của tộc người Môn - Khmer? Qua đó cho thấy văn hóa Sa Huỳnh gồm cả dấu ấn của cư dân nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian và cả dấu ấn của cư dân nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Trong chuyên khảo này, chúng tôi sẽ giới thiệu 12 tộc người gồm 6 tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer, 2 tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo, 2 tộc người nói ngôn ngữ Việt - Mường và 2 tộc người nói ngôn ngữ Hán Quảng Đông. Diện mạo này cho thấy khu vực ven biển Đông thuộc lãnh thổ Việt Nam là một vùng hỗn cư, gồm những nhóm tộc người thuộc 4 thành phần ngôn ngữ khác nhau vì ven biển là nơi cửa mở. Trong lịch sử, đó cũng là nơi đón nhận các luồng di thực từ nhiều hải đảo và các vùng ven biển khác tới để mưu sinh.

Trên nền cảnh văn hóa Sa Huỳnh, thuở ấy, những tập đoàn người nói ngôn ngữ Nam Đảo phân bố ở ven biển miền Trung đã hình thành hai bộ lạc Dừa và Cau về phía bắc và nam đèo Cù Mông - con đèo tọa lạc tại cuối nam tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), cận bắc tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk). Dần dần, hai bộ lạc ấy trở thành hai tiểu quốc. Từ bộ lạc Dừa là tiểu quốc Bắc Chăm, về sau có tên gọi là Lâm Ấp, phân bố

2. Xem: Chu Thái Sơn: *Dân tộc Sán Dìu*, Nxb Kim Đồng, H. 2011. Ảnh và thông tin tr. 19.

trên bình diện các tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng), Quảng Ngãi và Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Từ bộ lạc Cau là tiểu quốc Nam Chăm, về sau có tên gọi là Pan-đu-ran-ga, kinh dinh trên địa hạt các tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa và hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng).

Cuối cùng, hai tiểu quốc đồng tộc ấy đã sáp nhập làm một. Rồi đến thế kỷ II sau Công nguyên, vương quốc Chăm Pa ra đời do giành được độc lập từ sự đánh đổ nền thống trị của nhà Hán. Các quá trình lịch sử nói trên đều dẫn dẫn đến việc các nhóm tộc người Môn - Khmer bản địa phải dời lên vùng chân núi Trường Sơn để gieo trồng lúa rẫy.

Những tộc người này được sắp xếp, bố cục trước - sau, trên - dưới theo thứ tự dựa vào kết quả của cuộc Tổng điều tra về dân số và nhà ở năm 2019 do Tổng cục Thống kê công bố. Mặc dù chúng tôi đã có nhiều cố gắng, nhưng khó tránh khỏi những sai sót, sơ suất, chúng tôi rất mong bạn đọc lượng thứ và xin nhận được những góp ý chân thành.

Tác giả
Chu Thái Sơn

TỘC NGƯỜI
C H Ă M

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, cộng đồng người Chăm có 178.948 nhân khẩu. Họ cư trú tập trung tại hai tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ là Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng).

Về phía bắc địa bàn nói trên, rải rác trên miền tây các tỉnh: Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa cũng có một bộ phận dân cư Chăm sống gần gũi với những nhóm tộc người tại miền đông Tây Nguyên như Ba Na, Ê Đê, Cơ Ho...

Đi xa hơn nữa về phía nam của Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng), còn có một bộ phận khác trong cộng đồng người Chăm sinh sống ở Tây Ninh, An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng nói của tộc người Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian. Trong lịch sử, cư dân Chăm còn được gọi là người Hời, Chàm, Chăm Pa, Chiêm Thành, Lâm Ấp, Tượng Quận.

Từ hai bộ lạc Cau và Dừa, người Chăm vốn là một thành phần của cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Mã Lai - Đa Đảo: Malayo - Polynesian cư trú phân tán trên các hải đảo và duyên hải thuộc khu vực biển Nam và Đông - Nam châu Á. Họ có mặt ở ven biển miền Trung và Nam Trung Bộ khoảng hơn một thiên niên kỷ trước Công nguyên, được tổ chức thành các thị tộc - bộ lạc trồng lúa nước để mưu sinh.

Trong quá trình phát triển, có hai bộ lạc nói trên được mạnh lên. Đó là bộ lạc Dừa ở phía bắc đèo Cù Mông, trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng), Quảng Ngãi và Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Bộ lạc Cau ở phía nam đèo Cù Mông, trên địa hạt các tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng).

Cau và Dừa là những sản vật đặc trưng và giàu có ở mỗi vùng nói trên. Ngoài lúa gạo, nó đã mang lại cho dân cư ở nơi đây nguồn lợi lớn hàng năm. Việc lấy tên một động vật hay thực vật làm tộc danh là hiện tượng thường gặp trong các cộng đồng người trước khi có nhà nước.

Bộ lạc Cau ở phía nam đèo Cù Mông, con đèo nằm ở ranh giới giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên (nay là tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk) ngày nay đã sớm tiếp nhận văn hóa Ấn Độ, trở thành một nhịp cầu chuyển tải văn hóa - tín ngưỡng Ấn Độ đến với miền đông Đông Dương, nhất là với bộ lạc Dừa. Họ đã lập nên một tiểu quốc vào đầu Công nguyên, do thủ lĩnh có tôn hiệu Sri Mara nắm vương quyền. Đó là tiểu quốc Pan-đu-ran-ga. Ở phía bắc đèo Cù Mông, trong vài thế kỷ, bộ lạc Dừa, có thể gọi là Bắc Chăm vẫn đứng bên ngoài sự phát triển của tiểu quốc Pan-đu-ran-ga, có thể gọi là Nam Chăm. Địa bàn sinh sống của bộ lạc Dừa chính là đất Tượng Lâm - một trong 5 huyện của quận Nhật Nam do nhà Hán - Trung Hoa đặt ra để cai trị.

Do sự áp bức bóc lột tàn bạo của các quan cai trị ngoại tộc - người Hán mà nhân dân Tượng Lâm nói riêng, nhân dân Nhật Nam nói chung đã liên tục nổi dậy để chống lại cường quyền. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp dã man và thất bại.

Cho đến cuối thế kỷ II, khi Trung Hoa bất ổn, nhà Hán suy yếu và lúng túng; đất Tượng Lâm nằm ở cõi xa xôi nhất về phía Nam thuộc Hán đã nhanh chóng nổi dậy một lần nữa,

do thủ lĩnh Khu Liên chỉ huy, cướp trị sở, giết quan cai trị để giành quyền tự chủ.

Sau thắng lợi này, tiểu quốc Chăm Pa manh nha ra đời mà sử sách của người Trung Hoa gọi là nước Lâm Ấp. Đó là nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á. Trải mấy đời vua sau, đến đời Phạm Phật (tức Bhadra Varman) trị vì từ năm 349 đến năm 361 thì Bắc Chăm hợp nhất được với Nam Chăm để trở thành một lãnh thổ thống nhất của một tộc người.

Rất có thể phải đến thế kỷ VII, vương quốc cổ Chăm Pa mới thực sự ra đời với thủ phủ là Sin-ha-pu-ra: Thành Sư Tử được xây dựng tại Trà Kiệu thuộc tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng).

Thực ra, không hề có một cộng đồng người nào mang tên gọi là Chăm - mà nhóm cư dân Mã Lai - Đa Đảo ở duyên hải miền Trung Việt Nam ngày nay đã lấy tên gọi của vương quốc mình nhận làm tộc danh. Chăm Pa là tên gọi của một loài hoa: Hoa đại - thường được trồng trong các khuôn viên kiến trúc tôn giáo như đền, tháp, đình, chùa, lăng, miếu...

Vương quốc cổ Chăm Pa - kể từ giai đoạn Khu Liên làm thủ lĩnh đã tồn tại trải dài ngót 16 thế kỷ với sự đổi thay liên tục của các triều đại, các thủ lĩnh mạnh hơn theo truyền thống Ấn Độ. Cùng với dòng lịch sử của xứ sở trên bán đảo Đông Dương hồi đầu thế kỷ XIX, nó đã kết thúc hoàn toàn vào năm 1822 dưới triều vua Minh Mạng sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi thất bại.

Trong quá trình phát triển, nhu cầu về đất đai để đảm bảo dân sinh, gắn liền với chiến tranh giành quyền lực giữa các thủ lĩnh luôn là nỗi nhức nhối của xã hội Chăm. Các vương triều thay thế nhau thường xuyên gây hấn với các nước láng giềng phía nam, phía bắc, phía tây và tây - nam vùng lãnh thổ chật hẹp ở miền duyên hải. Vào thế kỷ XII, vua Chăm là Jaya Harivarman đã đem quân đánh chiếm vùng cao nguyên miền

Thượng của các cư dân Tây Nguyên trong một thời gian dài.

Với những thăng trầm của lịch sử như đã nói ở trên, đến nay, cộng đồng tộc người Chăm đã có một số biến đổi theo từng nhóm địa phương. Tại tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk) có nhóm người tự nhận là *Chăm Hroi* (Người Chăm ở phía mặt trời mọc). Họ làm lúa rẫy trên vùng đồi có đá lộ đầu. Họ đã tiếp thu một số truyền thống văn hóa của người Ba Na, Gia Rai hoặc Ê Đê láng giềng.

Ở thôn Thạnh Hiếu, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng) có một nhóm nhỏ tự gọi là *Chăm Pôông*. Họ là hậu duệ của một bà tổ người Việt kết hôn với người Chăm, trong tang lễ theo tục thổ táng.

Tại Phan Rí - Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) có nhóm người được gọi là *Juân Chăm* mà thư tịch ghi là "Kinh Cựu" có nguồn gốc từ những gia đình vợ là người Chăm, chồng là người Việt.

Ở tỉnh An Giang có nhóm *Chà Và Kur* theo Islam giáo (Hồi giáo Ả rập). Họ là người Mã Lai hòa huyết với người Khmer và có khuynh hướng hòa đồng vào tộc người Chăm trên nhiều phương diện.

Người Chăm ở An Giang phân bố trên hai bờ sông Hậu đều theo Islam giáo tức Hồi giáo mới, khác với đạo Bà-ni: Hồi giáo cũ ở Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng). Cũng như bộ phận ở Thành phố Hồ Chí Minh, họ xây dựng những thánh đường mang phong cách kiến trúc Hồi giáo Ả rập.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt và chăn nuôi

Người Chăm vốn là cư dân làm nông nghiệp ở vùng ven biển. Họ vừa trồng lúa nước, vừa canh tác lúa rẫy

và hoa màu trên những động cát hoặc ven sông, suối. Nông phẩm chủ yếu của họ là lúa tẻ, một ít lúa nếp, ngô, khoai, đậu xanh, mè, kê, chuối, mía, cà, bông, dưa ăn trái, cau, tiêu, thuốc lá...

Về nông cụ và quy trình canh tác lúa nước cũng không khác mấy so với người Việt. Họ có truyền thống trong việc sử dụng cày, bừa, dùng sức kéo của trâu, bò trên đồng ruộng và quan tâm nhiều đến khâu bón phân, làm thủy lợi. Chỉ khác là khi gieo hạt, họ không kinh qua việc làm mạ rồi cấy mà trực tiếp sạ giống trên mặt ruộng đã chang bằng.

Địa bàn canh tác của họ là vùng khô hạn, mưa ít nắng nhiều. Để chủ động trong việc tưới tiêu cho đồng ruộng, ngay từ các triều đại xa xưa, họ đã tạo lập nên những hệ thống thủy lợi ngoạn mục bằng vật liệu thô sơ (đất, đá, tre, gỗ) trên các sông, suối. Đó là những đập tràn, hồ chứa nước và kênh mương nội đồng, lại bầu ra các chức sắc thủy nông như *Ôn Bnưk* (Cai Đập), *Ôn seo* (Cai Mương) và *Ôn Hmu ia* (Cai Lệ) để xây dựng và bảo trì các công trình thủy nông ở địa phương; đồng thời lo việc cúng tế hàng năm để được các thần phù trợ.

Người Chăm cũng chú trọng đến việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và đánh bắt cá ở ven bờ hoặc trên sông, suối. Một số làm nghề buôn.

2. Thủ công nghiệp

Ở cư dân Chăm trước đây, mặc dù vẫn chỉ là nghề phụ gia đình và hoạt động chủ yếu trong thời gian nông nhàn, nhưng sản phẩm của họ khá phong phú và đạt tới trình độ cao. Đó là các nghề: đóng thuyền, đóng xe súc vật kéo, rèn đúc, chạm khắc trên gạch, đá, làm kim hoàn. Nhưng phổ biến hơn là nghề gốm và dệt vải sợi bông, dệt lụa tơ tằm.

Trong lịch sử, người Chăm đã rất nổi tiếng với nghề làm gạch có trình độ kỹ thuật cao. Ông cha họ đã lưu danh cùng

hậu thế với hàng trăm công trình kiến trúc tôn giáo nguy nga, đồ sộ, rải rác từ đất Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) vào đến tận cực nam Trung Bộ ngày nay. Đó là những tháp: *kalan* Chàm phơi thân gốm đỏ au, thi gan cùng mưa nắng. Nhưng nghề làm gạch xây dựng đã đi vào quên lãng, nay chỉ còn nghề "nắn nồi" (*ngăk gok)*.

- *Nghề "nắn nồi - nắn trã"*: Người Chăm thường lấy tên sản phẩm tiêu biểu để nói lên công việc của mình. Nghề gốm ở đây được gọi là nghề "nắn nồi - nắn trã" (*ngăk gok ngăk glah)*. Nguyên liệu là đất sét pha cát, nặn bằng tay trên hòn kê: *thung*, không có bàn xoay. Sản phẩm chủ yếu là các loại đồ dùng dành cho nhà bếp: đồ đựng và đồ đun nấu. Gốm được nung ở ngoài trời bằng củi gỗ, rơm rạ và phân trâu bò khô, không nung gốm trong lò. Công việc chủ yếu của nữ giới do "mẹ truyền con nối".

Hai trung tâm làm gốm nổi tiếng của người Chăm là Bầu Trúc (*Play Danau)* ở Phan Rang - Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) và Trì Đức (*Play Gok)* ở Phan Rí - Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng). Những thợ gốm ở Bầu Trúc tôn thờ ông (pô) Klong Chanh - một thợ gốm địa phương đã có công trong việc canh tân nghề gốm nơi đây. Mỗi năm, lễ cúng được tổ chức 4 lần vào 2 tháng theo lịch Chăm và 2 tháng theo lịch âm.

- *Nghề dệt cổ truyền*: Người Chăm có truyền thống trồng bông để làm nguyên liệu kéo sợi, dệt vải. Hầu hết nữ giới đều biết dệt và cũng là nghề "mẹ truyền con nối". Họ sử dụng hai loại khung dệt cổ truyền là *băn* và *dalah*.

Khung dệt *băn* cùng một loại hình với khung dệt ở Tây Nguyên. Khi dệt, người thợ cũng trở thành một bộ phận của cái khung, giữ cho mặt sợi dọc được căng phẳng để dễ luồn sợi ngang. Với khung dệt này, có thể tạo ra những tấm vải khổ rộng trên dưới một mét - tùy theo yêu cầu của người thợ dệt.

Chiều dài tối đa mỗi lần dệt chỉ dài hơn 2m.

Còn khung dệt *dalah* hay *jih-dalah* có phần phức tạp hơn. Người thợ hoàn toàn tách khỏi khung dệt và dùng cả 2 tay, 2 chân để điều khiển. Thao tác kỹ thuật của nó gần gũi với khung cửi miền Bắc trong cư dân Việt, Mường, Tày, Thái, Mông, Dao... Nhưng ở đây, nó chỉ tạo ra được loại vải khổ hẹp từ 4 đến 25 cm, còn chiều dài thì vô hạn. Ưu điểm nổi bật của khung dệt này là làm nên được những tấm thổ cẩm có nhiều họa tiết trang trí bắt mắt cho cả 2 mặt vải.

Những làng Chăm nổi tiếng về kỹ thuật dệt hiện nay là: Mỹ Nghiệp, Hữu Đức, Văn Lâm, Chung Mỹ thuộc tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa). Và Hậu Quách, An Bình, Minh Mỵ, tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng). Đặc biệt ở An Giang, nhiều gia đình người Chăm đã sinh sống bằng nghề dệt vải sợi bông và dệt lụa. Họ sử dụng loại "khung giật" cho năng suất cao.

Người Chăm coi nữ thần Pô Inư Nưgar, được thờ ở Tháp Bà - Khánh Hòa là người Mẹ của xứ sở, cũng là thủy tổ của nghề dệt cổ truyền.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Sinh hoạt trong ăn uống ở tộc người Chăm phụ thuộc vào giáo luật của từng cộng đồng tôn giáo. Một cách khái quát, có thể phân biệt giữa hai vùng dân cư là nam Trung Bộ và Nam Bộ. Với khu vực nam Trung Bộ chủ yếu gồm hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) theo Bà-la-môn giáo. Còn với Nam Bộ, chủ yếu là vùng An Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long, cư dân theo Islam giáo.

Giáo luật của Islam cấm ngặt việc ăn thịt lợn và dùng mỡ

lợn với quan niệm đó là con vật ghê tởm. Điều cấm kị này rất nghiêm ngặt, được gọi là *harăm*: tuyệt đối. Với những con vật không bị cấm như: bò, dê, gà, vịt... đều có thể được ăn. Nhưng ngay cả những con vật này cũng đều phải do chính tay tín đồ giết mổ bằng cách cắt tiết sau khi đã đọc kinh *Takbia* vài lần để tạ ơn Thượng đế Allah với nhận thức đó là những con vật do Thượng đế tạo ra.

Tín đồ nào dám ăn thịt lợn hay dùng mỡ lợn để xào, nấu, người ấy đều bị cộng đồng khiển trách gắt gao và bị mọi người xa lánh. Những lễ phẩm đã được dâng cúng từ những niềm tin tôn giáo khác cũng bị ngăn cấm không được dùng. Hàng năm, tín đồ Islam giáo đều có một tháng ăn chay Ramadal vào tháng 9 theo Hồi lịch. Việc ăn chay còn được thực hiện một số ngày khác trong năm. Ăn chay là nguyên tắc thứ tư trong triết lý của Islam giáo, gồm: chấp nhận, cầu nguyện, bố thí và ăn chay.

Ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) trong ăn uống có sự hòa trộn giữa Ấn Độ giáo và Islam giáo với mức độ vừa phải. Do đó yếu tố truyền thống trong sinh hoạt ăn uống của tộc người vẫn tồn tại kể cả ở đồng bằng sông Cửu Long.

Hàng ngày, họ ăn cơm tẻ hoặc xôi. Thức ăn từ cá có vài món phổ biến như: cá nấu măng, cá hấp ăn với mắm nêm, cá nướng nấu canh hoặc cá nấu canh thính. Họ cũng ưa làm một số loại bánh như: bánh đúc, bánh tét, bánh hấp, nấu chè đường thốt nốt. Các nông phẩm như: ngô, kê, bí, đậu, khoai và các loại rau được dùng phổ biến trong mọi bữa ăn.

Trên mâm cơm, ít dùng bát, chủ yếu là đĩa vì ít khi có canh, phần nhiều là món ăn khan. Cũng ít thấy dùng đũa, dĩa, muỗng vì số đông ăn bốc bằng 3 ngón tay bên phải. Họ thích uống trà ướp hoa ngâu, hoa lài, hoa sen hơn là trà mộc. Rượu, bia và thuốc lá được khuyến cáo là rất hạn chế. Lúc vào bữa

ăn, họ thường ngồi xếp bằng trên nền nhà, không ưa ngồi ăn trên ghế cao cạnh bàn.

2. Trang phục

Trang phục ở người Chăm có một truyền thống chung, và từ truyền thống chung này, trong quá trình lịch sử của cộng đồng lại hình thành nên những đặc điểm của địa phương và màu sắc của tôn giáo.

Cư dân Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) bao gồm những người thuộc hai tôn giáo: Ấn Độ giáo - tức đạo Bà-la-môn và đạo Bà-ni - Hồi giáo cũ. Trang phục nam, nữ ở đây có sự phân biệt về tôn giáo.

Cộng đồng người Chăm ở Nam Bộ: An Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh đều theo Islam giáo - tức Hồi giáo mới lại thể hiện sự khác nhau rõ rệt hơn trong trang phục nam, nữ so với hai cộng đồng tôn giáo ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng).

Còn với người Chăm Hroi ở Bình Định, Phú Yên (nay là tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk), trang phục nam, nữ mang tính địa phương của vùng đất phía đông Tây Nguyên.

Nhưng nhìn chung, cả 4 cộng đồng cư dân nói trên đều giữ lại cốt cách của một truyền thống Chăm.

Bộ nữ phục truyền thống gồm có váy, áo dài và khăn trùm đầu. Có 2 loại váy: *khăn.* Người lớn tuổi ưa dùng váy tấm. Đó là vuông vải lớn, khi mặc thì quấn quanh thắt lưng rồi giắt lại ở bên sườn. Người trẻ tuổi lại thích loại váy ống được may kín theo chiều dọc, khi mặc thì xếp nếp ở bên sườn. Váy thường có một màu nền và dài tới mắt cá chân. Phụ nữ theo đạo Bà-la-môn váy chỉ buông dài tới giữa bắp chân. Phụ nữ Chăm Hroi đều quấn váy tấm, nhưng trên thân váy có nhiều dải hoa văn dệt với các gam màu sặc sỡ.

Áo dài Chăm (*táh)* là loại chui đầu, cổ khoét hình trái tim,

may bít tà, buông dài quá gối và chỉ có một màu nền, thường là màu trắng ngà của lụa tơ tằm hoặc vàng tươi, vàng nghệ, xanh lơ, xanh dương, đỏ gạch, phớt hồng hay phớt tím...

Trong khi ở Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) loại áo cổ truyền này luôn được các bà, các chị mặc thường xuyên trong mọi hoạt động của đời sống, thì ở Nam Bộ, người Chăm chỉ sử dụng vào các dịp có nghi lễ, hội hè. Ngày thường, họ mặc áo bà ba hay sơ mi như người Việt.

Còn với người Chăm Hroi thì cũng chỉ vào những dịp có nghi lễ, hội hè, họ mới mặc tấm áo dài trắng, nhưng chỉ dài quá mông hoặc trên đầu gối.

Phụ nữ Chăm thường vấn tóc trần quanh đầu rồi đội khăn (*khănh pum)*. Ở Nam Bộ còn gọi là *khăn mờ om* là một tấm vải hình chữ nhật dài. Nữ giới Hồi giáo trong cư dân Chăm ở Nam Bộ không phải dùng mạng che mặt như ở nhiều nước Hồi giáo trên thế giới.

Tại Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng), nữ giới đạo Bà-la-môn đội tấm *khăn siêu* màu vàng, xanh hoặc đỏ. Còn nữ giới theo đạo Bà-ni, đội *khăn djăm* trắng thêu hoa. Với nữ giới nhóm Hroi thì dùng khăn màu chàm để vấn tóc quanh mái đầu, tạo nên hình chóp trên đỉnh đầu như kiểu mũ mấn.

Các cô dâu Chăm trong lễ cưới cũng mặc áo dài cổ truyền (*táh)* nhưng với màu đỏ hoặc hồng tươi rực rỡ; và đặc biệt là quàng chéo trước ngực một dải thổ cẩm dệt kim tuyến màu đỏ hoặc vàng gọi là *phịch ba*. Trong những dịp lễ hội, các vũ nữ Chăm cũng dùng một dải *phịch ba* và dây thắt lưng màu đỏ rực.

Nam giới phổ biến là quấn *khănh xà rông* dài tới cổ chân, như váy tấm của nữ giới, bằng vải mềm kẻ sọc hoặc kẻ ô vuông với những màu sắc khác nhau, rất ít khi họ mặc quần Âu. Ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm

Đồng), sau khi quấn xà rông, còn có thêm cái thắt lưng dệt bằng chỉ màu gọi là *ta lay canh.*

Áo cổ truyền có 2 loại: Áo ngắn (*ao ka lay)*, cổ tròn, mở ngực, xẻ tà, chỉ buông dài che kín mông. Còn áo dài (*ao tăh)* buông xuôi tới gần mắt cá chân, cổ áo được khoét để chui đầu, xẻ tà từ ngang thắt lưng đổ xuống. Ở Nam Bộ, những người lớn tuổi ưa dùng loại áo *chê va* hay *java*. Đó là loại áo chỉ quá mông một chút, thân áo rộng, cổ đứng, xẻ ngực, cài khuy đồng, tay dài và rộng ống, có hai túi dưới, may bằng vải trắng. Còn lớp trẻ thì mặc sơ mi hoặc áo phông như người Việt. Người Chăm Hroi lại mặc áo vải nhuộm chàm, chui đầu theo kiểu áo của người Ba Na.

Với người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng), trong bộ nam phục bao giờ cũng có khăn (*hkuh lưh)* bằng vải trắng, vận thành một lọn rồi quấn quanh vành đầu. Còn loại khăn *khlăng* có đường viền hoa văn trên nền trắng và hai đầu đều có tua chỉ màu, dành cho các bô lão là chức sắc của tôn giáo.

Với người Chăm ở Nam Bộ, thay cho khăn là chiếc mũ *kapeak juk* bằng nỉ hoặc nhung đen giống như mũ của đầu bếp. Hiện nay đã ít người dùng loại mũ nói trên, mà phổ biến là mũ *Kapeak putih* được móc bằng chỉ trắng. Khi chụp lên đầu, mũ có hình bán cầu như kiểu mũ thóp của trẻ sơ sinh hay mũ của nhân viên y tế.

3. Bản làng và nhà ở

Tộc người Chăm có một lịch sử chung, một tên gọi chung, một tiếng nói chung và sớm có một chữ viết chung, nhưng xã hội Chăm lại được phân biệt rất rõ bởi các cộng đồng tôn giáo.

Có đến trên 50% cư dân ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) theo Ấn Độ giáo tức

đạo Bà-la-môn, thường được gọi tắt là người *Bà Chăm*. Số còn lại ở đây theo Hồi giáo cũ, thường gọi là người *Bà-ni*. Nhóm Chăm ở Nam Bộ lại theo *Islam giáo* tức Hồi giáo mới do ảnh hưởng từ Malaysia, Indonesia theo truyền thống Ả Rập - Trung Đông. Một số ít người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) theo Hồi giáo mới lại được gọi là người *Chăm Và*.

Các làng (*palĕy)* Chăm quy tụ theo cộng đồng tôn giáo. Và ở đó, các tu sĩ: thầy *Chang*, thầy *Cả* - ông *Grù*, các ban quản trị thánh đường có ảnh hưởng rất lớn trong giáo dân của mình. Bên cạnh các tu sĩ là vai trò của các bô lão.

Mặc dù xa xưa, cư dân Chăm đã từng có một vương quốc nhưng đã từ lâu, làng vẫn là tổ chức kinh tế - xã hội cơ sở và duy nhất của dân cư. Trong truyền thống Chăm, không thấy có một tổ chức kinh tế - xã hội nào ở trên làng. Làng là một cộng đồng tôn giáo, nhưng trong mỗi làng, những gia đình có chung một bà tổ mẫu - tức một dòng họ theo huyết hệ mẹ - một *Achiết tau* - lại quy tụ thành một cụm, điển hình là ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng).

Còn ở Nam Bộ, các đơn vị dân cư được hình thành trên cơ sở của tổ chức Hồi giáo Islam. Người đứng đầu là ông *Hakim* do dân cử. Giúp việc cho ông là một *Na ếp*. Mỗi xóm lại bầu một Trưởng xóm: *Ahly*.

Trong lịch sử, người Chăm cư trú trên những ngôi nhà sàn có dạng hình thuyền như truyền thống của người Ê Đê, Gia Rai ở các cao nguyên miền tây Trung Bộ. Nhà có 2 đầu mái nhô ra, mô phỏng mũi thuyền, bờ nóc không thẳng mà hơi võng xuống, rất gần với truyền thống của nhiều cư dân cùng ngữ hệ trên quần đảo Sumatra ở Indonesia.

Ngôi *Tháp Lửa* trong nhóm tháp trên Đồi Trầu tức Đền Pô Klaung Garai ở Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) (thế kỷ

XIV) và hàng chục tháp cùng loại hình kiến trúc trong quần thể di tích Thánh địa Mỹ Sơn - Quảng Nam (nay là xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng) (thế kỷ VII-XIII) đã để lại những dấu vết của truyền thống nói trên. Tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), có nhóm tháp Bánh Ít (thế kỷ XI-XII) gồm 4 tòa, thì tòa Tháp Nam cũng có mái hình thuyền biến dạng.

Hiện nay, nhóm người Chăm ở An Giang đều cư trú trên những ngôi nhà sàn cao, do hàng năm vẫn có mùa nước nổi, nhưng không phải là kiểu nhà có mái hình thuyền, sống võng - cây đòn nóc cong oằn xuống, mà là nhà có 4 mái: 2 mái chạy dọc và 2 mái ở hai hồi. Cửa đi bao giờ cũng mở chính giữa đầu hồi nhà - như truyền thống của nhà hình thuyền.

Nhóm Chăm Hroi ở miền Tây tỉnh Bình Định, Phú Yên (nay là tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk) cũng cư trú trên những ngôi nhà sàn, nhưng sàn không cao, do không sợ úng ngập. Nhà ở đây chỉ có hai mái và bít đốc. Cửa ra vào cũng luôn mở ở phía hai đầu hồi nhà. Đặc biệt trên hai đầu đốc lại có sừng nhà hình chữ V, như các kho lúa của người Gia Rai.

Trái lại, ở vùng trung tâm, người Chăm trên đất Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng), không biết tự bao giờ, đã từ bỏ truyền thống nhà sàn để xây dựng những ngôi nhà trệt trên nền đất. Nhà thường có 2 gian - 2 chái, mái chạy 4 bề và mở cửa ở dưới mái tiền theo kiểu nhà của người Việt.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình mẫu hệ

Hình ảnh gia đình mẫu hệ - gia đình theo dòng họ mẹ còn đậm nét trong các làng Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng): làng Bà Chăm và cả những làng Bà-ni. Nó phai nhạt hơn ở nhóm

Chăm Hroi. Và nó chỉ còn là những tàn tích của chế độ gia đình mẫu hệ tại các địa bàn cư trú ở Nam Bộ đối với người Islam giáo.

Trong quan hệ nam - nữ, các cô gái Chăm thường đóng vai trò chủ động. Để đi đến hôn nhân, nhà gái phải nhờ người mai mối đến nhà trai. Sính lễ do nhà gái đảm nhiệm để làm lễ rước rể về nhà. Sau lễ cưới, đôi tân hôn cư trú và lập nghiệp bên nhà vợ.

Trong truyền thống Chăm, cụm kiến trúc nhà ở gồm có các bộ phận sau:

- *Thang yơ*: nhà tục là chỗ ở của vợ chồng cô gái lớn khi mới kết hôn.

- *Thang mư yâu*: nhà kế là chỗ ở của vợ chồng cô gái lớn khi cô gái thứ hai kết hôn, nhường nhà tục cho đôi tân hôn.

- *Thang gan*: nhà ngang là chỗ ở của cha mẹ và những người con chưa lập gia đình. Ngoài ra còn có nhà bếp (*thang ging)* và nhà khách (*thang tôy)*.

Khi cô gái thứ 3 cưới chồng thì vợ chồng chị cả đang ở *thang mư yâu* sẽ dựng một ngôi nhà khác trong thổ cư của gia đình mẹ vợ hoặc gần đó trong phạm vi của dòng họ vợ để ở riêng.

Với truyền thống Chăm, các con đều theo họ mẹ, đó là họ nội. Dòng họ: *A chiết tau* phía cha là họ ngoại. Quyền thừa kế tài sản được chia cho các con gái và ưu tiên người con gái út. Người con trai cũng có thể được cha mẹ chia cho một phần tài sản như ruộng đất, nông cụ, trâu bò, vốn liếng, nhưng chỉ được sử dụng, không được sở hữu hoàn toàn. Khi anh ta chết, người vợ góa và gia đình vợ phải hoàn trả số tài sản trên cho cha mẹ hay các chị em gái của anh ta hoặc các cháu gái (là con của các chị em gái anh ta).

Các cặp vợ chồng đều mong muốn sinh con gái. Nếu vợ chồng đã luống tuổi mà không có con gái, mang tâm lý mặc

cảm là gia đình "tuyệt tự", không có người hương khói cho cha mẹ khi về cõi!

Trong cuộc sống, người đàn ông Chăm luôn là trụ cột của gia đình và xã hội. Họ là lao động chính, đảm nhiệm những việc khó khăn, phức tạp và nặng nhọc nhất. Họ cũng là người chủ trì trong các lễ nghi - phong tục. Nhưng họ hành động theo chủ trương của các bà chủ gia đình mẫu hệ: mẹ vợ và vợ mình.

Tuy sống bên nhà vợ, nhưng khi qua đời, người đàn ông Chăm bao giờ cũng được đưa về chôn cất ở nghĩa địa (*kŭt)* - đối với người Bà Chăm, hay *khôl* - đối với người Bà-ni của dòng họ mẹ đẻ. Người đàn ông thường không can dự vào những việc thuộc nội bộ dòng họ vợ. Nhưng bên cạnh các chị em gái, tiếng nói của anh ta lại có sức nặng đối với những công việc của gia đình: *mưnga - vvôm* dòng họ mẹ đẻ.

2. Tập tục trong hôn nhân

Người Chăm tính huyết thống theo họ mẹ, do đó họ coi là loạn luân nếu đôi vợ chồng về già chết được chôn chung trong một nghĩa địa. Hôn nhân con dì con già bị ngăn cấm triệt để. Nhưng hôn nhân con chú con bác, con cô con cậu được coi là thích hợp. Hôn nhân giữa những người khác thế hệ cũng bị ngăn cấm. Ngày nay, hôn nhân ngoài tộc người như: giữa thanh niên nam nữ Chăm, Việt, Khmer, Raglai diễn ra phổ biến.

Khi nam nữ đến tuổi trưởng thành, nữ giới chủ động tìm chồng. Khi đã tìm được người bạn đời ưng ý, được cha mẹ hai bên nhất trí, qua người mối, lễ cưới được tiến hành. Nhà gái dẫn đồ lễ cưới sang nhà trai gồm trầu, bánh trái, hoa quả… để đón chú rể về nhà gái. Nhà gái lo cỗ bàn mời họ hàng, dân làng đến ăn uống, chúc mừng hạnh phúc của đôi trai gái. Sau lễ cưới, người con trai cư trú bên nhà vợ trong nhà tục mà

nhà vợ chuẩn bị sẵn. Đôi vợ chồng trẻ làm ăn chung trong gia đình nhà vợ, chuẩn bị vốn liếng qua nguồn làm ăn riêng và hai bên cha mẹ cho. Khi người em gái lấy chồng thì đôi vợ chồng người chị cất nhà ở riêng trong khuôn viên nhà vợ hoặc bên ngoài nhưng vẫn trong phạm vi cư trú của dòng họ mẹ, nhường ngôi nhà tục cho vợ chồng cô em mới cưới. Cứ như vậy ngôi nhà tục là nơi ở cho đến khi cô em út lấy chồng.

3. Táng tục

Tang lễ của người Chăm ở hai bộ phận (người Chăm theo đạo Bà-la-môn và người Chăm theo Hồi giáo) có điểm khác nhau:

Bộ phận người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) theo đạo Bà-la-môn giáo với quan niệm mỗi con người là một tiểu vũ trụ *atma* từ đại vũ trụ *brahma* tách ra, khi con người chết linh hồn lại trở về với đại vũ trụ. Từ đó tang lễ của người Chăm Bà-la-môn giáo là hỏa táng. Thi hài càng hỏa táng nhanh bao nhiêu, tro than hỏa táng càng nhanh đổ xuống sông, xuống biển thì linh hồn không còn chỗ để bám víu, càng nhanh trở về với đại vũ trụ để rồi lại tách ra thành tiểu vũ trụ, hình thành con người khác. Lễ hỏa táng gọi là dòng thiêu, để phân biệt với những người nghèo khó, tôi tớ không đủ điều kiện làm tang thiêu thì phải chôn, gọi là dòng chôn. Chôn là điều bất hạnh, linh hồn vẫn quanh quẩn trong đất không thể trở về với đại vũ trụ *brahma*. Dòng thiêu và dòng chôn không có quan hệ hôn nhân.

Người Chăm Bà-la-môn giáo rất sợ linh hồn người chết tác động đến người sống. Người già chết, chết bệnh gọi là chết lành, thi hài chỉ tạm để trong nhà, chờ dựng xong nhà tang lễ *(kaiang muta)* ở ngoài bãi trống thì đưa ra quàn ngoài đó làm tang lễ. Khi đưa thi hài ra khỏi nhà, không đi theo lối ngõ, sợ hồn ma nhớ ngõ trở lại nhà nên phải phá rào phía tây để

đưa thi hài ra, xong lại phải rào lại ngay. Thi hài quàn ở nhà tang lễ không có quan tài mà đặt trên một chõng tre, trên đắp rất nhiều áo quần vải liệm. Người Chăm quan niệm: người chết phải tuyệt đối trong sạch, thi hài được lau rửa sạch sẽ, áo quần cũ của người chết cũng phải giặt sạch sẽ trước khi đưa đi thiêu. Vải liệm và vuông vải đắp mặt đều phải là màu trắng, thầy *Paseck* làm lễ cũng trang phục khăn, áo màu trắng, thậm chí người khênh thi hài cũng phải tắm rửa sạch sẽ, đeo khăn trắng, mặc áo trắng. Ngày thiêu cũng phải chọn ngày tốt, như thế mới hết tội lỗi, linh hồn trong sạch trở về với đại vũ trụ.

Trước kia tang lễ ở người Chăm Bà-la-môn giáo diễn ra trong 4 ngày: 1 ngày lễ cho thi hài ăn, 1 ngày chém cây làm đòn khiêng, 1 ngày nghỉ, 1 ngày thiêu xác; nếu không được ngày tốt thì phải hoãn ngày thiêu lại. Ngày đó gọi là ngày nghỉ.

Tang lễ ở người Chăm Bà-la-môn giáo phân đẳng cấp ra làm ba hạng:

- Người chết thuộc dòng tu sĩ, quý tộc, trí thức thì đám tang phải có 4 thầy *Paseck* làm lễ, gọi là lễ 4 thầy.
- Người chết là dân thường thì có 2 thầy *Paseck* làm lễ, gọi là lễ 2 thầy.
- Người nghèo khó, tôi tớ chết phải chôn thì không có thầy *Paseck* làm lễ.

Việc khiêng thi hài đi thiêu hoặc chôn cất, phải đưa đầu đi trước nhưng đi nửa đường phải quay chân đi trước để hồn ma mất phương hướng không nhớ đường về nhà. Những người đi đưa tang trở về bị tang chủ đóng cổng không cho vào nhà ngay, phải trả lời đầy đủ câu hỏi mà tang chủ đặt ra là đã đưa hồn người chết đến nơi an nghỉ vĩnh viễn chưa rồi mới mở cổng cho vào nhà.

Tuy tang lễ đã xác định là hỏa táng nhưng người Chăm Bà-la-môn giáo vẫn là cư dân nông nghiệp, sâu nặng triết lý

thác sinh nông nghiệp, hạt lúa bị hủy để sinh cây lúa mới, nên họ cho rằng người chết nhưng linh hồn vẫn tiếp tục "sống" ở thế giới bên kia, vì thế trong tang ma vẫn duy trì tục trả của cho người chết. Biểu hiện ở chỗ thiêu theo thi hài rất nhiều áo, quần, vải liệm...

Bộ phận người Chăm theo Hồi giáo ở Ninh Thuận, Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) và tỉnh An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh đều theo thổ táng. Họ quan niệm con người có hai phần: thể xác và linh hồn. Thể xác là cái vỏ bọc tạm thời, còn linh hồn là vĩnh viễn. Bởi thế, người chết phải thổ táng để thi hài còn lưu lại trong đất; linh hồn lên gặp Chúa *Alla*, chờ phán xét tái thế sau ngày loài người tận thế. Muốn vậy thi hài phải được lau rửa sạch sẽ, thậm chí còn lấy hết thức ăn và phân còn lại trong bụng, lấy bông tẩm dầu thơm nhét vào mồm, mũi, tai để Thánh *Azrail* đến mang hơi thở cuối cùng đi, thi hài phải thơm tho thì linh hồn mới gặp được Chúa. Sau đó được liệm ba lớp vải trắng, nếu bên ngoài được liệm thêm tấm vải khoác khi hành hương sang *Lamek* thì rất tốt.

Người chết không được để lâu trong nhà, chết tối nay sớm hôm sau mai táng, chết sáng chiều mai táng, vì càng mai táng sớm linh hồn càng sớm về với Chúa. Trước khi đưa đi mai táng, thi hài phải được đưa đến nhà thờ cầu lễ. Thi hài chôn cất không có quan tài, để trực tiếp xuống đất. Thi hài chôn nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng về phía bắc, chân hướng về phía nam để mặt quay về hướng tây nơi có thánh địa *Lamek* ở Ả rập. Nấm mộ chỉ đắp cao hơn mặt đất một chút, hai đầu mộ chôn đánh dấu bằng hai hòn đá.

Khi đưa tang không được khóc lóc, kể lể vì những giọt nước mắt sẽ tạo thành biển cả gây khó khăn cho linh hồn khi đi gặp Chúa. Đồng thời cũng là biểu lộ về với Chúa không có gì buồn phiền. Rước tang phải thỉnh thoảng dừng lại để linh

hồn người quá cố còn "tâm tình" với cây cỏ!

Chôn cất xong, tang chủ mời thầy *Char* và thân nhân đến nhà cầu kinh vài tối cho linh hồn người chết siêu linh. Sau đó làm tuần cho người chết vào các ngày thứ 7, 10, 40, 100 và một năm sau; trong đó ngày thứ 40 là quan trọng nhất, mời thầy *Char* ra mộ cầu kinh, rẩy nước phép lên mộ. Sau đó mối quan hệ giữa người sống với người chết chỉ diễn ra vào lễ cầu kinh chung cho tất cả người chết trong những dịp tảo mộ hằng năm.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Người Mẹ của xứ sở

Cư dân Chăm tuy có du nhập một số tôn giáo ở bên ngoài lãnh thổ như Ấn Độ giáo - đạo Bà-la-môn, Phật giáo, Hồi giáo cũ (đạo Bà-ni) và Islam giáo (Hồi giáo Ả rập), nhưng tín ngưỡng bản địa cổ truyền của cư dân trồng lúa nước vùng ven biển, tín ngưỡng thờ mẹ của tổ chức gia đình mẫu hệ, tục thờ cúng tổ tiên (*Achiết tau)* theo dòng mẹ vẫn song hành tồn tại. Nó chỉ phai nhạt đi ở Nam Bộ trong giáo dân Islam.

Người Chăm tôn thờ nữ thần Pô Inư Nưgar, coi bà là Mẹ của xứ sở, là vị tổ mẫu của nghề nông và nghề trồng bông, kéo sợi, dệt vải cổ truyền. Đền thờ chính là Tháp Bà - Khánh Hòa. Một số nơi ở Ninh Thuận và Bình Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng) như Hữu Đức (nay là xã Phước Hữu), Lạc Trị (nay là xã Liên Hương) cũng có lăng thờ, và hàng năm đều có tế lễ rất long trọng; các làng Chăm trong vùng đều kéo nhau về dâng lễ, chiêm bái.

2. Lễ hội truyền thống

Tộc người Chăm có đến trên 70 nghi lễ lớn - nhỏ, bao gồm các nghi lễ liên quan đến từng cộng đồng tôn giáo: Ấn Độ giáo và Hồi giáo, dòng tộc (*Achiết tau)* và gia đình (*Mưnga vvôm)*, nhưng đáng kể là 3 nghi lễ lớn hàng năm:

a. Lễ Katê. Khi hoa bằng lăng (*tagilau)* nở rộ là thời gian người Chăm Bà-la-môn giáo tưng bừng tổ chức lễ *Katê* vào ngày 1-7 lịch Chăm, tháng 10 dương lịch tại tháp Pô Rômê, tháp Po Klong Garai và đền Pô Inư Nưgar ở Hữu Đức - Ninh Thuận (nay là xã Phước Hữu, tỉnh Khánh Hòa). Lễ hội diễn ra trong một tuần.

Mục đích của nghi lễ là dâng y trang, gửi lễ phẩm của từng dòng họ từ các làng Chăm lên tháp để kính mừng và tưởng nhớ đến *Yang Mư* là người đầu tiên hiện diện trên mặt đất trong buổi khai thiên lập địa. Đồng thời kính mừng và tưởng nhớ đến các vị vua, các hoàng hậu tôn quý cùng các anh hùng của dân tộc. Mọi nhà đều tổ chức ăn tết thật vui vẻ, mọi người đều thăm hỏi, chúc tụng nhau được bình an, hạnh phúc.

b. Lễ Ramưwan (Ramadal). Tháng 9 của Hồi lịch là tháng lễ Ramưwan đối với người theo Hồi giáo. Lễ được khởi đầu từ ngày mồng một. Sau khi mọi người đi tảo mộ, dâng lễ tổ tiên và khấn mời ông bà về dự lễ cùng tộc họ, gia đình, họ trở về nhà để họp mặt và chúc phúc cho nhau.

Đến 19 giờ ngày thứ 3 thì việc cúng tế, sát sinh được ngưng lại, người ta vui hội tại các làng Chăm Hồi giáo. Mọi người đều dùng trang phục màu trắng truyền thống, làm lễ tẩy uế rồi vào thánh đường dự lễ. Từ đó, các tu sĩ (*On char)* đều tịnh chay, mỗi ngày chỉ ăn một bữa tối. Đêm thứ 15 và 20 làm lễ *On trun - Mŭktrun.* Đó chính là ngày Pô Yang Mư hạ

thế vào thánh đường. Tất cả các giáo dân đều đến cầu nguyện. Sau ngày này mới được sát sinh và kết thúc lễ *Ramưwan*.

c. Lễ Chà Và. Lễ được tổ chức vào tháng giêng lịch Chăm, tháng 4 dương lịch. Mục đích của lễ là chầu hầu vua Pô Rômê, tưởng nhớ tổ tiên và các anh hùng dân tộc tại tháp Pô Rômê ở làng Hậu Sanh. Lễ hội diễn ra trong 6 đêm với nghi thức dâng y trang, các tu sĩ đọc kinh cầu nguyện, vũ nữ của các làng Chăm đều đến múa lễ với các vũ điệu cổ truyền.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn bia và con chữ đầu tiên ở Đông Nam Á

Tầng lớp ưu tú ở Chăm Pa là những người đã sớm biết đến chữ Ấn Độ cổ - chữ *Phạn* (*Sanskrit)* từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Tấm bia Võ Cạnh ở xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang (nay là phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa) xuất hiện vào thế kỷ III-IV là tấm bia chữ Phạn mang từ dạng vùng Nam Ấn, có niên đại sớm nhất ở Đông Nam Á.

Đến giữa thế kỷ IV, còn có bia Chợ Dinh khắc chữ Phạn tại làng Nhạn Tháp, thuộc phường I, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên (nay là Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk). Cũng trong thời gian này, vua Bhadravarman đã cho dựng tấm bia Đông Yên Châu tại làng Chiêm Sơn thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng). Bia được chạm là một dạng chữ Chăm cổ. Đây là tấm bia cho thấy thứ văn tự đầu tiên xuất hiện ở Đông Nam Á.

Do đó, nền văn học - nghệ thuật Chăm không chỉ được gìn giữ bằng truyền khẩu - mà còn được bảo tồn qua sách viết nét chìm trên *lá buông* và sau này là những sách viết nét mực trên giấy bản. Qua văn bia và qua những phù điêu, những hình chạm khắc ở đền tháp, bệ thờ... người ta biết đến các sử thi nổi

tiếng của Ấn Độ như *Ramayana, Mahabrata* hoặc truyện cổ (*purama)* đều sớm được du nhập vào đất Chăm.

Văn chương truyền miệng ở đây có rất nhiều thể loại như: truyền thuyết, cổ tích, sử thi, truyện thơ, ca dao, tục ngữ, những bài hát ru, hát đối đáp, hát trong nghi lễ... Nội dung phản ánh muôn mặt đời sống và tâm lý xã hội. Đáng lưu ý là những đề tài về nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc loài người, nguồn gốc dân tộc. Đề tài về chiến tranh, về tình yêu nam - nữ, về sự hướng thiện, trừ tà cũng được đề cập nhiều trong văn học dân gian Chăm.

2. Nghệ thuật tạo hình

Tổ tiên người Chăm đã để lại cho hậu thế hàng trăm công trình kiến trúc tôn giáo nguy nga, lộng lẫy vào bậc nhất ở Đông Nam Á dưới dạng các đền tháp gọi là *kalan* suốt dọc dải đất miền Trung. Nhiều công trình đồ sộ và nổi tiếng như: Thánh địa Mỹ Sơn - Di sản Văn hóa thế giới và Trung tâm Phật giáo Đồng Dương - Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng), Đền Pô Rômê, nhóm tháp Pô Klong Garai - Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa), nhóm Tháp Bà - Khánh Hòa...

Nhưng thời gian và các biến cố lịch sử đã làm cho không ít những di sản nói trên hoặc biến mất hoàn toàn, hoặc đổ nát hoặc bị tổn thất nghiêm trọng. Cho đến nay, chỉ còn 19 nhóm tháp với 40 công trình lớn - nhỏ, nhưng không kém phần hoành tráng và ngoạn mục.

Nghệ thuật kiến trúc ở các *kalan* không chỉ làm cho hậu thế kinh ngạc bởi kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật tạo hình qua nhiều phong cách từ một mặt bằng tứ giác vuông, càng lên cao càng thu nhỏ lại theo thủ pháp giật cấp, mà còn do kỹ thuật chạm khắc sắc nét, rất tinh tế trên gạch.

Nghệ thuật điêu khắc Chăm không chỉ độc đáo, kỳ vĩ trên thân tháp gốm - mà còn được thể hiện rất phong phú, choáng ngợp ở tượng thờ, bệ thờ, ở những phù điêu trang trí, lá nhĩ

bằng sa thạch trên thân tháp. Đó là những *Mukhalinga* (âm vật và dương vật), tượng Phật, tượng thần Visnu, thần Siva, tượng vua, hoàng hậu, tu sĩ, vũ nữ, chiến sĩ, quỷ dữ Ravana...

3. Nhạc cổ truyền và dân vũ

Nhạc cổ truyền của người Chăm chủ yếu là phục vụ cho các nghi lễ, không thuần túy là để vui chơi giải trí. Nhạc cụ chính gồm có: *Paranưng* - trống vỗ một mặt da; *kynăng* - trống hai mặt da, mặt da trâu gọi là mặt dương, đánh bằng dùi, mặt da hoẵng gọi là mặt âm thì dùng tay vỗ. Và kèn *saranay*. Trong tang lễ, người ta sử dụng cây đàn rùa: *kanhi* - tức đàn nhị có bầu cộng hưởng hình mu rùa.

Ngoài ra còn có chiêng đồng (*cêng)* - loại có núm và thanh la (*sar)* - không có núm, trống cái (*hakăr prong)*, lục lạc (*g'rùng)*, khèn bầu Gống (*rakle)*, đàn độc huyền (*kaping)*, đàn thập lục 16 dây (*Chăm pi)*...

Múa Chăm được coi là nền dân vũ có nhiều động tác cổ điển mang đậm màu sắc thần bí của văn hóa Ấn Độ. Mỗi làng thường có một đội vũ nữ bao gồm những cô gái xinh đẹp và có năng khiếu, sẵn sàng phục vụ những buổi múa thiêng.

Múa Chăm vừa độc đáo, vừa phong phú. Ngoài múa thiêng - múa lễ, có múa sinh hoạt, múa có đạo cụ và múa không có đạo cụ, múa đông người và múa độc diễn. Nhạc đệm cho múa chỉ có hai trống *paranưng* và một kèn *saranay*. Một trong những nét đặc sắc của múa Chăm là múa ổn định theo điệu nhạc nhẹ với các động tác uyển chuyển của cơ thể.

Truyền thống của dân vũ Chăm được thể hiện khá sinh động trên các phù điêu, các bức tượng bằng sa thạch trang trí ở những công trình kiến trúc tôn giáo từ nhiều thế kỷ trước mà nay vẫn còn được lưu giữ.

TỘC NGƯỜI
SÁN DÌU

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, tộc người Sán Dìu có 183.004 nhân khẩu, cư trú trên suốt một vùng bán sơn địa rộng lớn từ tả ngạn sông Hồng đến giáp biển Đông, bao gồm những miền trung du của các tỉnh: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ), Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh), Quảng Ninh, Hải Phòng và cả Thanh Hóa.

Sán Dìu là một biến âm của từ *Sơn Dao*. Họ tự nhận là *San Déo Nhín*: *Sơn Dao Nhân* - người Dao ở miền núi. Các cư dân láng giềng gọi họ bằng nhiều tộc danh khác như: *Người Trại*, *Trại Đất*, *Trại Ruộng*, *Trại Cộc*, *Mán Quần Cộc*, *Mán Váy Xẻ*, *Slán Dảo*, *San Nhiêu*, *Sán Dìu Chộc*.

Tiếng nói của họ là một thổ ngữ của tiếng Hán vùng Quảng Đông - Trung Hoa. Các thầy cúng của người Sán Dìu sử dụng một loại chữ Nôm dựa vào từ dạng chữ Hán để viết sớ, ghi chép những bài cúng, viết gia phả, lá số hoặc lời ca dân gian, truyện cổ tích. Họ sống xen cư và cận cư với các tộc người: Việt, Hoa, Tày, Nùng, Dao ở nhiều địa phương.

Có một truyền thuyết lịch sử lưu truyền như sau: Thuở xưa, người Sán Dìu sống ở *Man Cay Coóc* (*Mãn Khê Quốc).* Đó là một miền đất núi sông hùng vĩ, đồng ruộng phì nhiêu, hoa trái mùa nào thức ấy, làng bản mật tập, yên vui. Nhưng người Sán Dìu không khuất phục trước sự áp bức của cường quyền. Triều đình luôn tìm mọi cách để đàn áp họ.

Có một vợ chồng nhà kia sau 20 năm chung sống mới sinh được một lần mà lại là con cóc. Đến bữa, cóc về bú mẹ rồi lại nhảy ra vườn sau phồng mang trợn mắt, ai cũng bảo là quái vật. Một hôm, nhà vua ra chỉ dụ, loan báo khắp nơi: "Ai dám đứng ra đánh dẹp được bọn Sán Dìu, thắng trận trở về sẽ được trọng thưởng trâu vàng bạc nén". Chàng cóc xin bố mẹ cho đi.

Cóc đòi nhà vua cấp cho ngựa gang, roi sắt rồi lột xác thành một dũng sĩ lên đường. Y dùng mọi mưu ma chước quỷ để phá tan bản làng của người Sán Dìu. Từ đó, người Sán Dìu phải rời bỏ quê hương thân yêu, từng nhóm gia đình gồng gánh, tất tưởi ngày đêm, lần hồi đi về phương Nam tìm kế sinh nhai, bảo tồn nòi giống. Cuối cùng, ông cha họ đã dừng chân ở miền Đông Bắc Bắc Bộ Việt Nam ngày nay.

Cuộc đại di cư của cộng đồng người Sán Dìu đi về phương Nam không thể diễn ra cùng một lúc mà diễn ra hàng trăm năm. Họ cũng không thể một mạch đi thẳng từ quê hương cũ đến địa bàn cư trú hiện nay; mà lộ trình ấy đã diễn ra nhiều nơi dừng chân để canh tác, mưu sinh. Rồi lần hồi hàng trăm năm mới có mặt ở vùng cư trú hiện thời.

Theo gia phả của dòng họ Lê ở Thái Nguyên, tổ tiên họ đã từ thôn Phong Lưu, xã Bách La, huyện Phương Thành, tỉnh Quảng Đông - Trung Hoa vào Việt Nam từ đời vua Càn Long nhà Thanh - cuối thế kỷ XVIII, đến nay đã được 10 đời, khoảng 250 năm. Còn gia phả họ Tạ ở xã Bình Dân, huyện Vân Đồn (nay là đặc khu Vân Đồn) - Quảng Ninh, tổ tiên họ vốn ở huyện Bạch La, phủ Vi Châu, sau qua Liêm Châu, rồi lại tới Khâm Châu, xã Lạc Tú, thôn Na Lâm. Từ đó, họ vào Việt Nam, dừng chân tại xã Đại Vương, tức xã Vạn Ninh, thành phố Móng Cái (nay là phường Móng Cái 2, Quảng Ninh), đã được 14 đời, khoảng 350 năm.

Nói chung, làn sóng di cư này khởi động từ cuối thời đại nhà Minh - đầu thời đại nhà Thanh - Trung Hoa, vào giữa thế

kỷ XVII. Đó là giai đoạn ở Trung Hoa diễn ra nhiều biến cố. Người Sán Dìu di tản xuống miền Hoa Nam. Nhưng rồi họ vào Việt Nam chỉ trong khoảng ngoài 300 năm nay.

Vào đất Việt, người Sán Dìu vượt qua dãy núi Hoàng Chúc Cao Sơn để tới vùng Hà Cối, Tiên Yên rồi rẽ đi các hướng khác. Một nhóm nhiều gia đình men theo bờ biển đến một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh. Nhóm ít gia đình hơn tạt sang Hải Dương. Số đông men theo dãy núi Yên Tử để tới một số địa phương của Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Rồi từ đó, một số gia đình đi lên một vài địa phương của tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ) hoặc Tuyên Quang, Thái Nguyên. Họ tập trung khá đông trong một số xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) và bao quanh phía đông - nam, đông - bắc dãy núi Tam Đảo.

Cuộc đại di cư này đã dẫn họ tới những vùng quê hương mới, trở thành công dân nước Việt Nam. Xa xưa, người Sán Dìu vốn là một bộ phận của cộng đồng người Dao, nhưng trên chặng đường di cư, họ đã có những thời gian dài sống cận cư và xen cư với số đông người Hán ở miền Hoa Nam. Họ buộc phải chọn tiếng Hán để giao tiếp hàng ngày. Rồi dần dần, tiếng mẹ đẻ bỗng trở thành tử ngữ đối với các thế hệ gần đây. Họ cũng tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa của các cư dân láng giềng như: Việt, Tày, Nùng... Hoàn cảnh đó, dẫn họ đến việc hình thành một cộng đồng người trên lãnh thổ Việt Nam.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Là cư dân nông nghiệp, người Sán Dìu rất chú trọng đến đất trồng để canh tác lúa và các loại cây lương thực. Nhưng ở vùng bán sơn địa mà họ tụ cư là nơi đất đai cằn cỗi, có nhiều đồi núi trọc, lưa thưa mọc những cây mua, cây sim...,

vùng đất được mệnh danh là nơi "chó ăn đá, gà ăn sỏi", nơi "đầu hươu mõm nai". Những chỗ đất tốt, trước năm 1945, đã nằm cả trong tay địa chủ người Pháp và số ít địa chủ người Việt. Họ buộc phải cày thuê, cấy rẽ và khổ công "đánh gốc bốc trà" để mưu sinh.

Đối mặt với các điều kiện tự nhiên ấy, trải qua năm tháng, họ đã khai phá và canh tác trên những loại ruộng đất sau: 1. *Ruộng lầy thụt* (tức *ruộng sình)*, còn gọi là *ruộng rộc* hay *ruộng Chằm* trong thung lũng hẹp, không cày bừa được, chỉ có thể dùng cuốc lật cỏ hoặc dùng trâu quần rồi cấy. 2. *Ruộng nước* trên những cánh đồng tương đối bằng, nhưng rất hiếm. 3. *Ruộng bậc thang* được san từ các đồi thấp, lượn quanh núi đất hình bát úp. 4. *Ruộng cạn* - còn được gọi là nương đồi, soi, bãi. Các loại ruộng này chỉ khác nhau ở địa hình và cách canh tác, nhưng đều chỉ trồng cấy được một vụ lúa. Vụ sau trồng màu hoặc bỏ hóa, năng suất cũng không cao.

Kỹ thuật canh tác nông nghiệp của người Sán Dìu đã đạt tới trình độ khá cao trong khu vực, không khác gì kỹ thuật của người Tày, Nùng, Hoa. Nông cụ có cày chìa vôi. Bừa có bừa đơn, bừa đôi và bừa bàn. Cày hoặc bừa đều do trâu bò kéo. Có trục lăn bằng đá thay cho vồ đập đất. Có nhiều loại cuốc dành cho từng công việc cụ thể. Có cái cào bàn dùng để vun luống. Khi thu hoạch lúa có *vằng, hái nhắt* và liềm. Trục lăn bằng đá còn được dùng vào việc vò lúa sau khi đập.

Để vận chuyển nói chung, nhất là trong nông nghiệp, người Sán Dìu có cái "xe quệt" rất tiện lợi. Đó là một loại xe do trâu hoặc bò kéo lê trên mặt đất. Người ta làm một cái khung thô sơ bằng tre, gỗ, có sàn và vách bên để chứa đồ cần vận chuyển. Khung xe được kéo lê nhờ hai thanh gỗ chắc chắn nằm dọc hai bên khung ở dưới đáy cùng. Xe không có bánh, và tất nhiên, cũng không cần đến cái trục. "Xe quệt" không chỉ vận chuyển trong nông nghiệp mà còn thấy vận chuyển cả lâm thổ sản từ

rừng về thôn xóm. Loại xe này không gặp ở các cư dân nào khác. Ngoài xe quệt, họ cũng có loại xe cút kít hoàn toàn bằng gỗ để vận chuyển gần.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắt, hái lượm

Để hỗ trợ cho nền nông nghiệp ở vùng đất "chó ăn đá, gà ăn sỏi", người Sán Dìu đã đa dạng hóa trong việc mưu sinh. Họ phát triển chăn nuôi gia súc như: lợn, trâu, bò và gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng..., có gia đình nuôi vịt đàn hoặc nuôi ong lấy mật. Họ đào ao thả cá. Còn ở vùng ven biển, họ làm "ao biển nổi": đắp bờ bằng đá cao hàng mét, lợi dụng nước triều lên - xuống để bắt cá hàng ngày.

Trước ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng năm 1954, việc săn bắt - hái lượm vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc mưu sinh ở cư dân Sán Dìu, nhất là việc khai thác lâm thổ sản trên miền trung du. Khai thác hải sản ở vùng ven biển, cho đến nay, vẫn là hoạt động kinh tế thường xuyên. Họ mò cua, ốc, bắt sam, đánh hà, câu cá, câu mực, đào sá sùng...

Lâm thổ sản có gỗ, tre, nứa, dang, mây, lá gồi, lá gianh, lá nón, lá dong, củ nâu để nhuộm vải, củ mài, củ bấu, củ tím để cứu đói, vỏ ăn trầu, măng, nấm hương, mộc nhĩ, một số dược liệu như ý dĩ, xuyên khung, sâm nam...

Xưa, nam giới thường tổ chức đi săn vào những ngày đầu tháng giêng âm lịch, sau tết Nguyên đán. Đi săn vừa là thú vui, vừa để có thức ăn tươi cho gia đình, lại vừa để bảo vệ mùa màng. Việc săn bắn nay đã lui vào dĩ vãng để bảo vệ sinh thái rừng.

3. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp có nghề đan mây - tre để tự túc đồ gia dụng như: nong, nia, thúng, mủng, giần, sàng, bồ, cót, một số ngư cụ như đơm, giỏ, đó... Nhiều gia đình còn trồng

dâu nuôi tằm, trồng bông, kéo sợi, dệt vải, trồng chàm nhuộm vải, tự túc được một phần nhu cầu về vải sợi. Có người làm rèn, làm mộc nhưng còn ở trình độ thấp. Có nơi xây lò nung vôi, lò gạch. Ở vùng ven biển có nghề làm muối.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Cháo và cơm gạo tẻ là khẩu phần chủ yếu trong mọi bữa ăn của người Sán Dìu. Cháo là một nhu cầu trong ăn uống bên cạnh nồi cơm. Không phải vì thiếu gạo mà ăn cháo. Họ ăn 2 bữa chính trong ngày và có thể có từ 2 đến 3 bữa ăn phụ. Hai bữa chính đều có cơm và cháo. Các bữa phụ thường không có cơm, nhưng không khi nào thiếu cháo.

Bữa ăn chính vào lúc 10-11 giờ gọi là *shệch ăn chịu*. Bữa vào lúc 18-19 giờ tức chập tối gọi là *shệch ăn bu*. Các bữa phụ có: bữa lót dạ vào lúc sáng sớm gọi là *shệch chảo* có cháo và thường có cả khoai lang, khoai sọ, củ từ... Bữa quá trưa về chiều khoảng lúc 13-14 giờ, chỉ có cháo. Những tối có công việc phải làm như: đập lúa, nấu mật, ép mía, cưới xin, ma chay... lại có bữa ăn đêm khoảng lúc 22-23 giờ, trước khi ngủ, gọi là *cộ cang*. Ở những bữa ăn chính, trước khi rời mâm cơm, người ta có thói quen húp thêm một bát cháo như người Nùng. Nước cháo còn được dùng để uống trong cả ngày thay cho nước lã đun sôi để nguội.

Thức ăn trên mâm cơm rất đạm bạc, phổ biến là rau, măng, củ, quả; chế biến thành món luộc, xào hoặc nấu canh; thỉnh thoảng mới có cá, thịt, trứng. Nhưng nếu có khách từ xa đến, bữa ăn bao giờ cũng thịnh soạn: gà trong chuồng, cá dưới ao, trứng trong ổ, cá - thịt muối sẵn trong ống tre, sấy khô trên ránh bếp, rau quả hái ở vườn nhà...

2. Trang phục

Trong vòng hơn một thế kỷ qua, văn hóa, nếp sống ở cư dân Sán Dìu đã có nhiều biến đổi mạnh mẽ, nhưng về nữ phục, họ vẫn bảo lưu một số yếu tố cổ truyền. Tấm *váy xẻ* là một ví dụ. *Mán váy xẻ* còn là một trong những tên gọi về họ. Đó là một tấm váy gồm có hai mảnh vải dài - ngắn, rộng - hẹp như nhau được khâu chung vào một dải vải dùng làm cạp, khi mặc, quấn quanh thắt lưng. Bộ phận y phục đơn giản này hình thành ở giai đoạn đầu khi nghề dệt vải mới được ra đời. Váy chỉ dài quá đầu gối một đoạn ngắn, ống chân dưới, họ quấn xà cạp.

Nửa thân trên, thường có tấm áo dài che hết chiều buông của váy. Hò áo đáp vào nhau, tạo thành hình chữ V dưới cổ. Áo không có khuy, nhưng được cố định ở ngang eo bởi một dải thắt lưng màu xanh lơ, hồng cánh sen hoặc trắng ngà. Có loại áo đơn và áo kép. Nếu là áo kép thì lần áo bên trong màu trắng trơn, áo ngoài xanh chàm hoặc đen tuyền. Bên trong tấm áo dài là cái yếm son hoặc trắng che thân trước. Họ vấn tóc quanh mái đầu rồi chít khăn vuông đen ra ngoài như người Việt ở nông thôn hay như phụ nữ Tày, Nùng.

Xưa, nam giới Sán Dìu may mặc cũng như người nông dân Việt: quần trắng cháo lòng, áo dài thâm, chít khăn nhiễu tím hoặc đội khăn đóng, tóc nuôi dài, búi trên ót. Nay, họ cũng may mặc theo lối Âu phục như người Việt ở miền núi.

3. Xóm làng và nhà ở

Dưới thời Pháp thuộc, người Sán Dìu cư trú trong những chòm xóm nhỏ, khoảng mươi nóc nhà, phần nhiều là dân tá điền, cày thuê cấy rẽ. Các chòm xóm ở rất xa nhau, đường đi lối lại chật hẹp, mái rạ nhỏ bé, xiêu vẹo tiêu điều, ít gặp những ngôi nhà khang trang, tiêu biểu cho

kiến trúc cổ truyền của sắc tộc mình. Từ sau năm 1954, xóm làng và nhà ở của họ đã có nhiều thay đổi: dân cư mật tập, đông vui, mỗi làng thường có hàng trăm hộ. Ở Vĩnh Phúc hay Quảng Ninh, không ít làng quần cư tới 200 hoặc 300 hộ dân.

Họ sống xen kẽ với nhiều tộc người khác như: Tày, Nùng, Sán Chay, Dao, Hoa và Việt, nhưng họ tập trung thành từng xóm làng riêng, ít ở chung một làng với những tộc người khác. Họ thường dựng làng ở những nơi gần nguồn nước, bên cạnh nơi canh tác và không xa rừng để thuận tiện cho việc khai thác lâm sản. Hiện nay, làng của người Sán Dìu cũng không khác gì làng của người Việt, nếu bạn không nhận ra chi chít trên những nẻo đường vào làng luôn hằn lên vết đi của xe quệt. Xung quanh làng cũng có lũy tre xanh. Mái nhà thấp thoáng bên hàng cau, dưới tán lá của vườn cây ăn trái và cây trồng lấy gỗ như xoan, mít, sấu...

Các cố lão cho rằng xa xưa, tổ tiên người Sán Dìu ở nhà sàn. Nhưng trước khi di cư vào đất Việt, họ đều cư ngụ trên những ngôi nhà trệt, lấy nền đất làm mặt bằng sinh hoạt. Nhà có hai mái trước và sau nghiêng, hình chữ nhật nằm, ba gian đứng, không có chái, bốn vì kèo. Mỗi vì kèo có 3 đến 5 hàng cột, có nhà làm một cột trốn. Bốn bề thưng bằng phên tre, trát bùn rơm hoặc tường đất nện, mái lợp bằng rơm, rạ. Hai gian bên dài hết chiều ngang, đều có cửa ra vào mở về phía trước. Gian giữa lui vào khoảng 80cm để tạo một hành lang nhỏ ở tiền sảnh. Gian đầu, phía bên phải là chỗ ngủ của chủ nhà, bên trái là bếp lửa gia đình.

Từ nửa sau của thế kỷ XX, nhà ở trong các làng xóm Sán Dìu đã ngày càng hội nhập với kiến trúc dân gian tại những làng quê Việt. Những nguyên vật liệu kiên cố như: ngói, tôn, gạch xây, gạch men, đá xẻ, xi măng, sắt thép... đều được sử dụng phổ biến trong kiến trúc nhà cửa. Đa số các gia đình đều thuê thợ người Việt để làm nhà. Nhưng, dù là nhà thưng

ván xung quanh hay xây tường vây, họ vẫn để một hành lang nhỏ ở mặt tiền gian giữa. Theo đó, hai gian bên tức là hai gian đứng ở hai đầu nhà đều nhô ra hết hàng hiên như kiểu nhà xưa của cha ông họ vẫn làm.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Gia đình người Sán Dìu là gia đình nhỏ phụ quyền. Người cha, người chồng là trụ cột trong nhà. Con trai đầu là người thừa kế. Vắng bóng những dấu vết của gia đình mẫu hệ. Có nhiều kiêng cữ thái quá trong sinh hoạt ở gia đình giữa nàng dâu với bố chồng và anh em trai của chồng: ăn không ngồi cùng mâm, uống không cùng một ấm, rửa mặt không dùng một chậu, không trực tiếp trao truyền cho nhau đứa trẻ trên tay... Xã hội trọng nam khinh nữ.

Người Sán Dìu phổ biến các dòng họ: *Ninh, Từ, Diệp, Tạ, Lê, Lý, Trần, Trương*... Mỗi dòng họ đều có một trật tự tên đệm để phân biệt thế hệ trước - sau. Tên đệm thường có 5, 7, 9 hoặc 11 từ. Họ Lê ở Thái Nguyên dùng 7 từ theo trật tự sau: *Như, Dược, Vạn, Đào, Tý, Hán* và *Hữu* làm thành một chu kỳ tên đệm. Đã mang cùng một tên họ, nhất là lại cùng theo một hệ thống tên đệm tức cùng một chi họ, không thể đặt quan hệ hôn nhân. Nếu khác chi, cũng phải qua hết 5 đời và có lễ tạ tội với tổ tiên mới được kết hôn. Đã cùng một dòng họ, người ta rất thân thiết với nhau. Có câu *Slan Déos loỏng si*: Người Sán Dìu ít ỏi phải đùm bọc nhau.

2. Tập tục trong hôn nhân

Hôn nhân một vợ một chồng được hình thành từ lâu, song quan niệm "cần có con trai để nối dõi tông đường" làm nảy sinh những trường hợp lấy vợ bé và được

cộng đồng mặc nhiên thừa nhận. Việc tác thành trong hôn nhân phổ biến phụ thuộc vào cha mẹ đôi bên và phụ thuộc vào tuổi "xung" hay "hợp" do *thầy mo* phán.

Luyện khóc để về nhà chồng! Trong việc hôn nhân, ông mối (*mui nhin)* là người mở đường được nhà trai ủy thác để giao thiệp, thỏa thuận với nhà gái mọi việc từ đầu đến cuối. Ông là người dẫn dắt việc tổ chức một đám cưới. Sau lễ cưới, cô dâu - chú rể gọi vợ chồng ông mối là bố mẹ. Khi ông qua đời, chú rể phải để tang từ 100 ngày đến 3 năm. Trong lễ cưới, còn có vai trò của ông "quan lang", người giao nộp các lễ vật cho nhà gái, được quan niệm là người "van thay lạy mướn".

Để đi đến một lễ cưới, phải trải qua các lễ thức như sau: Khởi đầu là lễ *Hị sử nghén giang*: ướm hỏi - ngỏ lời cầu hôn. Nếu được chấp nhận thì có lễ *Hị hạ thênh*: lễ mừng lục mệnh, được nhà gái trao cho "lá số" để so tuổi. "Được tuổi" rồi thì làm lễ *Hị mun nghén cạ:* ăn hỏi - tức lễ đính hôn. Vào thập niên 70 của thế kỷ trước, nhà gái thường đưa ra những yêu cầu sau đây để làm lễ cưới: Từ 300 đến 400 đồng tiền mặt, 80kg thịt lợn, 30 lít rượu cất, một đôi gà thiến, 3 hoặc 4 bộ váy áo cho cô dâu, một màn xô, một chăn bông, một đôi vòng tay, một thau đồng. Tiếp đến là lễ *Hị cộ nghén*: dứt lời. Ông mối đưa sang nhà gái một nửa số tiền dẫn cưới - như là tiền "đặt cọc" để ấn định ngày làm lễ cưới: Lễ *Sênh ca chỉu* - lễ đón dâu về nhà chồng. Có điều lạ là chàng rể không bao giờ đi đón dâu!

Trước khi lên đường, họ hàng thân thích chúc phúc cho cô dâu. Và cô dâu òa khóc nức nở. Người nhà gái đều khóc theo. Việc than khóc này đã được tập luyện hàng tháng trước vào lúc chập tối và lúc gà gáy sớm với sự uốn nắn của các cô, dì. Khóc càng nỉ non, ai oán, thổn thức bao nhiêu, càng tỏ ra hiếu thảo bấy nhiêu đối với cha mẹ đã sinh thành.

3. Tập tục khi sinh sản

Trước đây, khi chưa có các trạm y tế xã đảm nhiệm việc hộ sinh, phụ nữ Sán Dìu theo tập quán đẻ ngồi. Người ta buộc một dải thắt lưng hay sợi dây thừng buông từ xà nhà xuống để sản phụ giữ chặt lấy mà rặn đẻ. Nhau của trẻ sơ sinh được cắt bằng con dao cật nứa, bỏ vào cái sọt tre rồi đem vào rừng treo lên một cành cây cao.

Sau khi đứa trẻ được tắm rửa sạch sẽ bằng nước thơm ấm áp, bà mụ vườn bế nó ra khỏi phòng, đi một vòng quanh nhà, tới trước cửa chính hỏi vọng vào: "Tôi bắt được một đứa bé ở ngoài đường. Ông bà nào cần mua, tôi bán cho". Sản phụ nói vọng ra: "Nhà tôi hiếm hoi, nghèo túng lắm, cho tôi xin để nuôi nó thành người". Đứa bé liền được đưa vào nhà giao cho mẹ nó.

Trước cửa nhà sản phụ được treo một cành lá tươi hay một cây xương rồng; là con trai, treo ở bên trái, con gái treo bên phải để làm dấu, không cho người lạ vào nhà, sợ gặp phải người có "vía độc". Đứa trẻ được 3 ngày tuổi, gia đình làm lễ cúng báo tổ tiên, đồng thời cúng Mụ ở ngay trong buồng sản phụ. Một số nơi có tục cúng đầy tháng. Khi đã đầy cữ: trên 45 ngày, sản phụ về thăm nhà ngoại. Dấu hiệu cấm cửa được bỏ đi. Gia đình đặt tên tục cho đứa bé. Con trai, tên đệm là "A", con gái đệm là "Ô", ví dụ: Diệp A Minh hay Diệp Ô Minh... Khi trưởng thành, tên tục đổi gọi "tên chữ" hay "tên thánh" theo trật tự trong chu kỳ tên đệm của dòng họ bố.

4. Táng tục

Với người Sán Dìu, việc làm ma chay cho ông bà, cha mẹ là hình thức báo hiếu cao nhất, là một sự kiện, nghi lễ lớn của mỗi gia đình. Họ theo tục thổ táng. Thi hài sau khi được lau rửa sạch sẽ, người ta liệm trong vải mộc rồi

đặt vào quan tài bằng ván xẻ đưa ra nghĩa địa để mai táng. Việc tang do thầy *tào* làm chủ lễ và trải qua hàng chục nghi thức sau:

Lễ tắm rửa, khâm liệm, nhập quan, lễ mở đường, dâng cơm, phá ngục - giải oan, trao nhà táng (*pha côốc khạy)*; lễ đưa ma, hạ huyệt, mở cửa mồ (*phộc hụn)*; chuộc hồn (*baác nhịt)*. Khi làm lễ nhập quan (*hôộc liệm)* phải chờ đủ con cháu, thân thích tới để nhìn mặt người quá cố lần cuối. Nhà táng (*lềnh sa)* do thầy tào cấp cho trước ngày đưa ma, quan tài đặt trong đó. Còn nhà hồn (*lềnh ôốc)* để đặt bài vị thờ trong nhà.

Khi đưa ma - đưa quan tài đi mai táng, lúc linh cữu ra khỏi nhà, tất cả con, cháu đều phải nằm "bắc cầu" (*thẹp soi)* trên mặt đất ba lần để quan tài khiêng lướt qua - còn gọi là tục *lăn đường* với ý nghĩa: con cháu lấy thân mình "bắc cầu" tượng trưng để đưa tiễn ông bà, cha mẹ về nơi an nghỉ cuối cùng; qua đó, cũng thể hiện sự tiếc thương của con cháu.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

a. Niềm tin về "cúi"

Tất cả các thế lực siêu hình tiềm ẩn trong không gian đều được người Sán Dìu gọi chung là "*cúi*" - tức là thần, thánh, tiên, phật, ma, quỷ. *Cúi* có thể phù hộ, song cũng có khi làm hại con người. *Cúi* có loại thiện và loại ác. Tín ngưỡng nguyên thủy ở đây được biểu hiện qua quan niệm "Đất nào chẳng có thổ công - Sông nào chẳng có hà bá". Trong tự nhiên, họ coi vạn vật đều có linh hồn, có thần Núi, thần Sông, thần Sấm Sét, thần Mưa, Gió, Nước, Lửa, cây Đại thụ...

Trong tín ngưỡng cổ truyền, việc thờ cúng tổ tiên được coi trọng hơn cả. Nhà nào cũng có bàn thờ gia tiên đặt ở chỗ trang nghiêm nhất. Tùy theo từng dòng họ, người ta thờ từ 6

hoặc 7 đến 10 hoặc 12 đời. Người Sán Dìu không làm giỗ, chỉ làm lễ mừng sinh nhật và mừng thọ bố mẹ, ông bà. Trong nhà, ngoài tổ tiên, còn có bàn thờ Mụ, thờ Táo quân, Thổ công. Những người làm thầy cúng còn có bàn thờ Tổ sư, thờ Phật Bà Quan Âm và thờ Tam Thanh Ngọc Thanh, Thượng Thanh và Thái Thanh hoặc thờ Thái Thượng Lão Quân. Thầy cúng ở đây cũng có thứ bậc qua việc làm lễ cấp sắc.

Sống trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Hán, tam giáo: Nho, Phật, Đạo đã lan tỏa sâu đậm trong tâm thức người Sán Dìu. Họ không hiểu rõ giáo lý, cũng không tiếp thu đầy đủ mà chỉ tiếp thu một bộ phận nào đó trong các đạo nói trên. Ở các thôn làng Sán Dìu không có ngôi chùa nào, chỉ có đình thờ Thành hoàng và đền, miếu thờ thổ thần. Thành hoàng thường là các nhân thần - người có công với dân làng.

b. Những kiêng cữ và vài niềm tin khác

Trong dân gian có quan niệm mỗi năm, mọi gia đình chỉ được thêm một người. Nếu đã có một trẻ sơ sinh ra đời thì năm ấy phải tránh việc rước dâu về nhà hoặc nhận con nuôi. Trường hợp buộc phải rước dâu về nhà thì sản phụ trong gia đình phải sinh con ở ngoài nhà. Việc nhận con nuôi thì dễ dàng lui lại năm sau.

Tết Đông chí, khoảng ngày 21 tháng chạp âm lịch là ngày ngắn nhất và đêm dài nhất. Sau ngày này, có tục xây dựng lại duyên phận. Những trường hợp vợ chồng ăn ở với nhau đã qua nhiều năm mà không sinh nở gì, ăn tết Đông chí xong, người chồng đuổi người vợ về nhà bố mẹ đẻ để sau đó lại nhờ ông mối (*mui nhin)* đi cầu hôn rồi làm lễ "cưới lại", coi như "vợ mới". Phía nhà trai lại được mời thân thích đến mừng cho chàng rể - nàng dâu, nhưng các lễ thức và việc ăn uống giảm đi nhiều.

Khi một đứa trẻ hay ốm đau, còi cọc, người ta phải thay

tên, đổi họ khác, dân gian gọi là "bán họ - bán tên", hoặc ký gửi đứa bé ấy vào một tảng đá lớn ở trong rừng hay cuối vực hoặc đầu nguồn. Cũng có thể nhờ vào cái uy của một ông thầy cúng cao tay có Thánh phù trợ để được tai qua nạn khỏi. Vì thế, đã có những thầy tào, thầy mo có hàng chục con nhang được nhận là con nuôi, gọi thầy là bố, gọi vợ thầy là mẹ. Những con nhang chỉ là con nuôi trên danh nghĩa của một niềm tin tôn giáo.

2. Lễ Kỳ yên

Lễ Kỳ yên tức lễ cầu an mà người Sán Dìu gọi là *On thù*. Xuất phát từ tín ngưỡng cổ truyền: vạn vật hữu linh; con người nhỏ bé, sống giữa thế giới của mọi thần linh, ma quái nên không ngừa trước được mọi sự rủi ro, hoạn nạn trong cuộc sống do phụ thuộc vào các hiện tượng tự nhiên kỳ bí vây quanh.

Nghi lễ cầu an phổ biến trong những tộc người có ảnh hưởng từ tam giáo, nó được nhân lên từ tín ngưỡng nguyên thủy như đã nói ở trên. Lễ Kỳ yên hay cầu an ở mỗi tộc người lại có một số biểu hiện khác nhau do lễ phẩm dâng cúng, do một số thần linh được van vái, mời gọi và do hành vi ma thuật của người thầy cúng làm chủ lễ. Dưới đây chỉ nói về lễ Kỳ yên ở Thái Nguyên.

Mục đích của mọi lễ Kỳ yên lớn nhỏ là dâng lễ phẩm lên các vị thần chủ. Mượn lời khôn khéo của thầy cúng để tạ lỗi, đội ơn các thần, xin các thần rộng lòng che chở cho dân chúng xa tránh được mọi tai ương, hiểm họa để có cuộc sống bình an, mưa thuận gió hòa, cây trồng xanh tốt, người người khỏe mạnh, vật nuôi đầy đàn, xóm làng yên vui. Đồng thời cũng cúng bố thí và an ủi bọn tà ma quỷ quái để chúng rời xa nơi đây, không còn quấy quả xóm làng.

Thần chủ trong lễ Kỳ yên là hai vị Thổ thần và Long thần

(tức thần Đất và thần Nước). Nhưng ở đàn tế còn có một số thần linh khác. Theo quy mô lớn - nhỏ, lễ Kỳ yên có 3 cấp: Đại lễ do làng tổ chức. Trung lễ thường do những gia đình khá giả tổ chức. Còn tiểu lễ thường do các gia đình có thu nhập thấp đứng ra tổ chức. Với đại lễ phải có ngũ sinh để hiến tế, gồm các con vật: bò, dê, lợn, chó và gà. Trung lễ thì dâng hiến tam sinh, gồm: bò, dê và lợn. Còn tiểu lễ thì tùy tâm. Trường hợp không lo đủ lễ, có thể thay thế bằng các con vật khác như: vịt, ngan, ngỗng hoặc cá... Dù đại lễ hay tiểu lễ cũng không thể thiếu các lễ phẩm như: gà, oản nếp, bánh chấy, bánh bẻng, rượu cất, chè đường.

Lễ Kỳ yên thường diễn ra vào đầu năm, sau tết Nguyên đán nên còn được quan niệm là ngày ăn tết lại. Những gia đình có lễ lên nhà mới cũng thường nhân dịp đó mà kết hợp làm lễ Kỳ yên. Gia chủ phải lo liệu đầy đủ cho thầy cúng một số loại giấy để viết sớ, vẽ hình bát quái, làm một số bùa chú, trang trí đàn tế, nơi thờ Phật, ban thờ tổ tiên...

Một lễ Kỳ yên thường diễn ra nửa ngày, khoảng 4 tiếng đồng hồ với nhiều lễ tiết như: lễ lập đàn thờ Phật, lễ nối long mạch, lễ tống tiễn tà ma, lễ dán bùa, lễ an tọa tổ tiên, lễ tiễn đức Phật và sau chót là lễ tạ đàn. Trên đàn tế ở lễ Kỳ yên thường được các thầy cúng treo nhiều tranh thờ các thần linh. Tại góc thờ Phật có 3 tranh. Tranh Phật tổ Như Lai ở giữa, một bên là Tăng, một bên là Pháp. Nghi lễ càng lớn thì tranh thờ càng nhiều.

Lễ Kỳ yên được kết thúc bằng một bữa tiệc thụ lộc cho mọi người trong làng, không phân biệt thân - sơ, gồm cả trẻ, già, trai, gái. Những người từ xa về thường đem theo một món quà như rượu, gạo, thịt để góp thêm vào bàn tiệc. Lễ Kỳ yên ở đây cũng được xem như là một ngày hội làng.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Văn học dân gian chủ yếu là truyền miệng, một số người ghi lại bằng chữ Nôm, phổ biến có truyện kể và huyền thoại của riêng người Sán Dìu như: *Vua Cóc* nói về nguyên nhân di cư, *Slún Nghi*: truyện dì ghẻ - con chồng, *Món Lóng*: nói về cái thiện sẽ thắng cái ác... Nhiều hơn cả là thơ ca, trường ca như *Bài ca chơi thuyền* có 50 khổ, gồm 200 câu hay bài *Giấc mơ: Mông vún* có 96 khổ, gồm 384 câu thơ 7 chữ, hiệp vần theo từng khổ. Ngay cả huyền thoại *Vua Cóc* cũng là một trường ca có khoảng 3.000 câu ghi lại bằng chữ Nôm.

Một nét nổi bật trong sinh hoạt nghệ thuật dân gian ở đây là hát giao duyên: *Soọng cô* - hát đối đáp nam - nữ và những bài ca trong đám cưới. Sinh hoạt này rất dễ gặp ở các thôn làng, nhất là vào mùa xuân, những dịp có hội hè - đình đám, những giai đoạn nông nhàn.

Thể loại tục ngữ trong cư dân Sán Dìu cũng được tác giả Bằng Bắc Hải sưu tầm và dịch được giới thiệu trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* - Phần *Văn học dân tộc thiểu số* do Nhà xuất bản Văn hóa và Viện Văn học ấn hành năm 1962, tr.35-36, có hơn 10 chủ đề, cho thấy có những đối sánh rất sâu sắc trong dân gian về tự nhiên và thói đời để từ đó, có bài học chung, xin được trích dẫn sau:

Có tiền muốn ra đường;
Ít quần áo lười ra cửa.

Người tốt khó được gặp;
Người khỏe thấy hàng ngàn.

Trên rừng còn có cây sống nghìn năm;

Ở đời khó gặp người sống trăm tuổi.

Người không độc, mắt không mù;
Trâu không độc, sừng không ngang.

Tranh vợ người,
Chiếm ruộng người,
Phú quý vinh hoa được vài năm thôi.
Người nhanh không bằng lửa nhanh;
Lửa nhanh không bằng cho nhiều củi.

Chăn trâu phải xem trâu
Chăn ngựa phải xem ngựa
Giữ nhà phải biết đuổi gà

Người ác người sợ, trời không sợ
Người thiện người khinh, trời không khinh.

Nuôi con trai không dạy được, thà rằng nuôi lừa;
Nuôi con gái không dạy được, thà rằng nuôi lợn.

Mồ cha không lễ, lễ đống mối.

Con dấu thầy cúng mòn
Không bằng diệp cày trắng.v.v.

2. Nghệ thuật dân gian

Nhạc cụ ở vùng Sán Dìu không nhiều, cũng rất phổ biến trong các cư dân láng giềng; và chủ yếu được dùng trong sinh hoạt tín ngưỡng như: tù và (*ngoi cọc)* bằng sừng trâu hoặc vỏ ốc biển, sáo trúc có âm giai ngũ cung, trống mặt da, thanh la, não bạt, kèn sô-na.

Dân vũ chỉ thấy có một số điệu múa thiêng trong tang lễ hay những buổi cúng bái cầu an như các điệu: dâng đèn (*bỉnh thanh)*, chạy đàn (*kết lạy than)*, múa gậy (*lại thét sóng)*, múa hành quang tiếp thánh (*hang coong chép sệnh)*... Riêng nghệ thuật tạo hình như hội họa, thêu thùa, kiến trúc, chạm khắc kém phát triển. Nghệ thuật biểu diễn hầu như vắng bóng.

Trở lại với *soọng cô* - hát đối đáp giao duyên - Lời hát là thể thơ 7 từ cũng được hiệp vần theo từng khổ, mỗi khổ 4 câu. Có nhiều bài hát theo truyền khẩu dành cho nhiều tình huống sinh hoạt khác nhau. Nhưng trong khi hát, tức cảnh sinh tình, người hát dù nam hay nữ cũng thêm bớt, đổi lời, đổi ý sao cho phù hợp với bầu không khí đang vui và đang dẫn dắt... Lời thơ thường trang nhã, trữ tình, mượn cảnh đẹp của thiên nhiên vây quanh, của quê hương làng xóm, cảnh sinh hoạt hằng ngày để ví von, so sánh, bày tỏ tâm trạng của mình và bè bạn cùng trang lứa.

Những dịp tết, ngày hội đầu xuân, dịp cưới hỏi, lễ mừng thọ, mừng sinh nhật, có những khách quý từ xa tới... đều là những cơ hội để trai gái tổ chức s*oọng cô*. Thường là trai gái làng này đến hát với trai gái làng kia. Mỗi bên từ 6, 7 đến 10 người. Nhà nào được lấy làm địa điểm giao duyên, nhà đó thật vinh hạnh. Gia chủ rất niềm nở tiếp đón và cư xử hào phóng. Mỗi ngày có vài bữa ăn thịnh soạn, lại thêm bữa lúc nửa đêm gọi là bữa *tạo*, gia chủ mới yên lòng.

Họ thường hát thâu đêm cho đến khi sáng tỏ mặt người mới nghỉ, rồi đến tối lại hát. Cuộc giao duyên có khi kéo dài tới 4-5 ngày mà những người trong hội vẫn say. Người nghe cũng không dễ gì bỏ cuộc. Đã có những buổi chia tay, tiễn nhau đi hết đường làng mà khách vẫn phải quay lại để hát tiếp một vài đêm nữa mới xuôi lòng chủ.

TỘC NGƯỜI HRÊ

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Địa bàn cư trú hiện nay của tộc người Hrê nằm trọn giữa miền nội địa thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Phía nam của địa bàn ấy liên thông với huyện An Lão (nay là các xã An Hòa, An Lão, An Vinh và An Toàn) là vùng núi phía bắc của tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), cũng là một trong những nơi có dân số Hrê đông đảo. Mỏm đất cực nam của huyện Sơn Hà (nay là các xã Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy và Sơn Kỳ) liền kề với phía đông huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là các xã Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi), tại đây cũng có một nhóm khoảng 800 người Hrê sinh sống.

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, cộng đồng tộc người Hrê có 149.460 nhân khẩu. Họ vốn là cư dân bản địa vùng núi Nam Đông Dương, tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer trong dòng họ ngôn ngữ Nam Á, loại hình nhân chủng Inđônêsiên. Hrê là tộc danh chính thức, phổ biến và thống nhất trong cả cộng đồng. Sự khác biệt ít nhiều về ngữ âm trong tiếng nói và phong tục - tập quán giữa các địa phương không đáng kể.

Trong quá khứ, họ từng được gọi bằng những tên khác như: *Chăm Rê, Chom, Mọi, Thượng, Mọi Chòm, Mọi Lũy, Mọi Đá Vách, Tà Ma, Mọi Sơn Phòng, Mọi Thạch Bích, Mọi Thanh Cù, Chăm Quảng Ngãi, Thượng Ba Tơ*... Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, những tên gọi nói trên, ngày càng không thấy nói đến

cả trên văn bản cũng như trong sinh hoạt ở các địa phương. Trong các tên gọi xưa vừa nêu, có đến 7 tên gọi có từ *Mọi*. Nhiều người vẫn coi *Mọi* là một từ miệt thị. Thực ra, mãi về sau người ta mới quan niệm thế - để phân biệt giữa người miền núi với cư dân đồng bằng. Nguyên *Mọi* là một từ cổ, gốc ở ngôn ngữ Môn - Khmer, có nghĩa là *Người, Bầy người* hay *Nhóm người* nhằm phân biệt với các loài động vật khác (như bầy thú, bầy chim...). Nó không phải là một từ miệt thị. Trái lại, nó biểu thị là kẻ làm chủ muôn loài.

Trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi liền kề với huyện An Lão của Bình Định (nay là các xã An Hòa, An Lão, An Vinh và An Toàn, tỉnh Gia Lai) là nơi người Hrê cư tụ đông đảo nhất. Họ coi đấy là vùng lãnh thổ mà tổ tiên họ đã khai khẩn từ xa xưa. Trong một số huyền thoại, cổ tích có nói đến núi *Mun,* núi *Rin*, núi *Lang Râm*. Núi *Mun* có đỉnh cao 1.085m, tọa lạc ở phía nam huyện Minh Long, trên địa bàn của xã Long Môn (nay là xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi). Núi *Rin* ở làng Rin, phía bắc là xã Sơn Trung, phía nam là xã Sơn Hải của huyện Sơn Hà (nay là xã Sơn Thủy, tỉnh Quảng Ngãi). Núi *Lang Râm* có đỉnh cao 1.084m ở xã Ba Lế, huyện Ba Tơ (nay là xã Ba Tô, tỉnh Quảng Ngãi).

Người Hrê thường lấy địa danh: núi, rừng, sông, suối... để gọi nhóm đồng tộc cư trú ở đó. Nhóm ở ven sông Krế được gọi là *người Krế*. Nhóm ở bên bờ sông Rvá, gọi là *người Rvá*. Trên đất Quảng Ngãi, nhóm ở ven bờ sông Liên, gọi là *người Nước Liên*. Nhóm có số dân đông đúc nhất, cư tụ trên lưu vực sông Hrê - một đoạn ở thượng nguồn sông Trà Khúc được gọi là *Hrê* hay *Hre*.

Địa bàn phân bố dân cư của tộc người Hrê nằm trong khu vực phát hiện ra văn hóa Sa Huỳnh xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ ven biển Quảng Ngãi (nay là phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi). Đây là di chỉ của cư dân nông nghiệp vùng duyên

hải thuộc thời đại sơ kỳ đồ sắt, cách ngày nay khoảng 2.000-2.500 năm. Nó cũng nằm trong vùng hoạt động của bộ lạc Dừa (*Narikela vamsa)* nói ngôn ngữ Nam Đảo tại Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) - Quảng Ngãi - Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), phía bắc đèo Cù Mông. Vào thời thuộc Hán, ngoài 100 năm trước Công nguyên, khu vực nói trên là huyện Tượng Lâm, một trong 5 đơn vị hành chính của quận Nhật Nam xưa.

Cuối thế kỷ II sau Công nguyên, trải nhiều thất bại đẫm máu từ những cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ tàn bạo của nhà Hán vào các năm: 100, 136, 137, 144, 157, 178. Cuối cùng, cư dân Tượng Lâm cũng đã giành được quyền tự chủ do Khu Liên (*Kurung*) làm Thủ lĩnh. Họ đã lập nên tiểu quốc Lâm Ấp. Cư dân chủ thể ở đây là cộng đồng người nói ngôn ngữ Nam Đảo, nhưng không loại trừ cả những nhóm tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer vốn là cư dân ở đây từ trước như tộc người Hrê.

Khi ấy, phía nam đèo Cù Mông - con đèo nằm ở cực bắc tỉnh Phú Yên, trên đất Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa và Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa), Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng), có bộ lạc Cau (*Kramuka vamsa*) mạnh lên. Họ tiếp thu văn hóa Ấn Độ và đã lập nên tiểu quốc trong khoảng đầu Công nguyên. Về sau, tiểu quốc này được gọi là *Pan-đu-ran-ga*. Người ta còn gọi là Nam Chăm, tiểu quốc Lâm Ấp là Bắc Chăm. Hai tiểu quốc này sau một thời gian tồn tại độc lập, Vương quốc Chăm Pa ra đời từ sự hợp nhất giữa hai tiểu quốc ấy. Tộc người Hrê hiện nay là hậu duệ của cộng đồng người vốn là một bộ phận cư dân của tiểu quốc Bắc Chăm và Vương quốc Chăm Pa sau đó.

Tên gọi *Chăm Rê* như đã nói ở trên cho thấy họ là người dân của nước Chăm - gốc Hrê, hoặc: Người Hrê ở xứ Chăm. Tên gọi *Chăm Quảng Ngãi* cho thấy họ là người Chăm ở khu vực Quảng Ngãi (tức người Hrê), khác với người Chăm ở Phú

Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa, Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa), Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng). Còn tên gọi Chom hay Chòm chỉ là cách đọc chệch, biến âm của từ Chăm (tên Vương quốc cổ Chăm Pa).

Cho đến nay, người Hrê vẫn lưu giữ được một số truyền thống đặc sắc của cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer, nhất là trong tiếng nói. Đồng thời, họ cũng tiếp thu một số yếu tố tiêu biểu trong văn hóa của cư dân Nam Đảo.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Để đảm bảo đời sống, người Hrê tập trung quỹ thời gian của mình cho việc trồng cấy lúa nước và làm rẫy đa canh. Với ruộng cấy, có những cánh đồng nhỏ trong thung lũng, ruộng trên các dải đất cao, ruộng bậc thang trên sườn núi đất, ruộng ven sông, suối và ruộng là các ô trũng sình lầy. Nông cụ có cày, bừa, dùng sức kéo của trâu. Mạ được gieo trên ruộng bùn chang phẳng rồi mới nhổ lên cấy. Làm cỏ lúa bằng tay. Dùng phân chuồng, phân xanh hoặc phân hóa học để bón. Làm thủy lợi nhỏ bằng việc be bờ, đào mương, đắp đập. Cắt lúa bằng nông cụ gọi là *hai*. Họ chỉ cắt lấy phần bông lúa, bó thành từng cụm rồi xếp vào *nêm ruông* - kho lúa ngoài ruộng.

Ruộng ở đây có thể làm hai vụ/năm, song một vụ vẫn là phổ biến. Vụ lúa chính cho thu hoạch vào tháng 8-9 âm lịch. Vụ chiêm thu hoạch vào tháng 4-5. Với chân ruộng tốt có thể thu hoạch gấp 40-50 lần số lượng thóc xuống giống, đạt khoảng 2 tấn/ha/vụ. Các chân ruộng kém thường chỉ đạt 7-9 tạ/ha/vụ. Khác với ruộng, nông phẩm từ rẫy rất phong phú, đáp ứng được nhiều nhu cầu cho gia đình. Ngoài lúa, rẫy còn cho ngô, sắn, nhiều loại rau, củ, quả, bông, chàm, cây cho gia vị... Nông cụ làm rẫy có rìu (*choong)*, dao phát (*tapak)*, gậy

chọc lỗ (*loong chui)*, thuổng (*nếch choi),* cuốc bàn (*kuôk)* để vạt cỏ. Thu hoạch tuốt bằng tay.

Mùa làm rẫy kéo dài từ tháng 3-4 đến tháng 8-9 hàng năm. Quy trình canh tác cũng như mọi tộc người ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Đa số các gia đình Hrê có một mảnh vườn gần nhà hoặc trên đất bãi ven sông, suối để trồng một số cây ăn trái và đáp ứng những nhu cầu khác như: chuối, đu đủ, mít, dừa, hồ tiêu, cau, trầu không, thuốc lá...

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắn, hái lượm

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm tương đối phát triển, nhất là từ sau năm 1975. Gia đình nào cũng có vài con lợn thịt, một hoặc hai con lợn đẻ. Nhiều gia đình nuôi trâu để lấy sức kéo. Đã xuất hiện một số gia đình nuôi dê, thỏ. Hầu như gia đình nào cũng có vài đàn gà lớn, nhỏ. Tập quán chăn nuôi vẫn là vừa thả rông, vừa nuôi nhốt. Lợn gà nuôi được chủ yếu dùng trong các lễ nghi - phong tục. Từ vài chục năm trở lại đây, sản phẩm chăn nuôi cũng đã trở thành thương phẩm ở địa phương.

Hoạt động săn bắt, săn bắn nhỏ, đánh cá và hái lượm tuy đem lại hiệu quả kinh tế nhỏ bé nhưng là thu hoạch thường xuyên của mỗi ngày, nhất là hái lượm rau, măng, củ, quả hoang dại. Đôi khi lượm được cả mật ong, trứng chim rừng, trứng kiến, mộc nhĩ, nấm hương, hạt tiêu rừng... Dưới sông, suối cho tôm, cá, cua, ốc, rong, rêu giàu chất đạm. Đàn bà chao tôm, cá bằng vợt, rổ; đàn ông đánh bắt bằng câu, quăng chài, giăng lưới, đặt đơm, đó, thả lờ hoặc tấn công bằng lao, đinh ba, gậy nứa vạt nhọn một đầu...

Việc săn bắn, đặt bẫy để bắt chim rừng và thú lớn đã được ngăn cấm từ vài chục năm gần đây. Nay họ chỉ còn săn bắn bằng nỏ với mũi tên tre hoặc đặt bẫy đơn sơ ở bìa rẫy để bắt một số động vật nhỏ như: chồn, cáo, thỏ, sóc, chuột, nhím, gà rừng để bảo vệ hoa màu.

3. Thủ công nghiệp

Hầu hết đàn ông Hrê đều biết đan đồ mây - tre để tự túc trong gia đình. Sản phẩm chủ yếu là những đồ chứa đựng và vận chuyển nông phẩm như các loại gùi có dây gồng qua vai, thúng mủng; một số ngư cụ như: đơm, đó, lờ, giỏ và đồ dùng dành cho nhà bếp như: rổ, rá, mủng, mẹt, mâm đan, ghế mây, nong, nia... Công việc dựng nhà làm cửa cũng do đàn ông đảm nhiệm. Mỗi buôn làng còn có một vài người biết làm rèn. Họ dùng bễ ống để thổi lửa, đốt bằng than gỗ. Họ chỉ sửa chữa nông cụ và đồ gia dụng trong giai đoạn nông nhàn của thời vụ. Những đồ dùng bằng kim loại qua rèn - đúc từ lâu đều do thương lái người Việt cung cấp nên nghề rèn ở đây đã tàn đi từ giữa thế kỷ trước.

Xưa, phụ nữ Hrê có nghề trồng bông xen lúa rẫy, kéo sợi, dệt may y phục cho cả gia đình. Ở họ, tồn tại hai kiểu khung dệt: kiểu cổ truyền, đơn giản, giới khoa học gọi là khung dệt Inđônêsiên, hiện còn phổ biến ở các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer và ngôn ngữ Nam Đảo. Một số gia đình cũng đã tiếp thu khung dệt cố định từ người Chăm, có năng suất cao hơn. Song từ nửa sau của thế kỷ XX trở lại đây, nghề dệt thủ công ở xứ sở này cũng theo sau số phận của nghề rèn bởi các thương lái của người Chăm và người Việt.

Do địa bàn cư trú là vùng trung chuyển giữa miền đồng bằng ven biển với các cao nguyên miền Tây Trung Bộ, một số người Hrê đã theo bước người Chăm láng giềng, vừa làm nông nghiệp vừa làm thương lái trong giai đoạn nông nhàn. Họ buôn hàng chuyến, chở lâm thổ sản từ trên cao nguyên xuống đồng bằng tiêu thụ. Và mang đồ kim khí, đồ sành sứ, chiêng ché, tơ lụa, diêm, muối... lên miền Thượng. Họ vừa bán hàng lấy tiền mặt, vừa đem hàng đổi lấy hàng theo thỏa thuận.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Khẩu phần chính của người Hrê trong các bữa ăn hàng ngày là cơm gạo tẻ được nấu bằng nồi đồng hoặc xoong nhôm như người Việt, xưa nấu bằng niêu đất nung. Nếu là gạo nếp, người ta làm *lam* - đốt từ những ống tre non.

Hai bữa ăn chính được tổ chức vào lúc sáng sớm, trước khi mọi người ra ruộng, lên nương. Và chập tối, khi mọi người đã trở về đông đủ sau một ngày lao động. Bữa ăn phụ vào giữa trưa, ăn nguội. Những người còn ở trên đồng ruộng, họ ăn tại đầu bờ do đã mang theo từ nhà. Vào các bữa ăn trong gia đình, nàng dâu tránh ngồi gần anh em trai của chồng và các bề trên là nam giới. Trái lại, chàng rể không được ngồi gần chị em gái của vợ và các bề trên là nữ giới trong nhà.

Thực phẩm phổ biến trong các bữa ăn thường nhật ở số đông gia đình còn đạm bạc. Món chủ yếu là canh rau, măng, củ, quả nấu suông với muối, gia vị. Đôi khi có tôm, cá, cua, ốc hay thịt chim, thú nhỏ nấu lẫn trong canh. Một chén muối ớt - chanh hòa cùng gia vị tỏi, gừng, sả, hạt tiêu rừng không thể thiếu vắng trên mâm cơm mỗi nhà. Thông thường, thực phẩm ở bữa ăn tối khá hơn ở bữa ăn sáng, vì phần nhiều phụ thuộc vào kết quả săn bắt - hái lượm được trong ngày.

Thỉnh thoảng có thịt thú rừng hay tôm, cá, lươn, ếch kiếm được ở sông, suối thì ngả món kho mặn, hay luộc chấm muối ớt, nấu canh chua, hoặc phổ biến hơn là ướp gia vị rồi kẹp que tre, nướng trần trên than hồng hay nướng qua ống tre non (làm *lam*). Cũng có khi gói vào lá xanh rồi nướng vùi trong tro nóng. Khi trong bếp còn mỡ lợn để dành, cá thịt cũng được làm món rán - chiên. Rau, măng, đọt mây, củ, quả cũng được thái lát làm món xào hành - tỏi.

Khi có nhiều thịt gia súc và cá, muốn để dành, người ta phải xát muối rồi phơi nắng hoặc hong trên ránh bếp; cũng có thể ướp muối hoặc muối chua trong các vò sành nút kín bằng lá chuối khô.

Từ vài chục năm trở lại đây, trên các mâm cỗ tiệc của một số gia đình Hrê cũng đã thấy hiện hữu vài món ăn do tiếp thu từ cách chế biến ở người Việt miền Trung. Thức uống có rượu cần và rượu cất. Việc uống nước sôi để nguội đã trở thành phổ biến. Nhiều gia đình tiếp khách bằng nước trà nóng. Nam, nữ đều có thói quen hút thuốc lá cuộn hoặc thuốc lá sợi bằng tẩu. Tục ăn trầu vỏ hoặc trầu thuốc vẫn tồn tại ở những lớp người già.

2. Trang phục

Do sống gần gũi với người Chăm và từ thế kỷ XVI-XVII lại thêm gần gũi với người Việt nên y phục của người Hrê mang một số yếu tố Chăm và Việt rất rõ, khác hẳn với nếp y phục cổ truyền ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Nữ giới mặc váy ống, được khâu kín theo chiều thẳng đứng, phổ biến buông dài tới trên mắt cá. Váy dệt bằng sợi bông, màu nền là chàm đen. Quá nửa thân váy theo chiều dọc từ thắt lưng trở xuống là một mảng lớn hoa văn dệt, bố cục theo dải nằm ngang. Trên đó, chủ yếu là những đường viền, rất hiếm hình học, và hình họa cũng rất đơn giản. Đầu cùng ở chân váy cũng có một dải đường diềm. Hoa văn hình trái trám, trám dây, ít gặp trám lồng; màu chủ yếu là: đỏ gạch, da cam.

Ngược lại, có những tấm váy người ta đưa mảng trang trí hoa văn xuống nửa dưới của thân váy để nửa trên chỉ còn một màu nền. Có người chỉ trang trí 2 dải đường diềm mảnh mai nằm ngang ở gần gấu váy. Áo nữ là loại áo chui đầu, tay dài, ống hẹp. Xưa, áo buông dài quá gối, hệt như áo của người Chăm. Song cũng có người chỉ may dài che hết mông. Các thiếu nữ

lại chỉ cho buông dài quá thắt lưng. Và còn khoác chéo trước ngực, qua vai xuống nách bên kia một dải khăn dệt khổ hẹp gọi là cái "phịch ba" như các thiếu nữ Chăm.

Họ búi tóc trên ót rồi cài trâm bạc hoặc đồng, nhôm, gỗ, lông chim trĩ. Nhiều người trùm lên đầu một tấm khăn vuông bằng vải mộc sợi bông, có trang trí hoa văn màu với kỹ thuật thêu luồn sợi. Trang sức có hoa tai, vòng đồng mang ở cổ tay, cổ chân và vài chuỗi hạt quàng cổ, buông lơi trước ngực. Tục "cà răng" (cưa bằng 6 chiếc răng cửa hàm trên) chỉ còn thấy ở một vài người thuộc thế hệ cao niên. Họ không có tục "căng tai", ngay cả trong xã hội cổ truyền.

Đàn ông thường vận khố hẹp khổ rồi buông mành trước háng. Màu nền của khố là chàm đen được trang trí những dải đường viền kẻ dọc và ngang bằng mấy màu trang nhã: đỏ nhạt, trắng đục, vàng nhẹ mảnh mai. Nay, khố thường được vận ra ngoài chiếc quần xà lỏn. Sinh hoạt trong buôn làng, nửa thân trên họ thường ở trần. Khi ra ngoài, họ mặc áo cánh ngắn.

Nam phục và nữ phục ở tộc người Hrê thể hiện nhiều lớp lang văn hóa. Loại hình *choàng quấn* còn thịnh hành trong nếp sống Ấn Độ và các sư sãi Phật giáo Tiểu thừa - thường gặp ở những nghệ nhân nam giới Hrê khi tham gia các đội nghệ thuật cồng chiêng. Họ mang qua vai một tấm choàng rộng khổ, kẻ sọc, buông dài quá gối sang sườn bên kia. Loại áo *Kok* chui đầu, không có tay, cổ áo thấp bằng vai, chỉ dài tới thắt lưng rất phổ biến ở Tây Nguyên, cũng thường gặp trong các làng Hrê. Loại áo dài chui đầu, xẻ trước cổ xuống một đoạn ngắn buông lơi, ống tay dài và hẹp phổ biến ở nữ giới Chăm cũng hiện hữu trong nếp sống Hrê. Loại áo cánh ngắn tứ thân, cổ viền, xẻ tà, xẻ ngực, có đơm một hàng khuy cài qua khuyết rất phổ biến trong cư dân Việt cũng tồn tại ở y phục Hrê. Loại áo dài năm thân, cổ đứng, có một hàng khuy tết bằng vải từ hầu cài chếch sang nách bên phải phổ biến ở người Việt (tiếp thu từ người

Hán) cũng thấy không ít các già làng Hrê mang trên cơ thể như là lễ phục.

Đàn ông Hrê sử dụng một trong hai loại khăn sau đây để quấn quanh đầu: Khăn chàm đen rộng khoảng 40cm, dài 2 sải tay - hơn 3m. Khăn được xoắn lại rồi quấn nhiều vòng và thắt lại ở sau gáy. Còn khăn trắng cũng quấn như vừa nói nhưng để hai đầu khăn buông lơi trên vành tai. Hiện nay, hầu hết nam - nữ Hrê đều đã may mặc theo Âu phục như ở người Việt.

3. Xóm làng và nhà ở

Vì từ một cộng đồng người vốn là dân cư của tiểu quốc *Bắc Chăm* nên người Hrê gọi đơn vị cư trú nông thôn của mình là *Plây* theo ngôn ngữ Chăm. Tên làng thường được gọi theo một địa danh hay một đặc điểm nào đấy của xứ sở như: làng *Rin* (tên núi), làng *Nước Roong* (tên suối), làng *Gò Mít* (nơi có vườn mít tự nhiên), làng *Hòn Chồng* (tên đá núi)... Ở An Lão, người ta còn lấy tên vị chủ làng hay một già làng giàu có và đáng kính làm tên làng, như làng *Tổng Đến* - tên một chánh tổng thời thuộc Pháp.

Làng Hrê thường tọa lạc trên sườn núi, mặt tiền trông ra thung lũng. Nhà cửa cao - thấp nằm song hành theo từng hàng trên - dưới, trước - sau, cư trú mật tập. Những xóm làng ở vùng núi thấp, gần với các chân ruộng nước lại thường thấy mấy bụi tre lả ngọn hay vài hàng cau thẳng tắp, cây dừa nghiêng mình xòa lá, thấp thoáng bóng dáng của một vùng quê Việt. Xung quanh làng thường có một hàng rào bao bọc. Xưa, hàng rào ấy được làm rất kiên cố để phòng thủ. Nay chỉ còn để ngăn ngừa gia súc, gia cầm phá vườn tược.

Trong xã hội cổ truyền, mỗi *Plây* là một đơn vị tự quản do vị chủ làng (*Kra Plây)* điều hành theo luật tục. *Kra Plây* thường xuất thân từ gia đình giàu có, am tường về địa phương và phong tục - tập quán, có kinh nghiệm trong việc mưu sinh,

có tài ăn nói, giỏi thuyết phục, có tín nhiệm trong cộng đồng, được các già làng đề cử.

Do ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ từ trong lòng của Vương quốc Chăm Pa xưa - thông qua xã hội có đẳng cấp ở tộc người Chăm, dân cư trong các làng xóm Hrê cũng đã phân hóa thành 4 tầng lớp giàu nghèo với những số phận khác nhau: *Proong* hay *Kan* là những gia đình giàu có. *Lắp ká* là những gia đình khá giả. *Pa* là những gia đình nghèo khó và *Poong* hay còn gọi là *Ha poong* hoặc *Đik* là những nô lệ gia đình - những người phải đi "ở đợ" vì nợ nần, bị phạt vạ, loại cùng đinh trong các làng Hrê. Sau năm 1975, dưới chế độ mới, các *Poong* mới thực sự được giải phóng khỏi các gia đình *Proong* để trở thành nông dân tự do.

Nói đến ngôi nhà ở cổ truyền, ngôi nhà dân gian của tộc người Hrê tại miền Trung Trung Bộ, trước hết phải chân nhận đặc điểm riêng có từ công trình kiến trúc này là nó quy tụ được hai truyền thống Nam Á: Môn - Khmer và Nam Đảo (Malayo - Polynesian). Người Hrê sống trên những ngôi nhà sàn dài, cách nền đất khoảng 1m. Đơn vị kỹ thuật của họ là *vì cột*, không theo *vì kèo*. Đó là truyền thống phổ biến ở cư dân Môn - Khmer và Nam Đảo miền núi.

Về hàng ngang, nhà chỉ có 2 hàng cột bằng gỗ tốt, chôn sâu khoảng 50cm. Hai hàng xà dọc nằm trên đầu cột, cách nhau bởi lòng nhà. Các cây quá giang đều gối hai đầu lên lưng hai xà dọc. Phía dưới có liên kết sàn, phía trên có liên kết mái tạo thành từng hệ thống riêng để ráp vào khung nhà bằng kỹ thuật chằng buộc của dây mây, dây rừng. Quá giang và xà đầu cột cũng đều bằng gỗ chắc.

Liên kết sàn có các cây giầm dọc, giầm ngang, hàng cột phụ chống sàn đỡ giữa giầm ngang đều là gỗ cây. Trên đó có các hàng đòn tay, rui, mè bằng tre, vầu đỡ giát sàn cũng bằng tre ken mây. Liên kết mái có các hàng kèo giả hoặc rui, đòn tay

hoặc mè, lợp bằng cỏ tranh. Hai bên rìa mái ở mỗi đầu đốc đều đặt một đoạn tre kéo dài lên quá cây đòn nóc một đoạn bắt chéo nhau, tạo thành hình chữ V, làm nên cái "sừng nhà". Đó là trang trí riêng có trong truyền thống Môn - Khmer.

Vách nhà được thưng bằng phên tre hoặc cỏ tranh. Riêng hai hàng vách dọc đều được dựng theo lối "thượng thách hạ thu" như hai mạn thuyền - một truyền thống phổ biến trong kiến trúc của cư dân Nam Đảo mà người Hrê đã tiếp nhận. Đó là yếu tố đặc sắc trong kiến trúc "nhà hình thuyền" ở Đông Nam Á.

Mặt sàn của ngôi nhà thường gặp có chiều dài khoảng 12-13m, rộng gần 4m, chia theo chiều ngang thành 3 phần. Phần đầu gọi là *inh chin* chủ yếu dành cho nam giới và để tiếp khách, chiều dài khoảng 3m. Đầu cuối gọi là *inh doong* dành cho sinh hoạt của nữ giới, dài hơn 2m. Phần nội thất gọi là *ta nêm*. Ba bề của phần đầu và cuối sàn đều để trống cho thoáng. Vách dọc nhà chỉ thưng ở *ta nêm*.

Từ phần đầu và cuối nhà đều mở cửa giữa, gọi là cửa *măk*. Chếch về bên phải mặt tiền gần *inh doong* có cầu thang khung lên cửa *mang* để vào nội thất. Tại mặt tiền, gần góc cuối sàn, có cầu thang lên *inh doong*. Góc đầu nhà cũng có cầu thang *inh chin*. Khi nằm, đều hướng đầu về vách hậu hướng lên núi, chân duỗi về mặt tiền, phía vách có cửa *mang*, trông xuống chân núi.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Dòng họ của người Hrê không có tên gọi. Mọi gia đình đều không có gia phả, dù là truyền khẩu. Vào thập niên 60 của thế kỷ trước, chữ viết của người Hrê đã ra đời theo tự dạng La tinh, nhưng còn ít người biết đến. Mỗi dòng

họ đều không có người đứng ra làm tộc trưởng, không có nơi thờ phụng chung, không có khu vực mai táng chung hay bất cứ một sinh hoạt nào dành riêng cho dòng họ. Nhưng mọi người luôn ý thức rõ ràng về thế thứ các bậc sinh thành theo huyết hệ. Trong phạm vi 5 đời trước, những người có chung một ông - bà tổ, nam nữ không được phép kết hôn.

Ở đây không có khái niệm đâu là *bên nội*, *bên ngoại*, chỉ biết họ tộc *bên cha*, *bên mẹ*, đó là tổ chức gia đình *song phương* (hai phía), có người gọi là *song hệ* (hai họ). Việc kế thừa tài sản chia đều cho các con, trai cũng như gái. Người Hrê vẫn tồn tại hai hình thức hay quy mô gia đình: *gia đình nhỏ* và *gia đình mở rộng song phương*. Gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và các con do họ sinh ra nhưng chưa trưởng thành. Cũng có khi gồm cả cha mẹ già - phổ biến ở gia đình người em út. Gia đình mở rộng có thêm anh, chị, em ruột thịt và chị em dâu, anh em rể của vợ hoặc chồng. Họ sống chung dưới một nóc nhà, chung một kho thóc, ăn chung một nồi.

Một số những gia đình giàu có (*proong)* thường có thêm vài người ở (*poong*). Đó là những nô lệ gia đình. Họ được coi như một thành viên trong nhà. Họ ăn uống cùng một mâm với gia đình chủ, ngủ chung sàn với các thành viên cùng giới, cùng trang lứa và phân công lao động theo giới tính và lứa tuổi. Họ cũng được lập gia đình như các thành viên khác. Nhiều khi họ trở thành con, em của gia chủ. Nhưng họ lao động là để trả nợ từng ngày nên không có thu nhập riêng.

2. Tập tục trong hôn nhân

Hình thức phổ biến trong hôn nhân ở tộc người Hrê là một vợ - một chồng bền vững, hôn nhân tự do và bình đẳng, hôn nhân ngoài dòng họ và chủ yếu là kết hôn trong nội bộ tộc người. Những ngăn cấm trong quan hệ lứa đôi: trai - gái cùng một dòng họ phía cha hoặc phía mẹ chưa vượt qua 5 đời;

giữa con cô - con cậu, con chú - con bác, đôi con dì. Nếu người chồng qua đời, người vợ góa có thể kết hôn với em trai chồng. Ngược lại, nếu người vợ qua đời, người chồng có thể kết hôn với em gái vợ. Nếu người vợ vô sinh, người chồng có thể lấy thêm vợ hai, nhưng phải được người vợ cả chấp thuận.

Ở đây không có tục thách cưới, cũng không có tục buộc phải ở rể. Trong cuộc sống lứa đôi, người đàn ông luôn thể hiện là trụ cột của gia đình. Do đó, gia đình song hệ Hrê đang có khuynh hướng nghiêng về phụ hệ, nhưng mới chỉ là bước dạo đầu. Riêng ở Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), tính chất này đã rõ rệt hơn.

Nghi thức cưới: Pasang hay Ká oom ngmai

Các đám cưới ở vùng người Hrê thường được tổ chức vào cuối năm âm lịch, khi đã thư thả việc đồng ruộng. Sau lễ cưới, việc cư trú của đôi tân hôn ở nhà trai hay nhà gái là điều hệ trọng. Việc ấy đã được hai bên gia đình thỏa thuận từ trước. Nó phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể ở mỗi phía gia đình chàng rể hay nàng dâu.

Đám cưới ở tộc người Hrê phổ biến hơn là lễ rước dâu. Song cũng có không ít là nghi thức rước rể. Với lễ rước dâu, nhà trai cử một cô gái đi đón dâu về. Và nhà gái cũng cho một cô gái đưa tiễn dâu về nhà chồng. Họ bước lên sàn để vào nhà qua cửa *mang*. Ở đám rước rể, nhà gái cử một chàng trai đi đón rể. Và nhà trai cũng cho một chàng trai đưa tiễn rể về nhà vợ. Họ bước vào nội thất của nhà gái qua cửa *măk*.

Đêm đầu, người đưa tiễn ngủ lại đấy cùng với bạn của mình. Sáng hôm sau, đôi tân hôn cùng người đưa tiễn trở lại nơi xuất phát (nhà gái hoặc nhà trai) để rồi hôm sau nữa, cặp tân hôn về ở hẳn nơi cư trú như đã thỏa thuận từ trước.

Tiệc mặn đãi khách và mừng hạnh phúc cho đôi tân hôn không thể thiếu các vò rượu cần, âm thanh trầm bổng của dàn

nhạc cồng chiêng và nhịp đi uyển chuyển của gái - trai qua mấy điệu dân vũ cổ truyền. Cuộc vui từ sáng cho đến tận khuya ở cả hai gia đình nhà trai cũng như nhà gái.

3. Táng tục

Người Hrê theo tập quán thổ táng ở khu rừng ma gần làng. Khi có một gia đình báo tang, mọi người trong làng đều ngưng nghỉ công việc đang làm để thăm viếng và hộ tang. Họ không có thói quen làm sẵn quan tài để dự phòng cho người già. Khi có người nhắm mắt xuôi tay, tang chủ mới nhờ một nhóm người vào rừng tìm cây gỗ thích hợp để làm cỗ áo. Đó là một đoạn gỗ cây dài khoảng 2m, cắt bằng ở hai đầu. Mặt trên vạt thẳng để đặt ván thiên. Bên trong khoét lòng thuyền. Bên ngoài tạo dáng như một con thuyền câu: vát cong lên ở hai đầu.

Khi đã có cỗ áo, người ta mới liệm thi hài rồi làm lễ cúng vong linh. Xưa, đám tang ở những gia đình khá giả, thường quàn xác đến 3-4 ngày, có lễ hiến sinh trâu rồi mới rước đi mai táng. Còn với những gia đình nghèo khó, người ta chỉ cúng vong linh qua một đêm rồi hôm sau, đưa đi mai táng. Lúc đưa linh cữu ra khỏi nhà, nếu người quá cố là chủ gia đình thì đi cửa *măk* ra phần sàn *inh chin* rồi xuống sân qua cầu thang ở đầu nhà. Còn nếu là những thành viên khác, đều qua cửa *mang* ở mặt tiền phía mái. Khi rước quan tài đi, trên mặt ván thiên lúc nào cũng giữ vài ngọn đèn sáp.

Huyệt mộ đào sâu khoảng 1m. Sau khi hạ quan tài xuống, mọi người đi đưa đám đều thả xuống đó một hòn đất tiễn đưa. Huyệt được đắp thành nấm cao khoảng 30cm. Trên đó được dựng một lều ma. Sẽ tùy theo từng gia đình, có lều ma chỉ sơ sài, đơn giản. Song cũng có những lều ma được làm cẩn thận, bền chắc, có dựng một hàng rào vây quanh.

Tất cả những đồ tùy táng - tài sản của người quá cố: áo,

quần hay váy, tư trang, vật dụng, công cụ mưu sinh..., một phần đặt trong quan tài, một phần vùi dưới huyệt mộ. Phần còn lại, đặt trong lều ma.

Ở đây không có tang phục dành cho người thân, không có tục lệ để tang theo từng quan hệ với người quá cố, cũng không có tục cúng giỗ. Sau khi mai táng, tang quyến nghỉ việc đồng áng trong vài ngày. Thời gian đó, cả buôn làng không có tiếng chiêng, tiếng sáo, không có lời ca, tiếng hát.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Từ giữa thế kỷ XX, do tiếp xúc ngày càng nhiều với bộ phận người Việt ở miền Trung, đạo Phật và Thiên Chúa giáo đã có ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của một bộ phận cư dân Hrê. Nhưng hoàn toàn chưa có khả năng làm cho họ giã từ dòng tín ngưỡng cổ truyền. Trong vài thập niên của nửa sau thế kỷ XX, một số mục sư của đạo Tin lành cũng đã thâm nhập vào cư dân Hrê để rao giảng, nhưng hầu như không đem lại kết quả là bao.

Dòng mạch chính của những niềm tin tôn giáo ở đây vẫn là "vạn vật hữu linh". Họ quan niệm các hiện tượng trong thế giới tự nhiên như: núi cao, rừng rậm, sông - suối, đầm - hồ, vực sâu, thác lũ, mưa giông, bão tố, sấm - chớp, cây cao - bóng cả... đều có linh hồn và được gọi chung là *yang* (thần linh).

Trong thâm tâm, họ kính trọng và sợ hãi mọi thần linh. Hành vi của họ là né tránh, kiêng cữ, van vái thần linh, cầu xin sự lành, cầu xin ân huệ để được che chở, vô sự, bình an. Một số vật thiêng rất gần với họ như: cây cột góc phía đầu trong gian ngủ của chủ nhà được cho là *cột ma*, nơi trú ngụ của linh hồn ngôi nhà. Hòn đá đầu rau ở bếp đun là thần Lửa. *Yang xri* là Mẹ Lúa, thần Lúa. Cối giã thóc cũng có thần linh. *Y Cổ, Y Cả*

là hai nữ thần tạo nặn nên hình hài và giới tính của trẻ sơ sinh. Còn *Dá Kanak* là nữ thần dạy bảo hài nhi biết nói, cười, nghe, nhìn...

Với con người, họ quan niệm đàn ông có bảy hồn, đàn bà có chín hồn, muôn vật xung quanh đều chỉ có một hồn. Khi chết, hồn biến thành ma *kiêk chók*. Các ma họp lại thành làng ma (*goong kiêk chók*) ở đâu đó phía mặt trời lặn. Tại đấy, người Hrê quan niệm về không gian và thời gian hoàn toàn đối lập với cuộc sống trên trần thế. Song về mô hình, nó cũng tương tự như ở trần thế.

"Làng ma" chỉ là sự hồ nghi và tưởng tượng của con người, nhưng lại luôn là mối bận tâm của mỗi người. Vì theo họ, ở đó luôn tiềm ẩn sự ân - oán, đố kỵ với con người trên trần thế. Nên họ vừa sợ hãi, vừa phải vỗ về chúng, và cũng luôn tìm cách "xua đuổi" chúng.

Nổi bật trong tín ngưỡng cổ truyền ở đây vẫn là tín ngưỡng từ các vị thần nông nghiệp mà trung tâm là Mẹ Lúa với các lễ tục theo chu kỳ năm âm lịch - chu kỳ của mùa vụ gieo trồng - thu hái được tổ chức ở từng gia đình nông dân.

2. Niềm tin gây tai họa

Bên cạnh quan niệm linh hồn người chết biến thành ma, còn có một quan niệm, một niềm tin rất nguy hại là: một số người đang sống trong buôn làng như bao người khác. Nhưng do họ "cầm giữ vật thiêng" nào đó nên họ có "phù phép" gây hại. Do đó, họ cũng là một loại ma - ma ở người sống, có tên gọi là *ma lai cầm đổ*, chuyên gây bệnh hiểm nghèo, gây chết chóc, làm hại vật nuôi, cây trồng.

Từ sự ngờ vực của một cá nhân nào đó, rồi thêm vào những lời đồn thổi bất chấp căn cứ, bỗng dưng người bị nghi là "ma lai cầm đổ" trở thành kẻ thù chung và là mục tiêu tấn công của đồng loại. Cho đến nay, nhiều người dân Hrê vẫn chưa khỏi

kinh hoàng mỗi khi nhớ lại những vụ giết người của một tập thể dân chúng trong làng với một đồng tộc của mình bị nghi là "ma lai cầm đổ".

Khi kẻ bị hành hình đã gục ngã hoàn toàn, người ta kéo nhau về nhà nạn nhân, bắt lấy trâu, lợn giết thịt để cúng làng! Cách đây chỉ hơn mười năm, hủ tục này mới hoàn toàn được chấm dứt, nỗi kinh hoàng ở miền tây Quảng Ngãi mới lui vào dĩ vãng.

3. Lễ hội

Như đã nói ở trên, các nghi lễ nông nghiệp trong chu kỳ mùa rẫy nơi đây đều được tổ chức theo từng gia đình. Chỉ có lễ hiến sinh trâu để cầu mùa mới là hội lễ chung của cả cộng đồng làng (*play*). Khoảng vài ba năm, người ta mới tổ chức một lần, nhằm vào mùa vụ bội thu hơn mấy năm qua. Đó là năm mưa thuận gió hòa, không có dịch bệnh, không bị chim - thú và sâu bọ phá hoại mùa màng, buôn làng yên vui, không có xung đột, kiện cáo với các làng khác, không có họa "ma lai cầm đổ".

Chủ làng cùng với các già làng có uy tín, trong đó có ông thầy cúng (*Pơ jâu)*, ông Chánh án Tòa án phong tục (*Mangai hgiá)* bàn bạc và thống nhất việc tổ chức lễ hiến sinh cầu mùa (*Sa kpô)* và tạ ơn các thần linh. Hội thường được tổ chức vào tháng 8 âm lịch, trong khoảng thời gian có lễ ăn mừng cơm mới (*Sa móc)* của từng gia đình.

Địa điểm là một bãi đất trống rộng rãi, cao ráo và tương đối bằng phẳng ở gần làng. Mọi chi phí do các gia đình đóng góp. Một nhóm người khỏe mạnh được cử lên rừng tìm cây gỗ tốt và thẳng, đưa về làm cột lễ. Một nhóm khác đi tìm bắt một con trâu khỏe mạnh nhất, đẹp mã nhất, bất kể là trâu nhà ai thả rông, đưa về làm vật hiến tế. Làng sẽ thỏa thuận để thanh toán cho chủ trâu.

Công việc khó nhọc và tập trung kỹ năng là ở cây cột lễ: *gưng* - đàn tế của ngày hội. Những tay rìu thiện nghệ và các nghệ nhân lão thành về tạo hình được huy động để tạo dựng, trang trí cột lễ. Hội thường diễn ra trong 2 ngày 1 đêm xung quanh cột lễ. Cây cột lễ ở đây là hiện thân của *cây chủ rừng* - tức *Thần Rừng*, đã cho con người đất để canh tác và các loại lâm thổ sản đảm bảo mọi nhu yếu của con người như: lương thực, thực phẩm; vỏ cây và bông, gai để làm đồ mặc, nguyên vật liệu để làm nhà và đồ gia dụng, cây thuốc để chữa bệnh... Cây cột lễ là nơi để mời gọi các thần về hưởng lộc. Cây cũng là chỗ buộc thừng trâu để hiến tế.

Sau khi chủ làng khai hội, thầy cúng đọc lời khấn, van vái thần linh, một vài dũng sĩ cầm lao, rựa hạ sát con vật hiến tế. Tiếng trống giục giã, tiếng cồng chiêng đổ hồi, vang vọng. Những điệu dân vũ được trình diễn nhịp nhàng. Tiếng reo hò, tiếng hú rộn rã tạo nên một không gian tưng bừng, hoan hỉ. Người ta chia nhau xả thịt trâu để làm các món cúng chín và bày tiệc hội trên những tấm lá chuối xanh. Đầu trâu được cắt rồi treo trên lưng chừng cột lễ. Cuộc vui kéo dài cho đến quá nửa đêm về sáng mới ngưng nghỉ để rồi tiếp tục vào hôm sau.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Dòng văn học - nghệ thuật dân gian ở tộc người Hrê cũng khá phong phú về thể loại và nội dung mang đậm tính nhân văn giàu chất trữ tình từ xa xưa.

1. Văn chương truyền miệng

Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập VI - *Văn học dân tộc thiểu số*, xuất bản năm 1962, giới thiệu 2 truyện cổ Hrê là *Hai dòng suối* và *Viên ngọc ước*. Đây là hai truyện rất hay, đều nói về cái "Thiện" sẽ được gặp may, cái "Ác" sẽ bị lên án, trừng phạt. Ngoài truyện cổ còn có thơ ca. Dưới đây là trích

dẫn từ một vài bài. Bài ***Người đẹp*** có đoạn như sau:

Con gái có một người
Giống bông hoa pa đê
Giống mặt trăng vừa mọc
Giống như trăng lưỡi liềm mồng một;
Trăng mồng hai ra tựa con dao,
Trăng nhú qua đồi ra cái gương soi...
Không thể nào quên được nhớ,
Không thể nào bỏ được thương...

Bài ***Bóng cây kơ-nia***:

Buổi sáng, em lên rẫy
Thấy bóng cây kơ-nia;
Bóng ngả che ngực em
Về nhớ anh không ngủ...

Buổi chiều, mẹ lên rẫy,
Thấy bóng cây kơ-nia;
Bóng tròn che lưng mẹ
Về nhớ anh, mẹ khóc...
Em hỏi cây kơ-nia:
- "Gió mây thổi về đâu?"
- "Về phương mặt trời mọc."
Mẹ hỏi cây kơ-nia:
- "Rễ mày uống nước đâu?"
- "Uống nước nguồn miền Bắc"...

Đó là những câu thơ tự nhiên như hoa lá, cỏ cây, thực lòng như đếm, đẹp và sáng tựa trăng sao. Năm 1988, Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Nghĩa Bình xuất bản tập *Truyện cổ Hrê* do hai tác giả Đinh Xăng Hiền và Nguyễn Thanh Mừng sưu tầm, biên soạn, gồm 52 truyện dài - ngắn khác nhau. Trong đó có 22 truyện rừng, lấy nguồn cảm hứng từ một số động - thực

vật. Còn lại là những truyện về gia đình và xóm bản với các mối quan hệ thân - sơ, thiện - ác, giàu - nghèo, phản ánh ước nguyện của con người một thuở, một vùng miền của đất nước.

Truyện *Yú và Y Cao* có những tình tiết na ná truyện *Tấm Cám* trong văn học dân gian Việt. Rồi truyện *Ra Đam* cũng thấy mô típ như truyện *Thạch Sanh*. Truyện *Vu Chư* và vài truyện khác lại xuất hiện những cấu trúc, nhân vật, tình huống dễ gặp trong truyện cổ ở dân gian Việt. Người Hrê còn phổ biến một thể loại gọi là *Hmon* được ngâm kể như trường ca. Loại hình nghệ thuật này cũng phổ biến ở nhiều tộc người trên cao nguyên miền Tây Trung Bộ với vài tên gọi khác nhau: Người Hrê và Ba Na gọi là *Hmon*, người Ê Đê gọi là *Klei Khal*, người Mnông gọi là *Ndrong*... Loại hình truyền miệng này còn được số đông gọi là sử thi. Người kể *Hmon* bằng lời văn xuôi nhưng cũng có đoạn là văn vần, nói như hát và nhịp với nó có khi là những động tác mềm thể hiện khuôn mặt và tay chân, thân thể nghệ nhân, cuốn hút người nghe.

2. Nghệ thuật dân gian

Như đã nói ở trên, thể loại *Hmon* cũng ít nhiều vang bóng nghệ thuật biểu diễn, nhưng sự thể hiện chủ yếu của *Hmon* trước công chúng vẫn là ngôn từ. Bên cạnh *Hmon* còn có các làn điệu dân ca như *ka choi*, *ka lêu* là những điệu hát trong khung cảnh mừng vui như ngày tết, ngày hội, lễ lên nhà mới hay trong đám cưới. Trai - gái hát đơn ca thổ lộ tâm tình hoặc song ca, hát đối đáp cũng bằng làn điệu phổ biến này.

Nền nhạc cộng đồng ở đây, tiêu biểu vẫn là cồng - chiêng. Người Hrê gọi chiêng là *ching*, gọi cồng là *goong*. Họ phối hợp thành những dàn chiêng lớn - nhỏ khác nhau để hòa tấu trong những sự kiện văn hóa khác nhau. Đơn giản nhất là dàn chiêng 3 chiếc gọi là *ching tuk* hay *ching goong*. Dàn 5 chiếc gọi là *ching ría*. Lớn hơn có dàn 8 chiếc và dàn 12 chiếc gọi là *ching mling*.

Khi tấu chiêng có trống mặt da trâu căng trên tang độc mộc để hòa âm và giữ nhịp. Ngoài những dàn nhạc đồng có giá trị cao nói trên là những thảo cầm khá phong phú.

Phổ biến hơn cả là đàn *brook* có 2 dây, 8 phím gắn với quả nửa trái bầu khô để khuếch đại âm thanh. Thân đàn là một ống nứa. Ít phổ biến hơn là đàn *brang* cùng một kiểu với đàn *brook* nhưng có 8 dây thay cho 8 phím bấm. Loại vĩ cầm có đàn *rađang* như đàn nhị. Tiêu 6 lỗ gọi là *talía* có gắn lưỡi gà ở đầu ống thổi dọc. Sáo trúc gọi là *ling la*. Kèn bè gọi là *ravai*. Loại đàn môi gọi là *ràng ngói* và *pơ pel*.

Trong những dịp có nghi thức hội hè, một số điệu dân vũ cũng được biểu diễn theo nhịp trống - chiêng như những điệu rung *ching mling*, điệu múa kiếm (*cheo chang)*, múa giáo (*cheo giáo)* là hai điệu múa võ trang của nam giới theo truyền thống Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai).

Nghệ thuật tạo hình ở cư dân Hrê rất đơn giản và mờ nhạt. Hoa văn trên nền vải chỉ có ở tấm váy nữ và dải khố nam. Họ tập trung vào những đường kẻ nằm ngang ở nửa trên hoặc nửa dưới của tấm váy. Hoa văn rất đơn giản và nghèo nàn về hình họa. Dường như chỉ có hình trám dây, trám lồng và hình rau dớng gấp khúc trong trang trí mảng. Trang trí đường biên chỉ là những đường kẻ màu đỏ xen trắng trên nền đen.

TỘC NGƯỜI
RAGLAI

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Cộng đồng người Raglai phân bố dân cư ở miền rừng núi cực Nam Trung Bộ, trên sườn phía đông khu vực Nam Trường Sơn, thuộc địa hạt các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa), Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) và một vài địa phương của tỉnh Lâm Đồng.

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, cộng đồng tộc người Raglai có 146.613 nhân khẩu. Họ còn được gọi bằng những tộc danh khác như: *Ô răng glai, Rang lai, Rô glai, Ra dlai,* hoặc *Mọi, Thượng*. Ở tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) có một nhóm được gọi là *Rai* hay *Ra glây*. Ở tỉnh Lâm Đồng có một nhóm được gọi là *La Oang* hay *Hoang*.

Tên gọi *Raglai* là một biến âm và rút gọn của cụm từ Ô *răng glai*, trong đó, Ô *răng* nghĩa là *Người; Glai* nghĩa là *Rừng - Những người ở rừng.* Tiếng nói của họ thuộc gia đình ngôn ngữ Nam Đảo, nhóm Malayo - Polynesian, họ hàng với ngôn ngữ của người Chăm, Chu Ru, Ê Đê và Gia Rai. Cho đến nay, người Raglai đã có chữ viết cho ngôn ngữ của mình theo tự dạng La tinh. Nhưng chữ viết ấy chưa phát huy được vị trí vốn dành cho nó.

Nguồn gốc lịch sử tộc người Raglai nằm trong nguồn gốc lịch sử chung của cộng đồng người nói ngôn ngữ Malayo - Polynesian trên bán đảo Đông Dương. Điều chắc chắn và dễ nhận ra trong tổng thể và đặc trưng văn hóa của họ đó là những tộc người có nguồn gốc từ hải đảo Thái Bình Dương di

cư vào lãnh thổ Việt Nam ngày nay ở một thời kỳ mù xa trong lịch sử.

Có giả thuyết cho rằng vào thời đại đồ đá mới, cách ngày nay từ 5.000 đến 7.000 năm đã diễn ra cuộc di cư nói trên. Những kết quả khai quật khảo cổ học ở Biển Hồ và 25 địa điểm khác thuộc tỉnh Gia Lai trên địa bàn cư trú của người Gia Rai, nói ngôn ngữ Malayo - Polynesian trong vòng 40 năm qua (1954-1993) đã tìm thấy nhiều công cụ đá và đồ gốm được đoán định có niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 năm - cuối thời đại đá mới - đầu thời đại đồng thau.

Còn về quê hương xưa của những cư dân Mã Lai - Đa Đảo tức Malayo - Polynesian này lại có 2 giả thuyết trái ngược nhau. Một giả thuyết cho rằng họ vốn là những tộc người đã quần cư ở vùng duyên hải tỉnh Quảng Đông hoặc miền Nam Trung Hoa, rồi lần hồi di cư xuống phía nam. Giả thuyết khác lại cho rằng, họ được hình thành từ các hải đảo của Australia rồi mới di chuyển lên phía bắc.

Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian ở Việt Nam có nguồn gốc trực tiếp từ quần đảo Indonesia, nhất là từ các hải đảo phía đông Kalimantan - Bornéo di cư đến.

Ngày nay, trong tám dòng họ lớn của người Raglai, phổ biến có dòng họ *Pinăng*, tiếng Raglai có nghĩa là *Cau*. Rất có thể đó là những hậu duệ của bộ lạc *Cau* từng tồn tại ở phía nam đèo Cù Mông, hồi đầu Công nguyên con đèo nằm giữa ranh giới 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên (nay là tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk).

Trên xứ sở này đã từng hình thành vương quốc Nam Chăm: *Pangdurangka*, tiếp thu tôn giáo văn hóa Ấn Độ. Nó tồn tại song trùng với vương quốc Bắc Chăm của bộ lạc *Dừa*: *La-u* ở phía bắc đèo Cù Mông. Chủ nhân của 2 tiểu quốc này đều là người Chăm, nói ngôn ngữ Malayo-Polynesian.

Chắc hẳn ngay từ giai đoạn lịch sử nói trên, cộng đồng người Raglai, đã là bộ phận dân cư sinh sống ở các vùng núi ven biển, rồi sau mới di cư lên phía tây của Nam Chăm. Họ tồn tại và phát triển độc lập ngoài tầm ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ mà cư dân Nam Chăm tiếp nhận.

Mối quan hệ giữa người Chăm với người Raglai láng giềng là "chị em". Cả 2 tộc người đều truyền tụng một thành ngữ: *Chap saai - Raglai adơi*: Chăm là chị - Raglai là em.

Từ đầu thế kỷ trước, địa bàn phân bố dân cư của cộng đồng Raglai đã tương đối định hình như hiện nay. Đó là một dải núi hình vòng cung, ôm lấy rìa đông của cao nguyên Lâm Viên: Lang Biang - Di Linh, dài khoảng 250km. Về phía Bắc từ đèo Phượng Hoàng trên quốc lộ 26 thuộc địa phận của tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) và Khánh Hòa; đến sông Dinh về phía nam tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Trên địa bàn này, về phía bắc và phía tây, người Raglai tiếp xúc với một bộ phận của tộc Ê Đê, Mnông, Cơ Ho, Chơ Ro và Chu Ru. Về phía đông và nam, họ tiếp xúc với người Chăm và người Việt. Tình hình đó đã thúc đẩy sự ảnh hưởng, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các cư dân trong vùng. Tiếng Việt ngày càng trở thành ngôn ngữ phổ thông, giao tiếp giữa người Raglai với các tộc người xen cư và cộng cư.

Địa bàn phân bố dân cư của cộng đồng tộc người Raglai như đã nói ở trên có đặc điểm về địa lý tự nhiên là một vùng với núi non dày đặc, hiện hữu nhiều hang đá lớn, các thung lũng giữa núi đều nhỏ hẹp, thảm thực vật nhiều tầng, tài nguyên phong phú, đa dạng. Địa bàn ấy về phía bắc, núi sông hiểm trở và phức tạp hơn về phía nam. Chính vì thế mà nơi đây đã trở thành những căn cứ kháng chiến chống Pháp trước đây và chống Mỹ sau này với những địa danh nổi tiếng ở Khánh Hòa và ở Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa). Những địa danh ấy đã sinh thành những người con ưu tú như các Anh hùng

Pinăng Tắc, Pinăng Thạnh, Bo Bo Tới,...

Vào thập niên giữa thế kỷ XX, cũng trên vùng phân bố dân cư của tộc người Raglai, 3 bộ đàn đá tiền sử đã được phát hiện sớm nhất trên đỉnh núi Dốc Gạo thuộc thôn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, phía tây - nam tỉnh Khánh Hòa (nay là xã Khánh Sơn, Khánh Hòa). Người phát hiện ra đàn đá là hai cha con người Raglai: ông Bo Bo Sung và người con là Bo Bo Reng. Hiện vật được bảo quản và giữ gìn cho đến đầu năm 1979 mới được chính quyền địa phương phát hiện lại và công bố trên báo chí.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Sinh sống ở vùng núi phía đông của Nam Trường Sơn là nơi có địa hình hiểm trở với những thảm thực vật hỗn hợp và những tầng sinh thái đa dạng của rừng nhiệt đới, người Raglai chọn phương thức mưu sinh bằng cách du canh - du cư để làm rẫy lúa và ngô nhằm đảm bảo đời sống; đồng thời đẩy mạnh việc săn bắt - hái lượm.

Dựa vào thế đất, độ cao của địa hình, rẫy ở đây được phân làm 2 loại: *krạ* và *apồ*. Rẫy lúa thường xen canh với ngô, không xen canh với đậu, được gieo trồng ở vùng đất cao trên sườn núi hoặc chân núi, không bị ngập lũ. Đó là loại *apồ*. Trên loại rẫy này, cũng có khi người ta trồng ngô xen canh với đậu, bầu, bí và một số loại cây ăn trái. Đây là loại rẫy chủ yếu ở vùng này.

Ngoài ra, trên những dải đất thấp ở ven sông suối, luôn bị ngập nước vào mùa mưa lũ: tháng 9, 10, thường chỉ có cỏ và những đám cây bụi, người dân khai thác để trồng ngô xen canh với đậu, bầu, bí..., không trồng được lúa vì phải thu hoạch trước khi lũ dâng tràn. Đó là loại *krạ*. Cây lương thực

chính ở đây là ngô.

Về nông cụ, để khai hoang, phát rừng, họ có con rựa (*amara)* và con dao chà gạc *(dagak)*. Lưỡi rựa cong và dài khoảng 32cm, bằng sắt bổ thép ở rìa tác dụng, cán gỗ dài 50cm. Lưỡi dao chà gạc chỉ dài có 22cm và cong 90°, cán tre dài khoảng 90cm.

Cây gậy chọc lỗ (*bkao)* cũng có 2 loại. Để tra lúa, người ta dùng cây gậy gỗ dài khoảng 1,4m, một đầu đẽo nhọn theo khối trụ tròn rồi bịt sắt. Còn để tra ngô, người ta cũng dùng một cây gậy gỗ, nhưng chỉ dài khoảng 1m; rìa tác dụng được lắp một miếng gỗ dẹt và cũng bịt sắt ra ngoài. Cây *bkao* này có hình dáng như cái thuổng (*ní)*.

Trong bộ nông cụ còn có cái nạo cỏ lưỡi sắt, cán gỗ dài khoảng 50cm và cái rìu (*jok)*.

Về kỹ thuật canh tác rẫy cũng theo một quy trình như ở các cư dân láng giềng: Phát rừng, phơi nắng cho khô cây cành rồi châm lửa đốt. Đợi khi tro nguội thì dọn rẫy. Chờ mưa xuống khoảng 2 lần thì chọc lỗ tra hạt giống. Sau đó là thời gian chăm sóc; bắt sâu, làm cỏ và bảo vệ, chống chim, thú phá hoại. Với rẫy lúa thì cứ một đàn ông điều khiển cây gậy chọc lỗ, kịp cho hai người nữ theo sau tra hạt. Còn với rẫy trồng ngô thì người chọc lỗ, tra hạt luôn. Nếu trồng ngô xen đậu thì tra hạt cùng một lỗ. Còn rẫy lúa xen ngô thì ngô trồng trước, khi ngô nở vài lá non mới chọc lỗ tra lúa giống.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắn, hái lượm

Người Raglai chăn nuôi phổ biến là trâu, bò, dê, lợn; gia cầm phổ biến là gà, vịt, chăn nuôi theo lối thả rông, chủ yếu dùng để cúng bái. Do cuộc sống du canh - du cư nên kinh tế chăn nuôi không được chú trọng. Hiện nay trâu, bò dùng làm sức kéo; lợn, gà, vịt trở thành hàng hóa để trao đổi hoặc cải thiện bữa ăn.

Với thảm thực vật phong phú của rừng nhiệt đới và hệ thống sông, suối trên địa bàn cư trú, cũng là môi sinh của nhiều loài động vật hoang dã, người Raglai rất chú trọng đến hoạt động săn bắn, hái lượm và đánh bắt cá để thường xuyên bổ sung cho thu hoạch từ nông nghiệp rẫy. Người đàn ông Raglai là những thợ săn rất giỏi, hễ mang nỏ (*sara)* lên rừng đi săn là có kết quả đem về. Họ chế tác được khá nhiều loại chông, bẫy có hiệu quả cao.

3. Thủ công nghiệp

Nghề thủ công ít phát triển, chỉ có nghề đan lát đồ gia dụng bằng mây tre, phục vụ cho việc nội trợ và một số hoạt động trong nông nghiệp, vận chuyển, đánh cá và hái lượm, chưa có hàng hóa trên thị trường ở địa phương. Nghề rèn chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng nông cụ của các gia đình trong làng. Nghề gốm ở đây cũng ở trình độ thấp, không có bàn xoay hoặc bàn cố định, nung lộ thiên ở nhiệt độ thấp, sản phẩm đơn sơ và nghèo nàn, chủ yếu là nồi nấu ngô. Những vật dụng bằng gốm có kỹ thuật, họ thường mua của người Chăm và người Việt ở vùng ven biển đưa lên.

4. Trao đổi nguyên thủy

Trên những địa bàn sinh sống của tộc người Raglai cho đến thập niên giữa thế kỷ XX vẫn không nơi nào có chợ. Nền kinh tế tự túc tự cấp hiện hình rất rõ. Nhưng nhu cầu về trao đổi sản phẩm riêng có ở mỗi vùng miền lại là một đòi hỏi không thể bỏ qua. Cũng như bao tộc người khác, người Raglai tìm đến phương thức trao đổi nguyên thủy là mang sản phẩm này đổi lấy sản phẩm khác ngang giá trị theo quan niệm ở mỗi vùng miền. Cư dân mà người Raglai thường tiếp xúc để trao đổi sản phẩm phần nhiều là người Chăm và người Việt.

Việc trao đổi hàng lấy hàng diễn ra thường xuyên, không

có thời vụ, không hẹn trước. Địa điểm trao đổi thường là nơi cửa rừng, chỗ giáp ranh với đồng bằng. Đôi khi thương lái người Việt hoặc người Chăm mang hàng đến tận làng của người Raglai để trao đổi. Cũng thường thấy một số người Raglai mang sản phẩm của mình đến các đầu mối giao thông, các ngã ba - ngã tư đường để trao đổi với khách qua đường để có vật dụng cần thiết.

Sản phẩm của người Raglai chủ yếu là lâm sản có từ săn bắt, hái lượm như: mật ong, quế, hồ tiêu, nấm hương, mộc nhĩ, gạc nai, sừng hươu... Họ cần muối ăn, dầu đèn, kim chỉ, vải sợi, váy - áo - quần, đồ kim khí, đồ sành sứ...

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Do lượng lương thực thu hoạch được phần lớn là ngô nên ngoài cơm gạo ra, khẩu phần hàng ngày thường là ngô. Có nhiều cách ăn từ ngô. Ngô có thể nấu: luộc cả bắp để ăn tươi. Ngô non băm nhỏ rồi nấu cháo. Ngô được tẽ hạt, phơi khô để dành, khi ăn thì ninh nhừ. Hạt ngô giã nhỏ rồi nấu cạn nước như cơm gạo. Họ không có truyền thống làm *mèn mén* như ở các tỉnh miền núi vùng Bắc Bộ.

Thức ăn từ hái lượm và trồng trên rẫy là rau đậu, củ, quả, nấm, măng... cách chế biến chủ yếu là nấu canh và luộc chín chấm muối ớt. Thức ăn từ săn bắt có thịt chim, chuột, gà, thỏ và thú nhỏ hoặc cua, cá, ốc. Nhưng thịt nhiều hơn vì nguồn thủy sản khan hiếm. Cách chế biến cũng rất đơn giản, chủ yếu là nướng, luộc hoặc nấu lẫn với rau, củ. Thịt để dành thì ướp muối rồi phơi trên ránh bếp hoặc muối chua trong bình gốm.

Thức uống ngon để thết đãi khách có rượu cần (*dapai)* chế biến từ ngô, sắn và lúa. Nam, nữ đều thích hút thuốc lá tự trồng rồi chế biến lấy thành sợi. Họ thường lấy bao ngô để

cuốn thuốc lá theo kiểu "tổ sâu" để hút ngậm miệng hoặc hút bằng tẩu. Nhiều người còn giữ tập quán ăn trầu. Miếng trầu ở đây, ngoài lá trầu, cau, vôi (bằng vỏ ốc núi đốt thành tro rồi hòa với nước lã), còn có bột trái cây *punor* hoặc rễ cây *taneng* có sẵn trong rừng.

2. Trang phục

Phụ nữ Raglai đã từ lâu không thấy có truyền thống trồng bông, dệt vải để tự túc nhu cầu về y phục, chăn - gối, địu trẻ nhỏ trong gia đình. Họ thường mua vải hay đồ may sẵn của người Chăm. Cuộc sống du cư - du canh vốn đã nghèo nàn, vì thế, cái mặc lại càng khan hiếm - cũng có thể xa xưa, truyền thống trồng bông, dệt vải và khâu may đã có, nhưng do một bối cảnh lịch sử nào đấy nên bị thất truyền.

Phụ nữ thường quấn váy tấm, đoạn thừa ở cạp giắt chếch sang sườn bên phải. Váy buông dài tới trên mắt cá và thường có màu tối: đen, chàm, sậm. Nửa thân dưới của váy nhiều khi được trang trí những đường kẻ nằm ngang màu sáng: đỏ, gạch, vàng, xanh lơ. Nửa thân trên thường để trần. Nam giới thì đóng khố màu đen, viền đỏ. Nửa thân trên cũng thường để trần hoặc mặc áo chui đầu bằng vỏ cây rừng. Không ít người Raglai, nam cũng như nữ, trước năm 1975 đã ở trần suốt cả đời! Đàn ông nhiều khi cũng đóng khố bằng vỏ cây.

Ở những gia đình khá giả, nữ giới cũng có một tấm áo dài (*au loăh kuang)*. Đó là loại áo chui đầu *auluaq*. Khi mặc vào, buông dài xuống quá giữa bắp chân. Áo thường được can bằng 2 màu vải (sáng, tối) khác nhau ở ngực, vai, cánh tay và sau lưng. Còn loại áo ngắn đến thắt lưng gọi là *au kuang*.

Vào khoảng năm 1970, 1971, khi cuộc chiến tranh giành thống nhất Tổ quốc đang vào giai đoạn cam go, khốc liệt trên nửa đất nước phía Nam. Có một đoàn nữ dân công Raglai

tình nguyện đi gùi thuốc men, vũ khí, tiếp ứng cho mặt trận miền Đông Nam Bộ.

Từ nơi nhận nhiệm vụ đến trạm giao liên trả hàng tiếp viện rất xa, nhưng đã có một con đường mòn thuận tiện và đảm bảo bí mật. Cái bất cập thường gặp ở địa phương tộc người này là: các chị, các cô, đều không có váy, áo! Trên cơ thể của họ chỉ có vòng kiềng và chuỗi hạt đeo ở cổ, khuyên đeo tai và vòng tay đều bằng đồng, với một chùm lá rừng che dưới rốn! Trang phục của tuổi thanh xuân Raglai thuở ấy ở đây là thế đấy!

Đoàn dân công dứt khoát không đi theo con đường mòn ấy vì họ biết chắc thế nào cũng bắt gặp những nhóm người đi ngược, về xuôi làm nhiệm vụ! Thế là mặc dù sau lưng gùi nặng hàng tiếp viện, họ vẫn vừa đi ngay cho kịp hẹn, vừa cầm dao chà gạc (*tagork)* hoặc con rựa (*amara)* để phát rừng, khai mở một con đường riêng tới thẳng trạm giao liên mà không ai có thể nhìn thấy họ!

3. Bản làng và nhà ở

Làng của người Raglai gọi là *Palei*, thường tọa lạc trên sườn núi theo hướng đông - nam. Các ngôi nhà trong làng cũng được dựng trông theo phương hướng ấy. Ngôi nhà cổ truyền của họ là nhà sàn (*sagloa),* có hai mái dọc. Cửa ra vào mở ở đầu hồi trông ra hướng đông - nam. Cầu thang lên sàn có 7 bậc và đặt ngay ở trước cửa, không có sân sàn.

Vật liệu để làm nhà là gỗ, tre, nứa; mái lợp cỏ gianh hoặc lá mây, lá buông, buộc bằng song, mây hoặc dây rừng có sẵn trên địa bàn.

Nhà chỉ có hai hàng cột dọc với liên kết cột - xà, gồm xà ngang: quá giang và xà dọc, không có liên kết kèo trong vì cột. Đỡ dưới mái là những hàng kèo giả, giống như kỹ thuật ở kiến trúc Tây Nguyên. Các cây cột đều bằng gỗ và được chôn

sâu khoảng 40-50cm. Lòng nhà rộng khoảng 4m. Mặt bằng sinh hoạt hình chữ nhật. Chiều dài của nhà phụ thuộc vào số lượng các cặp vợ chồng cư trú dưới mái.

Thông thường, mỗi cặp vợ chồng chiếm một "gian" dài khoảng 3m và một chỗ đặt bếp lửa gia đình. Giát sàn bằng tre bổ banh đập dập. Vách cũng được thưng bằng tre cả cây bổ banh đập dập rồi đan lóng mốt. Đặc biệt là 2 đầu đốc bao giờ cũng nhô ra so với chân mái như mái nhà Ê Đê truyền thống.

Mặc dù là cuộc sống du canh - du cư, và tiếp xúc nhiều với người Việt, nhưng ngôi nhà dân gian của tộc người Raglai vẫn còn giữ được một yếu tố riêng có trong kiến trúc nhà hình thuyền của gốc nguồn Nam Đảo. Đó là hai đầu mái nhô ra, mô phỏng mũi thuyền, đi đôi với việc cửa ra vào mở ở phía hai đầu nhà. Bóng dáng con thuyền còn được thể hiện nguyên trạng bằng nghệ thuật chạm khắc gỗ rất công phu ở một lễ tang năm 2001 tại làng Ma Nai thuộc xã Phước Thành, Bác Ái, Ninh Thuận (nay là xã Bác Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa), để rồi đưa ra nóc nhà mồ. Hình tượng ấy gọi là *Kago*.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Điểm cư trú của người Raglai gọi là *Palei* hay *Pa lơi*, như thôn - làng của người Việt. Đó là đơn vị cư trú, cũng là đơn vị kinh tế - xã hội và văn hóa của cộng đồng tộc người. Mỗi làng là một tập hợp của một số đại gia đình mẫu hệ (*boh sang)*. Mỗi đại gia đình tức gia đình lớn cư trú dưới một nóc nhà sàn dài (*sagloa)*. Trong xã hội cổ truyền, vào giữa thế kỷ XX trở lại xưa, mỗi làng thường có từ 7 đến 10 gia đình lớn. Người đầu làng gọi là *Pô Palei*.

Mỗi gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và các con do họ

sinh ra. Đó là hạt nhân của gia đình lớn. Đứng đầu gia đình lớn là *Pô sang* hay *Mú sang*. Vị trí ấy là người mẹ của các con gái làm chủ mỗi gia đình hạt nhân. Quan hệ giữa các gia đình hạt nhân trong một nhà dài là ở chung, sinh hoạt riêng, ăn riêng, canh tác và thu hoạch riêng, nhưng hưởng lợi chung.

Cộng đồng tộc người Raglai có 8 dòng họ gốc: *Patek*. Đó là: *Chăm Maléc* có 8 chi và là dòng họ đông dân nhất; *Pinăng*: Cau có 3 chi; *Katơr*: Bo Bo cũng có 3 chi; *Pơpur*: tên một con suối; *Tuinh; Asah*: Đá mài; *Adớk*: Khoai Môn và *Kayá* có 2 chi.

Tại cây cột giữa nhà - đối với nhóm Raglai ở phía Bắc địa bàn, hay tại cây cột trong gian ở của bà chủ nhà (*Mú sang)* đối với nhóm Raglai phía Nam, là nơi thờ tổ tiên và các thần linh.

Trong gia đình, các con sinh ra đều theo dòng họ mẹ. Các con gái được hưởng quyền thừa kế. Các anh em trai đến tuổi trưởng thành đều theo về nhà vợ, nhưng tiếng nói của các ông cậu này đều có sức nặng trong những việc hệ trọng ở nhà mẹ đẻ, như việc mua bán những tài sản lớn, việc hôn nhân của các cháu...

2. Tập tục trong hôn nhân

Với quan niệm trong dân gian "*Có vợ - có chồng là sự sống của giống nòi*", trai - gái Raglai đến tuổi trưởng thành được tự do tìm kiếm bạn đời. Nhưng việc quan hệ tình dục trước ngày cưới là điều cấm kị, vì nó làm nhơ bẩn đến thanh danh của tổ tiên. Để đi đến hôn nhân đều phải được sự thuận tình của cha mẹ và các ông cậu (anh, em trai của mẹ) để nhờ người mai mối dẫn đường (*Cơi janũq jup jalàt)*, thực hiện các thủ tục từ xa xưa của ông bà. Trong quan hệ nam - nữ, người con trai đóng vai trò chủ động vì "*con trâu đi tìm sình lầy; không bao giờ sình lầy đi tìm trâu*". Đó là cái lý trong truyền thống Raglai.

Nhà trai nhờ người mai mối dẫn đường, đưa chàng trai

đem theo lễ vật đến nhà gái để ngỏ lời xin làm rể. Cùng đi, có một người nhà thường là chị hoặc cô em gái của chàng trai, xách túi đựng lễ vật, gồm: lá trầu xanh một xấp, cau non một buồng. Vật làm tin có thể là vòng tay, vòng cổ (kiềng bằng đồng hoặc bạc), chuỗi hạt màu đeo cổ, nhưng kiêng kị màu đỏ.

Nhà gái đón tiếp khách, ngoài cha - mẹ cô gái, bao giờ cũng phải có mặt ông cậu. Nếu lễ vật được đón nhận và vật làm tin được cô gái cầm trên tay thì *lễ trao vòng* hay dạm hỏi, đính hôn (*Vhỡn puaiq tinhã)* đã hoàn tất. Sau nghi thức này, chàng trai có thể đến ở rể bên nhà gái để chờ ngày làm lễ cưới (*Tarva basing)* mới trở thành vợ chồng chính thức theo luật tục Raglai.

Lễ cưới do nhà gái đảm nhiệm. Người con gái Raglai *cưới chồng về để làm trụ cột trong nhà*. Trong thời gian ở rể để thử thách, nhưng chưa tổ chức lễ cưới, hai người vẫn chưa được chung chăn gối. Nếu có chuyện ăn nằm với nhau bị vỡ lở thì lễ cưới linh đình vui vẻ sẽ phải thay thế bằng lễ cưới phạt (*Adăt cacah richo)* để tạ tội với tổ tiên.

Trong thời gian chưa làm lễ cưới, nếu người con trai đổi ý muốn từ hôn thì phải phạt vạ, bồi thường danh dự cho cô gái, bồi thường tín nhiệm cho người làm mối. Trái lại, nếu cô gái thay lòng đổi dạ, muốn từ hôn thì phải bồi thường gấp đôi.

Phong tục là thế, nhưng hôn nhân ở người Raglai là bền vững, giữ đúng cam kết, một vợ - một chồng, hiếm có trường hợp ly hôn, từ hôn. Việc ngoại tình và loạn luân là trọng tội, phải làm lễ *Arih* để tạ tội và giải tội. Nếu một trong hai người qua đời thì người còn lại có thể kết hôn với người chị hoặc em gái vợ hay người anh hoặc em trai chồng.

3. Táng tục

Cộng đồng tộc người Raglai theo tục thổ táng khi có người qua đời. Tang ma là một lễ trọng, trong họ ngoài làng đều tự giác giúp công, giúp của cùng với tang gia lo liệu việc mai táng chu tất.

Thi hài được mặc một bộ đồ đầy đủ và sạch sẽ rồi bọc vải trắng trước khi đưa vào quan tài. Cỗ áo là một đoạn cây lớn được khoét rỗng cho vừa chỗ rồi đậy ván thiên. Với nhà nghèo thì quan tài bằng vỏ cây. Nơi mai táng là trong rừng hoặc trên rẫy. Huyệt mộ đào theo hướng đông - tây. Khi hạ huyệt, đầu nằm ở phía đông để người quá cố nhìn về phía mặt trời lặn. Họ có tục trao trả tài sản cho người chết, đó là những vật dụng hàng ngày như: gùi, chăn, đồ mặc, nhạc cụ, vò sành, công cụ sản xuất... đều được hủy một phần như xé rách một đoạn, chọc thủng vài lỗ, bẻ gãy một chỗ,... để làm dấu, phân biệt âm, dương. Tất cả đều được đặt trên phần mộ. Lương thực, thực phẩm thì dùng để cúng tế linh hồn.

Sau khi mai táng được 3 ngày, 7 ngày và một tháng có tục gia đình mang theo lễ vật đi thăm mả. Tùy theo khả năng kinh tế của từng nhà, sau một năm hoặc sau 4, 5 năm - với nhà nghèo. Lễ bỏ mả sẽ được tổ chức linh đình từ 1 đến 3 ngày đêm. Trước đó, người ta dựng lên một ngôi nhà mả (*sahtau)* hoành tráng bằng gỗ với những trang trí công phu, những hình họa cầu kỳ để "vĩnh biệt" linh hồn người quá cố về với tổ tiên. Sau đó là đoạn tang, không ai còn thăm viếng nữa.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Với quan niệm "vạn vật hữu linh", người Raglai theo tín ngưỡng đa thần nguyên thủy, trong đó các vị thần

nông được coi trọng. Các hiện tượng tự nhiên vây quanh đời sống như: rừng núi, sông suối, sấm sét, gió mưa...; các động - thực vật gắn bó với con người như: lúa, ngô... hoặc an - nguy đến con người như: hổ, báo, rắn, thuồng luồng... đều được coi là những vật linh, là các thần (*yang).* Mọi vật đều có linh hồn *(asu)*.

Những vị thần luôn được cầu cúng hàng năm có thần Lúa (y*ang Paday)*, thần Rừng (y*ang Glai)*, thần Núi (y*ang Chớ);* và đáng sợ là những vong hồn người chết (*nhang vàng)*.

Trong thế giới thần linh *yang* được quan niệm có 2 loại: thiện và ác, nhưng đều có khả năng trợ giúp hoặc làm hại con người. Muốn tránh được các tai ương, con người phải biết kiêng cữ (*barkal)* cho đầy đủ và phải sống theo phong tục - tập quán của cộng đồng. Để được thoát khỏi tai ương hoặc muốn được trợ giúp, con người phải hiến tế để cầu xin hoặc tạ tội, xoa dịu sự tức giận của các thần.

Vào giữa thế kỷ trước, Công giáo và đạo Tin lành đã ảnh hưởng đến một bộ phận nhỏ trong cư dân Raglai ở Khánh Hòa, nhưng rồi cũng chưa phát triển được. Tín ngưỡng cổ truyền vẫn còn là dòng mạch chính trong đời sống tâm linh của cộng đồng Raglai.

2. Ngày hội của thợ săn

Vào tháng giêng, tháng 2 theo lịch dương là thời gian đã thu hoạch xong mùa rẫy lúa. Nhiều lễ nghi phong tục thường được tổ chức trong dịp này như lễ cưới, lễ bỏ mả, lễ ăn mừng lúa mới, lễ tạ ơn tổ tiên... Cư dân Raglai không có tục ăn tết Nguyên đán. Nhưng độc đáo có *ngày hội của thợ săn*.

Những thợ săn đàn anh trong làng hay vài làng lân cận, tự tổ chức thành một đoàn, mang theo vũ khí: tên, nỏ, dao chà gạc, lao... và dẫn chó vào rừng trong 1-2 ngày đêm để tìm thú.

Khi cuộc săn kết thúc, họ mang về tất cả chim, thú là chiến lợi phẩm của cả đoàn, nhưng không đưa vào làng mà tập trung tại một bãi đất bằng và rộng rãi gần làng.

Họ reo hò vì phấn khích, đồng thời hú gọi cho vọng về mấy làng lân cận biết là có sự kiện lớn của những thợ săn. Tiếp đấy, họ chia nhau vào rừng hái củi, hái lá. Một đống lửa lớn được đốt lên ở giữa bãi đất. Trẻ - già, trai - gái từ mấy làng kéo đến. Họ đem theo nồi đồng, chảo gang, muối ớt và những ống nước lã để làm thịt thú. Nhiều người mang theo rượu cần và nhạc cụ (*mã la* - cồng chiêng).

Thường là khi ánh lửa đã rực sáng giữa màn đêm, vừa sau lúc mặt trời khuất núi, cũng là lúc thịt thú nướng đã dậy mùi. Tất cả những người có mặt, chia nhau hút rượu cần, ăn thịt nướng, hoặc ngậm thuốc lá cuốn, đánh chiêng đồng, đi vòng quanh đống lửa reo hò, hát múa theo nhịp chiêng... Khi có già làng cất tiếng nói, mọi hoạt động đều ngưng lại, chăm chú nghe kể một truyện cổ tích hay ngụ ngôn, một đoạn sử thi hoặc một kinh nghiệm nhớ đời của các thợ săn bậc thầy.

Sau đó, ai đánh *mã la* cứ việc đánh, ai nhảy múa cứ theo nhịp mà nhảy múa, ai ăn thịt nướng cứ việc ăn, ai uống cứ việc uống. Cứ thế, cuộc vui kéo dài cho đến tận lúc ông mặt trời ló rạng ở đằng đông.

Hoạt động ngày hội của những người thợ săn cho ta nhận diện một khoảnh khắc nào đấy thật vui, thật đẹp và bình dị của cư dân tiền nông nghiệp. Công việc hái lượm của nữ giới diễn ra thường xuyên, lặng lẽ và luôn đem lại những thức ăn phong phú, đa dạng cho mọi bữa ăn thường nhật nên đôi khi, nó cũng nhòe đi theo ngày tháng, nắng mưa...

Còn việc săn bắn, nhiều khi là hoạt động của số đông và lắm lúc có cơ hội đem lại kết quả bất ngờ làm nức lòng một số cộng đồng làng; từ đó rất dễ nổ ra những cuộc vui tối - ngày hiếm có. Khi lịch sử đã sang trang, nông nghiệp trồng lúa đã

định hình, hoạt động săn bắn - hái lượm chỉ còn là kinh tế phụ gia đình, cùng với việc chăn nuôi gia súc - gia cầm. Riêng hoạt động săn bắn đã ngày càng bị hạn chế.

Nhưng để tưởng nhớ đến thời đại tiền nông nghiệp, khoảnh khắc ngày hội của những người thợ săn đã được hóa thân vào lễ hội hiến sinh trâu; và một phần nào đấy ở lễ hội bỏ mả của cư dân nông nghiệp hậu sinh ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Họ lấy con vật trong chăn nuôi thay cho con thú rừng để hạ sát. Và cuộc vui vẫn thế: có đống lửa hồng, có ăn, uống, có vui chơi, ca múa, có nhạc cồng - chiêng...

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Trong xã hội xưa, người Raglai chưa có chữ viết cho ngôn ngữ của mình, mọi thể loại văn học như: tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích, thần thoại, luật tục, v.v. còn đến nay, đều do truyền khẩu. Mặc dù vậy, vốn văn học dân gian ở đây cũng rất phong phú, nó phản ánh nhiều mặt trong xã hội tộc người.

Thần thoại Raglai giải thích nguồn gốc loài người có tình tiết tương đồng với thần thoại cùng loại. Ở nhiều tộc người khác như: có nạn hồng thủy, có cuộc loạn luân khởi nguyên từ người anh và cô em gái sống sót, nhưng có nhiều tình tiết khác lạ từ chính cuộc mưu sinh và tư duy riêng có ở tộc người Raglai. Theo đó, loài người do ông Kay Masarih và bà Muq Pila ở vùng "Rốn nước Pasak Ta" tạo ra bằng bột gạo và ngô, nhờ ông Trời dẫn máu vào cơ thể, có sự giúp sức của Kay Karăm là thần Sét.

Kay Masarih là thần sáng tạo ra vạn vật trên mặt đất, được quan niệm là "Ông trồng cây - Ông xây núi". Nhiều truyện kể nói về sự tích của từng dòng họ: Patek và sự tích

từng chi họ liên quan đến một số địa danh, môi trường sinh thái nơi cư trú và hoạt động của người xưa ở vùng Nam Trung Bộ ngày nay.

Trong văn chương truyền miệng đáng kể có Tập quán pháp (*Adát panoaiq)* đưa ra những quy định về mọi quan hệ xã hội và những điều cấm kị kèm theo những hình thức và mức độ phạt vạ vì vi phạm. Tòa án phong tục sẽ căn cứ vào đó mà đối chiếu với các hình phạt, chủ yếu là phạt đền. Ở đây cũng có những trường ca. Khi truyền đạt là hát - kể, tương tự như *Khal* của người Ê Đê và Gia Rai mà người Raglai gọi là *Akhat yukar*.

Dân ca có một số làn điệu, phổ biến như: hát đối đáp (*peqritu*), nói lý (*alâu*), hát than thân (*xú ri*) và các điệu *ma nhi*, *ma jièng*, một điệu tiếp thu ở người Chơ Ro: *sangơi*, v.v.

2. Nghệ thuật dân gian

a. Nghệ thuật biểu diễn

Trong cư dân Raglai, dân vũ không được phát triển, nhưng cũng có vài điệu múa như: múa quạt, múa đi theo vòng tròn với nhịp cồng chiêng. Trong đám tang và lễ bỏ mả có điệu múa tiễn linh hồn theo nhịp của bộ chiêng 7 chiếc. Trong số các nhạc cụ dân gian của tộc người Raglai, nổi tiếng nhất vẫn là cồng - chiêng, loại nhạc khí bằng đồng. Âm thanh của nó luôn được vang vọng lên ở hầu khắp mọi lễ nghi - phong tục như giục giã, mời gọi sự hợp quần. Cồng chiêng cũng là một tài sản cao quý của gia đình mà ở đây gọi là *mã la*.

Chiêng không phải là sản phẩm của tộc người Raglai. Họ phải đổi bằng trâu từ các thương lái người Lào, người Chăm hay người Việt. Một bộ chiêng đầy đủ gồm có 12 chiếc to - nhỏ khác nhau với thang âm khác nhau. Nhưng trong hòa tấu, người ta thường dùng 4 hoặc 6 hay 9 chiếc. Mỗi nhạc công điều khiển một chiếc. Tiếng chiêng đồng thường được

cất lên để dạo đầu cho lời khấn hoặc đổ hồi sau lời khấn của người chủ lễ. Nó cũng làm nhịp cho các điệu múa thiêng hoặc múa vui ở các hội hè. Khi hát kể những trường ca, chiêng cũng phụ họa theo tùy hứng. Nhiều nơi chiêng còn phối hợp với chiếc trống mặt da nai (*sagơr).*

Ngoài chiêng đồng còn có các nhạc cụ khác như: kèn bầu (*saraken)*, đàn ống tre (*chá phi)*, kèn môi (*radik* và *ahoắt)*. Đặc biệt trên xứ sở này, tạo hóa ban cho nhiều những thanh "đá kêu" (*patơu tilēng)* kỳ lạ rải rác ở trên rừng, dưới suối. Người dân ở đây đã lựa chọn và gom lại để làm thành những dàn nhạc đá trên rẫy lúa - ngô, điều khiển bằng sức nước trên dòng chảy, có hệ thống truyền lực bằng tre - gỗ. Thỉnh thoảng, giàn đá kêu ấy lại vang lên một khúc nhạc rừng, hoặc thánh thót, hoặc đổ hồi, làm cho muông thú giật mình, hoảng hốt mà lẩn trốn. Đó là giàn nhạc coi rẫy của người nông dân trong mùa gieo hạt và mùa lúa chín.

Nhớ đến trong dòng văn chương truyền miệng có một sự tích gọi là *Sự tích hòn đá lăn* nói về con vượn người trong một góc rừng đã bất chợt nghe tiếng một âm thanh kỳ lạ phát ra từ một hòn đá lăn xuống hố, làm cho cả đám muông thú gần đó hoảng hồn đã phải lập tức cao chạy xa bay. Con vượn cũng không ngoại lệ. Nhưng vì tò mò, sau đó nó trở lại và mò xuống hố xem, thì ra hòn đá lăn rơi trúng một tảng đá dưới hố mà phát ra âm thanh kỳ lạ đó. Chính hòn đá đó là loại đá kêu.

b. Nghệ thuật tạo hình

Truyền thống hiện còn ở cư dân Raglai về nghệ thuật tạo hình là những trang trí ở nhà mồ trong lễ bỏ mả. Nhà mồ cũng có một số kiểu dáng, tùy theo từng địa phương và cũng tùy theo từng dòng họ. Cái chung là trên thân những cây cột gỗ, trên các cây xà dọc và xà ngang đều được tô vẽ những hình trang trí.

Một nhà mồ tại làng Ma Nai, xã Phước Thành, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã Bác Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa) có các hình họa như: mặt trời, chim, hình nhân và các hình hình học như: tam giác đối đỉnh, đường gấp khúc, đường lượn sóng, kẻ ngang, kẻ dọc, chấm tâm điểm của một tập hợp những vòng tròn nhỏ. Màu chủ đạo là đen trên nền trắng đục. Rất ít hình lấy màu nâu tươi. Mọi hình họa đều được khuôn vào các ô hình chữ nhật tương đối đều nhau. Là chữ nhật nằm ở trang trí xà, hoặc chữ nhật đứng ở trang trí cột.

Một nhà mồ ở làng Ta La, Tô Hạp, Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa) có 16 cột gồm 4 cột góc. Mỗi cạnh có 3 cột giữa. Nhà có 4 mái doãng, các cột phân bố theo hình chữ nhật: dài khoảng 4m, rộng 3m, cao cũng gần 3m. Các hình họa ở cột đều đã bị mưa - gió làm phai mờ.

Một nhà mồ ở làng Karauvo có trang trí hình thuyền bằng kỹ thuật chạm khắc gỗ rất công phu, đặt trên nóc. Về mô hình có: Một nóc nhà 4 mái có trang trí hình đầu rắn ở các rìa mái. Giữa đỉnh nóc có cây cột lễ. Đỉnh cột có con chim đậu. Giữa thân cột lễ có 2 con rồng đang leo lên. Có vài con chim ở các vị trí khác hướng vào nhau. Có những hình họa về cửa sổ, hình sao 5 cánh và vài động vật như chim, mèo...

Một nhà mồ khác ở Tô Hạp (nay là xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa), trên cây xà ngang: cây "Trính" có hình họa lớn là con rồng. Phía sau có hình nhân là nữ giới, có vài cánh chim bay...

TỘC NGƯỜI BRU - VÂN KIỀU

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, cộng đồng tộc người Bru - Vân Kiều có 94.598 nhân khẩu. Họ cư trú tại các địa bàn miền núi phía Tây các tỉnh: Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị), Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Ở tỉnh Đắk Lắk, cũng có người Bru - Vân Kiều sống tập trung tại Buôn Ját.

Tiếng nói của người Bru - Vân Kiều thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Họ còn được gọi bằng các tộc danh khác như: Bru, Tri, Mọi, Thượng, Khùa hay Vân Kiều. Trong cộng đồng, có 4 nhóm địa phương chính là: *Vân Kiều, Khùa, Tri* và *Ma Coong* hay *Măng Coong*. Bru - Vân Kiều là tên gọi chung, thống nhất hiện nay trong "Danh mục các dân tộc ở Việt Nam".

Tộc người Bru - Vân Kiều ở Việt Nam là một bộ phận của cộng đồng người Bru ở miền Trung Đông Dương. Bru có nghĩa là "người ở rừng". Địa bàn phân bố dân cư hiện nay của họ không chỉ có ở miền tây một số tỉnh thuộc Trung Bộ Việt Nam như đã nói - mà lãnh thổ tộc người: vùng cư trú tập trung hoặc duy nhất chỉ có họ sinh sống còn bao gồm cả vùng Trung Lào: tỉnh Khăm Muộn, Savannakhet và Nam Lào: Champasak. Cách đây trên 40 năm, số người Bru Ma Coong ở Lào đã thống kê được trên 70.000 nhân khẩu, nhóm Bru Tri có trên 20.000 nhân khẩu.

Ngoài hai tỉnh Savannakhet và Champasak, họ còn phân bố ở 2 tỉnh khác tại Nam Lào như Savarane, Sekong, cũng được gọi là người Bru. Điều đó chứng tỏ trước khi phân hóa

thành các nhóm tộc người khác, cộng đồng Bru vốn là một tộc người có dân số khá lớn. Và miền Trung cùng với Nam Lào là trung tâm lãnh thổ tộc người của họ.

Ngoài ra, ở phía bắc và đông - bắc Thái Lan cũng có khoảng 2.000 người Bru sinh sống, được gọi là Sộ. Họ cư trú xen kẽ với một số cư dân láng giềng trên cao nguyên Khorat nơi đây.

Truyền thuyết và những truyện kể dân gian của người Bru nói riêng, của các tộc người thiểu số nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer nói chung đã le lói cho thấy khoảng trống lịch sử hồi đầu Công nguyên ở miền Trung và Hạ Lào.

Vào những thập niên đầu của thiên niên kỷ thứ nhất, một số thị tộc - bộ lạc nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở đây có dân số đông như người Khơ Mú, Bru... đã mạnh hẳn lên và là những chủ nhân đầu tiên ở khu vực này.

Họ đã tổ chức được những tiểu quốc sơ kỳ dựa trên cơ sở, các bản làng tự trị, để bảo vệ chủ quyền của xứ sở đang có sự răn đe về một làn sóng di cư ồ ạt từ miền Hoa Hạ xuống phương Nam, đặc biệt là cuộc di cư do các tù trưởng người Lào - Thay cầm đầu.

Đến thế kỷ VII-VIII cuộc di dân của một bộ phận người Lào - Thay từ phương Bắc xuống phương Nam đã thực sự diễn ra, làm biến đổi bức tranh văn hóa - xã hội ở Thượng Lào. Rồi từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII, cộng đồng người Lào - Thay đã dần dần thế vào vị trí chủ thể của những cư dân bản địa nói ngôn ngữ Môn - Khmer. Họ trở thành dân *Khạ* - phụ thuộc, khác với dân *Thay* - tự do.

Do những biến động của lịch sử ở miền Trung và Hạ Lào như đã nói, vào khoảng thế kỷ XIII-XIV, một bộ phận trong cộng đồng Bru đã dịch chuyển về phía đông theo dọc dải Trường Sơn, nhưng tập trung hơn cả là miền tây tỉnh Quảng Trị - Việt Nam. Họ dựng nhà lập bản trên sườn núi Vân Kiều còn gọi là Viên Kiều về sau, chính quyền sở tại lấy

tên gọi của trái núi này làm tên gọi một tổng - nơi có nhiều bản làng người Bru sinh sống. Từ đó, họ còn được gọi là người Vân Kiều.

Tại một số địa phương ở miền tây - nam của tỉnh Quảng Trị là nơi tụ cư của người Bru - Vân Kiều với dân số khoảng trên 20.000 nhân khẩu. Bộ phận dân cư ít hơn, phân bố tại các địa phương khác của tỉnh. Về phía bắc của địa bàn này, tại những xã miền tây của tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) cũng là nơi phân bố của gần 20.000 người Bru - Vân Kiều.

Về phía nam của tỉnh Quảng Trị, tại Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) cũng có vài nghìn người Bru - Vân Kiều cư trú.

Vào cuối tháng 4-1972, trước sức tấn công của lực lượng giải phóng miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn khi ấy đã huy động máy bay, bốc 2.588 người Bru từ Quảng Trị vào định cư ở Buôn Ját, tỉnh Đắk Lắk, người ta gọi là "Cuộc di dân của sắc tộc Bru". Năm 1976, thống kê được 4.562 nhân khẩu. Một số gia đình đã hồi hương về lại Quảng Trị sau ngày thống nhất đất nước (1975). Nhưng đa số vẫn ở lại Buôn Ját để ổn định cuộc sống.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Cũng như các tộc người khác ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, nguồn sống chính của người Bru - Vân Kiều trong các bản làng truyền thống là canh tác lúa rẫy trên những sườn núi dốc. Về nông cụ và quy trình canh tác ruộng lúa nước đều theo cách của người Việt ở miền Trung. Một số tập quán cũ đã thay đổi có lợi cho sản xuất nông phẩm. Trước đây, trâu bò chỉ dùng vào việc hiến sinh tế thần, nay đã có nhiều gia đình dùng làm sức kéo trong canh tác nông nghiệp.

Ruộng nước được người dân khai khẩn ở thung lũng chân núi hay những vạt đất phù sa ven sông - suối.

Hàng năm, cứ vào tháng 3, tháng 4 lịch âm, khi mùa khô đến, họ phát rừng để làm rẫy. Cây nhỏ và dây rợ phát bằng dao (*pria)*, cây lớn đốn bằng rìu (*achặt)*. Chờ cho nắng khô thì đốt. Sau khi dọn sạch cây cành cháy dở thì dùng gậy chọc lỗ (*roal)* để tra hạt. Lúa được thu hoạch vào tháng 9-10. Họ tuốt lúa bằng tay. Do năng suất lúa thấp, lại phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên số đông gia đình bị thiếu đói vào những tháng giáp hạt.

Những vạt rừng già có độ dốc vừa phải luôn là nơi ưa thích đối với người Bru - Vân Kiều khi đi tìm đất để khai phá trồng lúa rẫy. Họ thường đánh dấu quyền chiếm hữu (*chơmxây)* một vạt rừng bằng cách phát quang một diện tích nhỏ rồi đêm về nằm mộng, nếu gặp "điềm dữ" thì bỏ; gặp "điềm lành" thì mới tổ chức cúng thần Rừng (*yang Xự)* để khai phá.

Với vùng đất tốt, có màu đen hoặc là đất đỏ bazan như ở miền tây Quảng Trị, đất ấy có thể canh tác liên tục từ 4 đến 7 vụ, tùy thuộc vào từng đám rẫy. Hết thời hạn đó, người ta bỏ hóa cho rừng tái sinh để tìm đến một vạt rừng khác.

Tộc người Bru - Vân Kiều, trong nếp sống cổ truyền cũng như tộc người Cơ Tu và Tà Ôi láng giềng gần gũi, họ chưa biết đến lịch âm và lịch dương. Nhưng họ có truyền thống riêng của cư dân Nam Á, của nền nông nghiệp trồng lúa rẫy. Họ tính ngày theo lịch trăng, dựa vào đặc điểm ẩn hiện, sáng tối và tròn hay khuyết. Tính tháng theo đặc điểm của thời tiết. Và tính năm theo mùa rẫy. Họ có một nông lịch cho mọi mùa rẫy. Họ áp từng công việc, hay nhóm công việc vào 12 tháng trong mùa rẫy như sau:

NÔNG LỊCH LÀM RẪY LÚA

Thứ tự thời gian	Tên các tháng	Sinh hoạt trong tháng
1	Xay Lệêk	Trồng ngô, thuốc lá, chuẩn bị đất để phát rẫy tổ chức săn bắn.
2	Xay Lạk	Tiếp tục trồng ngô, thuốc lá và trồng sắn; tổ chức cưới xin; tổ chức săn bắn, bắt đầu phát rẫy.
3	Xay Pà Còi	Tiếp tục phát rẫy, làm cỏ ngô, sắn, thuốc lá; tổ chức cưới xin, đốt rẫy và gieo trồng lúa sớm.
4	Xay Xu Lâng	Phát rẫy cho xong, đốt và dọn rẫy, chọc lỗ tra hạt lúa, trồng kê và ngô vụ mới, thu hoạch ngô tháng giêng.
5	Xay Cral	Tiếp tục chọc lỗ tra hạt lúa và thu hoạch ngô tháng giêng, làm cỏ ngô vụ mới.
6	Xay Tụp	Làm cỏ lúa; sửa sang và làm nhà cửa; tổ chức đi săn bắn và đánh bắt cá.
7	Xay Roòng	Tiếp tục chăm sóc lúa, thu hoạch thuốc lá, kê; làm hay củng cố hàng rào rẫy lúa; tiếp tục đi săn.
8	Xay Ring	Chuẩn bị để thu hoạch, đan gùi, làm kho chứa sản phẩm, nữ giới đi lấy củi.
9	Xay Út	Nam giới đi săn, nữ giới đi hái củi, bước vào gặt lúa sớm.
10	Xay Tiêng	Giữa mùa thu hoạch lúa.
11	Xay Giăng	Tiếp tục tuốt lúa cho hết, lại tổ chức săn bắn, đánh cá và chuẩn bị ăn tết theo lịch của cư dân Bru - Vân Kiều.
12	Xay Oong	Nghỉ ngơi, ăn tết, vui chơi, thăm hỏi thân thích.

Từ thập niên 80 của thế kỷ vừa qua, kinh tế nông nghiệp trong cộng đồng Bru - Vân Kiều đã có sự tiến bộ đột biến. Đó là việc ra đời và không ngừng phát triển của những thửa ruộng lúa nước, cấy một hoặc hai vụ/năm bằng những giống mới cho năng suất cao, đã xóa bỏ hẳn mùa đói giáp hạt truyền đời.

2. Lịch trăng cổ truyền

Trên tạp chí *Dân tộc học* số 1 năm 1975, sinh thời tác giả Hà Văn Thụ có giới thiệu sơ lược về loại lịch cổ xưa này ở tộc người Bru - Vân Kiều. Trong đó, tác giả đưa ra thứ tự đủ 10 tên ngày trong tháng vì có những tên dùng để chỉ cho 3 hoặc 4 ngày. Nay tóm tắt như sau: Hoạt động của trăng có 2 thời kỳ. Từ đầu tháng đến giữa tháng là thời kỳ "Lớ": trăng mọc. Sau đêm rằm đến hết tháng là thời kỳ "Pắt": trăng lặn. Ở lịch này, một tháng cũng chia thành 30 ngày. Thời kỳ đầu, tên ngày cặp đôi và đi từ trên xuống. Thời kỳ sau, tên ngày vẫn cặp đôi nhưng đi ngược từ dưới lên trên.

Ngày đầu tiên của tháng gọi là *Ta đel*: trời rất tối, không trăng sao. Còn gọi là *đắc crừ*: tối mịt, không có trăng. *Ta coi*: ngày thứ 2 và thứ 3, còn gọi là *Tà mẹt* hay *ta le*: chưa có trăng, nhưng đã dần dần sáng. *Ta coi* cũng để gọi 3 ngày cuối tháng: 28, 29 và 30. *Y làu*: ngày 4 và 5 - Trăng bắt đầu nhú lên hình cái sừng, trời sáng ra; cũng là tên gọi của ngày 26, 27. *Pừng*: đẫy, ngày 6 và 7 - trăng to lên, đầy ra. Cũng là tên của 2 ngày 24, 25. *Cà làng*: con chim cắt, loài chim hay bắt gà. Trăng có hình thù như giống chim này. Tên của ngày 8 và 9 cũng là tên của 2 ngày 22 và 23 tuần trăng lặn.

Prnoàng: tên gọi 2 ngày 10 và 11. Cũng là tên gọi của 2 ngày 20 và 21. Chưa rõ nghĩa là gì. *Cu múi*: tên gọi 2 ngày 12 và 13. Cũng là tên gọi của 2 ngày 18 và 19 tuần trăng lặn. Chưa rõ nghĩa là gì. *Tr leng*: tên gọi ngày 14. Cũng là tên gọi ngày

17 tuần trăng lặn. Chưa rõ nghĩa là gì. *Xrụ*: ngày 15 - trăng tròn nhất, sáng nhất. *Tầm prang*: tên gọi ngày 16. Từ đây trở đi trăng khuyết dần - trăng "Pắt". Hình mặt trăng nhỏ dần và hết tháng thì mất.

Loại lịch cổ xưa này cũng từng hiện hữu trong văn hóa Việt - Mường. Nhiều vùng quê Việt vẫn còn lưu truyền bài ca đã trở thành câu hát đồng dao: "*Mồng một lưỡi trai, mồng hai lá lúa, mồng ba câu liêm, mồng bốn lưỡi liềm, mồng năm liềm giật, mồng sáu thật trăng, mười rằm trăng láu, mười sáu trăng tròn, mười bảy sảy giường chiếu...*" Đó là dấu ấn của lịch trăng ở người Việt. Còn ở cư dân Mường, cũng thấy vân tay về nét văn hóa này từ một câu ca rất dân tộc học: "Cơm lam, nước vác, nhà gác, lợn thui, ngày lui, tháng tới".

Bốn từ cuối trong câu ca nói trên là yếu tố riêng có khi so sánh giữa lịch trăng với âm lịch của Trung Hoa mà cố nhân Hà Văn Thụ không thấy đề cập đến trong bài tạp chí.

3. Chăn nuôi và hoạt động săn bắn, hái lượm

Người Bru - Vân Kiều phổ biến chăn nuôi lợn, gà, chó, trâu, nay đã nuôi thêm bò.

Trong giai đoạn từ khi đốt rừng làm rẫy đến lúc thu hoạch lúa, nhóm Ma Coong ở xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Thượng Trạch, tỉnh Quảng Trị) có tục lạ là cấm đốt lửa ven bờ sông - suối, cấm đánh bắt tôm, cua, cá, tép. Chỉ khi cả làng đã kết thúc việc thu hoạch lúa, mọi người mới kéo nhau ra sông, suối đánh bắt cá để đem về làm lễ cúng cơm mới. Từ đấy cho tới ngày đốt rừng để làm rẫy lúa vụ sau, việc đánh bắt cá trong vùng mới được tự do.

4. Thủ công nghiệp

Các nghề thủ công trong cư dân Bru - Vân Kiều kém phát triển có thể do sống gần với người Việt ở miền

Trung. Họ chỉ cần có lâm thổ sản là có thể đổi được những nhu yếu phẩm khác như: đồ sắt, đồ sành sứ, vải sợi hay đồ dùng, nhà bếp... Nghề rèn và dệt ít thấy người làm. Nghề gốm hoàn toàn vắng bóng. Chỉ có nghề đan đồ gia dụng bằng mây tre là tương đối phát triển, nhưng cũng vẫn là một nghề nhằm tự túc những nhu cầu trong mỗi gia đình. Sản phẩm chủ yếu của họ là những cái mâm để dọn bữa, những tấm chiếu đan bằng lá lác, những cái gùi cao, thấp, to - nhỏ, thưa - mau làm đồ đựng và vận chuyển nông sản...

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Trước đây, khi cuộc sống còn du canh - du cư với kinh tế nông nghiệp rẫy thì khẩu phần ăn hàng ngày của mọi gia đình Bru - Vân Kiều là cơm nếp lam, nhưng phổ biến hơn vẫn là món cháo - canh tổng hợp, gọi là *ra vẽ*. Người ta nấu cháo gạo lẫn với rau, củ rừng và bất kỳ thứ gì kiếm được như tôm, cá, cua, ốc, ếch, nhái...

Mọi người đều có sở thích ăn nướng. Các loại thịt như: lợn, gà, dê, thỏ, chim, cá, trâu, bò đều được thui, nướng trước khi xả ra để làm thành những món ăn khác nhau.

Từ nửa sau thế kỷ XX trở lại đây, với sự thu hoạch nông phẩm lúa nước và tiếp xúc nhiều hơn với cộng đồng người Việt, trong ăn uống của người Bru - Vân Kiều đã có nhiều biến đổi và hội nhập với các cư dân láng giềng.

2. Trang phục

Do tổ tiên của người Bru - Vân Kiều là dân *khạ*: phụ thuộc của các chúa đất người Lào - Thay, họ phải cam chịu một đời sống vật chất nghèo nàn, một tiến trình suy thoái về nhiều mặt. Họ hầu như đã bị lãng quên truyền thống trồng

bông, kéo sợi, dệt vải để tự túc đồ mặc.

Vào những thập niên đầu thế kỷ XX, đàn ông, đàn bà thường đóng khố ở trần như người Xtiêng ở miền Đông Nam Bộ. Cách quấn khố của nam, nữ có sự khác nhau đôi chút. Với người nữ, đoạn đầu khố buông che trước háng nằm ở phía trong đoạn quấn quanh thắt lưng. Ngược lại ở nam giới, đoạn quấn quanh thắt lưng nằm ở phía trong đoạn đầu khố buông che trước háng. Họ mặc một kiểu áo chui đầu, không có tay.

Áo và khố đều làm bằng lớp xơ trắng của vỏ cây *a ming* lấy ở trong rừng. Người ta nhuộm lớp xơ đó để có màu xanh chàm hay màu nâu trước khi làm áo, khố hay làm chăn, làm túi...

Sau nửa đầu thế kỷ XX, khi đã có nhiều tiếp xúc với người Lào, người Việt, cư dân Bru - Vân Kiều đem lâm thổ sản và nông sản đổi lấy váy, áo hay vải sợi để có những trang phục như ngày nay: Nữ quấn váy tấm có sọc kẻ ngang, trang trí sặc sỡ, áo cánh ngắn màu chàm, tay dài, xẻ ngực cài khuy, cổ khoét hình tròn hoặc vuông. Nam giới mặc quần Âu, áo sơ mi hay áo phông...

Trong xã hội cổ truyền, nam - nữ đều theo tục nhuộm đen răng và búi tóc trên ót (sau gáy). Riêng nữ giới, khi còn son trẻ, búi lệch về bên trái, khi đã lấy chồng, búi cao lên giữa đỉnh đầu. Nhóm Khùa còn có tục nhuộm môi (*tia tăm)* vào những dịp tết nhất, hội hè, đình đám. Nhóm Vân Kiều có tục cà răng (*kưa ka neng)*. Họ cưa bằng 6 chiếc răng cửa hàm trên và xăm mặt (*sắc mia)* khi trai gái bước vào tuổi trưởng thành. Nam - nữ cũng rất thích quàng quanh cổ một vài chuỗi hạt.

3. Bản làng và nhà ở

Đơn vị cư trú của người Bru - Vân Kiều gọi là *vil, vel* hoặc *val* - tùy theo cách phát âm của từng nơi. Đó là làng, bản - cũng có nghĩa là "vòng tròn" - do cách bố trí các ngôi nhà trong mỗi làng. Mỗi làng thường có vài chục nóc

nhà. Hiện nay, tồn tại hai kiểu cư trú.

Với làng truyền thống - phổ biến ở nhóm Vân Kiều, làng thường được xây dựng trên một khu đất tương đối bằng phẳng và biệt lập ở chân núi hoặc ven sông, suối. Mọi ngôi nhà trong làng đều được bố trí thành một hình tròn hay hình ô van: bầu dục mở, dành một khoảng trống để làm lối ra vào. Trung tâm của làng là một ngôi nhà công cộng: nhà chung, gọi là *khoan* hay *xu khoan*, *xu ho*, *roòng*. Mặt tiền của mọi nhà đều hướng về phía nhà *khoan*. Xưa kia, xung quanh làng thường có một hàng rào bao bọc bằng cây dang hoặc tre lồ ô để ngăn ngừa thú dữ và trộm cướp.

Ở các nhóm Khùa, Tri, Ma Coong, đa số các làng thường xây dựng dọc theo bờ sông, suối, vắng bóng những ngôi nhà *khoan*.

Trong truyền thống, người Bru - Vân Kiều sống trên những ngôi nhà sàn ngắn, chỉ dành cho một hộ gia đình: gia đình cá thể, bao gồm đôi vợ chồng cùng các con được sinh thành, có khi còn gồm cả cha mẹ già, không cư trú theo hình thức gia đình lớn - gồm nhiều đôi vợ chồng.

Vật liệu để làm nhà là tre, gỗ, nứa, lá, có sẵn trong các khu rừng sở tại. Sàn nhà được lát bằng bương, tre bổ banh, đập dập. Xung quanh thưng bằng phên, liếp. Mái lợp bằng lá mây hay lá cọ. Nhà thường có 4 mái liên kết với nhau thành một làn, chân mái chạy theo hình ô van nên mái nhà có hình mai rùa. Đúng hơn là như cái thuyền thúng úp. Tại hai đầu đốc được trang trí hình sừng trâu hay chim ó, gọi là *pàm lôm*, *pa co* hay *câu đớ ly* - một truyền thống phổ biến trong các cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở miền núi.

Mỗi ngôi nhà đều có 2 cầu thang lên sàn, đặt ở hai đầu hồi và lệch về một bên, một dành cho nam giới, một dành cho nữ giới. Sự phân định không gian sinh hoạt trong nhà theo một trật tự có tính phổ biến như ở Quảng Trị. Qua cửa vào nhà

dành cho nam giới là gian khách. Góc của gian này là cột thờ thần, cột ma (*tatal-yang* hay *t'nông chen)*. Góc phía ngoài là chỗ ngủ dành cho khách. Tiếp đó là chỗ ngủ của người già, rồi đến chỗ ngủ của vợ chồng gia chủ.

Qua cửa sau - cửa vào nhà dành cho nữ giới là chỗ ngủ của các con: phía ngoài. Đối diện với vị trí này: phía trong là nơi để đồ gia dụng. Ở giữa gian là bếp lửa gia đình. Còn ở giữa gian khách, có bếp khách. Nhà sàn ở các nhóm Khùa, Tri, Ma Coong chỉ có 2 mái chính, 2 góc đầu hồi là mái vẩy. Khuynh hướng phổ biến hiện nay của người Bru - Vân Kiều là xây dựng những ngôi nhà trệt (nhà ở trên mặt đất).

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình theo dòng họ cha

Gia đình của người Bru - Vân Kiều là gia đình nhỏ phụ quyền. Mỗi cá nhân đều thuộc về dòng họ cha. Lớn lên, con gái đi lấy chồng lại thuộc về người của dòng họ nhà chồng, hầu như đoạn tuyệt với dòng họ cha sinh. Đứng đầu mỗi dòng họ (*Mu*, có nơi còn gọi là *Mui* hay *Mạ, Mô, Dạ*) là một người đàn ông có uy tín được bầu làm tộc trưởng (*xuất mu)*. Trong cộng đồng phổ biến có các dòng họ là: Xôm Bia, Ta Moi, Ư Pây, Klang, Ra Lu, Ra Bố, Tơ Mua, Xar Tang, v.v.

Trong mỗi gia đình, người cha hay người chồng là chủ. Người mẹ hay người vợ đảm nhiệm việc chi tiêu, nội trợ. Khi người cha qua đời, quyền thừa kế thuộc về con trai trưởng. Các em trai cũng được chia một phần tài sản. Còn các chị em gái, theo tập tục không được chia tài sản. Với một số gia đình khá giả, con gái có thể được nhận một phần tài sản nhỏ.

Làng (*vil)* của người Bru - Vân Kiều là một tập hợp từ nhiều gia đình thuộc các dòng họ khác nhau. Tộc trưởng dòng họ lớn trong làng thường là người đầu làng (*xuất vil)*,

đảm nhiệm mọi công việc chung liên quan đến cộng đồng làng. Chức vụ này do cha truyền con nối.

2. Tục "ngủ mái"

Trai - gái khi đến tuổi cập kê: 15-16 tuổi trở lên có tục gọi là *Bếq sũ*, người Việt miền Trung gọi là *Đi xim* hay *Ngủ mái*. Tối đến, chúng không ngủ tại nhà mà đến ngủ tập trung tại nhà công cộng: nhà *khoan* hoặc ngủ tập trung tại nhà một người bạn nào đó. Khi nhóm con trai rủ nhau đến thăm nơi ngủ tập trung của nhóm con gái, thường thấy đem theo thuốc hút và một vài nhạc cụ như: kèn *tarial, amam, ngcơng*...

Đám bạn trai thường mời các cô gái ra sân hoặc bãi cát trên một bờ sông, suối gần nhà để hát đối đáp. Nhóm bạn gái thường ngồi tập trung ở giữa, còn các bạn trai ngồi xung quanh. Qua lời ca, tiếng hát, điệu kèn, qua ý tứ của câu đối đáp bỗng xuất hiện tình cảm lứa đôi. Nhiều khi những đôi nam - nữ này còn đưa nhau đến một cái chòi (*xu)*, cách xa làng để tâm sự. Khi đã ưng thuận rồi, chàng trai trao gửi bạn tình một kỷ vật làm tin, như: chuỗi hạt, một đồng bạc trắng, thậm chí chỉ là cái nút áo..., có giá trị như một lời thề, một cử chỉ chính thức cầu hôn.

3. Tập tục trong hôn nhân

Hôn nhân ở người Bru - Vân Kiều theo truyền thống một vợ - một chồng bền vững. Người trong một họ (*Mu)* tuyệt đối không được kết hôn. Quan hệ được ưa thích là con trai cô lấy con gái cậu. Ngược lại bị coi là "loạn luân", bị xét xử theo luật tục, có khi bị đuổi ra khỏi làng.

Trong hôn nhân để lại dấu ấn của truyền thống *hôn nhân 3 thị tộc:* hôn nhân *thuận chiều*. Ví dụ: Các chàng trai ở dòng họ *Ra lu* đều có thể kết hôn với các cô gái ở dòng họ *Xômbia*. Trong khi đó, các chàng trai ở họ *Xômbia* chỉ có thể kết hôn

được với các cô gái ở dòng họ khác: dòng họ thứ 3, như các họ: *Ta moi, Klang, Rabố*, v.v. Ngược lại sẽ bị quan niệm là "loạn luân".

Nếu chàng trai lúc còn thanh tân đi "ngủ mái" và đã trao kỷ vật làm tin cho cô gái để cầu hôn. Nhưng để đi đến hôn nhân, chàng trai phải được phép của cha mẹ, nhờ người mai mối (*cũn rana* - ông mối); phía cô gái cũng phải nhờ một bà mối (*cán rana)* để giao dịch. Nhà trai phải thực hiện đầy đủ các lễ thức theo phong tục tộc người như: Làm lễ bỏ của (*chóq voan toâr)*, lễ rước dâu (*tangai ra coâiq)*... với nhiều lễ tiết không thể bỏ qua.

Đặc biệt, nhà trai phải lắng nghe và nhận khoản sính lễ là "giá" của nàng dâu do thân thích nhà gái lên tiếng đòi của (*tom pra)* sau bữa tiệc tùng vui vẻ. Đó là món nợ đời của đôi tân hôn phải trả dần mới hết. Khi cô gái đi làm dâu thì đã trở thành "tài sản" của nhà chồng, thuộc về dòng họ nhà chồng. Chồng chết thì lấy anh hoặc em trai chồng, con riêng của bố chồng - con đời vợ trước, thậm chí lấy luôn bố chồng - nếu gia đình chồng không còn anh em trai chưa có vợ! Đó là những cuộc hôn nhân theo luật tục, phần nhiều ngoài ý muốn của những người trong cuộc.

Ở đây vẫn tồn tại tập tục hôn nhân chị - em vợ. Nếu vợ chết, người chồng có thể kết hôn với chị hoặc em gái người quá cố. Tục lệ này do sự giao kèo của các tiền nhân giữa hai dòng họ.

Trong hôn nhân, vai trò của ông cậu (*cán tĩng nuoq)* - anh và em trai ruột của mẹ ở đây rất quan trọng, nhiều trường hợp, ý kiến của ông có tính quyết định, đặc biệt với nhóm người Khùa.

Trong đời sống lứa đôi, nếu người chồng cố ý xúc phạm đến cha - mẹ, ông - bà phía nhà vợ, hoặc có ngoại tình, phản ứng cao nhất của người vợ là bỏ về nhà cha mẹ đẻ mà không

có lỗi với ai. Khi ấy, các ông cậu sẽ hỏi rõ sự tình rồi bàn bạc và đưa ra mức phạt đền đối với hành vi bất kính hoặc bội ước của chàng rể. Chỉ khi nào người chồng biết hối lỗi, muốn đón vợ về thì phải nộp đủ khoản phạt đền cho cha mẹ vợ, người vợ mới theo chồng trở về cùng nhau hàn gắn hạnh phúc gia đình. Khoản phạt đền thường là một nén bạc.

Người chồng nếu vì ngoại tình mà bỏ vợ, người vợ có quyền sở hữu tất cả tài sản và con cái. Nếu hai bên thuận tình ly hôn, tài sản và con cái được chia đôi. Những trường hợp vừa nêu ít xảy ra trong cộng đồng người Bru - Vân Kiều.

4. Tập tục trong sinh sản

Phụ nữ khi mang thai và nuôi trẻ sơ sinh phải rất thận trọng với quá nhiều kiêng cữ theo phong tục cổ truyền. Họ sinh con tại nhà và có bà đỡ trong làng đến giúp. Mọi trẻ sơ sinh đều được gọi là *Vai*, được 2-3 tháng tuổi mới làm lễ đặt tên. Cha - mẹ khi có con hoặc ông - bà khi có cháu nội đầu lòng, đều được đổi gọi bằng tên ấy. Người Việt ở nhiều nơi cũng phổ biến tập tục này.

Khi trong nhà có bà đẻ, người ta ngắt một cành lá xanh, hoặc dùng lạt giang đan một cái dấu hiệu gọi là *ku tul meo* treo ở đầu cầu thang lên gian khách để cấm người ngoài vào nhà.

Những kiêng cữ của người mang thai sẽ tùy theo từng địa phương và từng tộc người do quan niệm khác nhau, ấn tượng khác nhau và niềm tin khác nhau. Những kiêng khem phổ biến của thai phụ như: không làm việc nặng nhọc, không mang vác nặng, không để mất ngủ, không đi xa, ăn - uống, nghỉ ngơi đầy đủ... thì ở đâu cũng đều thế cả. Bên cạnh những kiêng khem ấy, thai phụ Bru - Vân Kiều còn phải kiêng kị những điều khác theo tập tục ở tộc người mình như:

Về ăn uống, họ không được ăn thịt các con vật như: rắn, trăn, tê tê và mọi con vật bị giết thịt do mắc vào cạm - bẫy. Hoa

chuối cũng nằm trong việc phải kiêng ăn. Trong sinh hoạt, khi đi đường phải tránh, không được bước qua cây - cành nằm ngang lối. Trên đường đi chưa tới đích, tuyệt đối không được quay trở lại. Thai phụ không được tự tay sát sinh bất cứ một động vật nào, v.v.

5. Táng tục

Khi trong nhà có người tắt thở, gian buồng đó phải được dỡ vách ra, thi hài đặt nằm ngang nhà, vuông góc với cây đòn nóc, chân hướng về phía có cửa ra vào. Sau khi ông cậu, vị tộc trưởng và đầu làng có mặt mới được khâm liệm. Quan tài làm bằng vỏ cây (*xi lót pa chat)* hoặc đan bằng dang hay nứa, cũng có nơi lấy một đoạn thân cây gỗ bổ đôi rồi khoét lòng thuyền. Sau 3-4 ngày cúng cơm rồi mới đưa đi mai táng và bỏ mả luôn, không có tục cải táng.

Mỗi dòng họ thường có một nghĩa địa riêng. Cũng có làng chỉ làm một nghĩa địa chung cho các dòng họ trong làng.

Cũng như mọi cư dân khác, tộc người Bru - Vân Kiều phân biệt cái chết ra làm hai trường hợp: cái chết thông thường do già cả hay bệnh tật, gọi là *cu chít* và cái chết bất bình thường, oan khiên như rắn cắn, hổ vồ, ngã cây, chết đuối, bị hại hay tự sát... là chết độc, họ gọi là *cu chít nhớp*, phổ biến gọi là "bất đắc kỳ tử". Trong dân gian, mọi người đều kinh hãi cái chết ấy. Họ cho rằng linh hồn của xác chết ấy sẽ biến thành ma làm hại người. Nó sống bơ vơ trong thế giới tăm tối, đói khát. Nó oán hờn mọi người và chuyên đi gây tội ác cho bất kỳ ai.

Những người đến với cái chết thông thường (*cu chít)* đều được tang gia lo liệu đầy đủ theo thông lệ của phong tục tập quán như đã nói ở trên. Còn với những ai gặp phải cái chết độc địa, bất bình thường (*cu chít nhớp)*, thi hài không được đưa vào làng, phải chôn cất ngay lập tức ở trong rừng sâu, không được mai táng tại nghĩa địa của gia tộc hay của làng.

Người ta bó xác bằng vỏ cây hay tấm đan bằng nứa; và chỉ có vài người đưa đi mai táng cho nhanh.

Gia đình có người chết độc đều phải nghĩ ngay tới việc làm lễ *Klăi Préng* để tránh cái "dớp" tức hậu họa từ cái chết *cu chít nhớp* nói trên. *Klăi* trong ngôn ngữ Bru - Vân Kiều có nghĩa là xóa đi, rửa sạch, giải thoát. Còn *Préng* là chỉ về cái chết độc địa gây ra hậu họa. Lễ *Klăi Préng* là lễ cúng để giải thoát hậu họa từ cái chết độc. Trong tâm linh ở cư dân Bru - Vân Kiều, *Préng* còn là tên gọi của một Ác thần ở trên trời thường xuống dương gian gây họa rồi lại trở về trời với đường đi lại là chiếc cầu vồng. Vì vậy, khi thấy cầu vồng xuất hiện trên nền trời, ai nấy đều lo ngại có những tai họa sẽ ở đâu đó.

Lễ *Klăi Préng* thường được tổ chức vào thời gian sau mùa gặt lúa rẫy, khoảng từ tháng 10-11 âm lịch. Đây là một nghi lễ trọng thể rất tốn kém về số lượng rượu - gạo và gia súc - gia cầm giết mổ. Là nghi lễ của gia đình nhưng cũng là nghi lễ chung của làng vì khách mời khá đông, gồm thân thích, bạn bè ở cả các làng gần xa về dự. Khách đến thường đem rượu, gạo, rau - quả hoặc gia súc, gia cầm...

Lễ *Klăi Préng* phải hiến tế một con trâu, vài con lợn, vài chục con gà, rượu cất khoảng 20-30 lít, gạo trên 1 tạ. Phải mời thầy cúng cao tay đến làm chủ lễ. Tiền công cho thầy là 2 đồng bạc trắng. Nghi lễ diễn ra trong 2 ngày đêm. Bên cạnh thần *Préng* còn phối cúng một số thần linh khác, trong đó có Ác thần *Krơa* cũng là thần chuyên gây bệnh tật, chết chóc.

Để tiến hành lễ cúng phải dựng cột hiến sinh trâu, làm *Prông* - mâm cúng thần *Krơa* là cái mảng làm bằng bẹ chuối, và dựng *santuang*: hệ thống máng cũng bằng bẹ chuối để dẫn máu các con vật hiến sinh từ lễ trường ra suối. Ngày đầu người ta cúng bằng lợn, gà. Hôm sau cúng bằng trâu. Thầy cúng lần lượt đọc lời khấn cùng với những thao tác phù thủy, xin âm dương rồi cho trôi sông mảng Prông để tiễn đưa thần *Krơa*.

Tiếp là những lời khấn, những thao tác phù thủy khác, cũng xin âm dương rồi lấy chậu nước đã hòa tiết trâu đổ lên máng bẹ chuối trên *santuang* cho trôi ra sông - suối, tiễn đưa thần *Préng* về trời, giữ lại hồn của mọi người tham gia nghi lễ.

Họ kết thúc bằng việc mọi người đều thụ lộc: uống rượu, ăn bốc thịt, cơm, húp cháo đặc và được giải thoát khỏi những ám ảnh về cái "dớp", hậu họa từ cái chết "bất đắc kỳ tử".

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Việc thờ cúng tổ tiên: cha mẹ, ông bà... và các sinh linh của dòng họ được cư dân Bru - Vân Kiều coi trọng. Mỗi gia đình dựng một ngôi miếu thờ nhỏ bằng tre, nứa, lá, đặt ở chỗ gần nhà, có địa thế cao ráo, hẻo lánh, ít người và thú rừng qua lại, gọi là *Đông sok ku mui* (Miếu thờ thần linh). Đó là một cái chòi cao cẳng, không có vách, đồ thờ đơn sơ, đặt ngay trên sàn nứa.

Những thân nhân, khi đã mai táng được vài ba năm, người ta tổ chức làm chay rồi rước linh hồn về thờ ở *Đông sok ku mui* của gia tộc. Mỗi sinh linh (*yang ku mui)* được tượng trưng trên sàn thờ là một ống nước bằng nứa, một mảnh nồi gốm, một ống gạo, một gói cơm và một mảnh bát sành.

Cây cột thiêng (*Ta tal yang)* ở gian khách là nơi thờ chung của tổ tiên và các thần linh khác như: Trời, Đất, Nước, Lửa, Núi, Sông, Mặt Trăng, Mặt Trời, Sao Hôm, Hồn Lúa. Ngoài tín ngưỡng nông nghiệp và tín ngưỡng đa thần nguyên thủy, cách đây hàng trăm năm, nhóm người Khùa đã tiếp thu Phật giáo từ Lào. Và trước năm 1975, bộ phận cư dân Bru - Vân Kiều ở phía Nam vĩ tuyến 17, có một số gia đình đã theo đạo Tin lành, trong đó có nhóm ở Buôn Ját trên địa bàn của tỉnh Đắk Lắk.

Sống giữa thiên nhiên bao la, hùng vĩ và đầy bí ẩn, con người tự thấy mình nhỏ bé và yếu kém về mọi mặt nên quan niệm phổ biến là vạn vật hữu linh. Mọi vật thể tồn tại xung quanh con người như trời - đất, sông - núi, động - thực vật...; mọi hiện tượng như: ngày - đêm, mây - mưa, sấm - chớp... đều có linh hồn mà họ gọi chung là *yang*. Ở cư dân Bru - Vân Kiều nảy sinh rất nhiều kiêng cữ vì họ kính sợ và né tránh mọi sự phật ý, bất bình với xung quanh - với các thần linh (*yang)*. Họ kiêng cữ rất kỹ, có phần thái quá.

Với tổ tiên và cụ thể, gần gũi là cha mẹ, ông bà được coi trọng trong sự thờ cúng, có nơi thờ cúng ở ngay trong nhà và trong khuôn viên cư trú. Sau đó, được quan tâm thờ cúng là Hồn Lúa (*yang Sro)*, có nơi còn gọi là *yang Abon*. Thần Lúa là Nữ thần, còn gọi là Mẹ Lúa. Trong các lễ nghi nông nghiệp, người mẹ hoặc người vợ trong mỗi gia đình thường đóng vai trò hóa thân làm Mẹ Lúa thực hiện những hành vi, những thao tác tượng trưng và thiêng hóa vào thời vụ gieo hạt hay thu hoạch hàng năm.

Ấn tượng và hiện thân của mỗi yang: tổ tiên hay hồn lúa ở nơi thờ cúng, nơi đàn tế là một phần nhỏ nhưng tiêu biểu cho những vật dụng thường có của con người tại thế như y phục, đồ ăn - thức uống kèm theo vật dụng của người xưa và suy ra cũng của thần linh. Việc tôn thờ Mẹ Lúa từ thời viễn cổ còn đi đôi với những dấu ấn của tổ chức gia đình mẫu hệ. Tập tục thờ ma nhà vợ (*yang kuya)* còn phổ biến. Hiện thân của ma này trên ban thờ là một cái sọt nhỏ đan bằng mây hay dang rất công phu được bố vợ trao cho chàng rể đem về thờ ở nhà mình. Cứ chỉ này diễn ra sau khi chàng rể mang một bộ quần áo làm lễ phẩm đưa đến cúng ma nhà vợ.

Tập quán thờ thần Lửa cũng là một tín ngưỡng được coi trọng và kiêng khem nghiêm ngặt. Người ta không cho ai lấy lửa từ bếp của nhà mình, kể cả người con rể khi đến nhà bố

vợ muốn lấy lửa hút thuốc. Với họ, bếp lửa gia đình cũng là chỗ thiêng liêng, nơi hiện hữu của thần Lửa. Trong lễ lên nhà mới, khi vị Tộc trưởng tới phải đốt lửa, nhóm bếp và giữ ngọn lửa ấy sáng liên tục trong 3 ngày đêm. Trong lễ cưới, nhà gái làm lễ đập bếp để tiễn chân cô gái về nhà chồng. Nhà trai làm lễ bắc bếp để đón cô dâu mới vào nhà.

Những thế hệ là cha mẹ và ông bà, khi đã qua đời vài chục năm thì con cháu, họ hàng họp mặt làm một lễ gọi là *Ta tư púp tia* để chuyển từ *yang Ku mui* lên *yang Kane* là bậc thờ phụng cao hơn. Khoảng 2-3 đời sau, người ta mới một lần tổ chức lễ *Ta tư púp tia*. Trong nghi lễ này có hiến sinh trâu, có tiệc rượu cần. Ngoài cây cột thờ *Ta tal yang* ở gian khách và miếu thờ *Đông sok ku mui*, mỗi gia đình còn có một bàn thờ riêng gọi là *T'nông chel* để cúng cho từng người trong nhà. Tập tục này phổ biến ở nhóm Vân Kiều tại tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) và tỉnh Quảng Trị. Mỗi người trong nhà đều được biểu hiện tượng trưng là một cái bát. Nhà có bao nhiêu người, có bấy nhiêu cái bát, đặt thứ tự lên một bàn thờ nhỏ dựng bên cạnh cây cột cái trong nhà. Khi trong gia đình có người ốm đau, cái bát của người đó sẽ được lấy ra để cúng. Đấy là một hình thức thờ thần bản mệnh.

Bên cạnh hình thức thờ cúng nói trên, trong dân gian vẫn tồn tại hình thức bùa chú, ma thuật, trong đó có ma thuật chữa bệnh và ma thuật làm hại. Người Vân Kiều xưa chữa bệnh bằng cách thổi hay phù chú. Các nhóm Ma Coong, Trì, Khùa ở miền tây Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) tồn tại đậm nét ma thuật làm hại với các hình thức gọi là thư, yếm, bùa, ngải, gây nên những âu lo, bất ổn trong các sơn thôn xưa, nay đã phai bạc đi nhiều.

2. Lễ hội gieo hạt

Với cư dân nông nghiệp, ngày hội làng ở đây hầu như đứng vào vị trí khởi nguyên vì nó hoạt động dưới hình

thức Lễ hội gieo hạt và đây là lễ hội lớn nhất trong năm, còn gọi là "Ngày hội trỉa lúa" - gieo giống trên rẫy. Lễ hội không định kỳ vào một ngày cụ thể, nó tùy thuộc vào thời tiết từng năm để chủ làng (*xuất vil)* ấn định ngày gieo giống chính thức cho cả làng. Lễ hội được tổ chức trước ngày đó một vài hôm. Địa điểm là một bãi đất rộng ở ven làng.

Người ta trồng ở giữa bãi đất ấy một cây nêu làm đàn tế hồn Mẹ Lúa (*yang Sro)*. Mọi gia đình trong làng đều cử một phụ nữ đem theo giỏ đựng một ít thóc giống tượng trưng để tham gia hành lễ. Cuộc lễ bắt đầu bằng lời khấn Mẹ Lúa của chủ làng.

Tiếp đến, mọi người đeo giỏ thóc giống đi xung quanh bãi đất theo hướng ngược với chiều quay của kim đồng hồ và thể hiện thao tác gieo hạt. Chiêng, trống, thanh la và kèn nhịp với từng thao tác của họ. Ông chủ làng hai tay bưng cái nia ba góc đựng một ít hạt giống, vừa đi vừa nhún nhảy như động tác sẩy thóc, vừa lầm rầm khấn, mời gọi Mẹ Lúa từ Lào về che chở cho nương rẫy, cho dân làng có một mùa vụ thóc chứa đầy kho.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Truyền thống văn học - nghệ thuật dân gian ở đây rất phong phú, bao gồm nhiều thể loại: huyền thoại, truyền thuyết về buổi khai thiên lập địa, về nguồn gốc loài người, nguồn gốc tộc người, sự tích quả bầu, vì sao có tục cưa răng..., truyện kể về quá trình di cư, về những anh hùng chống giặc ngoại xâm, sự tích loài vật, sự tích về núi, sông... Tục ngữ, thành ngữ với nội dung giáo dục đạo đức, truyền đạt kinh nghiệm sản xuất cũng không ít. Và tất cả đều do truyền miệng.

Trong lịch sử, người Bru - Vân Kiều chưa có chữ viết. Vào thập niên 80 của thế kỷ trước, một số mục sư của đạo Tin lành cùng với cộng đồng Bru ở Mỹ đã hoàn thành việc xây dựng bộ chữ viết cho ngôn ngữ Bru theo hệ thống chữ cái La tinh, song

vẫn chưa có ảnh hưởng gì đến người Bru - Vân Kiều ở Việt Nam.

Truyện cổ đề cập đến nhiều góc cạnh của cuộc sống ở sơn thôn và thế giới tự nhiên vây quanh. Trước là nguồn gốc của con người tại thế, rồi nguồn gốc các tộc người và sự tích về từng dòng họ... Trong cuộc sống tại thế thấy nổi bật lên số phận của những kẻ mồ côi tay trắng và những cặp uyên ương ngang trái. Truyện nàng Nê Ang và chàng A Nha là một bi kịch của tình yêu đôi lứa. Nê Ang là một thôn nữ xinh đẹp, trong sáng, thơ ngây, gia đình có nhiều chiêng, ché, nuôi nhiều trâu, lợn, đem lòng yêu A Nha là anh chàng mồ côi khố rách nên bị cha nàng chối từ, xua đuổi A Nha, dẫn đến cái chết của cô con gái vì một lòng một dạ với người yêu. Nàng hẹn gặp chàng ở thế giới bên kia!

Truyện cổ Bru - Vân Kiều đã đề cập đến và trăn trở về hai hiện tượng phổ biến, nhức nhối trong các làng quê xưa là thân phận mồ côi - nghèo khó và tình yêu đôi lứa phụ thuộc quá nhiều vào của cải. Người Vân Kiều gọi truyện cổ là *Ăn xoar tây bă* là một thể loại nhưng cũng là một hình thức kể truyện đời xưa được mọi người, mọi lứa tuổi ưa thích.

Trong văn chương truyền miệng còn phải kể đến số lượng nhiều hơn là thơ ca. Thể loại này thiên về trữ tình, giao duyên và cũng có vài hình thức chuyển tải những nội dung khác nhau:

- Dân ca giao duyên, hát đối đáp của nam - nữ thanh tân có thể loại *O.oát* thường được cất lên trong những dịp đi đường gặp nhau, nhiều nhất là những buổi *đi xim*, *ngủ mái*. Ví dụ: Trên đường đi gặp nhau, một chàng trai lên tiếng: "Núi cao rừng rậm, anh tới nơi này có được vin cành hái hoa không?" Sẽ tùy cảnh, tùy người, tùy hứng mà đưa ra câu trả lời. Có cô gái nói: "Ai mà chẳng có chân tay; Núi nào mà trèo không được; Suối nào mà lội chẳng qua. Chỉ sợ con bướm chê hoa; Con ong chê mật..."

Ví dụ một bài *O.oát* - Trích vài khổ:
Bản làng anh xa, anh gửi lời theo chim ka-kông
Làng bản anh cách trở, anh gửi lời theo chim pông-ka-le.
Em đi làm rẫy
Gan mật bồn chồn,
Bữa ăn lòng dạ em sôi lên,
Ngủ ban đêm không yên giấc,
Ngủ mà lòng vẫn giày vò từng khúc.

Bóng em in xuống suối nước trong,
Chao ôi, như giọt nước đọng trên lá môn.
Dạ ưng nhau lắm, anh đi tìm đến,
Lòng thương nhau quá, anh tới chỗ hẹn hò,
Bụng nhớ em nhiều, anh đến nơi đây,
Anh bước lên chòi, anh thương anh nhớ...

- Hát ru gọi là *A dâng kon* - Lời ngọt ngào, êm ái, nựng bé len vào giấc ngủ. Người mẹ, hay người chị cùng gửi vào đó những mong muốn, ấp ủ của mình ở tương lai mai sau của bé.

- Hát vui, chúc tụng gọi là *Prơ doạc*. Thường được cất lên trong tiệc tùng, cưới hỏi, mừng nhà mới... trong không khí vui vẻ, có phần nghiêm túc.

- *Xơ nớt*, làn điệu này cũng thuộc thể loại hát vui nhưng thường có người phụ họa, nối theo và đi cùng với nhịp điệu của dân vũ trong không khí ồn ào, cởi mở.

- *Roai trong* hay *roai tol* là điệu hát của những người luống tuổi và người già, thường thấy cất lên trong tang lễ hay đám làm chay, phổ biến là nữ giới, lời ca thiên về kể lể, ai oán, trách cứ, phàn nàn, xót thương...

Trong văn học dân gian còn có một số làn điệu dân ca giao duyên, ru con, thể loại vừa hát vừa kể như *khan* Ê Đê, ở đây gọi là *chà chấp*. Hát đối đáp nam - nữ gọi là *prơ giong*.

2. Nghệ thuật dân gian

Nhạc cụ có chiêng núm, trống cái mặt da, trống con và trống vỗ: trống dài, kèn *tarial, amam, ngcơng*, đàn *pơlưa*, *a chung*, v.v.

Nhạc cụ thượng thặng ở đây vẫn là những tổ chức chiêng bằng - chiêng núm. Dân vũ nghèo nàn, không phát triển, chỉ có nghệ thuật tạo hình còn giữ được một số truyền thống từ xa xưa. Đáng lưu ý là trong kiến trúc những ngôi nhà dân gian. Đó là loại nhà sàn có bộ mái như cái thuyền thúng úp, đường giọt gianh lượn theo hình ô van. Trên hai đầu cùng của đường sống nóc được trang trí một cặp sừng trâu hoặc đã cách điệu hóa thành hai thanh tre hoặc gỗ bắt chéo nhau thành hình chữ V. Trang trí ấy ở loại hình nhà này cho ta liên tưởng đến loại hiện vật là khuyên tai hai đầu thú ở di chỉ văn hóa Sa Huỳnh vì ngôi nhà dân gian của cư dân Môn - Khmer là loại hình nhà có trang trí hai đầu trâu mà xa xưa là hai đầu thú. Nhà ở của người Bru - Vân Kiều cũng không ngoại lệ.

Những hình họa chạm khắc trên ván gỗ được trang trí ở ban thờ ma, thờ tổ tiên hay ở nhà mồ; những tượng hình nhân, hình thú vật chủ yếu ở nhà mồ thể hiện tư duy thẩm mỹ trong dân gian. Hoa văn trang trí trên nền vải của nữ phục che nửa thân dưới đều là những hình kỷ hà, phổ biến có 2 hình họa là trái trám - hình thoi và hình vuông nhỏ. Trái trám thì có trám lồng, trám dây. Chúng đều được xếp thành một dải nằm ngang trục thân hoặc theo đường dích dắc với hai màu chủ đạo là trắng và đỏ gạch trên nền chàm đen. Nói chung vừa quá ít về màu lại nghèo về hình họa.

Riêng về những sản phẩm của đồ đan bằng mây - tre thì vừa phong phú, tinh xảo và ưa nhìn bởi kỹ thuật đan và nghệ thuật tạo hình - tạo dáng, được các cư dân láng giềng ưa thích vì sản phẩm vừa đẹp, vừa bền và tiện ích.

TỘC NGƯỜI THỔ

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, cộng đồng tộc người Thổ có 91.430 nhân khẩu, bao gồm các nhóm: *Kẹo*, *Mọn*, *Cuối*, *Họ*, *Đan Lai - Ly Hà* và *Tày Poọng*, cư trú chủ yếu ở miền tây tỉnh Nghệ An, có nơi còn được gọi theo địa vực cư trú như Thổ Lâm La thuộc Nghĩa Đàn (trước năm 1945).

Tộc người Thổ mới chính thức được ghi trong các văn bản của Nhà nước Việt Nam từ năm 1979. Trước đó, họ còn được các cư dân láng giềng gọi chung là *Người Nhà Làng*, *Con Kha*, *Xá Lá Vàng*, hoặc gọi theo từng nhóm nhỏ như đã nói ở trên.

Tiếng nói của cư dân Thổ thuộc gia đình ngôn ngữ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Tộc người Thổ là một cộng đồng bao gồm nhiều nhóm địa phương có nguồn gốc từ những quê hương khác nhau, và cả từ những tộc người khác nhau, quy tụ trên một địa bàn vào những thời gian khác nhau. Trong lịch sử quần cư của họ tại miền tây Nghệ An đã diễn ra một quá trình tộc người với khuynh hướng ngày càng xích lại gần nhau về cách mưu sinh và văn hóa phong tục trên cơ sở một số tiếng nói gần gũi thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Hiện nay, tiếng nói của nhóm địa phương tuy có khác

nhau nhiều - ít, nhưng trong giao tiếp giữa các nhóm, họ vẫn dễ dàng hiểu được tiếng nói của nhau.

Từ những dấu vết để lại ở tên gọi của từng nhóm địa phương; từ một số đặc trưng của tiếng nói, từ những nét riêng trong văn hóa, phong tục và truyện kể dân gian, truyền thuyết... về quê hương cũ, người ta thấy rõ phần nhiều cư dân Thổ có nguồn gốc từ một số địa phương của người Việt. Bộ phận còn lại có nguồn gốc từ tộc người Mường. Đó là hai thành phần cư dân chủ yếu đã hình thành nên cộng đồng người Thổ như ngày nay.

Người ta đều biết Mường và Việt vốn xưa cùng một gốc, rồi sau đó mới chia tách thành hai. Hiện tượng ở miền tây Nghệ An có một bộ phận cư dân Mường và một bộ phận cư dân Việt đã xích lại gần nhau để hợp thành một cộng đồng tộc người quả là một sự hồi sinh hiếm có của lịch sử tộc người.

Nhóm *Kẹo* với âm tương cận là *Keo*. Các cư dân thiểu số ở vùng núi từ bắc Đèo Ngang đến biên giới Việt - Trung đều gọi người Việt là *Cần Keo* (người Keo). *Keo* là biến âm của từ *Cheo* trong *Cheo Chi*: *Giao Chỉ* - nói theo tiếng Quan Hỏa - một thổ ngữ Hán ở Quảng Đông - Trung Hoa để gọi người Việt xưa. Rất có thể nhóm *Kẹo* là hậu duệ của một bộ phận cư dân Việt cổ mà tổ tiên họ vốn đã sinh tụ ở đây từ thuở mù xa của lịch sử.

Hiện nay, cư dân Việt ở một vài địa phương của tỉnh Nghệ An cũng như vùng phía nam tỉnh Hà Tĩnh, trong tiếng nói còn giữ nhiều từ cổ tương đồng với tiếng nói của người Thổ. Nhóm *Đan Lai - Ly Hà* là tên gọi theo địa bàn cư trú - tên gọi xưa của hai nhánh sông Lam thuộc tỉnh Nghệ An, vẫn là địa bàn cư trú của người Việt xưa và nay. Truyền thuyết của nhóm này cũng cho hay, tổ tiên của họ vốn ở vùng Thanh Lĩnh - Thanh Hương thuộc huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đại Đồng và xã Hoa Quân, tỉnh Nghệ An) do

sưu cao thuế nặng, lao dịch khổ ải nên phải bỏ làng "*theo dấu chân con nai đi trồng hạt thóc, theo dấu chân con cọp đi tìm hạt ngô*". Đi mãi, tới ngọn nguồn sông Giăng, sông Con... rồi sau, thành người Đan Lai - Ly Hà.

Một bộ phận người Việt xưa đã trở thành người Thổ, không chỉ có nguồn gốc từ xã Đại Đồng và Hoa Quân, như đã nói ở trên - mà còn từ nhiều địa phương khác đi lên vùng núi để mưu sinh trong tình trạng xã hội rối ren dưới thời Lê - Trịnh giữa thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVIII. Các cố lão ở đây thường nói vui về gốc gác của mình: "Kinh già hóa Thổ mà!"

Nhóm *Mọn* chủ yếu ở Quỳ Hợp với âm tương cận là *Mon*, *Mol*, *Mual* hay *Mọi* đều có nghĩa là *Người*, đối trọng với thú vật - một tên gọi cổ xưa của cư dân Mường. Ông cha họ đã từ Thanh Hóa tới, trong khoảng từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV. Nhóm *Họ* cũng chủ yếu ở Quỳ Hợp. *Họ* có nghĩa là *Người khác*, đối trọng với mình, chúng ta. Rất có thể nhóm *Mọn* gọi người *Họ*, cũng là gốc Mường, nhưng từ Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ) tới.

Nghiên cứu về ngôn ngữ, người ta thấy tiếng *Mọn* là một phương ngữ Mường, gần gũi với tiếng Việt ngày nay. Còn tiếng *Cuối* lại gần gũi hơn với tiếng Việt cổ. Trong một cuộc điều tra về 21 dòng họ của người Thổ vào năm 1975, người ta thấy 17 họ có nguồn gốc Việt và 4 dòng họ có nguồn gốc Mường.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Người Thổ sinh sống trên những địa hình là đồi núi tương đối thấp và có độ dốc thoai thoải, nằm giữa vùng đồng bằng và vùng núi cao trùng điệp. Xen giữa các đồi núi ấy là những mặt bằng khá rộng.

Do chỉ có những công cụ thô sơ, trình độ canh tác còn lạc hậu, việc thích ứng với môi trường ở đây là canh tác lúa rẫy trên sườn đồi và trên đất bằng. Phương thức canh tác cũng như các cư dân khác. Sau khi phát quang bằng dao, để một thời gian cho khô nỏ rồi đốt. Ít ngày sau mới dọn rẫy rồi chọc lỗ (*tẩm)*, tra hạt (*rói)*. Gậy chọc lỗ có nơi gọi là *cần món*: cày của người Mọn thường bằng cây gỗ *kiền kiền* dài một sải rưỡi, khoảng 2,40m, đẽo nhọn một đầu rồi đốt và mài cho nhẵn, nhọn.

Việc chọc lỗ, tra hạt ở đây do nữ giới đảm nhiệm. Đôi khi nam giới cũng tham gia vào việc chọc lỗ. Cứ 3 người chọc lỗ thì 7 người gieo hạt là vừa theo kịp. Sẽ tùy theo chất đất mà mỗi thửa rẫy, người ta chỉ canh tác từ 2-4 vụ rồi bỏ hóa cho rừng tái sinh. Thông thường, cách trồng trỉa nói trên chỉ diễn ra ở một vụ lúa đầu tiên khi đất mùn còn nhiều. Từ vụ thứ 2 trở đi, canh tác theo lối gieo vãi: sạ giống, gọi là *vạt*. Sau khi gieo vãi, người ta dùng chiếc *cầy nộn* như cày *chìa vôi* của người Việt, để lấp hạt (*cần vạt)* và bừa thêm một lượt (*vừa vạt)*.

Công việc phát rẫy được lo toan từ trước tết Nguyên đán, trồng trỉa vào tháng 3, tháng 4 và thu hoạch trong khoảng tháng 9-10 âm lịch.

Cây gai và những sản phẩm từ sợi gai. Với cây trồng làm kinh tế ở vùng người Thổ, sau cây lúa là cây gai. Đất đai và khí hậu nơi đây hầu như rất thích hợp để loại thực vật này phát triển. Gai được trồng trên rẫy và thường xen với lúa. Sau khi thu hoạch lúa thì rẫy lại hoàn toàn dành cho việc trồng gai.

Rẫy trồng gai thường được phát - đốt vào tháng 2-3 âm lịch, tháng 4 gieo hạt. Tháng 6-7, người ta nhổ cây gai con: gai giống để trồng xen với cây lúa trên ruộng, rẫy đang "thì con gái" - lúa sắp ra đòng. Tháng 4 sang năm thì thu hoạch

gai lần đầu. Hai tháng sau đó, lại cho thu hoạch tiếp, vì khi đã chặt, gốc sẽ nảy mầm để ra lứa thứ hai.

Trung bình, mỗi gia đình người Thổ có thu hoạch hàng năm từ khoảng 40kg hoặc 50kg đến 100kg gai sợi để trao đổi hoặc sản xuất các mặt hàng thủ công như: võng gai, áo, túi, các loại lưới săn thú và lưới đánh cá...

Gai là một cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Vải gai bền gấp 2 lần so với vải sợi bông, và bền gấp 2 lần rưỡi so với vải sợi lanh. Cây gai khi đã trồng, có thể cho thu hoạch liên tục từ 6-7 năm, hoặc từ 10-15 năm, có rẫy cho thu hoạch tới 25 năm.

Ngoài lúa rẫy, ở vùng người Thổ còn có một số ruộng lúa nước, canh tác theo phương thức của người Việt. Trong vài chục năm trở lại đây, diện tích ruộng lúa nước đã không ngừng được mở rộng với sự hỗ trợ của các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ, đẩy mạnh xóa đói - giảm nghèo. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn, đỗ, lạc, vừng nhưng diện tích không nhiều.

2. Hoạt động săn bắt, hái lượm

Việc săn bắt và hái lượm, càng về xưa càng đóng vai trò quan trọng trong bổ sung cho các bữa ăn hàng ngày bằng chim, thú, rau rừng, cá suối... Người Thổ là cư dân có nhiều kinh nghiệm trong việc săn bắt các loại thú rừng và đánh bắt cá trên sông, suối tại địa phương. Đó là chuyện của những năm trước 1954, còn bây giờ, việc săn bắt thú rừng đã lui vào quá khứ.

Để săn bắt được thú rừng, người Thổ làm ra những tấm lưới gai cực lớn, sử dụng tới 30 hoặc 40kg gai sợi. Một tấm lưới săn trung bình cũng dài đến 9 hoặc 10m, rộng 3-4m. Sợi lưới được bện có tiết diện 1,5cm, đan mắt cáo: ô vuông, mỗi cạnh khoảng 15-20cm.

Đi săn bằng lưới, người ta đem theo một cây giáo để đâm thú với lưỡi sắt dài 40cm, có cán tre dài 2,50m và 2 dụng cụ chống lưới gọi là *cái tân*. Người thợ săn dùng cây giáo và 2 *cái tân* để gánh tấm lưới gai đồ sộ. "*Một gánh 3 đòn*" là câu nói rất phổ biến trong dân gian chỉ người đi săn thú ở vùng này.

Những dòng sông ở vùng cư trú của người Thổ như: sông Hiếu, sông Vòng, sông Dinh, sông Con... là những thủy vực quan trọng, hàng năm đã đem lại nguồn lợi lớn cho địa phương. Cứ đến mùa xuân, cá đẻ; vào thu, mùa nước lớn là những dịp để người Thổ săn bắt được một lượng cá không nhỏ và là nguồn thực phẩm chủ yếu của người dân nơi đây.

Hầu như các ngư cụ lớn và nhỏ, đơn giản và phức tạp; các phương pháp đánh bắt cá tập đoàn hay cá nhân như xúc, vợt, câu, dùng đăng, đó, nơm, chạy te, đánh giậm, thả lưới, quăng chài, cất vó... đều có mặt trong đời sống của người Thổ. Đặc biệt có những truyền thống đánh bắt cá bằng tay, không cần đến công cụ nào nhưng vẫn có hiệu quả cao.

Từ chạng vạng tối đến khi gà gáy sáng là lúc cá ngủ trong các hốc đá, nơi có những ghềnh lặng sóng. Ngư ông chỉ cần vận một dải khố ngắn rồi nhẹ nhàng trôi trong nước, êm như sợi rêu đá tới các "nhà nghỉ đêm" của những cô - chú cá rầm, cá ngánh to bằng cổ chân hay vế đùi, vuốt nhẹ trên lưng rồi nhấn dần xuống đáy sông; và bất thình lình chịt chặt hai tay vào mang, làm cho chúng không kịp thoát. Đó là cách bắt cá ngủ, phổ biến ở vùng sông Hiếu.

Những nơi khác như vùng sông Dinh, nước không đầy, cá không chịu ngủ yên, cứ lượn lờ trên mặt sóng. Một tốp ngư ông khoảng 10 người theo sau người dẫn đầu gọi là *xấy nạc*. Thấy rái cá, lặng lẽ ra bờ sông rồi lần lượt xuống bãi cát, quần lăn trên sỏi như động tác của rái cá. Một lát sau, họ ào xuống nước và kêu "nghẹc nghẹc" như âm thanh của rái cá. Cả bầy cá sợ cuống, hốt hoảng rúc đầu xuống bùn để trốn.

Đó là cơ hội để những "diễn viên rái cá" chỉ việc chẹt cổ và bỏ giỏ. Ở đây, cứ mỗi lần xuống sông là mỗi ngư ông có thể đem về hàng chục kg cá tươi sống.

Ngày nay, hái lượm chỉ là phụ trong đời sống của người Thổ nhưng trước đây rừng cho các loại rau như: *bạ, chặc, pừ, cách còi, khả, lột*…; các loại củ như: *chè cù, chè pô, da măm, nu, củ mài*; các loại quả như: *thị, chu, quẹo, phố, khún, nương*; thủy sản ở dưới suối có: ốc, trai, tôm, tầm tầm… Những ngày giáp hạt đói kém có khi họ phải ăn cả quả thị xanh, quả tre rừng, củ nâu...

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Người Thổ ăn cơm gạo tẻ, thực đơn chủ yếu có canh rau và cá. Xôi nếp đồ và cơm lam chỉ có trong những dịp cúng bái, giỗ chạp, cưới hỏi, ma chay, tết nhất, hội hè hoặc đãi khách quý từ xa đến. Trên mâm cơm, thường xuyên có bát nước chấm vì món luộc từ cá, thịt, rau, măng, củ, quả luôn là cách ăn được yêu thích.

Khi ăn canh, người ta không dùng muỗng, muôi, thìa hoặc chan vào bát cơm mà từng người bưng cả tô lên húp. Tập quán ăn bốc vẫn tồn tại trong những dịp cúng bái, hội hè, đình đám. Món *canh bồi* nấu bằng ốc và bột gạo cũng thường gặp trong các bữa ăn ở gia đình. Món *mọc tôm* làm bằng bột nếp hòa với tôm tươi giã nhỏ cùng gia vị: gừng, sả, ớt rồi hấp hoặc luộc chín là món đặc sản trong các bữa tiệc ở vùng người Thổ.

Ở đầu thế kỷ trước, số đông thường uống nước lã lấy dưới suối hoặc giếng thơi. Từ nửa sau thế kỷ XX, cũng như người Việt ở xứ Nghệ, nam giới thích uống nước chè xanh, nữ giới ưa dùng nước lá vối hay lá *chìn*, lá *tẩm*, hoặc nước

đun sôi để nguội.

Trong tiệc tùng, hay bữa cơm đãi khách, mở đầu và kết thúc, bao giờ cũng bằng một chén rượu cất mua của người Việt. Còn rượu cần thì tổ chức uống sau bữa ăn hoặc uống trong hội hè và không có thức ăn kèm.

2. Trang phục

Trang phục của người Thổ vừa kế thừa những truyền thống của cộng đồng Việt, Mường xưa, vừa tiếp nhận một số yếu tố đương đại của các tộc người láng giềng: Việt, Mường, Thái hiện nay. Người Thổ tuy có trồng bông nhưng lại không có nghề dệt và nhuộm vải. Ngoài việc làm ra những sản phẩm từ sợi gai và đan lát đồ mây - tre để tự túc đồ gia dụng, thủ công nghiệp nói chung rất kém phát triển. Vải, sợi nói chung, y phục nói riêng đều phụ thuộc vào sự trao đổi, mua bán với người Thái, người Việt ở trong cùng địa phương.

Mặc dù vậy, trang phục của cư dân Thổ vẫn có những nét riêng nhất định. Nữ giới có tấm váy dài quá gối, lớp trẻ thường buông gấu dài hơn, trên mắt cá chân. Đó là loại váy ống, nền đen. Trên thân váy thường có những mảng hoa văn thêu sặc sỡ, và phần nhiều bố cục thành các dải nằm ngang: vòng quanh trục thân.

Áo, phổ biến là loại áo cánh ngắn (*áo pắn)*, tứ thân, nền trắng hoặc xanh lơ, hồng nhạt, xanh lá mạ, tím than, nâu hay đỏ gạch..., cổ viền, hở tà, ngực mở và đơm một hàng khuy dọc. Ngang eo thường có một dải thắt lưng, bỏ múi ở hai bên sườn, đầu chít khăn trắng, thắt mối ở đằng sau. Đồ nữ trang chủ yếu bằng bạc, thường có: hoa tai, vòng cổ, vòng tay. Những người lớn tuổi đôi khi có dây xà tích với quả đào đựng vôi ăn trầu.

Vào nửa đầu thế kỷ XX, nam giới Thổ thường hay mặc

như người Việt đương thời: quần trắng lá toạ, áo cánh ngắn. Lễ phục có thêm tấm áo lương dài, kiểu 5 thân, cổ đứng, khuy cài chéo sang nách trái. Ngày nay, thường phục của nam giới đều theo lối phổ thông, như hòa vào trang phục Việt. Khi ra khỏi làng, người nào cũng đeo qua vai, buông xuống bên sườn một chiếc túi lưới gai (*rịu)* để làm đồ đựng tư trang.

3. Bản làng và nhà ở

Làng người Thổ thường ở vực dốc đồi thoai thoải, gần sông, suối.

Trong nửa đầu thế kỷ trước, phổ biến người Thổ cư trú trên những ngôi nhà sàn bằng vật liệu tre, gỗ lợp cỏ tranh sẵn có trong rừng tại địa phương. Nhưng kiến trúc nhà ở giữa các nhóm, các vùng thường không có sự nhất quán như trong truyền thống kiến trúc của nhiều cư dân khác. Nó thể hiện sự đa dạng trong việc kế thừa và ảnh hưởng không hoàn hảo một số truyền thống kiến trúc của những tộc người láng giềng.

Nhà cửa ở huyện Tương Dương (nay là các xã Nhôn Mai, Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Yên Hòa và Yên Na) và Con Cuông (nay là các xã Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê) là một biến thể của nhà sàn Thái; trong khi ở vùng Lâm La, Nghĩa Đàn (trước 1945) lại là một biến thể của nhà sàn Mường. Nhà ở vùng Môn Sơn, Tân Hợp - huyện Tân Kỳ (nay là xã Môn Sơn và xã Giai Xuân) phổ biến loại nhà sàn ở tạm - sản phẩm của cuộc sống du canh - du cư với tên gọi *Xá Lá Vàng*: khi mái lá xanh đã ngả màu vàng thì bỏ đi nơi khác. Nhà của người Thổ phổ biến là ba gian đứng với hai mái vẩy ở hai hồi. Nhưng ở vùng Nghĩa Xuân, Tam Hợp thuộc Quỳ Hợp (nay là xã Tam Hợp) lại phổ biến nhà có 5 gian đứng, cửa lên sàn mở tại đầu hồi.

Trong vài chục năm trở lại đây, nhà ở của tộc người Thổ

đã có biến đổi nhanh chóng. Nhiều xã không còn nhà sàn, mà thay vào đó là những ngôi nhà trệt: sinh hoạt trên nền đất đã trở nên phổ biến và ưa thích. Trong nhà, gian giữa lập bàn thờ tổ tiên, hai bên là nơi nằm nghỉ của vợ chồng con cái. Nhà của người Thổ không thể thiếu chiếc võng gai, có khi có đến hai, ba chiếc. Mọi ngôi nhà đều được xây dựng theo kết cấu vì kèo như của người Việt.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Gia đình người Thổ là gia đình nhỏ theo dòng họ cha, thường hiện hữu 3 thế hệ: cha mẹ, con cái và ông bà nội. Quyết định những việc hệ trọng trong nhà, thuộc về người cha. Người mẹ từ khi về làm dâu, theo tập tục đã bỏ họ và tên của mình, gọi theo tên chồng và thuộc về dòng họ của nhà chồng. Trong số các con, người con trai lớn giữ quyền gia trưởng và có bổn phận thờ cúng tổ tiên. Cha mẹ khi đã về già, thường ở cùng với con trai cả.

Trong xã hội cũ: nửa đầu thế kỷ XX trở về trước có tâm lý "trọng nam khinh nữ". Con trai được quan niệm là "người trong nhà". Con gái lại quan niệm là "người của nhà khác"! Con trai thứ khi lập gia đình thì tách ra ở riêng. Những người con của đàn em đều gọi các con của bác là anh, chị, không phân biệt tuổi tác. Bữa ăn hàng ngày trong gia đình là lúc sum họp đầm ấm, không có sự phân biệt gì.

Một số nơi sống gần với người Thái, có ảnh hưởng một vài tập tục như: nàng dâu không được ngồi ăn cùng mâm với bố chồng, anh của chồng. Trong lao động được phân công theo giới tính và theo lứa tuổi. Đàn ông thường đảm trách những công việc nặng nhọc và giao dịch với trong họ, ngoài làng.

2. Tập tục trong hôn nhân

Trong xã hội cổ truyền, người Thổ thực hiện chặt chẽ việc kết hôn trong nội bộ tộc người, hiếm thấy ngoại lệ. Trai gái được tự do kết bạn vào những dịp có hội hè, đình đám, được gia đình cho phép đưa bạn về nhà ngủ qua đêm gọi là *ngủ mái*. Đó là những kỷ niệm trong sáng của một thời son trẻ. *Ngủ mái* có thể từng đôi hay vài đôi; cũng có thể một nam cùng vài ba nữ hoặc ngược lại. Tập tục này chỉ phổ biến ở một số địa phương của tỉnh Nghệ An.

Khi đã gắn kết thành đôi, để tiến tới hôn nhân thì thưa chuyện với cha mẹ để nhờ ông mối (*ông pin)* giao dịch với nhà gái để làm lễ ăn hỏi (*lễ trầu hoa)*. Trong xã hội cổ truyền, hệ quả của tình trạng "trọng nam khinh nữ" là sự *trả giá* của nhà trai để có một nàng dâu như mong muốn.

Ở vùng Lâm La, Nghĩa Đàn (trước 1945), từ lễ ăn hỏi đến ngày cưới, có thời gian khoảng vài ba năm. Để giữ mối quan hệ thông gia, đều đặn hàng tháng, nhà trai phải đưa đến nhà gái một lễ thăm hỏi bình thường gồm hai đôi bánh chưng và một chai rượu cất. Vào những dịp tết nhất như Nguyên đán, lễ cơm mới, mồng 5 tháng 5... đều phải có lễ lớn như hàng thúng xôi cùng rượu, thịt. Nếu ngừng lệ ấy, bị coi là cố ý từ hôn.

Đồ dẫn cưới ngày xưa - Ở nửa đầu thế kỷ trước, trong thời gian chưa cưới, ngoài khoản quà cáp như đã nói ở trên, chàng rể còn phải thường xuyên tham gia lao động bên nhà gái, nhất là những ngày mùa và những dịp có công to việc lớn như sửa sang nhà cửa, làm vườn, giỗ chạp, đào ao thả cá... Có không ít trường hợp, chàng rể lao động ở nhà gái chiếm hết một nửa thời gian trong mỗi năm.

Đến ngày cưới, để có lễ rước dâu, nhà trai thường phải đưa đến nhà gái những sính lễ gồm: 1 con trâu, 1 con lợn, 100 đồng bạc hoa xòe (tiền bằng bạc thật dưới thời Pháp thuộc có hình

tròn), 30 vuông vải trắng gọi là để đền ơn sinh thành của mẹ, 6 thúng xôi, 20 chai rượu cất, vài chum rượu cần, một buồng cau và 6 *liền* trầu: mỗi *liền* có 30 lá trầu không.

Những chàng trai dẫn đồ sính lễ sang nhà gái gọi là *trai khường*. Họ phải đem theo lương thực, thực phẩm rồi mượn nồi, xoong tự nấu ăn khi đến bữa hoặc trong trường hợp đường xa phải nghỉ qua đêm tại nhà gái!

Hôn nhân ngày nay với ý thức "nam nữ bình quyền" những đồ sính lễ và các thủ tục rườm rà đã giảm thiểu rất nhiều. Hầu hết tổ chức những đám cưới theo lề lối của người Việt trong vùng.

3. Sản phụ và trẻ sơ sinh

Khi chưa có nhà hộ sinh, các bà mẹ Thổ sinh con trên chiếc chõng tre tại nhà với sự giúp đỡ của bà mụ vườn trong làng. Người ta báo hiệu sự kiêng kị vào nhà bằng cách cắm một cây sào ở chân cầu thang lên sàn, trên đó treo một cành cà gai hoặc một nhánh xương rồng. Cây sào được cắm trong 7 ngày nếu trẻ sơ sinh là trai, và 9 ngày nếu là gái.

Con dao cắt rốn được vót bằng nứa và giắt trên vách hàng hiên, ngay trước cửa ra vào. Người ta để con dao quay lưỡi vào trong - nếu là trai, hoặc quay lưỡi ra ngoài - nếu là gái. Nhau của trẻ sơ sinh được chôn tại một địa điểm trong rừng.

Các bà mụ vườn biết sử dụng thành thạo mấy chục loại cây thuốc nam có sẵn tại địa phương dành cho sản phụ với những cách thức khác nhau để đề phòng bệnh băng huyết, đảm bảo sức khỏe cho trẻ sơ sinh và sự bình phục của người mẹ.

Sau khi sinh, gia đình làm lễ cúng báo tổ tiên và tạ ơn bà mụ. Ngày nay, việc sinh sản đều được các bà, các chị đến nhà hộ sinh, trạm xá để có sự trợ giúp của y tế, đảm bảo an toàn cho cả mẹ và con.

4. Táng tục

Khi có người tắt thở, tang chủ loan tin bằng cách *khắc luống*: khua chày vào thành trong của máng gỗ - tức cối giã gạo bằng chày tay. Cũng có nơi loan tin bằng trống mặt da, đồng thời cho người đi mời thầy mo về điều hành việc tang lễ. Khi con cháu đã tề tựu đông đủ, người chủ tang xé vải để buộc vào cổ tay từng người, gọi là *chạc thương chạc nhớ*.

Ở đây, theo tập quán thổ táng tại một khu vực dành cho từng dòng họ trong khuôn viên nghĩa địa của làng. Quan tài được làm từ một đoạn gỗ lớn nguyên cây thường là gỗ *lội*, gỗ *song* rồi bổ để khoét rỗng. Nửa già làm thớt dưới, nửa non làm nắp đậy: ván thiên. Bên ngoài quan tài đẽo theo hình lục lăng hay hình bát úp. Khi đưa thi hài đi mai táng, người ta đặt áo quan trong *nhà vẹ* (nhà mả làm từ tre, gỗ, xung quanh trang trí bằng giấy màu sặc sỡ). Trong tang lễ có một nhóm nhạc công gọi là *Đội cụ sụ* gồm 6 người: một thổi kèn, một *ống bụp* (gõ ống tre), một đánh chiêng núm, một đánh xập xọe, một lắc mõ và một đánh *cồng mèn* (thanh la).

Vào nửa đầu thế kỷ trước có tục quàn xác rất lâu trong nhà, từ một tuần đến một tháng để cúng bái linh đình, thết đãi khách thăm viếng triền miên. Trước năm 1945 ở xã Giai Xuân thuộc huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Giai Xuân) có đám tang giết mổ đến 12 con trâu, không kiểm kê được lợn, gà, gạo, rượu... kèm theo.

Đám tang ngày nay đã giảm thiểu rất nhiều chi phí và lễ tục, thường chỉ quàn xác từ 1 đến 2 ngày là đã rước đi mai táng. Đồ tang phục và các nghi lễ sau khi mai táng cũng tương tự như ở người Việt.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Trong gia đình, người Thổ có truyền thống thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra, mỗi làng còn thờ rất nhiều các vị thần khác như: thần Cao Sơn, Long Mạch, Bản Thổ, Thủy Tề, Đức Ông, thần Cả (thần Lớn), thần Đẹt (thần Bé)... Có nơi thờ cả thần Sơn Dương (thần Dê núi), Đức Thánh Bạch Y, thần Thái Bảo, thần Cố (thần Săn bắn), bà Chúa Lở, bà Chúa Rạch, v.v. Mỗi làng có hàng chục đền miếu, trong đó thường có miếu vạn thần.

Miếu *Vạn thần* ở đây chủ yếu tôn thờ những người có công khai phá đất đai, đánh giặc cứu dân, bảo vệ mường bản, những nhân vật anh hùng, nhân nghĩa trong truyền thuyết. Khi trái nắng trở trời đối với trẻ sơ sinh, người ta làm lễ cúng bà mụ để được che chở, phù hộ. Còn đối với cha mẹ già yếu, vào những dịp lễ tết, hội hè hay khi đau ốm, con cháu thường làm lễ cúng vía để cầu an. Thành ngữ Thổ có câu: "*Trẻ cúng Mụ Bà, người già cúng vía*".

Cư dân ở đây quan niệm đàn ông có 7 hồn, đàn bà có 9 hồn, nhưng mỗi người đều có 12 vía. Riêng nhóm Đan Lai - Ly Hà lại quan niệm mỗi người chỉ có 1 vía.

2. Lễ hội

Người Thổ cũng ăn tết Nguyên đán; và trước đó, ngày 23 tháng chạp - lịch âm cũng làm lễ cúng, tiễn đưa ông Táo về trời như nhiều cư dân khác, nhưng gọi là Đập ấm (*Sắp ấm)*. Ngày 5 tháng 5 ăn tết Đoan ngọ và tạ ơn các thầy thuốc. Ngày rằm tháng 7 làm lễ dâng cúng tổ tiên tại nhà trưởng họ và cũng được quan niệm là ngày "xá tội vong nhân", tháo khoán ở các cửa ngục - nơi Âm phủ.

Ngoài ra, vào tháng giêng, nhiều nơi còn làm lễ *Đâm đầu moong* (Đâm đầu thú) - tượng trưng và lễ *Xang lải* (Tung lưới săn) với mục đích tạ ơn các thần, và các thợ săn bậc thầy đã khuất, cầu mong cho việc săn bắt thú rừng trong năm có nhiều may mắn.

Liên quan đến nông nghiệp, người dân ở đây có 3 lễ cúng, trong đó một lễ cúng ở từng gia đình và 2 lễ cúng theo cộng đồng làng.

- *Lễ câu mống*: lễ gieo giống hay lễ xuống đồng. Trước khi vào vụ lúa mới, người Thổ làm lễ cúng để xin âm dương, chọn người đại diện gieo hạt giống mở mùa, cầu xin thần Đất giúp cho mùa màng bội thu. Sau nghi thức đó, cả làng tổ chức ăn mừng. Ngày tổ chức lễ *câu mống* do ông Trùm làng (Trưởng thôn) quyết định.

- *Lễ cơm mới:* được tổ chức theo từng gia đình, phụ thuộc vào ngày thu hoạch lúa mới của từng nhà. Mục đích là để tạ ơn tổ tiên và các thần đã giúp cho sức khỏe và một vụ mùa đã đem lại kết quả.

- *Lễ rước hồn lúa*: Ở làng Sống, xã Tân Hợp, thuộc huyện Tân Kỳ, Nghệ An (nay là xã Giai Xuân, Nghệ An), người dân nhóm Cuối thường tổ chức rước Hồn Lúa vào ngày 6 tháng 2 hàng năm. Lễ phẩm có 2 con lợn và 2 chum rượu cần lấy từ quỹ chung của làng.

Bước vào cuộc lễ, ông Trùm làng cử hai thanh niên khỏe mạnh bí mật đi nhổ trộm 4 gốc lúa tốt tại một thửa ruộng nào đó rồi đặt lên cáng đưa về. Bốn gốc lúa ấy là hiện thân của Hồn Lúa cùng với lễ phẩm đã chuẩn bị sẵn được đưa lên đền Xân Cọp của làng để cúng các thần cai quản ruộng rẫy. Tiếp theo là nghi lễ chính ở đền Cồn Làng.

Sau khi bày biện lễ phẩm, các chức dịch cùng dân chúng tế tựu đông đủ, người ta rước Hồn Lúa về đây và ông chủ đất đứng ra làm chủ tế với lời khấn có nội dung sau: "Tạ ơn thần

Đất đã che chở; tạ ơn thần Tổ đã sinh ra bầy đàn con cháu và khai canh, lập làng. Năm qua mùa màng tươi tốt, mọi người được no đủ. Năm nay mọi nhà lại xin được rước Hồn Lúa về...".

Khi hoàng hôn vừa tắt, trai làng trịnh trọng rước Hồn Lúa về nhà ông chủ đất trong tiếng nhạc lễ: trống, cồng *mèn* rộn rã và ánh lửa bập bùng từ các ngọn đuốc. Ở mỗi gia đình cũng đều đã sẵn sàng đón Hồn Lúa. Trên bàn thờ, nhà nào cũng đặt một ngọn đèn sáp và đĩa trầu có 12 miếng.

Khi tiếng hò reo và ánh đuốc của đám rước về gần, các bà già vội thắp ngay ngọn đèn sáp, đồng thời trịnh trọng nói: "*Chào Dạ: Bà Lúa đã về*". Nói rồi mang ngay đĩa trầu cùng cây đèn vào buồng, xem như Hồn Lúa đã có mặt trong nhà mình.

Sau khi Hồn Lúa được rước về nhà chủ đất, mọi người cùng nhau ca hát, hút rượu cần, ăn thịt và nhảy múa trong tiếng trống, tiếng cồng cho đến tàn tiệc mới ra về.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Người Thổ không có chữ viết riêng như người Thái láng giềng, nhưng đa số đều nghe hiểu và nói được tiếng phổ thông: tiếng Việt. Kho tàng văn học dân gian được quảng bá đều do truyền khẩu và có nhiều ảnh hưởng từ các tộc người xen cư và cận cư như: Thái, Lào, Mường, Việt.

Do đấy, văn học dân gian ở đây cũng rất phong phú, có nhiều thể loại như truyền thuyết lịch sử, truyện kể như *Chị ả Xờm và chàng Hương*, truyện thơ như *Anh Tứ và nàng Dặc*, truyện ngụ ngôn, truyện cười. Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố cũng rất phong phú. Dân ca có điệu *Đu đu điềng điềng* hát vui trong sinh hoạt, điệu *Dạ ời*... Tình ca có điệu *Tập tình*

tập tang, *Ta ta túm* là điệu hát ru con. Còn *Bắt bướm* là một điệu đồng dao. Có hình thức hát kể gọi là *Kể đắng*, nội dung nói về lịch sử và các sự tích.

Trên tạp chí *Dân tộc và Thời đại* - Bộ mới, số 97 ra tháng 12-2006, tr.3-5, tác giả Thái Tâm cho rằng: Dân ca Thổ là một loại hình phức hợp, vừa mang yếu tố tự thân, vừa mang yếu tố vay mượn, nhưng rất đặc trưng và hàm súc.

- Với *Đu đu điểng điểng* là điệu hát ru cho bé ngủ ngon, không quấy khóc, lời ru êm đềm, vuốt ve, âu yếm. Trong khi cất lời ca, người hát cũng lồng ghép, đan xen một vài tâm sự nhỏ bé của riêng mình như: ngủ ngon để bà, để mẹ, để chị... có việc này, việc nọ. Vì thế, ca từ còn mang tính tự sự và là loại hình đơn ca, rủ rỉ ở trong nhà, vắng vẻ, không hát chung với ai, không hát chỗ đông người. Điệu hát chỉ dành cho nữ giới.

- Điệu *Tập tình tập tang* chủ yếu dành cho nam - nữ tuổi trẻ vừa lao động vừa hát một mình trên nương rẫy, hát cho khuây khỏa, hát cho vui cửa vui nhà, không cần có người nghe và ai nghe cũng được, giống như X*uối* của người Thái. Nhưng *Tập tình tập tang* còn được sử dụng như một làn điệu hát ru cho bé ngủ. Và đây là cách sử dụng linh hoạt của mỗi cá nhân. Dưới đây là trích dẫn vài câu trong một bài *ru ún* (ru em). Tạm dịch:

"*Tập tình tập tang*
Em trèo cầu thang cho chị mang giỏ
Em lót lá cho chị ngâm bột
Em ngủ trưa cho chị dậy sớm
Em ăn mốm cho chị ăn nhai..."

Điệu *Tập tình tập tang* có nơi còn là *Chập chĩnh chập chang*.

- Điệu *Dạ ời* là lối giao duyên, hát đối đáp của đôi bên nam - nữ, như lối hát *ghẹo* ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng vẫn là lối hát đặc trưng của tộc người Thổ. Không gian sinh hoạt của *dạ ời* thường là bên bờ ao, bờ suối có đêm trăng vắng

vặc; hoặc hát khi gặp nhau ở chợ phiên, ở các hội hè đình đám hay với mấy người khách từ xa đến - ở lại qua đêm; hát trong đám cưới, trong tiệc mừng nhà mới... Có già làng nói, xưa, hát *dạ ời - ngủ mái* với nhóm trai chưa vợ - gái chưa chồng diễn ra đến thâu đêm tại một ngôi nhà sàn rộng rãi nhất trong làng. Sinh hoạt ấy đã lặng lẽ trôi vào dĩ vãng.

- *Ta ta tún* là điệu hát vui đùa của mẹ nựng con, chị nựng em bé trước khi bé vào giấc ngủ. Lời ca thường ngộ nghĩnh, dí dỏm, đùa bỡn, gây cười. Khi cất lời ca thường đi cùng với một vài động tác của đôi tay, ánh mắt và miệng cười để thu hút sự thích thú của bé. Dưới đây là một bài *Ta ta tún* bằng tiếng Thổ ở Nghệ An: "*Con ún pe pông/ Con rông pe pái/ Con mái lợp nhà/ Kẻ Khà tô cơm/ Con đẹt chưm chơm*". Thể thơ 4 chữ. Từ cuối câu trên hiệp vần với từ thứ 2 của câu sau.

- Đồng dao - thể loại này cũng rất phổ biến trong các làng xã của người Thổ và được trẻ em ưa thích. Chúng hát để đùa bỡn, chọc ghẹo nhau. Một nhóm đồng ca để trêu chọc một đứa hay vài đứa khác đang đứng với nhau. Chúng hát rành rọt từng câu vần vè, phổ biến mỗi câu 4 từ. Hát xong câu cuối cùng, chúng đồng thanh reo lên rồi chạy tỏa ra hoặc chụm đầu vào nhau để tỏ sự đồng tình. Thí dụ một bài đồng dao ở vài xã ở Nghệ An bằng tiếng Thổ có tên là *Khai khai rế* như sau:

"*Khai khai rế/ Cô Kế đổi lêng/ Thành phủ tá lêng/ Đổi lêng cho chắng/ Nấp cửa nha vắng/ Cho mế bổ vang/ Cách đò cách giang/ Mụ Cái ti ngược/ Ông Tứa theo khâu/ Rù rì nhập chặc/ Nhập chặc, nhập chặc... rế...!*"

2. Nghệ thuật dân gian

Nhạc cụ trong dân gian Thổ, đình đám là bộ gõ có trống cái mặt da, tang độc mộc, nhạc đồng phổ biến có cồng chiêng. Bộ dây có đàn *tập tàng*, đàn *đáy*, đàn *toi*

tỉnh, đàn ống tre có hai dây. Một số nhạc cụ phổ biến ở vùng người Thái cũng có mặt ở đây như: khèn bè, sáo trúc và hình thức *khắc luống* - còn gọi là *đâm luống*. Chiếc cối giã gạo ở đây bằng gỗ nguyên khối (độc mộc) có dáng hình thuyền. Chày gỗ do vài người cùng giã bằng tay. *Khắc luống* là hình thức gõ chày vào thành trong của loại cối này, khi ấy không có thóc. Nhịp gõ nói trên tạo những âm thanh kỳ lạ, rất phổ biến ở cư dân Thái. *Khắc luống* trở thành một "nhạc cụ" dân gian rất độc đáo, vui tai ở sơn thôn.

Dân vũ có điệu múa *lang bang*. Nghệ nhân đội lốt con nai, con hổ... bện rơm để diễn tả những cuộc đi săn. Điệu múa "Chị ả nàng tiên" thể hiện tình yêu lứa đôi mặn mà, đằm thắm. Ngoài ra còn có điệu múa cồng chiêng Lào, điệu múa *Lăm vông* Lào, múa sạp Thái cũng được người Thổ tiếp thu từ lâu và thể hiện rất sinh động, nhuần nhị trong mọi sinh hoạt ở hội hè, đình đám.

TỘC NGƯỜI
CƠ TU

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Cơ Tu là một trong số 21 tộc người thuộc cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer trên toàn lãnh thổ Việt Nam, được xếp vào ngữ hệ Nam Á, nhóm Katuic. Ngoài cư dân Cơ Tu, nhóm Katuic này còn gồm cả hai nhóm cư dân láng giềng là Tà Ôi và Bru - Vân Kiều.

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, tộc người Cơ Tu có 74.173 nhân khẩu. Địa bàn cư trú tập trung của họ là các huyện Đông Giang (nay là các xã Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang và Bến Hiên), Tây Giang (nay là các xã Avương, Tây Giang, Hùng Sơn Hùng Sơn) và Nam Giang (nay là các xã Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê và La Êê) nằm về phía tây - bắc tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng). Áp sát về phía bắc địa bàn nói trên là tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) cũng là nơi người Cơ Tu sinh sống tập trung. Nhưng lãnh thổ tộc người của họ còn lan sang cả về phía tây, qua biên giới Việt - Lào, trên phần đất thuộc các tỉnh Salavan, Sekong và Champasak. Dân số vào năm 1985 đã ghi nhận đồng bào của họ trên đất nước Triệu Voi đã hiện diện 14.676 nhân khẩu, con số cách ngày nay (2024) đã 39 năm.

Nhiều gia đình người Cơ Tu ở hai bên biên giới vẫn thường xuyên qua lại và có quan hệ với nhau về nhiều mặt, kể cả quan hệ hôn nhân. *Cơ Tu* là tên gọi chính thức và duy nhất trong "Danh mục các tộc người ở Việt Nam" và được các địa phương của người Cơ Tu thừa nhận. Từ gọi *Cơ Tu*

hay *Ka Tu* đều có nghĩa là "Người ở đầu nguồn nước". Đồng bào của họ trên đất nước Lào còn được gọi là *Bru, Can Tu, Khạ, Con Tu* hay *Lào Thơng*.

Trở lại với tộc danh *Cơ Tu* hay *Ka Tu* mang ý nghĩa như đã vừa nói, cũng đúng với đặc điểm của địa hình khắc nghiệt ở những nơi họ lập bản dựng làng. Nếu từ đứng đầu tộc danh có nghĩa là *Người* thì đấy cũng là cấu trúc rất phổ biến về tên gọi ở mỗi tộc người. Họ đã có ý thức cao trong việc phân biệt vị trí hơn hẳn giữa từng cá thể con người với mọi động vật trên khắp thế gian này. Trong ngôn ngữ Việt - Mường, từ *Mol, Mual* hay *Mọi* cũng đều có nghĩa là *Người*. Mọi Kon Tum, Mọi Trà Bồng, Mọi Rợ là người miền núi, ở rừng, đều không có nghĩa miệt thị.

Tính thống nhất về mọi mặt ở tộc người Cơ Tu khá cao. Họ không có các nhóm dân tộc học. Chỉ có sự phân biệt giữa những nhóm cư trú ở ba địa hình khác nhau. Nhóm ở vùng núi cao gọi là *Cơ Tu Đriu*; nhóm ở vùng núi giữa gọi là *Cơ Tu Cha Lâu* và nhóm ở vùng núi thấp là *Cơ Tu Nal*. Tộc người Cơ Tu chưa có chữ viết cho ngôn ngữ của mình. Vào những năm kháng chiến chống Pháp, một số người Cơ Tu đã học chữ Quốc ngữ theo chương trình bình dân học vụ. Trong thập niên giữa thế kỷ XX, những cán bộ người Việt lên hoạt động ở địa bàn này đã phiên âm tiếng Cơ Tu theo mẫu tự La tinh. Nhưng về sau, kiểu chữ ấy cũng không phát huy được tác dụng nên đã đi vào quên lãng.

Lịch sử tộc người Cơ Tu không thể tách rời khu vực miền núi trên bán đảo Đông Dương, và với lịch sử sinh tồn của cả cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer từ ngã ba biên giới Việt - Lào - Trung Hoa ở A Pa Chải nay thuộc Mường Nhé, Điện Biên (nay là xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên) xuôi theo dãy núi Trường Sơn xuống tận miền Đông Nam Bộ. Trải qua bao biến thiên của thời gian và sự kiện đổi dời,

nhưng những tàn dư, dấu vết từ mấy ngàn năm vẫn còn đó. Mặc dù chúng đã đổi màu, đổi dạng, đổi cả chức năng và dễ bị ngộ nhận.

Nhưng nếu bằng cái nhìn xuyên suốt vào thẳm sâu từ cuộc sinh tồn trong quá khứ mù xa của lịch sử thì hồn cốt mọi nhóm đồng bào trong gia đình ngôn ngữ Môn - Khmer vẫn còn không ít những thành tố văn hóa chung nhất, như: *Sự tích quả bầu mẹ* của văn hóa hái lượm theo truyền thống mẫu hệ. Rồi lại có sự tích *Bọc trăm trứng* xen vào của cư dân săn bắn theo truyền thống phụ hệ. Nào tục xăm mặt, xăm mình hoặc cà răng - căng tai tạc vào cơ thể nhằm phân biệt dấu ấn giữa các tộc người hoặc chi - nhánh - nhóm người khi chưa biết làm ra y phục. Nào đình làng, con đẻ của *nhà làng* mà ông tổ là *cây nêu đàn tế* được sinh ra từ *cây chủ rừng* có sẵn do tạo hóa. Nào ngôi nhà ở có sừng: *khau kút* (khổ quai), kiểu sừng trâu mà tổng thể hình hài nó như cái thuyền thúng úp (có người nói là mái hình mai rùa), đường chân gianh lượn theo hình ô van - mà thực chất là hình dáng con trâu nằm phủ phục.

Người ta mượn hình dáng con trâu có cặp sừng ngạo nghễ để răn đe, hù dọa các bầy thú dữ như hổ, báo, sư tử, lợn lòi,… Mô hình con trâu thần ấy, cho đến nay mới chỉ còn thấy tên gọi đích thực của nó là "Nhà trâu cái" (*Làn mẻ vài*) ở tộc người Cao Lan, Sán Chỉ tại tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Nhưng vang bóng của nó còn rất phổ biến trong hầu khắp các công trình kiến trúc lớn, nhỏ ở mọi tộc người Môn - Khmer từ Bắc chí Nam như: nhà ở có sừng *(khau kút)* trên hai đầu đốc trong các bản người Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun ở Lai Châu và Sơn La, người Ơ Đu ở miền tây Thanh Hóa - Nghệ An, người Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu ở Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị), Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Ở các bản người Co, Xơ

Đăng, Giẻ Triêng, Ba Na, Brâu, Rơ Măm, Hrê ở Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng), Quảng Ngãi và Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi). Ở nhà người Chơ Ro tại miền Đông Nam Bộ. Đầu trâu nguyên mẫu còn được hiện hình ở chiếc quan tài của người Co, người Mnông và ở lều ma của người Cơ Tu. *Khau kút* cũng phổ biến ở đầu đốc nhiều kho thóc và lều ma trong nhiều bản làng của cư dân Môn - Khmer mà một bộ phận người Gia Rai ở Tây Nguyên cũng tiếp nhận. Còn người Thái Đen ở Tây Bắc - Bắc Bộ thì biến cải cho có nét riêng.

Trên tổng thể bản đồ phân bố dân cư của cả cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer, từ đầu Bắc cho đến cuối Nam, liền một dải bên dãy Trường Sơn; bỗng bị cắt một chặng dài ở giữa từ bờ biển Đông đến tận cùng bề rộng, giáp biên giới phía tây. Ranh giới về phía bắc là từ đèo An Khê trên đất Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) theo quốc lộ 19 lên cao nguyên Pleiku. Về phía Nam, từ Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) theo quốc lộ 26 qua đèo Phượng Hoàng lên cao nguyên Đắk Lắk. Đó là di vết ở những con đường di thực của cư dân Malayo - Polynesian ngoài biển Đông vào ít nhất cũng từ ngàn năm trước Công nguyên.

Tộc người Gia Rai đi lên cao nguyên Pleiku qua đèo An Khê. Tộc người Ê Đê đi lên cao nguyên Đắk Lắk qua đèo Phượng Hoàng. Trước đó, đồng bằng ven biển miền Trung đã có cư dân Nam Đảo phân bố. Vào khoảng vài thế kỷ trước Công nguyên, phía bắc đèo Cù Mông, từ Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng), Quảng Ngãi và Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã là nơi di trú của bộ lạc *Dừa*, trong bi ký ghi là *Narikela vamsa*. Họ đã mạnh lên ở thế kỷ I và II sau Công nguyên. Trong khi ở phía nam đèo Cù Mông, trên phần đất từ Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa đến Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa), Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm

Đồng) là nơi kinh dinh của bộ lạc *Cau*, trong bi ký ghi là *Karamuk vamsa*. Vào khoảng hai thế kỷ đầu Công nguyên, từ hai bộ lạc *Cau* và *Dừa* đã phát triển lên thành hai tiểu quốc ở ven biển miền Trung. Tiểu quốc miền Nam (bộ lạc *Cau*), về sau có tên là *Pan-đu-ran-ga*. Và tiểu quốc miền Bắc (bộ lạc *Dừa*) thường thấy gọi là *Lâm Ấp*.

Những cư dân ở ven biển miền Trung này là chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt. Họ làm nông nghiệp, có niên đại khoảng từ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên.

Trong bối cảnh lịch sử như đã nói trên, hầu hết các tộc người trong cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer như người Cơ Tu đều phải lui lên những vùng núi cao hẻo lánh để mưu sinh, bảo tồn những truyền thống văn hóa cội nguồn. Trong khi ở miền Tây Bắc - Bắc Bộ, ngay từ đầu thiên niên kỷ II sau Công nguyên, tổ tiên ngành Thái Đen, Thái Trắng, Thái Mộc Châu đã thiên di ồ ạt bằng vũ trang để đi "tìm đất lập bản - lập mường", mà trong cuốn lịch sử của người Thái viết bằng chữ Thái cổ: "*Táy pú xấc*" (Người Thái đánh giặc) được tác giả Cầm Trọng phóng tay dịch là "Những bước đường chinh chiến của cha ông". Từ "*giặc*" - "*xấc*" trong đầu sách nói trên là chỉ những cư dân bản địa vùng núi Bắc Đông Dương.

Lịch sử của cả cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer là lịch sử chan đầy nước mắt do mũi tên, ngọn giáo từ phương Bắc trút xuống và từ biển Đông dạt vào đã hàng ngàn năm thì cũng không lạ gì có tục "*săn máu*" tế thần cầu an mà các tộc là đồng bào của người Cơ Tu đã từ bỏ, lấy máu trâu để thay thế trong những lễ hiến sinh. Chính nhờ có sự kiện Cách mạng Tháng Tám năm 1945 cùng với chính sách dân chủ, bình đẳng, đoàn kết dân tộc mới hóa giải được những bất bình chồng chéo trong quá khứ lịch sử.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Cũng như bao tộc người khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, người Cơ Tu dành quỹ thời gian của mình chủ yếu cho việc trồng lúa rẫy với quy trình đã muôn thuở là "phát, đốt, chọc, trỉa" mà sử cũ gọi là "Đao canh hỏa chủng". Rẫy ở đây chỉ trụ được 1 hoặc 2 vụ rồi phải bỏ hóa cho rừng tái sinh trong vòng 4 hoặc 5 năm mới được canh tác trở lại. Vì vậy, du canh dẫn đến du cư. Chu trình canh tác ấy gọi là luân canh.

Nông cụ cũng nghèo nàn và đơn giản, gồm con dao vạn năng (*aco)* để phát cành và cây nhỏ cùng gai bụi. Rìu búa (*achắt)* để hạ cây to, chặt cành lớn, bổ gốc. Cuốc lưỡi sắt dùng để xới đất, rẫy cỏ, cây gậy chọc lỗ để tra hạt (*apắt)*, chiếc cào cỏ lúa (*avinh)*. Cứ vào cuối năm trước - đầu năm sau là quãng thời gian gia chủ Cơ Tu đi tìm đất cho vụ gieo trồng mới. Đất được ưu tiên là ở rừng già, nơi có lớp mùn dày, đất xốp, màu xám đen, có độ kết dính cao. Họ tránh những khoảnh rừng có cây cổ thụ, nhất là cây đa vì tin đó là nơi có tà ma (*avưu)* trú ngụ. Người Cơ Tu có nông lịch riêng, cùng với nông lịch của người Tà Ôi và Bru - Vân Kiều, tính theo kỳ trăng tròn và trăng khuyết, trăng lặn và trăng mọc. Mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, tương tự như ngày âm lịch. Loại lịch cổ truyền của người Cơ Tu nói trên, người Việt cũng đã từng sử dụng trong quá khứ. Dấu vết là trong dân gian, người Việt vẫn truyền khẩu câu: "Mồng một lưỡi trai, mồng hai lá lúa, mồng ba câu liêm, mồng bốn lưỡi liềm, mồng năm liềm giặt, mồng sáu thật trăng,… mười rằm trăng náu, mười sáu trăng tròn, mười bảy sảy giường chiếu v.v…" Khi thu hoạch, họ tuốt lúa bằng tay hoặc dùng 2 thanh

tre kẹp lại rồi tuốt. Để thu hoạch cho kịp, họ tổ chức đổi công theo từng nhóm gia đình trong bản. Lại có một số ngôi nhà chung có đến 4, 5 hộ thì sản xuất chung. Sau khi thu hoạch, sản phẩm chia đều cho từng hộ. Nhưng hoạt động chăn nuôi và làm thủ công nghiệp thì vẫn riêng rẽ.

Trong trồng trọt, nhiều gia đình có vườn đa canh, trồng rau củ như: một số loại rau, đậu, lạc, vừng, bầu, bí, hành, kiệu, chanh, đu đủ, và loại rau gia vị. Vài chục năm gần đây, có khuynh hướng phát triển vườn cây ăn trái như: mít, dứa, bưởi, cam, quýt, chuối. Ở tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) trồng nhiều bòn bon là cây đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắn, hái lượm

Hoạt động trong chăn nuôi thì giống nòi không nhiều, chủ yếu là trâu, một số gia đình có đàn dê, phổ biến là lợn, gà, chó nuôi để đi săn theo chủ. Có những gia đình chăn dắt đàn trâu tới vài chục con. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là thả rông. Số ít gia đình mới chịu làm chuồng trại để chúng được chăm sóc tốt hơn. Trong xã hội cổ truyền, sản phẩm từ chăn nuôi lại chủ yếu dùng để phục vụ cho các lễ nghi - phong tục, cúng bái thần linh, hiếm khi dùng để cải thiện bữa ăn thường nhật.

Chính vì thế mà hoạt động săn bắt - hái lượm được đẩy mạnh. Người phụ nữ Cơ Tu hễ bước xuống cầu thang ra khỏi nhà là mang theo cái gùi cõng ở sau lưng. Những phút rảnh rang trên rẫy hoặc ngay trên đường đi, hễ gặp đọt non, rau măng, củ quả trong tầm tay với, họ nhón ngay rồi bỏ qua vai vào gùi. Cứ thế, mùa nào thức ấy, họ lượm đủ rau củ cho từng bữa. Đôi khi còn gặp cả tôm, cua ven suối, trứng chim trong tổ bị rớt xuống hay đọ ong non,…

Đàn ông thì ham săn bắn vừa để ngăn ngừa thú rừng phá

hoại cây trồng, vừa để có những bữa ăn rôm rả. Công cụ của thợ săn có nỏ với mũi tên tre tẩm độc, cây giáo dài, cây mác để săn đuổi. Hoặc dùng bẫy, đặt chông, thò để bắt giữ. Săn bắn được thú nhỏ như: thỏ, gà rừng, chồn, cáo thì sở hữu cá nhân.

Nếu săn được thú lớn như: lợn rừng, nai, hoẵng, sơn dương,… thì đem về giết mổ ở nhà làng (nhà *gươl)*. Người ta đốt một đống lửa ở trước cửa nhà *gươl* rồi xả con vật ra để làm vài món: nướng, luộc, ninh nhừ,… Xạ thủ hạ sát con vật được phần ưu tiên nhất. Vị Đầu làng được biếu tặng cũng một phần ưu tiên. Mỗi gia đình trong làng đều được một gói như nhau. Còn lại lục phủ ngũ tạng, xương xẩu và một phần thịt thì nấu - nướng, bày biện tại chỗ và chia đều cho cánh thợ săn và bất cứ ai ở trong làng muốn nhập cuộc. Rượu cần có vài vò, lửa cháy không ngớt, tiếng reo hò vang động đến tận khuya!

Ngày nay, việc săn bắn đã được hạn chế nhằm bảo vệ môi trường sinh thái thì hoạt động đánh bắt cá lại được quan tâm nhiều hơn với các hình thức: quăng lưới, đơm, úp, ngăn suối tát cạn, câu, vợt hoặc ruốc bằng lá độc,… Nhiều gia đình có cá khô, cá sấy hoặc cá muối chua để dành, ăn dần.

3. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp ở đây rất nghèo nàn, chỉ có nghề đan bằng mây tre là phát triển, vì nguyên liệu có sẵn ở trong rừng, gần bản. Sản phẩm từ đan lát phục vụ trong nông nghiệp như: các loại gùi để chứa đựng và vận chuyển, nong, nia để phơi thóc, bồ cót để cất trữ lương thực. Ngư cụ là đồ đan có: giỏ đơm, nơm úp cá, gầu để tát cạn,… gùi ba ngăn dùng cho thợ săn. Đồ dùng cho nhà bếp có mủng, mẹt, rổ, rá. Đồ gia dụng khác có cái "bem" đựng đồ y phục và vải vóc,…

Trên một số vùng cao có nghề làm gốm thô và nghề dệt Dèng. Khung dệt ở đây là loại khung Inđônêsiên phổ biến ở

khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Toàn bộ khung dệt gồm một số thanh tre và ống tre tách rời nhau. Chỉ khi giăng thảm sợi dọc lên, chúng mới được ráp lại thành một cái khung. Khi ấy, người phụ nữ ngồi dệt cũng trở thành một bộ phận không thể tách rời của cái khung. Ưu điểm của loại khung dệt này là cho vải khổ rộng đến 90cm, nhưng năng suất rất chậm. Sợi được nhuộm màu trước khi dệt. Người ta còn luồn vào một số sợi những hạt cườm để tạo hoa văn trang trí. Trên y phục của họ, đó là những dải trang trí nằm ngang với những hình kỷ hà đơn giản.

Trong xã hội cổ truyền ở vùng người Cơ Tu không có chợ. Mọi sự mua bán đều bằng phương thức trao đổi hàng lấy hàng theo thỏa thuận tại nhà ở hoặc tại sân nhà *gươl*. Thương lái chủ yếu là người Việt hoặc đôi khi có người Lào từ biên giới phía tây sang.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Người Cơ Tu ăn hai bữa trong ngày. Một bữa vào lúc sáng sớm khoảng 8 - 9 giờ, trước khi mọi người vào rừng, lên rẫy, và một bữa vào lúc chập tối, sau khi cả nhà đã về đông đủ. Khi ăn, nam giới ngồi riêng, nữ giới ngồi riêng. Khẩu phần chính của mỗi người là cơm gạo nếp nương, được làm chín bằng cách đồ (*đo*) thành xôi hoặc làm "lam" (*horư*). Hàng năm, thóc lúa thu hoạch được chỉ đủ ăn trong vòng 8 - 9 tháng. Khoảng 3 tháng còn lại vào thời kỳ giáp hạt, khoảng tháng 5 đến tháng 8, cả bản đều thiếu ăn. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn, ăn bằng cách luộc hay nướng. Cũng có người xắt nhỏ khoai, sắn để ghế lẫn với gạo. Bữa cơm chiều, nhiều thanh niên thường lấy suất cơm của mình đựng trong bồ đài lá chuối cùng với thức ăn, nhất là cá khô, cá nướng,

đem ra ăn ở nhà *gươl* cùng với chúng bạn hay khách từ xa đến, rồi ngủ luôn ở đó theo tập tục, sáng rõ mới về nhà. Thực phẩm trong các bữa ăn thường có: cá nướng hoặc sấy khô, muối chua. Nếu có thịt để dành, cũng làm theo cách ấy, đựng trong ống tre, để trên ránh bếp. Món ăn từ rau, măng, củ, quả thường gặp là bầu, bí, đu đủ, khoai môn, măng tre, lá sắn, củ kiệu, một số loại rau hoang dại hoặc thịt động vật nhỏ săn bắn được. Rau, măng, củ, quả thì luộc hoặc đồ trong chõ. Thịt thì nướng, luộc. Sở thích của họ là ăn món khô, ít khi ăn canh. Số đông ăn bốc, ít khi dùng bát đũa.

Ngoài xôi, cơm lam và các món ăn nướng, luộc, trong các dịp tết nhất, lễ nghi - phong tục, họ còn làm một số loại bánh như: bánh *ổ*, bánh *út*, bánh *quát*, bánh *slót*,… Nước uống hàng ngày vẫn phổ biến là nước lã lấy từ nguồn, mạch hay khe núi. Đến nay, nhiều gia đình đã theo tập quán dùng nước đun sôi để nguội. Thức uống có men, phổ biến là loại rượu ủ - rượu hút bằng cần, được làm từ sắn, ngô hoặc gạo, rượu mía, rượu *tà vạc* - lấy từ nước cây đoác, rượu *ta đin* - nước lấy từ cây đùng đình hay còn gọi là cây báng, cùng một số cây họ dừa.

Tình trạng thiếu đói định kỳ ở cư dân Cơ Tu, một phần do năng suất lương thực còn thấp. Nhưng một phần còn do sự bất hợp lý trong việc cân đối thu - chi, thường là "bóc ngắn cắn dài", bữa nay không lo cho bữa mai, mang nặng đầu óc "Giời sinh voi, giời sinh cỏ"… Để đối phó với cái đói, họ phải lên rừng tìm củ mài, củ bấu, củ nâu, bột báng, hạt ta đin, rau hoang dại để ăn qua ngày!

2. Trang phục

Trong nếp sống cổ truyền, đàn ông Cơ Tu đều đóng khố; đàn bà mặc váy buông dài tới trên mắt cá chân. Khi ở nhà, nam - nữ đều để trần nửa thân trên. Khi ra ngoài

nữ giới có áo cánh ngắn, chui đầu, không có tay. Phụ nữ còn có chiếc váy liền áo, buông từ khe nách trở xuống, để vai trần. Đàn ông thường dùng tấm khoác để che nửa thân trên. Thông thường, tấm khoác từ một bên vai buông xuống hai phía trước và sau sườn bên kia, tấm khoác nằm chéo ở thân trước và sau. Nghiêm trang hơn là tấm khoác buông từ hai vai chéo xuống hai sườn bên kia, tạo thành *dấu nhân* ở cả hai thân trước và sau. Đối với tấm khoác, cách ăn vận thứ hai này cũng là y phục của các chiến binh. Tấm khoác trở thành lá chắn che ngực.

Nếu tấm khoác là một tấm dệt được trang trí nhiều hoa văn thì cách ăn vận nói trên còn là lễ phục trong sinh hoạt cộng đồng ở các tộc người trên khắp Trường Sơn - Tây Nguyên, Môn - Khmer cũng như Nam Đảo. Ít thấy người Cơ Tu dùng tấm choàng. Trong tiếng Việt còn giữ được một từ kép để chỉ tấm choàng là "áo ôm". Khi ngủ, tấm choàng là cái chăn *adin*. Mùa lạnh, khi đi đường, cái chăn được dùng làm tấm choàng - cái "áo ôm".

Khi đưa tấm choàng lên cơ thể, hai tay quờ qua đôi vai nắm chắc lấy mép trên của cái chăn rồi kéo về phía trước, hai tay ôm chéo trước ngực để được che gió ở hai bên sườn. Tấm choàng chỉ dùng để chống lạnh cho người già đi lại trong khuôn viên nhà ở, trong làng bản. Xưa, tấm choàng còn là y phục khoác ngoài của các kỵ sĩ đi đường trường. Tấm khoác, tấm choàng, cùng khăn, khố đều thuộc loại hình choàng quấn - loại hình sơ khởi của y phục.

Màu nền của y phục Cơ Tu là đen chàm, trên đó nổi lên những dải trang trí màu đỏ nằm ngang trục thân với hình họa kỷ hà màu trắng hoặc vàng nhạt, phổ biến là đường dích dắc, hình trái trám dây, trái trám lồng, hình hoa 4 cánh,… Trên vai áo nữ có khi được điểm vài cụm tua rua đỏ bằng sợi len.

Xưa, nam - nữ đều búi tóc trên ót và cài trâm hoặc cắm vài chiếc lông chim quý. Một số người trẻ để tóc lá bài trước trán. Trang sức nữ giới ưa dùng là những vòng đồng mang ở cổ và cổ tay. Lại có loại vòng đồng cuốn thành ống xoắn, dài tới 20cm, đeo ở cổ tay hoặc ống chân. Trang sức này cũng phổ biến ở cư dân Mnông vùng nam Tây Nguyên. Những chuỗi hạt cườm, hạt mã não hoặc vỏ sò cũng là những trang sức phổ biến đeo qua vòng cổ. Tục xăm mặt, xăm mình cũng tồn tại phổ biến ở tộc người Cơ Tu hay như một số tộc người khác: Tà Ôi, Rơ Măm,…

3. Bản làng và nhà ở

Đơn vị cư trú của người Cơ Tu gọi là *vel*, như làng người Việt. Mỗi *vel* có một công trình kiến trúc công cộng duy nhất là ngôi nhà *gươl*. Chức năng của nhà *gươl* như nhà *rông* ở Tây Nguyên. Làng Cơ Tu thường được tọa lạc trên một khu đất rộng, thoáng đãng, tương đối bằng phẳng và gần nguồn nước để tiện cho sinh hoạt của người dân. Giữa các làng Cơ Tu cách nhau khoảng một ngày đường. Nơi định cư do chủ làng tìm chọn. Trong nếp sống cổ truyền, mỗi làng Cơ Tu là một kiểu làng phòng thủ.

Làng thường chỉ quy tụ từ 10 đến 30 nóc nhà, tương ứng với khoảng 200 đến 300 nhân khẩu. Các nhà dân được phân bố vây quanh lấy đất làng theo một vòng tròn hay hình bầu dục - tùy theo thế đất. Giữa làng được trồng một cây cột gỗ (*tnol)* làm cây nêu - đàn tế thần linh. Điều cấm ngặt là ngôi nhà đứng sau không được hướng đầu đốc thẳng vào ngôi nhà phía trước. Nhà *gươl* có thể dựng ở giữa sân làng, trước mặt thẳng với cây cột *tnol*. Song cũng có làng dựng ở giữa 2 ngôi nhà dân, nhưng là vị trí trang trọng.

Theo đường lượn bên ngoài, xung quanh nhà dân, người ta lập một hàng rào (*grang)* rất kiên cố với chiều cao từ 1,50m

- 2m. Hàng rào thường là những cây gỗ dài nằm chồng lên nhau. Khoảng 2m hoặc 3m lại có 2 cọc rào chôn sóng đôi kẹp lấy lớp gỗ nằm dài ấy. Giữa đôi cột được ràng buộc bằng sợi mây hoặc dây rừng chắc chắn. Mỗi làng mở 2 cổng ra vào, cửa bằng tre nhưng kiên cố, từ bên trong đóng mở dễ dàng. Thời gian thấy bất an, đêm đêm vẫn có người canh chừng.

Nhà công cộng của người Cơ Tu gọi là nhà *gươl*, có hai chức năng đối nội và đối ngoại. Về đối nội các già làng hội họp bàn bạc những việc hệ trọng của làng như: xét xử các vụ vi phạm luật tục. Tổ chức phòng thủ, chống cướp, hoặc đi báo thù. Tổ chức hội làng, tổ chức lễ cầu mùa, cầu an, sửa chữa, tu tạo nhà *gươl*, dựng cột lễ hoặc bàn bạc việc dời làng. Cũng là nơi ngủ tập trung của trai tráng, vị thành niên để học nghề, học hỏi luật tục và sinh hoạt nghệ thuật dân gian; nơi bảo tồn một số di sản văn hóa tộc người để giới thiệu với công chúng.

Về đối ngoại là nơi trú ngụ và nuôi khách từ xa đến, trong đó có thương lái đến mua bán, trao đổi với dân làng. Cũng là nơi nghị bàn giữa già làng sở tại với già làng láng giềng khi có sự việc đụng độ, bất bình giữa đôi bên. Cũng là nơi đón nhận khách thập phương tới tham dự hội hè, đình đám,…

Nhà công cộng là nơi thể hiện vai trò của nam giới, là sản phẩm của một số tổ chức gia đình mẫu hệ mạt kỳ, hoặc đã bước sang chế độ song hệ hay hình thức cư trú song phương sau hôn nhân, cao hơn nữa là đã hình thành xã hội phụ hệ cực quyền. Trên toàn lãnh thổ Việt Nam, có hơn 20 tộc người trong cộng đồng ngôn ngữ văn hóa Môn - Khmer, nhưng chỉ thấy nhà công cộng hiện hữu ở 9 tộc người cư trú tại khu vực bắc Trường Sơn - Tây Nguyên, cắt ngang đất nước từ Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) xuống đến phía bắc đèo Cù Mông, trên đất Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai).

Từ Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) ngược lên phía Bắc và từ cao nguyên Đắk Lắk xuống tới miền Đông Nam Bộ, tịnh không có kiến trúc nhà công cộng.

Chín tộc người có nhà công cộng, đó là: Tà Ôi, Cơ Tu, Co, Giẻ Triêng, Xơ Đăng, Gia Rai, Ba Na, Brâu và Rơ Măm. Ở đây có hai trường hợp dị biệt: một là tộc người Gia Rai là cư dân Nam Đảo vốn không có truyền thống kiến trúc nhà công cộng. Nhưng 4 trong 5 nhóm địa phương của tộc người này đều có nhà công cộng. Riêng nhóm người *Chor* không có nhà công cộng. Hẳn là trong quá trình cận cư và xen cư với người Ba Na, Xơ Đăng nên đã tiếp thu thành tố văn hóa này. Hai là tộc người Hrê trong cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer nhưng không có kiến trúc nhà công cộng. Nhà ở của họ đều có sừng nhà trên hai đầu đốc (truyền thống Môn - Khmer). Nhưng hai hàng vách bên lại dựng "thượng thách hạ thu", để lại di vết của "nhà hình thuyền" (theo truyền thống Nam Đảo). Họ không gọi "làng" là *bon, buôn* hay *vil, vel*, mà gọi là *plei*, gọi người Đầu làng là *Kra Plei* theo ngôn ngữ Malayo - Polynesian. Trong số các tộc danh của họ, còn có tộc danh là *Chăm rê*. Phải chăng họ vốn là một nhóm nhỏ trong cộng đồng cư dân Nam Đảo đã hòa nhập với cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer?

Đặc điểm nổi bật của nhà *gươl* Cơ Tu là mái liên kết thành một làn như cái thuyền thúng úp, trang trí bằng một tác phẩm điêu khắc diệu kỳ trên hai đầu đốc. Hình chiếu của đường giọt gianh là hình bầu dục hoặc hình tròn, đồng dạng với bình đồ của khuôn viên làng khép kín. Giữa nhà *gươl* là một trụ chống trời, cùng với hàng cột gỗ vây quanh, tạo nên thế vững chãi, đủ sức gánh đỡ bộ mái khổng lồ, bề thế.

Nhà ở của các gia đình Cơ Tu đều là sinh hoạt trên sàn. Nguyên vật liệu để dựng nhà là gỗ kết hợp với tre, nứa. Mái lợp bằng lá mây rừng. Sàn nhà chỉ cao khoảng 1m. Quy mô

nhà nhỏ, thấp, phổ biến chỉ dành cho một gia đình. Hình dáng của ngôi nhà như mô phỏng kiến trúc của nhà *gươl*. Mái nhà liên kết thành một làn, không bẻ góc. Đường giọt gianh lượn theo hình bầu dục. Trên hai đầu đốc đều có sừng nhà cách điệu hình chữ V. Đơn vị kỹ thuật vẫn là nhà vì cột đã biến cách. Phần nhiều ngôi nhà đều có cây cột chống nóc, có nhiều cột xung quanh liên kết với cây đòn nóc.

Phên nứa bao bọc xung quanh từ mặt sàn đến chạm nóc, cao khoảng 1,50m. Cửa mở vào giữa mặt tiền và cả hai đầu hồi. Chỗ ngủ là trên sàn nhà. Có nơi dành riêng cho các cặp vợ chồng. Còn lại thường nằm quanh bếp lửa. Trong nhà tối tăm, chật hẹp mặc dù rất ít đồ đạc. Ngoài vài chiếc vò ủ rượu cần, một số ống đựng nước, hàng chục vỏ trái bầu khô, một số nông cụ, ngư cụ, ít thấy có các tiện nghi nội thất.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Xã hội của người Cơ Tu là xã hội phụ hệ cực quyền, trên nguyên tắc một vợ - một chồng và có ngoại lệ. Người cha, người chồng là gia chủ. Hôn nhân cư trú phía nhà chồng. Các con sinh ra đều theo họ bố. Mọi người con trai đều được hưởng thừa kế gia tài của bố mẹ. Việc cưới vợ, gả chồng cho các con đều do bố mẹ đưa ra ý kiến cuối cùng, nhưng vẫn có ngoại lệ theo tập tục cổ truyền.

Đơn vị dân cư duy nhất ở đây gọi là *vel* hay *vil* như làng người Việt. Người Đầu làng gọi là *Tako vel* phải là người đàn ông ở độ tuổi từ 45 trở lên. Đó là một già làng khỏe mạnh, hoạt bát, đĩnh đạc, có uy tín, am tường về luật tục của địa phương, có kinh nghiệm trong sản xuất và ứng xử trong cộng đồng, có một gia đình hoàn hảo và nhân cách toàn bích.

Nhiệm vụ chính của Chủ làng là chăm lo đến hoạt động

mưu sinh của cộng đồng. Giữ gìn an ninh và sự đồng thuận giữa các gia đình. Hóa giải mọi tranh chấp, bất hòa ở trong và ngoài làng. Tổ chức các lễ nghi - phong tục ở nhà *gươl* sao cho trọn vẹn. Duy trì mọi hoạt động ở nhà *gươl* được lành mạnh, có hiệu quả về văn hóa, giáo dục,… Ngoài Chủ làng, nhiều nơi còn phổ biến có một Thủ lĩnh quân sự (*Tako tak cọp)* có nhiệm vụ tập hợp trai tráng trong làng thành đội ngũ để luyện tập, rèn vũ khí để có đủ năng lực đối với những cuộc đi đòi "nợ máu" hoặc đi "săn đầu" theo tập tục.

Trong nếp sống cổ truyền, hai vị chức sắc nói trên không có một sự chu cấp nào ngoài sự kính trọng của dân làng. Trong mọi sinh hoạt cộng đồng, họ được "ăn trên ngồi trốc". Những dịp dân chúng được chia phần như có lễ hiến sinh hoặc trai làng săn được thú lớn, họ được chia phần ưu tiên. Khi có lễ nghi, đình đám, họ đều được gia chủ mời mọc và có phần biếu xén.

Xã hội của người Cơ Tu tuy chưa có sự phân hóa thành đẳng cấp, nhưng sự phân hóa giàu - nghèo thì đã rõ. Một số nơi đã xuất hiện tư hữu về đất rừng để thu lợi. Thuật ngữ chủ đất (*kalaka tek)* đã có, tuy chưa phổ biến. Có những chủ đất chiếm hữu cả một vùng rộng lớn trong phạm vi một làng hoặc vài làng. Người khác đến cư trú hoặc canh tác trên đất ấy đều phải nộp cho chủ một khoản "tô hiện vật" như: gạo, lợn, thậm chí cả trâu, dê, v.v.. Về lợi ích trên đất ấy giữa chủ cũ và chủ mới có nhiều nguyên tắc rất éo le tự thuở nào. Chủ mới có toàn quyền canh tác nhưng cây có từ trước vẫn thuộc về chủ cũ, chủ mới không được đốn hoặc bán. Nếu chủ mới trồng loại cây dây leo lên cây ấy như trầu không hay hồ tiêu chẳng hạn cũng phải nộp một phần cho chủ cũ sản phẩm có từ cây dây leo.

Dòng họ ở người Cơ Tu gọi là *cabu*. Mỗi *cabu* đều hướng về ông tổ chung, và có một số dấu hiệu riêng để từ đó nhận

nhau là cùng một dòng máu, như: Tên gọi của *cabu*, một tập tục phải kiêng cữ vì đó là điều liên quan đến một huyền thoại. Một số tên gọi *cabu* được biết đến như: *A Chuếch* (nước), *A Dốt* (con vượn), *A Rắt* (con cuốc), *N Dnok* (con bò), *P Rông* (con sóc). Tộc trưởng (*Tako cabu)* là người đứng đầu dòng họ.

Tộc trưởng có nhiệm vụ lo toan đến những sự việc xảy ra trong dòng họ và những sự việc có liên quan đến người ngoài. Nhưng thường xuyên vẫn là những việc về hôn nhân, ma chay và các lễ nghi - phong tục hàng năm.

2. Tập tục trong hôn nhân

Người Cơ Tu thực hiện triệt để nguyên tắc ngoại hôn dòng họ, hôn nhân một chiều theo dây chuyền. Nguyên tắc đó diễn ra như sau: Những phụ nữ ở *cabu* A lấy chồng về *cabu* B thì nam giới *cabu* A phải đi kết hôn với nữ giới ở *cabu* C. Ở cư dân Cơ Tu những trai - gái trong cùng một dòng họ mà có quan hệ luyến ái là phạm trọng tội loạn luân (*agăm)* sẽ phải chịu tội chết hoặc bị đuổi ra khỏi làng.

Những tàn dư của hôn nhân nguyên thủy vẫn hiện hữu ở đây khá đậm nét. Chúng được biểu hiện trong các tập tục sau:

Hôn nhân anh em chồng: Người đàn bà góa có thể đi bước nữa với người anh hoặc người em trai chồng mình.

Hôn nhân chị em vợ: Người đàn ông góa vợ có thể đi bước nữa với người là chị hoặc em gái vợ mình.

Ngoài tập tục nói trên, góa phụ còn có thể ăn nằm với bố chồng. Khi bố đẻ hoặc bố vợ qua đời, con trai hay con rể có thể ăn nằm với vợ lẽ của bố đẻ hay vợ lẽ của bố vợ. Những cặp hôn nhân ngoài tập tục này đều phải tổ chức một lễ hiến sinh bằng trâu hay lợn để cáo lỗi với thần linh, cũng là để khoản đãi dân làng với ý nghĩa "nộp phạt vạ".

Trong các lứa đôi ở người Cơ Tu, được ưa thích nhất vẫn

là quan hệ hôn nhân giữa con trai cô với con gái cậu. Khi mới sinh ra, họ đã được quan niệm là vợ chồng của nhau rồi. Trường hợp vì lý do nào đó, họ không thành đôi lứa thì dân chúng vẫn coi họ là "đời vợ chồng trước" của nhau.

Cách đây không lâu, ở các làng Cơ Tu còn hiện hữu tập tục "hôn nhân cướp đoạt". Đây cũng là một tập tục nhức nhối trong xã hội xưa. Người phụ nữ thường là bị động, không có sự hẹn trước, không có thỏa thuận nào. Lại có những vụ cướp đoạt cả người đã có chồng. Những vụ cướp đoạt này thường xuất hiện từ một trong hai nguyên nhân sau: Do hiếu sắc hoặc do kẻ ngông cuồng muốn thể hiện uy lực của mình. Nhưng kẻ thực hành "hôn nhân cướp đoạt" rốt cuộc cũng tự chuốc lấy không ít phiền hà ở những tập tục tiếp theo.

Trong nếp sống cổ truyền, trai gái Cơ Tu vào độ tuổi 15, 16 khi đã "cà răng - căng tai" theo tập tục, được coi đã trưởng thành. Chúng được tự do tìm kiếm bạn tình dưới hình thức gặp gỡ, tỏ bày tâm sự, hát đối đáp qua đêm. Tục ấy gọi là *chroanh chrmuông*. Họ có thể đưa nhau vào rừng hay lên các chòi coi rẫy hoặc trên sàn kho lúa gần làng. Người con trai buộc phải trở về nhà trước khi trời sáng. Tục này chỉ được diễn ra trong vòng 9 tháng đầu năm theo lịch trăng Cơ Tu trước khi bước vào mùa thu hoạch lúa rẫy.

Trong những lần gặp ấy, nếu đôi bên tâm đầu ý hợp, tỏ lòng muốn đi đến hôn nhân, họ trao tặng nhau một kỷ vật làm tin rồi về thưa trình với cha mẹ. Sau khi cân nhắc kỹ càng về mọi phương diện, nếu cha mẹ chấp nhận nguyện vọng của con trai, gia đình sẽ nhờ cậy một người làm mối là ông thầy cúng hay một già làng có uy tín đến nhà cô gái thăm dò và bày tỏ thịnh tình của nhà trai.

Nếu cha mẹ cô gái chấp thuận lời cầu hôn của ông mối, thì một con gà được giết mổ để thỉnh với thần linh tiên tổ. Nếu được thần linh cho phép, ông mối sẽ được phúc đáp

trên mâm rượu. Và khi ấy, đôi bên có thể bàn bạc về các khoản sính lễ và thời gian cùng nghi thức rước dâu.

Vào đúng thời gian đã định, mọi sính lễ đã trao đầy đủ, nhà trai mổ trâu, giết lợn, cung ứng ở cả hai gia đình làm cỗ tiệc tiếp đãi họ hàng thân thích và dân làng, có hát dân ca, có vũ hội cổ truyền cho đến tận khuya. Sau lễ cưới, nàng dâu trở về nhà bố mẹ đẻ trong vòng một năm rồi mới trở lại nhà chồng với cuộc sống lứa đôi.

3. Táng tục

Người Cơ Tu theo tục thổ táng trong nghĩa địa của làng. Họ quan niệm mỗi người đều có 2 hồn: hồn lành và hồn dữ. Họ cũng phân biệt giữa hai trường hợp chết: "chết tận số" là chết tại nhà do tuổi già hoặc bệnh tật. Còn chết "bất đắc kỳ tử" là chết đường, chết chợ, chết do tai nạn, oan uổng, do ngã cây, chết đuối, rắn cắn, hổ vồ, bị đâm chém. Người chết "bất đắc kỳ tử" bị hồn dữ chi phối thành ma ác nên phải chôn cất vội vàng. Người "chết tận số" thường được quàn xác trong nhà 1 hoặc 2 ngày để làm ma - cúng kiếng, để người thân thăm viếng lần cuối.

Quan tài (*tàrang*) là một đoạn thân cây bổ đôi, khoét lòng thuyền, phần đáy sâu hơn, phần làm ván thiên nông hơn. Sau khi liệm xác vào quan tài, những vật dụng của cá nhân như: khố, áo, chăn, vải, vỏ bầu khô, nhạc cụ, tẩu hút thuốc, chén, bát, muôi,… được xếp vào để chôn theo. Có người đánh giá sai, gọi là "tục chia của". Những tang chủ khá giả thường làm ma đến 3 hoặc 4 ngày.

Mỗi ngày cúng một con trâu hoặc lợn. Tang gia luôn có người túc trực bên linh cữu. Mỗi lúc có người đến viếng, chiêng trống lại vang lên một hồi. Người viếng cùng thân

nhân đi chậm rãi hoặc nhảy múa xung quanh quan tài vài vòng. Khi rước đi mai táng, đằng chân đi trước. Lúc hạ huyệt, đằng đầu đặt về phía đông. Nhiều nơi chôn sâu và đắp cao thành nấm, nhưng cũng có nơi để lộ thiên.

Phía trên mỗi ngôi mộ đều dựng một lều ma (*ping)*, mái lợp ván hoặc bằng lá mây hay cỏ tranh. Xung quanh mộ được dựng nhiều tượng gỗ với những gương mặt kì dị. Lều ma của những tang chủ giàu có còn được tạc một cặp đầu trâu dài tới quá vai trâu, một con cái, một con đực, song hành vươn ra khỏi vách lều đến 1m. Sau khi đã dựng xong lều ma, người ta đều ra về và bỏ mả ngay, mặc cho mưa nắng dãi dầu.

Người Cơ Tu không có lễ cúng nào sau khi đã bỏ mả. Khoảng mươi năm sau, tùy theo sự chuẩn bị của gia đình hay dòng họ hoặc cả làng, người ta mới làm lễ dồn mộ *prơ ping*. Hài cốt từ những nấm mồ rải rác ở nhiều nơi, nay đều được đem về chôn chung tại nghĩa địa của gia đình hay dòng họ hoặc nghĩa địa làng. Riêng những ngôi mộ đã được chôn chung từ trước và những phần mộ của người chết "bất đắc kỳ tử" không nằm trong nghi thức này.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Hầu như không thấy một tì vết nào của tam giáo: Phật - Đạo - Nho chạm tới đời sống tâm linh ở tộc người Cơ Tu. Cơ đốc giáo và đạo Tin lành xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam trong thời cận - hiện đại cũng không vang bóng đến các sơn thôn của họ. Những niềm tin tôn giáo ở người Cơ Tu vẫn bám chắc lấy nhân sinh quan "vạn vật hữu linh" với sự phụng thờ đa thần nguyên thủy như bao tộc người

khác ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Thần là các hiện tượng tự nhiên như: mây, mưa, sấm, chớp, mặt trời, mặt trăng, thần núi, thần sông, thần rừng, thần suối, thần rẫy, thần lúa. Thần là những ma lành hoặc ma dữ… Cúng thần tùy mức độ quan trọng, to nhỏ biểu hiện qua lễ vật cúng thần; nhỏ thì ổ trứng gà, con gà; lớn hơn thì dùng lợn; cao hơn nữa thì dùng trâu… Theo người Cơ Tu, đối với siêu nhiên, máu vật hiến sinh có ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt. Làng thường có những "vật thiêng" cất giữ ở ngôi nhà *gươl*, coi như một lá bùa chung của làng, đó là hòn đá kì dị, đầu súc vật săn được đánh dấu một kì tích nào đó. Các cá nhân thường có vật thiêng làm bùa hộ mệnh như tên đồng cất giữ ở trong nhà.

Tất thảy mọi hội hè đình đám, các lễ nghi phong tục bắt nguồn từ sinh hoạt nông nghiệp và kính nhớ tổ tiên, họ đều dựng một cây nêu, đơn giản là một cây tre hoàn hảo - có đủ cả cành lá và ngọn để người chủ lễ, hoặc vị chủ làng, tộc trưởng hay thầy cúng cùng dân chúng có mặt hướng vào đó để kính lễ, đọc lời khấn nguyện.

Là cư dân lấy núi rừng làm chốn để mưu sinh, cây cối vây quanh, vượt lên đầu họ, trên đó là nơi bay nhảy của chim muông. Họ ý thức các thần linh cũng ở trên cao, và khi được mời gọi, các ngài về ngự ở những cây thiêng, cây đại thụ đã được thầy cúng xin âm dương và được thần cho phép. Đó là cây chủ rừng, có gốc, có rễ. Thông thường đó phải là nơi có một diện trường rộng, tương đối bằng phẳng, đủ chỗ bày lễ phẩm, đủ chỗ cho số đông tham dự, mặc dù cũng phải phát quang ít nhiều ở xung quanh.

Còn khi làm cúng nhỏ ở phạm vi gia đình, hoặc lễ cúng bản ở xa rừng, người ta trồng một cây tre có đủ cả ngọn cành, xanh lá, chặt về làm cây nêu, tượng trưng cho cây chủ rừng.

Với những lễ hội làm hiến sinh lớn, người ta dựng cây nêu đàn tế bằng gỗ mềm, như cây gỗ gạo, cây bông gòn để dễ bề chạm khắc, trang trí theo quan niệm và theo truyền thống văn hóa của họ.

Cây chủ rừng bề thế, mọc rễ lưu niên trong không gian tự nhiên cùng với cỏ cây, hoa lá và chim muông dưới ánh nắng ban ngày, trăng sao về đêm, có suối reo, thác đổ và chớp bể mưa ngàn… Khi con người hạ cây tre, mang về trồng lại làm cây nêu, thay thế cho cây chủ rừng để cúng tế. Cây nêu đàn tế *sanuôr* của người Cơ Tu làm bằng gỗ cây gạo được trang trí lộng lẫy, công phu, điệu nghệ từ một vài vật thật và những mô hình tượng trưng, khái quát, những nét chạm khắc tinh tế cùng những hình họa bắt mắt của một số nghệ nhân dân gian giàu trí tưởng tượng. Cây nêu đàn tế ấy lại được dựng ở giữa sân làng, ngay trước cửa ngôi nhà công cộng - nhà *gươl* hoành tráng, diệu kỳ. Như đã nói, chức năng của nhà *gươl* tương tự ngôi đình của làng Việt cổ truyền. Có những cây nêu được đặt một thanh ngang dài khoảng 1m, tượng trưng cho "cánh tay thần".

Những trang trí ở *cây nêu đàn tế sanuôr* và ở nhà *gươl* là để mọi người chiêm bái, giữ gìn trong tâm thức Cơ Tu. Họ tập trung vào 4 chủ đề sau:

1. Đề cao và phản ánh thế giới tự nhiên, thông qua các hình tượng và hình họa: mặt trời, mặt trăng, sao, dãy núi; hình họa lịch trăng: trăng khuyết, trăng tròn, trăng lặn.

2. Thế giới thực vật, cây chủ rừng - cây nêu - cây đàn tế, cây tà vạc, trái trám, trám lồng, trám dây, hoa, lá đùng đình tâm điểm và khởi nguyên là cây chủ rừng, nơi ngự của thần linh trong đó có thần Rừng.

3. Thế giới động vật, con trâu với cái đầu có bộ sừng ngạo

nghễ, thách thức, được thể hiện nhiều, ở vị trí trọng tâm và là hiện vật thật, chim mỏ sừng, chim g'rook và chim t'ring, con kỳ đà, bò, voi, chó còn là tên một số dòng họ, khỉ, tắc kè,…

4. Xã hội người, có vũ nữ trong điệu *ya ya*, có nhạc công thổi sáo, có trai tráng mang y phục tấm khoác đặt chéo trước ngực, có dũng sĩ cầm dao găm và lá chắn - khiên, có cối giã thóc thắt giữa, có hoa văn hình học trên nền vải: hình thoi, hình tứ giác, hình tròn, chữ thập, tam giác, bán cầu, hình sao tám cánh, năm cánh,…

Những mô tả nói trên cho thấy cây nêu đàn tế *sanuôr* thực sự là *cây vũ trụ* như nhiều nhà nghiên cứu đã đề xuất. Đó là niềm tin tôn giáo chi phối tâm linh người Cơ Tu.

2. Lễ tết

Người Cơ Tu tổ chức ăn tết theo lịch cổ truyền của tộc người mình vào khoảng tháng giêng, tháng 2 dương lịch, sau mùa tuốt lúa… Các gia đình cúng quải trong nhà, tổ chức ăn uống, đối với làng thì cúng lễ ở nhà *gươl*. Dịp tết là dịp cởi mở ăn uống, mời tiếp khách ở trong từng gia đình và khách chung của làng ở nhà *gươl*. Tết ở gia đình còn diễn ra khi vào lễ dồn mồ, tết chung của làng còn diễn ra khi tổ chức lễ hội đâm trâu. Ngày nay họ đã phổ biến ăn tết Nguyên đán như người Việt.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Trong mỗi làng Cơ Tu, không biết tự bao giờ đã xuất hiện ngôi nhà *gươl*, mà một trong những chức năng của nó là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, nơi bảo tồn một số di sản

văn hóa tộc người, nơi các già làng thường kể chuyện cổ tích, huyền thoại hay truyện cười, truyện ngụ ngôn cho các thanh thiếu niên nghe. Sân nhà *gươl* là nơi diễn ra ca múa dân gian, nơi có những trò chơi dân dã. Vậy mà rất tiếc, cho đến nay vẫn chưa có sự quan tâm thích đáng nào đến những thể loại trong văn chương truyền miệng ở nơi đây. Giới nghiên cứu, sưu tầm trên địa bàn chưa thấy gom được một đề tài nào để biên dịch và xuất bản. Chỉ có lác đác mấy bài ca giới thiệu trong vài ấn phẩm chung, qua đó, có thể mường tượng chút tâm tình ở xứ núi miền Trung. Dưới đây là bài dân ca đối đáp *Ba bót* ở Nam Đông - Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế):

"*Anh như rừng tháng ba,*
Hoa nở nhiều mà em không được hái.
Chỉ nghe gió thổi - không thấy bóng hình.
Em như con chim - anh như con sóc,
Nghe tiếng nhau mà không gặp mặt…"
(Trích đoạn)

Và dưới đây là bài ca *Đi tìm mật ong*: hát trên đường đi
"*Tôi bước chân vào rừng tìm mật,*
Trước mắt tôi bao suối nhỏ, suối lớn.
Bao thác cao nước đục, nước trong.
Bước vào rừng, bao cây già, lá vẫn còn xanh,
Nhìn xuống gốc, lá rụng đầy mặt đất.
Mắt tôi tìm dấu phấn ong rơi trên cây, trên lá,
Thấy dấu hiệu này, tôi nhìn lại nhìn qua.
Khi đã thấy tổ ong rồi,
Tôi rút dao rạch cây làm dấu.
Ong không nói, cây rì rào gió thổi:
'Mong gấu đừng ăn, bão đừng làm tổ ong rơi!

Người đi qua thấy dấu thì thôi
Đừng lấy mật, phạm tục xưa truyền lại!
Tôi đi về nhà, nhà còn ái ngại
Sợ hỏng mật, hư ong"…
(Trích đoạn)

2. Nghệ thuật dân gian

Nghệ thuật dân gian Cơ Tu khá phong phú về nhiều mặt, còn giữ được một số giá trị cổ truyền, đặc biệt trong kiến trúc nơi cư trú như: làng mạc, nhà ở, nhà công cộng, nhà mồ (lều ma). Làng mạc (*vel* hay *vil)* được hoạch định theo bình đồ phòng thủ, mô phỏng đàn trâu rừng khi cả bầy nằm nghỉ phải canh chừng dã thú. Nhà cửa bố cục theo hình tròn hay hình ô van với nguyên tắc: cây đòn nóc nhà sau không hướng thẳng vào cây đòn nóc nhà trước. Nhà *gươl*: nhà công cộng ở giữa sân làng. Cây nêu đàn tế *sanuôr* dựng ở trước mặt nhà *gươl*.

Bộ khung xương của nhà *gươl* dựa chắc vào một cây cột ở giữa - cột trung tâm, còn gọi là cột chống trời, chống nóc, cột bố (*zormâng)* vì đây là "nhà của những người đàn ông", của hình thái gia đình phụ hệ. Ta nhớ câu "Con có cha như nhà có nóc". Hàng cột phụ (*tanar)*, cột mẹ được bố trí từng đôi một đối diện nhau theo nguyên tắc phân lực đăng đối. Kiểu kết cấu này giống như những ngôi nhà lều bạt của cư dân du mục.

Kiến trúc mái của những nhà *gươl* mô phỏng thân hình con trâu, xung quanh hợp thành một làn như cái thuyền thúng úp. Hình chiếu của đường giọt gianh: tròn hoặc ô van là nhắc lại bình đồ của làng mạc. Trên hai đầu đốc của nhà *gươl* được trang trí hình chim rất điệu nghệ là biến cách của cặp sừng trâu ngạo nghễ. Về mặt mỹ thuật, nó vượt lên trên các ngôi nhà biến cách đơn giản chỉ phổ biến là hình chữ V (Khơ Mú, Xinh Mun,

Ba Na,…).

Mô hình đầu trâu còn hiện diện ở cầu thang lên sàn nhà *gươl*, vách trong và vách mặt nhà *gươl*, lều ma của những gia chủ giàu có…

Nghệ thuật dân vũ có tiếng là "Múa Cơ Tu" có điệu *ya ya* tập thể với đôi tay đăng đối giơ cao quá đầu mô phỏng hình dáng đôi sừng trâu. Điệu múa *tân tung* của các dũng sĩ đâm trâu, điệu múa *ta đeng ya ya* của những thợ săn bậc thầy… đều là những vũ điệu bắt mắt, uyển chuyển, đẹp về hình thể hoặc hùng dũng về động tác, luôn được khán giả gần xa chờ đón.

Nghệ thuật âm nhạc cũng tương đồng với các tộc láng giềng ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên với cồng chiêng đi cùng trống mặt da trong sinh hoạt hội hè, đình đám theo những bài bản riêng cho từng lễ nghi - phong tục. Ngoài ra còn có kèn sừng trâu, sáo trúc, đàn môi, kèn lá… dành cho sinh hoạt, giải trí của từng cá nhân hoặc chia sẻ với bạn bè, với người thương lúc trăng thanh gió mát…

Về nghệ thuật tạo hình trên nền vải của nữ giới, phổ biến là đơn giản, nghèo nàn về hình họa, không có bố cục mảng, các dải trang trí lặp đi lặp lại đơn điệu. Nền vải Cơ Tu là màu đen cho cả váy, áo cánh ngắn chui đầu và váy liền áo để vai trần của nữ giới, một số người có khăn quấn quanh đầu hoặc chít theo hình chóp. Nam giới có khố và tấm khoác chéo qua vai… đều có chung một bố cục tương đồng. Màu chủ đạo trong trang trí là đỏ. Bố cục phổ biến là những dải nằm ngang cho váy, áo và những dải chạy dọc cho khố, mền, tấm khoác. Màu trắng tham gia vào các hình họa nhưng mỏng manh, dễ bị chìm vào hai sắc đen và đỏ.

Hình họa thường gặp là những hình hình học, có: đường dích dắc, trái trám lồng, trái trám dây, hình tam giác, sao

hay hoa bốn cánh. Hiếm hoi mới gặp một dải nhỏ màu vàng hoặc xanh lá cây. Lại có những cụm tua bông ngắn màu đỏ, điểm trên bờ vai áo, quanh đường chân váy hoặc trên đường diềm của vành khăn quấn đầu vài cô gái - vắng bóng hoa văn chính và trang trí ở những dải đường diềm.

Hầu như ở các tộc người mẫu hệ như Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Mnông… nghệ thuật tạo hình trên nền vải còn đặc sắc và phong phú nhiều, nhất là về hình họa, bố cục và cách phối màu. Nghệ thuật tạo hình trên các bề mặt tre, gỗ, kể cả chạm khắc và trau chuốt tượng tròn của các nghệ nhân Cơ Tu hẳn đã tiếp thu được từ trong bề dày của lịch sử, như đã đề cập đến ở phần trên.

TỘC NGƯỜI
TÀ ÔI

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Tà Ôi là tộc danh tự gọi bắt nguồn từ một địa danh là cao nguyên *Ta Ôih* ở nam Lào thuộc tỉnh Salavan, nơi có đại bộ phận của cộng đồng tộc người này sinh sống. Nhóm tộc người Tà Ôi ở Việt Nam chỉ là một bộ phận nhỏ của đồng bào họ. Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, tộc người Tà Ôi ở Việt Nam có 52.356 nhân khẩu.

Tộc danh Tà Ôi có nơi phát âm là *Ta Uôih* hay *Tà Uốt*. Sách báo cũ còn thấy ghi chép bằng những âm, từ tương cận như *Ta Hoi, Tôi Ôi, Khạ* hay *Khạ Tahoi, Tà Oát, Kan Tua*… Từ *Khạ* trong tiếng Lào có nghĩa là những cư dân miền sơn cước sống ở vùng núi non hiểm trở. Cộng đồng tộc người Tà Ôi ở Việt Nam bao gồm ba nhóm chính và phân bố như sau:

1. Nhóm *Tà Ôi* gốc mà đại bộ phận ở nam Lào, hiện phân bố tỉnh Quảng Trị, một phần ở tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

2. Nhóm *Pa Cô* phân bố tập trung ở Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế), một phần nhỏ dân cư ở Quảng Trị.

3. Nhóm *Pa Hy* phân bố rải rác ở Quảng Trị và một số địa phương thuộc Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

Trên dải đất miền Trung, áp sát biên giới Việt - Lào, cộng đồng tộc người Tà Ôi, bao gồm cả nhóm Pa Cô và Pa Hy, họ cư trú liền một dải từ bắc xuống nam, khởi đầu tỉnh Quảng Trị. Rồi tiếp liền xuống phía nam là Thừa Thiên Huế (nay là

thành phố Huế). Dân số Tà Ôi tập trung đông nhất ở huyện A Lưới (nay là các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5) trên đất Quảng Trị. Ngoài ra, trên phần lãnh thổ của Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế), chỉ một số ít người Tà Ôi phân bố rải rác ở vài địa phương.

Về tên gọi *Pa Cô* là một liên từ phiếm xưng, có nghĩa là "Người miền núi", "Người ở vùng cao". Trong đó "Pa" là một tính từ chỉ phương hướng: phía, về phía. Còn "Cô" là một danh từ chung, có nghĩa là núi cao. Xét về từ ngữ, đó không phải là tộc danh. Tên gọi *Pa Cô* mới được sử dụng rộng rãi vào những năm 60 của thế kỷ trước, được nhắc đến khá nhiều trên báo chí, gắn liền với truyền thống và thành tích kháng chiến chống Mỹ của địa phương, với tên tuổi các anh hùng như Hồ Vai, Kan Lịch, Hồ Dục, A Nam… Ở các xã phía nam đường 9 của tỉnh Quảng Trị, cư dân Tà Ôi gọi những nhóm tộc người cư trú cao hơn mình là Pa Cô. Và cũng tự coi mình là Pa Cô khi so sánh với những nhóm người cư trú ở địa hình thấp hơn như tộc người Vân Kiều kế cận.

Cộng đồng tộc người Tà Ôi không chỉ cư trú liền một dải từ bắc xuống nam trên xứ sở miền Trung Việt Nam như đã nói ở trên. Họ còn phân bố cả ở miền đông của khu vực Trung và Hạ Lào. Lãnh thổ tộc người của họ nằm vắt ngang qua biên giới Việt - Lào, đoạn từ đèo Lao Bảo, Quảng Trị đến A Sầu, Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Người Tà Ôi cư trú xen kẽ với người Việt, người Bru - Vân Kiều hay với người Cơ Tu. Tùy theo từng xã, họ xen cư với 1 hoặc 2 hay 3 tộc người láng giềng.

Trên đất Lào, người Tà Ôi phân bố tại các tỉnh Salavan, Sekong, Champasack thuộc Nam Lào và Savannakhet thuộc Trung Lào. Số liệu năm 1985 cho biết tộc người Tà Ôi ở đây có 37.500 nhân khẩu. Tại Việt Nam, cuộc Tổng điều tra dân số vào tháng 10-1979 cho biết tộc người Tà Ôi khi ấy có

20.517 nhân khẩu. Mười năm sau, tháng 4 năm 1989, dân số Tà Ôi có 26.044 nhân khẩu, tăng 5.527 nhân khẩu. Trung bình mỗi năm tăng 552,7 người. Từ đó suy ra: vào năm 1985, dân số Tà Ôi ở Việt Nam có khoảng gần 24.000 người, ít hơn đồng bào của họ trên đất Lào 13.500 nhân khẩu. Qua đó cho thấy nhóm tộc người Tà Ôi ở miền Trung Việt Nam chỉ là bộ phận nhỏ của cả cộng đồng tộc người Tà Ôi trên bán đảo Đông Dương.

Thư tịch xưa nhất của Việt Nam được biết đến, nói về người Tà Ôi và Pa Hy là sách "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, chữ Hán, thế kỷ XVIII:

…"Tự phường Mai Hoa, theo đầu nguồn sông nhỏ đi về bên hữu để lên các sách man Tà Ôi; lại đi về bên tả đến chỗ man Pa Hy ở…". Dòng thông tin này cho biết, tổ tiên của hai nhóm tộc người nói trên đã có mặt tại địa bàn họ cư trú muộn nhất cũng từ trước thế kỷ XVIII. Họ từ Lào di chuyển về phía đông.

Cho đến nay, nhiều lão nông người Tà Ôi ở A Lưới vẫn lưu truyền về một sự kiện sau: "Ngày xưa, xưa lắm, người Tà Ôi còn rất đông đúc. Họ cư tụ ở xung quanh hồ Tù Vàng Axeng thuộc đất Mường Nong, huyện Tà Ổi, tỉnh Salavan trên đất nước Lào. Hồ ấy rộng đến hàng chục ha và lắm tôm nhiều cá…

Vào một năm nào đấy, có loài ong độc, không biết từ đâu lũ lượt ùa về, đen cả một vùng buôn rẫy. Chúng lăn xả vào châm đốt dân làng, làm nhiều người lâm bệnh hiểm nghèo, không ít trẻ, già đã phải bỏ mạng. Các làng đều đã làm lễ cúng *yàng*, nhưng dịch bệnh khủng khiếp từ ong độc vẫn tràn lan và trầm trọng, không có cách gì ngăn chặn được. Dân chúng đành phải bỏ lại đằng sau nhà cửa, vườn rẫy, dắt díu nhau chạy đi thoát thân.

Một số gia đình đi về hướng tây, vào sâu mãi trong

miền nội địa của đất nước Lào. Những nhóm gia đình khác đi ngược về hướng đông rồi đến cư trú ở các vựng Nhâm (Quảng Nhâm), A Roàng, A Đớt (Lâm Đớt), A Ngo trên đất A Lưới (nay là các xã A Lưới 2 và A Lưới 4). Ở phía dưới họ rất xa, có các nhóm người Pa Cô Asáp, Pa Cô Pasiêng, Pa Cô Alôông, Pa Cô Ale, Pa Cô T'ring. Phía trên người Ta Ôih ở đất Lào có các nhóm nhỏ là đồng bào của họ như: Aro, ABộc, ALưng, Tăng Pring. Họ đều là những cư dân có tập quán trồng bông, kéo sợi, dệt vải, cắt may y phục như người Tà Ôi".

Truyện kể dân gian nói trên, phải chăng chỉ là cách để giải thích về sự có mặt ít ỏi của họ trên những vùng rừng núi mà họ đang cư trú mới chỉ trong khoảng vài thế kỷ qua? Rằng quê hương xưa và cộng đồng cũ của họ vẫn còn đó, trên đất nước Lào với cao nguyên vẫn mang tên tộc người họ ở Salavan. Và ở tây - nam Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) cũng như tại Quảng Trị trên lãnh thổ Việt Nam chỉ là một bộ phận dân cư đã di chuyển về phía đông trong lịch sử.

Tiếng nói của người Tà Ôi là một ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á: Austro-asiatic, nhánh Katuic. Nhánh này gồm có 3 ngôn ngữ rất gần nhau, là tiếng nói của các tộc người Cơ Tu, Tà Ôi và Bru - Vân Kiều.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Trong xã hội cổ truyền, cũng như các tộc người khác ở dọc dải Trường Sơn, cư dân Tà Ôi dành phần lớn quỹ thời gian của mình cho việc canh tác lúa rẫy trên sườn núi. Diện tích gieo trồng của họ chủ yếu từ quỹ đất khai khẩn ở các loại rừng, những bãi bồi ven sông - suối, những ô trũng, thung lũng nhỏ giữa núi.

Hầu như có một mẫu số chung về kinh nghiệm tìm chọn đất canh tác ở các cộng đồng người gieo trồng lúa rẫy là những vạt rừng già có độ dốc vừa phải, ít cây to - cao. Rừng ấy phải là nơi khu trú thảm thực vật xanh tươi, cây lá rậm rạp, có các loại tre, nứa, dang, mây, không có đá lộ đầu, đất không lẫn sỏi, có lớp mùn dày do lá rụng nhiều năm tích tụ lại. Trên mặt đất có những ụ phân giun đùn. Đất có màu xám đen hoặc màu nâu, đất dính do có độ ẩm cao. Đất đỏ bazan cũng là loại đất tốt. Người ta tránh những vạt rừng cỏ tranh và rừng mới tái sinh hoặc những nơi ít cỏ mọc, nhưng lại có nhiều cây me, cây mua, cây sim, vì đó là nơi đất xấu.

Khi kết quả trồng trọt còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, việc tìm chọn đất để canh tác vẫn là khâu quan trọng đem lại năng suất cuối cùng. Nhưng việc tìm chọn đất để canh tác hàng năm ở tộc người Tà Ôi vẫn tồn tại một tập quán cố hữu và bất lợi là họ còn quá tin vào sự "mách bảo" của giấc mơ để quyết định việc sử dụng hay từ bỏ vạt đất đã dày công tìm kiếm và chọn lựa.

Về nông cụ: Có một vật dụng sắc bén, hữu hiệu và đa năng, phổ biến ở các tộc người làm rẫy lúa là con dao rừng *kgạ*, có người gọi con rựa, lưỡi sắt, bổ thép, chuôi gỗ, mũi nhọn, khoằm vào phía rìa tác dụng. Ở đồng bằng và trung du, người Việt gọi là con dao phát. Trong việc khai hoang, *kgạ* được dùng để chặt hạ những cây nhỏ và tre, nứa, mai, vầu, phát các cành trên thân cây, phá dây dợ, bụi rậm. Để đốn những cây to, có cái rìu (*achặt)* mua của người Việt, người Lào. Trong dân gian có nói đến chiếc rìu đá (*achặt bi rbơ)* thuở xưa.

Để làm cỏ có cái nạo (*anoa)* cầm một tay. Lưỡi nạo cong quá nửa vòng tròn, cán gỗ. Công cụ để đào bới gọi là *ariêm*, lưỡi sắt, cán gỗ dài đến hơn 1m, có chức năng như cái thuổng ở người Việt. Cây gậy để chọc lỗ tra hạt dành cho nam giới,

gọi là *apật*, bằng cây nhỏ, thân mộc, dài khoảng 2m, được đẽo nhọn một đầu rồi bịt bằng đoạn đầu mút nhọn của sừng trâu, bò hoặc sừng dê. Qua mùa trỉa lúa, đầu sừng lại tháo ra cất đi, khi nào cần mới ráp lại. Nay, phần nhiều được bịt bằng sắt. Còn cái gậy *alao* hay *apoi* dùng để lấp lỗ sau khi tra hạt, dành cho nữ giới, gậy ngắn hơn và nhẹ hơn. Cái giỏ đựng thóc giống, đeo bên hông người đàn bà khi tra hạt là *achoi*.

Thu hoạch trên rẫy người ta mang chiếc gùi nhỏ (*karia)*, tuốt lúa bằng tay. Khi đã được nhiều lúa trong *karia* mới trút vào chiếc gùi lớn (*ate)* để một chỗ. Một số công cụ bằng sắt, thép của người Việt ở miền Trung như dao, liềm cũng được người Tà Ôi sử dụng. Trong quá trình canh tác ruộng lúa nước, những nông cụ như: cày, bừa dùng sức kéo của trâu, bò, cuốc, cào… đều tiếp thu từ người Việt ở đồng bằng miền Trung.

Quy trình canh tác: Khi tiếng chim *pi cô* trên rừng ra rả gọi bầy như giục giã việc khai mở một mùa rẫy mới. Đất chọn được rồi, các làng *vel* phải làm lễ cúng Thổ thần (*yàng Cu tẹ* hay *yàng Xự)*. Lễ phẩm của làng phải là 1 con lợn do ông Đầu làng (*Xuất vil)* làm chủ lễ. Mỗi gia đình phải dâng lễ 1 con gà.

Phát rẫy gồm những công việc như: phạt cỏ, phát quang các dây dợ, phá tan các bụi rậm, chặt ngả những cây, cành nhỏ. Đó là công việc của mọi người trong nhà, không phân biệt trẻ - già, nam - nữ. Nhiều gia đình phải nhờ cả anh em họ tộc hoặc xóm giềng tham gia để đổi công cho nhau. Người ta tạo nên ở xung quanh đám rẫy một hành lang an toàn để khi đốt tránh việc cháy lan sang các khu rừng kế cận.

Tiếp theo là công việc của riêng nam giới: đốn hạ những cây to - cao bằng rìu. Thứ tự đốn hạ từ chân rẫy đi dần lên đỉnh rẫy sao cho khi cây ngã xuống không đè lên nhau. Có

những cây phải dựng dàn giáo để chỉ chặt hạ ở tầm cao 2 - 3m, hoặc để trèo lên chặt các cành mà không cần hạ cả cây. Chặt, phát xong xuôi, sau mươi ngày hoặc nửa tháng, khi cây - cành ngả xuống đã khô, vào một ngày có nắng và gió nhẹ, người ta nổi lửa đốt rẫy. Phải một tháng hoặc vài ba tuần sau mới có thể dọn rẫy với công việc chủ yếu là đưa những thân cây, cành chưa cháy hết ra bìa rẫy làm hàng rào. Rồi san đều tro than trên khắp bề mặt rẫy. Đó là nguồn dinh dưỡng của cây lúa sẽ được gieo trồng.

Hôm trỉa lúa: tra hạt ở đây như một ngày hội. Để một hoặc hai ngày, có thể hoàn tất việc gieo trồng trên một vạt rẫy dốc, người ta cần đến nhiều nhân công. Nhiều nhà còn mời gọi bà con trong họ tộc và láng giềng trợ giúp rồi đổi công. Ở miền Tây Quảng Trị cách đây ngoài 50 năm vẫn còn tục mở "Hội trỉa lúa" của bản, do ông *xuất* làm chủ lễ. Đó là ngày trỉa lúa thiêng, tượng trưng để mở đầu cho mùa gieo hạt của bản.

Khi trỉa lúa, người đàn ông đi trước, dùng cây gậy để chọc lỗ, người đàn bà theo sau, đeo *achoi* đựng hạt giống thả vào lỗ ấy 5-7 hạt rồi lấp luôn bằng cây gậy *apoi*. Các lỗ cách nhau trong khoảng 30cm với độ sâu khoảng 4cm. Gieo hạt xong là việc chăm sóc rẫy lúa như làm cỏ vài lần, rào rẫy, làm và đặt các hình nộm để hù dọa chim, thú…

Trong truyền thống văn hóa của mình, người Tà Ôi cũng có lịch trăng và nông lịch để làm chuẩn trong canh tác như ở tộc người Bru - Vân Kiều và Cơ Tu.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắt, hái lượm

Với gia súc được chăn nuôi nhiều là lợn rồi đến trâu, bò, một số gia đình nuôi dê. Chó nuôi để giữ nhà, đuổi rắn, đuổi chuột, cáo và theo chủ đi săn. Đàn gia cầm phổ biến là gà rồi đến vịt. Chăn nuôi vốn được coi là công

việc phụ, thường phó mặc cho nữ giới và con - em trong nhà chăm sóc. Cách chăn nuôi phổ biến là thả rông để chúng tự kiếm mồi ở quanh nhà, trong sân, vườn, nơi núi đồi, trảng cỏ, ven sông, suối. Chúng cũng được nhận một phần thức ăn từ nông phẩm dư thừa, kém phẩm chất. Họ cũng có một số kinh nghiệm trong việc chọn con giống từ loại đã được lai tạo, không nhận giống mới được thuần dưỡng từ trong săn bắt được.

Hoạt động hái lượm là công việc vốn dành cho nữ giới và trẻ nhỏ. Công việc ấy diễn ra hàng ngày, vì ngay cả khi trên đường lên rẫy, vào rừng hoặc ra sông, suối,… hễ gặp đọt non, rau, măng, trái ngọt là hái nhặt bỏ vào cái gùi cõng ở sau lưng. Họ có không ít những kinh nghiệm về rừng như: muốn hái được nhiều đọt ngon thì đi vào tháng 2 lịch trăng. Ấy là khi đọt non đã đến tầm ngon tới. Để có mật ong tốt, đi vào tháng 7 vì đấy là mùa hoa rừng nở rộ, ong sẽ cho nhiều mật và mật đậm ngọt hơn vì đấy là mùa nắng.

Việc nhận diện nấm độc là một kinh nghiệm đắt giá của cư dân ở rừng. Nấm sạch, an toàn là những cây có nhiều muỗi bu bám vào. Còn nấm độc là cây nấm trắng, mỏng mình và bóng, da xù xì, nón nấm có chấm đen và sắc màu sặc sỡ. Họ hái quả theo mùa, muốn hái sim, đi vào tháng 6, 7; hái dâu đi vào tháng 11, 12. Lấy măng thì cứ "thấp đào, cao bẻ",…

Săn bắn là hoạt động của nam giới trong các buôn làng, vừa nhằm ngăn ngừa thú rừng phá hoại cây trồng, xâm phạm đến vật nuôi, vừa để có chất đạm cải thiện bữa ăn cho gia đình. Và cũng là thú vui - khỏe của cánh trai làng. Săn bắn cũng là công việc thường xuyên trong những ngày rỗi việc nương rẫy. Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9, khi dàn đồng ca của ve sầu đã rộn rã, vang rừng và rừng đã đơm hoa kết trái, ấy là lúc có nhiều giống thú đi kiếm mồi

trong thảm thực vật. Cánh thợ săn cũng sẵn sàng tên, nỏ, đi luồn rừng vào những tháng ấy.

Vũ khí đi săn ở người Tà Ôi phổ biến có nỏ (*tumiêng)* và mũi tên tẩm độc dược, cây lao (*coòi)* cán dài, còn gọi là giáo, và một số loại bẫy như: bẫy thắt bằng sợi mây, bẫy phóng dao 2 lưỡi, bẫy kẹp, bẫy dính bằng nhựa cây rừng…

Trên địa bàn cư trú của người Tà Ôi có các sông, suối lớn dọc ngang như: Đakrông, Cam Lộ, A Liêng, A La, Sa Lang, Tà Rụt… ở Quảng Trị; rồi sông Bồ, ngọn Ô Lâu, Rào Tráng, Rào Nái, Tà Rã, Tà Lai… ở Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) là điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản, nhất là tôm, cá trên các sông, suối ấy.

Với những nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên như: tre, nứa, lồ ô, dang, mây, sợi gai hoang dã, người Tà Ôi đã tạo ra những ngư cụ như: đơm, đó, giỏ, lồng, lờ, lưới, vó, chũm, câu, vợt… để bắt tôm, cá trong những điều kiện khác nhau.

3. Thủ công nghiệp

Do sống gần gũi với người Việt ở miền Trung và với người Chăm, người Lào nên người Tà Ôi dễ dàng có những sản phẩm là nông cụ và đồ dùng bằng kim loại. Họ cũng dễ dàng có những đồ sành sứ đẹp, bền. Do đó, nghề rèn, đúc và nghề làm gốm đã vắng bóng từ lâu trong các buôn làng của họ. Trong truyền thống, thủ công nghiệp ở đây chủ yếu chỉ tồn tại đáng kể là nghề đan đồ mây, tre và kỹ thuật dệt Dèng.

Nghề đan đồ mây, tre: Nghề đan lấy vật dụng từ mây, tre vốn là phần việc dành cho nam giới. Với những giống cây rừng sẵn có trên địa bàn cư trú như: tre, nứa, lồ ô, song, mây, dang, lá lác, lá dứa hoang dại được lấy làm nguyên liệu tạo nên các sản phẩm là vật dụng, chủ yếu để tự túc trong gia đình.

Có thể dễ dàng nhận ra 3 nhóm vật dụng là đối tượng phục vụ chủ yếu của nghề đan mây, tre, đó là: Những vật dụng trong nông nghiệp như các loại gùi để chứa đựng và vận chuyển nông phẩm. Thứ 2, một số công cụ cho các hoạt động mưu sinh khác như: ngư cụ, vật dụng khi đi săn bắt, săn bắn và hái lượm. Thứ 3, các đồ gia dụng, trong đó có những đồ dùng dành cho nhà bếp như giần, sàng, rổ, rá, mủng, mẹt,... Họ chỉ có 2 công cụ lưỡi sắt, thép để hành nghề: khi chặt, chẻ, pha nan, có con dao rựa *avắc*. Lúc vót nan tre, pha sợi mây, họ dùng con dao nhỏ bản, lưỡi bầu, mũi nhọn, cán cong, dài. Về hình thức có sản phẩm đan kín, đan thưa và đan "mắt cáo". Kỹ thuật đặt nan có lóng mốt, lóng đôi, lóng ba hoặc kết hợp giữa 2 hoặc 3 kiểu thức đó.

Nghề dệt Dèng: Tên gọi *dzèng* hay *dèng* ở đây được dùng để chỉ loại sản phẩm dệt từ sợi bông được chèn trên mặt vải thành những trang trí bằng hạt cườm. Có loại còn chèn cả những trái lục lạc bằng đồng.

Chèn hạt cườm trên mặt vải dệt là cách mà phụ nữ Tà Ôi chọn lựa để trang trí, tạo nên hoa văn đơn giản bằng những hình hình học ít đường nét mà không phải viện đến kỹ thuật thêu luồn sợi như kỹ thuật *kteh* ở các tộc người Ê Đê, Mnông, Gia Rai,… Họ cũng không phải tạo hoa văn trên nền vải bằng kỹ thuật dệt thổ cẩm theo những đồ án cổ truyền có hình họa tinh tế, phức tạp như trên mặt vải ở các tộc người nói trên. Những truyền thống này vắng bóng trên nền y phục Tà Ôi.

Còn chèn những trái lục lạc bằng đồng là để tạo nên tiếng nhạc nhẹ trên y phục của các vũ công trong những dịp sinh hoạt cộng đồng, nghi lễ, hội hè.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Trên đất rẫy của người Tà Ôi, hàng năm chủ yếu thu hoạch được ba loại lương thực là: lúa nếp, ngô và một phần lúa tẻ. Gạo nếp được ăn bằng 4 cách. Gạo ngâm qua đêm rồi đốt cơm lam. Món ấy gọi là *iđếp ihor* là cách ăn xưa nhất từ hạt gạo. Cách ăn thứ 2 là đồ qua hơi nước nóng để được món xôi gọi là *ihoạt*. Cách thứ 3 là nấu trong nồi thành cơm nếp, gọi là *achee*. Và cách thứ 4 là làm bánh.

Bánh nếp cũng có một số loại. *Adeep man* là bánh giầy được phơi nắng hoặc sấy khô, khi ăn thì nướng. *Aquát* là bánh sừng, gói bằng lá đót tươi, buộc bằng dây dứa xanh. Bánh gói theo hình khối tam giác như bánh giò ở người Việt. Nguyên liệu làm bánh sừng là gạo nếp trắng, nếp đen, nếp than hay nếp tím (nếp cẩm). Bánh ăn kèm với thịt khô hoặc cá khô xé nhỏ, chấm muối ớt. Bánh *đệp peng* là bánh nếp chay, không có nhân, gói bằng lá mây rồi nướng trong ống tre non - ăn kèm với thịt gà, cá hoặc chấm muối ớt. Bánh *ân chát* gói bằng lá dong hoặc lá chuối, dài khoảng 20cm, buộc lạt mềm rồi luộc chín, tương tự như đòn bánh tày, bánh tét, được gói ở những nhà có đám tang, thường thấy để làm quà…

Những cách chế biến món ăn từ gạo nếp khá phong phú và tinh tế nói trên, để lại dấu ấn trong xã hội cổ truyền sau: nếp là giống lúa chính cho thứ cơm mềm, thơm, ngon ở các bữa ăn thường nhật khi họ chưa biết đến ruộng lúa nước. Với gạo tẻ, chỉ duy nhất có một cách chế biến là nấu chín thành cơm trong các nồi, xoong kim loại. Họ không có cơm gạo tẻ đồ trong chõ như ở một số tộc người trên vùng núi Bắc Bộ. Họ cũng chưa có truyền thống chế biến những thực

đơn từ gạo tẻ rất đỗi phong phú như ở cư dân Việt.

Với ngô, cũng chỉ có 3 cách ăn thông thường. Ăn luộc và ăn nướng cả bắp, ít hơn là làm bánh ngô. Đấy là cách ăn mà người Tà Ôi ưa thích hơn cả. Họ còn chưa biết đến cách làm bột ngô đồ để có món ăn "mèn mén" mềm và đậm hương ngô như ở nhiều tộc người vùng núi Bắc Bộ. Vào cuối thập niên 70 của thế kỷ trước, người Chăm Hroi ở miền Tây Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa vẫn dùng bàn nghiền hạt nguyên thủy để đập ngô hạt nấu độn với gạo tẻ. Người Tà Ôi cũng chưa biết cách làm này từ ngô.

Thực phẩm là thịt, cá chủ yếu có từ săn bắt, hái lượm, có từ săn bắn ít hơn. Trong bữa ăn thường nhật, hiếm khi có thịt gia súc, gia cầm, họ dành để làm lễ phẩm trong không ít những kỳ cúng bái. Xưa, khi săn bắn còn được tự do, chưa biết đến tác hại của việc hủy hoại môi trường sinh thái, họ vẫn thường xuyên nhận được từ rừng những "con thịt" hấp dẫn như: lợn rừng, nai, mang, sơn dương, chồn hương,… Từ sông, suối, họ có tôm, tép, cá chình, cá trắm, cá rô, trai, ốc, hến, ếch, nhái,…

Về thức uống, xưa - hàng ngày họ vẫn uống nước lã lấy từ nguồn mạch trong khe núi hoặc nước suối ở bến nước của làng. Trong dăm chục năm trở lại đây, tập quán uống nước đun sôi để nguội, dần dần đã trở thành phổ biến. Nhiều gia đình dùng nước nấu với lá rừng hoặc lá chè xanh. Thức uống lên men có rượu đoác, rượu mía hoặc rượu mây.

Rượu đoác được chế biến từ cây đoác, cây đùng đình. Rất khó khăn để có loại rượu mây vì nước từ trong cây mây rất ít. Còn rượu mía làm từ những cây mía lau trong hoang dại. Ngoài 3 thứ rượu đó, còn có rượu gạo, rượu sắn và rượu thuốc ngâm với sâm nam, nhộng ong, mật gấu, bao tử nhím,…

Trong khoảng từ giữa thế kỷ XX trở về sau, người Tà Ôi

cũng dùng nồi, xoong kim loại để nấu cơm như cách của người Việt: đun nước cho sôi rồi đổ gạo vào. Chỉ để nước còn xăm xắp trên mặt gạo và đun cho cạn. Tắt lửa, đặt nồi trên lớp than hồng cho chín. Song cũng không ít người dùng cách "hông" - đồ qua rá gạo đặt trên nồi nước sôi để chín bằng hơi. Nếu làm cơm độn cùng khoai, sắn thì xắt nhỏ hoặc thái mỏng sắn, khoai rồi xóc đều lên để nấu lẫn trong nồi.

Trong xã hội cổ truyền, người Tà Ôi theo tập quán ăn bốc, nay vẫn tồn tại ở một số làng; thỉnh thoảng cũng xuất hiện trong những bữa ăn thường nhật với một số người: Họ lấy xôi hoặc cơm tẻ vắt từng nắm nhỏ chấm vào thức ăn chung trên mâm rồi đưa lên miệng. Canh thì mỗi người có một bát riêng để húp. Trên mâm cơm không bao giờ thiếu vắng bát muối ớt.

2. Trang phục

Y phục và trang sức của tộc người Tà Ôi mang đặc trưng chung của khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên còn ở giai đoạn phát triển thấp về kỹ thuật: nghèo về bộ phận, đơn giản về loại hình. Có bộ phận y phục như cái áo *nóp* còn chưa được phân công chức năng theo giới tính. Trọn bộ y phục của nữ giới chỉ có 3 bộ phận là váy (*nai)*, thắt lưng (*arleng)* và áo (*nóp)*. Y phục riêng của nam giới chỉ có 2 bộ phận là khố *cuhôl* và tấm khoác *pahol* để che nửa thân trên mà nhiều người gọi là "áo".

Để che nửa thân dưới, nữ giới có tấm *nai* - một dạng *váy ống* do được khâu nối từ 2 mép của một tấm dèng có khổ rộng khoảng 90cm. Khi mang trên cơ thể, *nai* thường buông tới quá nửa bắp chân, trên mắt cá khoảng 20cm. Váy được mặc không theo cách chui đầu mà theo cách xỏ chân rồi kéo lên ngang eo. Để cố định ở phần đầu váy đặt quanh eo, họ có thêm dải thắt lưng *arleng* dài 1,70m, bản rộng 6cm đan bằng

sợi to hơn sợi dệt váy, khố. Hai đầu thắt lưng đều có tua dài khoảng 12cm với nhiều màu đan xen, rất bắt mắt.

Về mặt trang trí hoa văn bằng cườm, *nai* có nhiều loại thể hiện trên vải dèng qua những hàng cườm. Về kích thước và chức năng sử dụng, *nai* có 2 loại: *nai đơn* và *nai đôi,* không gọi được là *nai kép*. *Nai đôi* do 2 tấm *nai đơn* ghép lại theo lối chồng lên nhau, vì chiều rộng bằng nhau - khi mặc, nằm ngang trục thân chiều cao, gấp đôi *nai đơn*. Về chức năng, *nai đơn* là váy, *nai đôi* là *váy liền áo*. Khi mang trên cơ thể, *nai đôi* ở vị trí từ khe nách buông dài tới trên mắt cá. Kiểu y phục này cũng phổ biến ở tộc người Cơ Tu láng giềng và tộc người Giẻ Triêng ở Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) hay Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi). Tấm váy *adơ* trước đây của người Tà Uốt cũng vậy.

Áo *nóp.* Đây là loại áo chui đầu, cổ áo hình thoi. Có tay nhưng là tay cộc, đến trên khuỷu tay. Gấu áo buông xuôi tới hết ngang eo, phổ biến may bằng vải dèng. Vì thế, áo cũng có nhiều loại, nếu chỉ căn cứ vào những dải trang trí cườm. Điểm đặc biệt là áo được dùng chung cho cả nam giới và nữ giới. "Chức năng kép" này hiếm thấy ở các tộc người khác. Chức năng giới tính ở bộ phận y phục vừa nói chưa xuất hiện. Xưa, khi nghề dệt chưa phát triển, phụ nữ Tà Ôi có tấm váy ngắn *amưng* bằng vỏ cây *abây*, nửa thân trên còn ở trần.

Nam giới có cái khố *cuhôl*, một loại hình y phục tối cổ của loài người ở đây, khố là một tấm dèng dài trên 4m x 0,30m. Khi mang trên cơ thể, khố vận qua háng, thắt một vòng ở chỗ ngang eo. Hai đầu khố đều có dải tua dài 25 - 30cm và được thả buông mành ở hai phía trước và sau háng, dài đến ngang mắt cá chân - nếu là tham gia nghi lễ, hội hè. Trong lao động hoặc sinh hoạt ở nhà, đầu khố buông mành thường chỉ để tới đầu gối.

Vận khố cho điệu nghệ thì để dải buông mành phía

trước dài, phía sau cao hơn, còn thừa thì mắc võng ở một bên sườn. Khố có tua dài, lại có trang trí màu mè là loại "khố hoa", "khố lễ", khố đi hội hè, đình đám. Khố ngắn, không có tua, trang trí đơn sơ là khố thường, mặc trong lao động, sinh hoạt ở nhà. Khố là bộ phận y phục khởi nguyên che nửa thân dưới của cả nam và nữ rồi sau mới được phân công chức năng dành riêng cho nam giới như ngày nay.

3. Bản làng và nhà ở

Trong xã hội cổ truyền còn rõ nét vào giữa thế kỷ XX, các sơn thôn ở đây gọi là *wel* có vài kiểu thức khác nhau. Phổ biến làng có dạng hình tròn với ngôi nhà công cộng ở chính giữa. Cách một khoảng rộng, các ngôi nhà sàn của dân ở xung quanh theo nguyên tắc đầu hồi nhà không được hướng vào đầu nhà khác ở phía trước.

Nhóm Tà Ôi gốc, làng có dạng như hình mặt trời là nhà *rôông*. Các nhà dân được sắp xếp như những tia sáng của mặt trời tỏa ra tám hướng. Làng của nhóm Pa Cô có 3 cách bố trí khác nhau. Với những làng có nhà *rôông* và số nhà dân có khoảng mươi nóc. Nhà *rôông* luôn ở vị trí trung tâm. Các ngôi nhà dân dựng ở xung quanh, nhưng không theo lối "tia sáng mặt trời" nói trên mà lại nằm ngang như cái dây trên một cánh cung, một đoạn trên đường tròn của chu vi làng, vẫn theo nguyên tắc: đầu nhà đặt lệch so với cuối nhà đứng trước, trông như một đàn rắn theo đuôi nhau bên một đường tròn. Làng có một hay hai cửa ra vào. Vì thế, làng có hình móng ngựa.

Trường hợp làng không có nhà *rôông* và số nhà dân chỉ có vài ba, bốn nóc, các ngôi nhà được bố trí theo hình chữ nhật, mở một góc làm cổng làng. Nếu làng chỉ có hai nóc nhà dài, cũng không có nhà *rôông*; hai ngôi nhà ấy nằm song hành như hình dấu bằng. Ở hai kiểu làng này, thay cho nhà

rôông, người ta dựng một cột lễ - cây nêu hay một nhóm vài cây nêu làm đàn tế. Xung quanh đàn tế là một diện trường thoáng, rộng và bằng phẳng để sinh hoạt cộng đồng khi có cúng tế, hội hè, đình đám.

Các mô hình buôn làng của người Tà Ôi nói trên cũng là những kiểu làng phổ biến ở khu vực Trường Sơn Bắc. Cho đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954, làng của người Tà Ôi vẫn còn là những công trình kiến trúc theo lối phòng thủ: xung quanh làng có hàng rào vững chắc bao bọc. Cửa ra vào làng có khung đóng - mở chắc chắn. Ngoài hàng rào có hầm chông kín đáo để đề phòng. Trong rừng sâu có "làng dự trữ" làm nơi cất giấu tài sản, lương thực, và là chỗ trú ẩn cho người già yếu và trẻ nhỏ.

Kruông wel là phạm vi của đất làng được các làng khác thừa nhận và tôn trọng. Mốc giới là những hiện hình trong tự nhiên như bìa rừng, bờ suối, chân núi, đỉnh đồi hoặc cây đại thụ, tảng đá lớn nào đấy.

Đất làng bao gồm thổ cư, đất đang canh tác, đất lưu canh, khu vực rừng núi để săn bắn, hái lượm, bãi chăn thả trâu, bò, những đoạn sông, suối để đánh bắt cá và tắm rửa, rừng đầu nguồn - rừng thiêng và rừng ma: nơi làm nghĩa địa. *Kruông wel* được coi là "lãnh thổ" bất khả xâm phạm đối với mọi cư dân thuộc các buôn làng khác. Buôn làng Tà Ôi là một công xã láng giềng được phát triển lên từ một công xã thị tộc trong quá khứ lịch sử. Đã từ lâu, các *wel* là nơi cư trú của những thành viên thuộc về một hoặc vài ba hay năm, bảy dòng họ (*yă)* khác nhau.

Từ giữa thế kỷ XX trở về trước, mỗi cộng đồng làng ở đây đều là một đơn vị xã hội tự quản, độc lập, vận hành theo phong tục, tập quán của tộc người mình. Các già làng gồm gia chủ của mỗi nóc nhà dài và tộc trưởng (*xuất yă)* của mỗi dòng họ là những người am tường về phong tục, tập

quán của cộng đồng, có kinh nghiệm trong sản xuất và chiến đấu bảo vệ làng, có uy tín trong mọi ứng xử đối nội và đối ngoại. Những người này mặc nhiên họp thành một tổ chức tự quản mà nhiều người viết và gọi là "Hội đồng già làng". Đứng đầu tổ chức tự quản ấy là một vị chủ làng *Ariah wel* hay *Xuất wel*. Ở nhóm Pa Cô và Pa Hy Jniêng (Pa Hy vùng cao) gọi là *Ariah sasai wel*. Vùng Pa Hy Thur (Pa Hy vùng thấp) gọi là *Apei papư*. Chức nhiệm này thường do người có công khai canh lập làng được các già làng đề cử, rồi sau là cha truyền con nối. Khi không có người kế nghiệp, hoặc người kế nghiệp không có khả năng đảm nhiệm việc ấy, các già làng sẽ tiến cử người khác.

Bên cạnh chủ làng, còn có ba nhân vật quan trọng chuyên trách ba chức năng khác nhau. Đó là ông thầy cúng (*Nokpu)*, ông thẩm phán Tòa án phong tục (*Kon Pacha)* và thủ lĩnh quân sự (*Korchét)* khi phải tổ chức phòng vệ. Riêng ở nhóm Pa Cô và Pa Hy Jniêng còn có vị Trưởng nông (*Ariah sasaiép)* chuyên phụ trách về ruộng rẫy. Thời Pháp thuộc, cả vùng Pa Cô, Pa Hy đặt dưới sự cai quản của một vị Chánh tổng. Khoảng 4-5 làng gần nhau có một Lý trưởng, và mỗi làng có một Hương kiểm chủ yếu làm công việc thu thuế và đôn đốc phu phen. Hầu hết những nhân vật này cũng đều xuất thân từ các *Ariah sasaiép* trong xã hội truyền thống đã bị đổi màu.

Kiến trúc nhà "vì cột"

Người Tà Ôi sống trên những ngôi nhà sàn dài thích ứng với sự cư trú theo tổ chức gia đình lớn phụ hệ còn phổ biến ở giữa thế kỷ XX. Chiều dài của những ngôi nhà thường gặp trong khoảng từ 40-50m. Một số không nhiều ngôi nhà dài tới 100m. Nhà dài hay ngắn phụ thuộc vào số lượng các cặp vợ chồng tham gia cư trú dưới mái.

Về mặt kỹ thuật, nhà sàn dài của người Tà Ôi là loại nhà được dựng lên theo các "vì cột" với liên kết giằm dọc và ngang ở tầng sàn; liên kết xà dọc và ngang tức quá giang và xà đầu cột để đỡ liên kết mái. Kỹ thuật tạo dựng nên những ngôi nhà ở của người Tà Ôi cũng theo một truyền thống chung trong cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer miền núi vùng trung Đông Dương. Nguyên liệu làm nên ngôi nhà là gỗ, tre, nứa, mai, vầu, lợp bằng cỏ tranh, lá mây có sẵn trong rừng tại địa phương.

Đơn vị kỹ thuật để phân định các không gian của ngôi nhà là "vì cột" với kết cấu cột - xà, khác với các ngôi nhà ở đồng bằng và vùng núi, trung du Bắc Bộ là nhà "vì cột" với liên kết 3 chiều: cột - xà - kèo. Ở đây, chỉ có liên kết 2 chiều: cột - xà, tức tung độ và hoành độ. Với tung độ, chỉ có cột dựng đứng theo đường dây dọi. Còn hoành độ, có hai phương, gồm xà dọc và xà ngang, giằm dọc và giằm ngang. Khi thi công, bộ khung xương hoàn toàn bằng gỗ cây được làm trước. Ngôi nhà chỉ có hai hàng cột theo chiều dọc, cách nhau khoảng 4m - 4,5m, đặt trên các hòn đá tảng. Số lượng cột hàng ngang tùy thuộc vào chiều dài của ngôi nhà.

Khi đã dựng lên và chỉnh trang xong bộ khung xương, mới thi công rồi hoàn tất ở liên kết sàn. Tiếp theo đấy, người ta thi công ở phần mái như sau: Từ bên cạnh nghiêng của 2 cây xà đầu cột dọc, cứ cách nhau khoảng 50cm, người ta lại đặt cả một cây "kèo giả" bằng tre. Các cây "kèo giả" này liên kết với nhau từng đôi một ở đầu kèo, thẳng đường dây dọi tại trung điểm của các cây xà ngang. Có hai cây đòn nóc nằm song hành ở sát trên và sát dưới họng kèo - điểm từng cặp từ hai mái giao nhau. Mọi liên kết đều bằng lạt mây.

Khi các mối lạt mây đã có ở những điểm giao nhau của từng vật liệu, thì hai mái tiền và hậu đã được định vị. Để củng cố thêm cho sự chắc chắn của lớp kèo giả, người ta đặt

xiên chéo ở mái trước và mái sau vài cây "đòn gánh" áp sát bụng kèo, từ chân kèo ở góc này tới đầu kèo ở góc kia. Trên bề mặt của lớp kèo giả này là hệ thống liên kết mái cũng hoàn toàn bằng tre, nứa, lồ ô như thứ tự của liên kết sàn: một hàng đòn tay, trên là hàng rui, tiếp đến hàng mè rồi lợp mái tranh. Kiến trúc riêng có ở những ngôi nhà trong cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer miền núi là phần mái tại hai đầu hồi được lượn theo hình bán cầu.

Ngôi nhà của người Tà Ôi ai cũng hiểu là nhà có 4 mái, nhưng toàn bộ diện tích mái có chung một đường lượn như một chiếc thuyền thúng đặt úp, đường giọt gianh tạo thành hình ô van. Ở hai đầu đốc đều có trang trí "sừng nhà" dưới dạng hình chim cu (*age aku)* hay đơn giản là hình chữ V.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Xã hội tộc người Tà Ôi đã bước qua cơ cấu của gia đình mẫu hệ và chuyển sang gia đình phụ hệ không biết tự bao giờ. Vị trí người gia chủ - người đứng đầu các "*đung*" nhà sàn dài Tà Ôi, hay đứng đầu các "*mu*" nhà sàn dài Pa Cô đích thực ở đây là nam giới. Điều đó kéo theo những phong tục, tập quán đảo chiều với truyền thống mẫu hệ trước đó.

Trong giao tiếp xã hội, giữa các đôi nam, nữ bước sang tuổi trưởng thành, người con trai luôn giành thế chủ động. Trong hôn nhân, nhà trai nhờ người mai mối đến nhà cô gái để cầu hôn. Mọi khoản sính lễ do nhà gái đề xuất. Nhà trai phải lo liệu đầy đủ, đáp ứng mọi yêu cầu của nhà gái để cuộc hôn nhân đạt được thành tựu. Trong lễ cưới, nhóm đại diện của nhà trai rước lễ phẩm đến nhà gái để xin dâu và rước dâu về nhà trai.

Tục ở rể, gửi rể xưa kia được thay bằng tục gửi dâu. Sau lễ cưới, đôi tân hôn cư trú tại nhà chồng. Các con sinh ra, dù trai hay gái hoặc có con nuôi, đều theo họ bố (họ nội). Nàng dâu cũng phải đổi theo họ chồng, khi chết là ma *cu múi* nhà chồng. Vào những thập niên giữa thế kỷ XX, trong các làng Tà Ôi vẫn phổ biến tồn tại các gia đình lớn phụ hệ. Dưới mỗi nóc nhà sàn dài có đến vài chục cặp hôn nhân cùng cư trú trong từng căn phòng riêng. Đứng đầu mỗi gia đình lớn ấy là một cặp vợ chồng cao tuổi nhất mà người chồng là huynh trưởng của các em trai cùng thế hệ.

Trong mỗi gia đình hạt nhân gồm một cặp vợ chồng và các con do họ sinh ra, người con trai lớn tuổi nhất là trưởng nam có bổn phận thờ cúng cha mẹ, tổ tiên sau khi cha mẹ qua đời. Gia tài của cha mẹ để lại chỉ được chia cho các con trai. Con gái khi đi lấy chồng chỉ được nhận một phần nhỏ đồ dùng sinh hoạt gọi là "của hồi môn". Các cô, bác, anh em về phía mẹ thuộc họ ngoại. Trong việc chia gia tài, người con là trưởng nam được ưu tiên hơn cả.

Từ những thập niên của nửa sau thế kỷ XX do nhu cầu tự do phát triển kinh tế hộ gia đình nên các ngôi nhà sàn dài nảy sinh 3 hình thức mới. Từ hình thức ban đầu là các gia đình hạt nhân cùng sống dưới một nóc nhà, họ sản xuất chung và ăn chung. Về sau, một số cặp vợ chồng cùng các con của họ tổ chức ăn riêng, vẫn ở chung, sản xuất chung. Sau đó lại xuất hiện hình thức chỉ ở chung, còn sản xuất và ăn riêng. Hình thức thứ ba là dựng nhà nhỏ ra ở riêng, ăn riêng, nhưng đến ngày mùa vẫn làm chung. Những biến đổi từng bước ấy chứng tỏ tổ chức gia đình lớn đã bị phá vỡ từng bộ phận. Nó đứng trước thềm của sự phân rã của ba tiêu chí: ăn, ở và sản xuất chung. Từ khoảng thập niên cuối của thế kỷ XX hầu như không có thêm một ngôi nhà dài nào mới được dựng lên. Thay vào đó là ngày càng nhiều những ngôi nhà

ngắn của từng gia đình hạt nhân. Gia đình nào cũng có một khuôn bếp để nấu ăn riêng.

Cộng đồng Tà Ôi gọi *yă* để chỉ những người thân thuộc, có chung một huyết thống theo dòng cha. Đó là họ tộc. Những người đàn ông là chủ mỗi gia đình hạt nhân cùng chung sống dưới một nóc nhà dài đều thuộc về một *yă*. Ở đó, người gia trưởng của nhà dài đồng thời là tộc trưởng của một *yă*. Nhóm Pa Cô lại gọi họ tộc của mình là "tong" và mỗi "tong" có nhiều "mu". Như thế, có thể hiểu "tong" là họ tộc, "mu" là chi họ ở nhóm Pa Cô.

Ở nhóm Tà Ôi chính dòng, tổ chức thân thuộc nhỏ hơn *yă* là *tóp* - có nơi gọi là *chum*. Cộng đồng này bao gồm những người là anh em, chú bác, con chú con bác, tương tự như chị họ hay "mu" ở nhóm Pa Cô. Dưới nữa còn có nhóm người gọi là *kton* hay *ktor*, bao gồm cha mẹ và các con, anh chị em ruột. Đây chính là gia đình hạt nhân. Mỗi dòng họ đều có tên gọi riêng, nhưng người Tà Ôi không gắn tên họ của mình với tên riêng trong sinh hoạt. Người ta chỉ gọi lên trước tên riêng mỗi người một từ chỉ giới tính, với nữ là "Kan", với nam là "Kon" như *Kan Năm, Kan Lịch, Kan Nga*… hay *Kon Pua, Kon May, Kon Kim,...* Trong đó, *Năm, Lịch, Nga* là tên riêng người nữ. Còn *Pua, May, Kim* là tên riêng người nam giới.

2. Tập tục trong hôn nhân

Trai - gái Tà Ôi trong xã hội cổ truyền sau khi cà răng, căng tai và xăm mặt, xăm mình mới đủ tư cách để đi hỏi vợ, lấy chồng. Vì đấy là dấu hiệu của sự trưởng thành, của một công dân thực thụ ở tộc người mình.

Nguyên tắc ứng xử cơ bản trong hôn nhân theo tập tục là ngoại hôn dòng họ. Không có một ngoại lệ nào. Đã mang cùng một tên họ, cùng kiêng cữ, chung một hành vi là đều

có gốc từ một dòng máu, thì tuyệt đối không thể có quan hệ tính giao. Trái với nguyên tắc này là phạm tội loạn luân: *agam*, trời không dung, đất không tha, thánh thần nổi giận.

Ngoại hôn dòng họ nhưng người Tà Ôi chỉ thuận theo *một chiều*, không thuận theo đánh đổi, trong quan hệ hôn nhân. Cụ thể là: Nếu nam giới ở dòng họ A kết hôn với nữ giới ở dòng họ B thì cánh đàn ông ở dòng họ B không được đi cầu hôn ở dòng họ A mà phải tìm đến những nữ giới ở dòng họ C để kết hôn. Trên thực tế, có những gia đình nhiều đời kế tục nhau lấy vợ ở một dòng họ khác.

Một quan hệ hôn nhân được ưa thích là con trai của những chị em gái kết hôn với con gái của các anh em trai mình. Tức con trai cô lấy con gái cậu. Những đám cưới này đều được cha mẹ họ tộc đôi bên hài lòng, hôn lễ thường được tổ chức linh đình. Và ngược lại, người ta ngăn cấm con trai cậu kết hôn với con gái cô. Ở các làng Tà Ôi cũng đã xuất hiện một số đàn ông đa thê, chủ yếu với những người giàu có, nhưng khi lấy thêm vợ đều phải có sự thỏa thuận với người vợ trước. Tập quán hôn nhân trong nội bộ tộc người cũng đã không còn bắt buộc. Trai, gái Tà Ôi cũng đã chấp nhận những cô dâu, chàng rể là người khác tộc, phổ biến là người Cơ Tu, Bru - Vân Kiều hay người Việt.

Trong xã hội cổ truyền, hôn nhân ở người Tà Ôi mang đậm màu sắc của hôn nhân mua bán trong tâm thế đảo ngược với hôn nhân ở truyền thống mẫu hệ, và đã đi quá đà, cực đoan ở lệ tục *Pei blô* (mua cái đầu), cưới vợ được gọi là *blei*, *kompei* (mua vợ), biến phụ nữ trở thành một thứ hàng hóa, tài sản của nhà chồng. Để có được một nghi thức rước dâu, đón người con gái về làm vợ, gia đình chàng rể phải lo liệu cho đủ một khoản tài sản lớn do nhà gái yêu cầu. Trước tiên, đấy là gánh nặng của nhà trai, rồi sau đó là gánh nặng đè lên cuộc đời của nàng dâu cho đến hồi trọn kiếp.

Hôn lễ cổ truyền: Trong truyền thống ở tộc người Tà Ôi, những trai làng chưa vợ (*la lâu)*, những gái làng son trẻ (*cu môr)* đi tìm bạn trăm năm, phần nhiều thông qua những buổi đi *sim*. Tục ấy gọi là "pộc xu". Từng đôi một hẹn hò nhau đến các chòi rẫy (*xu đung)* ở xa làng để đàn hát và dốc bầu tâm sự. Đến một buổi nào đó, khi đôi bên đã tâm đầu ý hợp, đã thề thốt muốn trở thành của nhau… chàng sẽ trao cho nàng một kỷ vật làm tin. Kỷ vật ấy thường là một chuỗi hạt cườm (*choong),* một đôi vòng tai (*târer),* một chiếc vòng tay (*coong)* bằng bạc hay một đồng bạc thật…

Để tỏ bày lòng thành thực của mình, nàng cho chàng nhổ lấy 5 sợi tóc với ngụ ý nếu nàng bội ước, chàng có thể đem những sợi tóc ấy để trừng phạt bằng ma thuật làm hại. Trong truyền thống Tà Ôi, trai - gái đều hướng tới "thần tượng" là *karăm* với quan niệm đó là một nhân cách: Trong vẻ đẹp cơ thể, đi đôi với sự khỏe mạnh và đức hạnh chăm chỉ, có bàn tay khéo léo, biết làm vừa lòng mọi người.

Trong nếp sống Tà Ôi, một đôi trai - gái thanh tân, thuộc hai dòng họ khác nhau, để trở thành vợ chồng, chung sống cho đến trọn đời, họ phải trải qua hai nghi thức chính của lễ tục hôn nhân, trong đó có hàng chục thủ tục, lễ tiết theo tập quán ở tộc người mình.

Trong quá trình diễn ra hôn lễ với sự tiếp xúc của các đại diện hai gia đình, hai họ tộc, có hai lễ tục mấu chốt là lễ tục *Tăp aboh* hay *Đế aboh* (Đập bếp) và *Pei blô* (Mua cái đầu). Lệ tục thứ nhất, cô gái tự tay làm một thủ tục, một hành vi để kết thúc vai trò, vị trí của mình ở nhà cha mẹ đẻ để làm bổn phận ở nhà chồng (trong việc nội trợ, bếp núc). Lệ tục sau khẳng định bản thân mình đã trở thành sở hữu trọn đời của nhà chồng. Với hai trọng tâm ấy, hôn lễ ở tộc người Tà Ôi lòng vòng diễn ra như sau:

1. Nghi thức vơơch tmơh ideal tương tự lễ đính hôn, lễ

ăn hỏi, lễ chạm ngõ. Nhà trai tổ chức một đoàn đến nhà gái, bao gồm: người làm mối, ông chủ làng hay một già làng, ông trưởng họ, bố chàng trai và bà cô ruột chàng trai. Cuộc hẹn này đã có sự thỏa thuận trước giữa người làm mối với nhà gái. Nhà trai đem theo một số lễ vật gồm: trang sức vòng bạc, hoa tai, chuỗi hạt mã não hoặc cườm, vài tấm dệt dèng, một số cồng chiêng, vò sành, sứ để ủ rượu cần, rồi trâu, bò, lợn mỗi thứ một con. Chủ làng là người cầm kiếm bạc để làm thủ tục.

Để đáp lễ với nhà trai, nhà gái cũng chuẩn bị sẵn một số lễ vật như: một bộ váy, áo dệt dèng mới, chiếu - gối *ân chát* đan bằng lá dứa rừng cùng với rượu, xôi, thịt lợn, gà. Trong các món quà tặng của đôi bên, họ có tục lệ là không được đưa ra cùng một loại. Trong bữa tiệc đãi nhau, họ có tục không ăn những món do mình dọn ra để đãi khách. Và khách cũng không dùng những món do mình đưa đến để biếu tặng chủ nhà.

Nhà gái thể hiện sự đồng thuận của mình với nguyện vọng của nhà trai là đón nhận hết những lễ vật đã được đưa đến. Nghi thức này khẳng định tâm nguyện của đôi trai gái đã thành công. Nhà gái cùng họ tộc ở đấy đã chấp nhận chàng rể và cô gái có nơi chốn để về làm dâu. Họ đã trở thành vợ chồng dưới con mắt của hai họ tộc và dân làng, nhưng đây mới là nghi lễ mở đầu.

2. Nghi thức alế cârmai, tức lễ cưới, nghi thức đưa đón dâu về nhà chồng. Sau lễ ăn hỏi là lễ cưới. Mọi việc đều đã được đôi bên thỏa thuận ở lễ ăn hỏi. Lễ cưới là nghi thức mà từ đó làm thay đổi cuộc đời, số phận của đôi bạn trẻ.

Nhà trai tổ chức một đoàn đi đón dâu mà thành phần cũng không khác gì chuyến đi ăn hỏi, nhưng lễ phẩm đưa sang nhà gái thì tăng gấp bội để đủ cỗ bàn cho khách khứa về dự lễ. Người con gái Tà Ôi khi bước chân về nhà chồng trong

lễ cưới cũng được cha mẹ chuẩn bị cho một món của hồi môn để ra mắt nhà chồng như váy, áo dệt dèng, chiếu - gối *ân chát*… Khi đưa dâu, về phía nhà gái cũng có ông chủ làng và một số đại diện của gia đình cùng họ tộc (ông *xuất yă)*.

Hôn lễ chính thức được tổ chức ở nhà trai. Khi cô dâu về đến nơi, trước lúc bước chân lên sàn nhà, có tục lệ "rửa chân". Ở vài tộc người khác, tục lệ này là rửa chân thật. Còn ở đây, tên gọi là vậy, nhưng lại thay thế bằng cử chỉ khác. Một người nữ trong họ tộc nhà trai rẩy nước vào người cô dâu, rồi cầm tay đeo cho cô một chiếc vòng bạc với ý nghĩa là gia đình đã đón nhận cô và đây là kỷ vật về việc đó.

3. Táng tục

Khi trong nhà có người tắt thở, gia đình cho người đi báo tang với ông chủ làng, ông thầy cúng *no kru* và những người thân là bề trên ở xa. Liền sau đó, giết mổ một con gà trống nhỏ để làm mâm cúng hồn ma. Họ quan niệm máu gà đỏ tươi tượng trưng cho linh hồn người sống, tiết gà chín tượng trưng cho hồn ma lìa khỏi xác. Trên mâm cúng có: con gà luộc, một bát cơm, một bát nhỏ đựng tiết tươi, một đĩa muối, một miếng tiết chín đặt trên lá chuối xanh, một quả trứng luộc.

Cùng lúc, gia đình cử người đánh trống, đánh thanh la để báo tang cho cả làng và gần xa biết, mong được hộ tang. Thi hài được lau rửa sạch bằng nước nấu lá thơm còn ấm rồi thay bộ đồ còn mới để liệm vào quan. Xưa, quan tài là một cỗ áo độc mộc, được khoét lòng thuyền, hai đầu vạt vát lên, trên đặt tấm ván thiên. Xung quanh cỗ áo và bề mặt của ván thiên đều được trang trí bằng kỹ thuật chạm khắc hình sóng nước, vẩy rồng và những hình kỷ hà với các màu đỏ, đen và trắng. Nay quan tài đều làm bằng ván xẻ, đóng theo hình hộp như cách làm ở người Việt.

Mọi tư trang, đồ mặc, vật dụng lúc sinh thời của người quá cố đều được chôn theo hoặc đem ra nghĩa địa để trong lều ma - nếu là những vật cồng kềnh như cái gùi, nỏ, ống đựng tên, ngư cụ - nếu người quá cố là nam giới. Hoặc khung dệt, công cụ hái lượm như rổ chao cá, vợt hớt tôm tép… - nếu người quá cố là nữ giới.

Quan tài đặt nằm ngang ở giữa nhà để cúng, đầu hướng vào vách trong, chân duỗi ra phía cửa. Thi hài được quàn trong nhà một ngày - đêm, hoặc hai ngày - đêm nếu còn phải chờ nhiều người thân từ xa đến. Khách về viếng thường thấy đem theo gà, rượu, gạo, thịt khô hoặc cá khô để góp thêm vào những bữa ăn tang lễ. Trong thời gian quàn xác luôn có một người đánh chiêng, một người đánh trống đi theo hai người khiêng trống, một vài người than khóc bằng lời ca theo điệu *rarọi* trầm buồn. Họ thay nhau nhảy múa nhẹ nhàng, lượn quanh quan tài thâu đêm suốt sáng.

Hôm sau, khi mặt trời đã hửng nắng, quan tài được rước ra làm lễ trình ở *Đung cu múi* (miếu thờ) trước khi rước ra nghĩa địa (*ơloh)* do đòn khiêng gồm 8 người điệu đi. Những người trong tang gia đi trước, quan tài theo sau. Người trong họ tộc, dân làng và bè bạn đi sau cùng. Trẻ con kiêng kị không được đi theo. Ngày nay, nhiều đám tang cũng theo tục cho một người rước ảnh chân dung đi trước quan tài và có một số lễ tiết ảnh hưởng từ người Việt.

Tại rừng ma: nghĩa địa, để xác định được chỗ đào huyệt, người ta phải làm một nghi thức nhỏ để xin đất với lời khấn như sau: "... Hôm nay, sẽ có thêm một người mới ra ở, xin các ông bà, bạn bè… đừng hận thù, đừng thắc mắc. Nhân đây có nắm cơm, máu tươi của gà, rải xuống chỗ nào, thì xin đào huyệt tại đó". Dứt lời, người khấn rải cơm, máu gà xuống chỗ định đào là được. Huyệt mộ đào rộng 2m x 1m, sâu 1,50m theo hướng đông - tây. Khi quan tài hạ huyệt,

người ta đặt đầu quay về hướng đông. Khi lấp đất, người ta san bằng, trên đó đặt một tảng đá làm dấu.

Trong khoảng vài năm sau khi chôn cất, người ta chỉ tổ chức lễ *Ariêu ping* để kết thúc tang lễ. Ở các buôn làng Tà Ôi, lễ *Ariêu ping* có nơi gọi là *Rơpớp*. Còn nhóm Pa Hy gọi là *Tăpin*, là nghi lễ chung của cả làng và là nghi lễ lớn nhất trong các nghi thức thờ cúng tổ tiên, cũng là ngày hội lớn của làng, có sự tham dự của các làng lân cận, có lễ hiến sinh trâu, có ăn uống linh đình, vui chơi nhảy múa trong vài ngày, tốn kém nhiều, nên 5 - 7 năm mới tổ chức một lần, do chủ làng làm chủ. Những gia đình có tang lễ từ 2, 3 năm trở lên đều có thể tổ chức cải táng vào dịp này. Những gia đình chưa đủ điều kiện kinh tế phải lui lại, chờ lễ hội sau. Như vậy, không chỉ sau 3 năm mai táng, có những đám tang sau 7, 8 năm, có khi đến 10 năm sau mới cải táng được. Đây là nghi lễ bắt buộc, không gia đình nào dám bỏ qua. Nghi lễ tuy lớn lao là vậy, nhưng chính việc cải táng lại rất đơn giản. Tang chủ với người thân giúp đỡ làm một lễ nhỏ cúng thần linh rồi đào bới ngôi mộ, cậy ván thiên ra để lấy hài cốt, xếp gọn vào một cái hòm gỗ nhỏ để đưa đến *Đung cu múi* làm lễ.

Trường hợp đào bới lên không thấy hài cốt, người ta lấy một nắm đất trong quan tài để thế vào tiểu quan tài. Tại *Đung cu múi*: nhà ma - nơi thờ các *yang cu múi* - hồn ma chưa làm lễ cải táng, các hòm hài cốt được xếp đặt theo từng dòng họ. Nơi mỗi dòng họ lại xếp theo thế thứ và theo những người trên trước, dưới sau, anh chị trước, em sau. Lễ *Ariêu ping* của làng được tổ chức tại *Đung cu múi* với nghi lễ chính thức thường khai mở vào đầu buổi chiều, do ông chủ làng và ông thầy cúng điều hành. Lễ hội thường diễn ra 2 hoặc 3 ngày đêm.

Lời khấn ngân nga qua những điệu hát trầm buồn của điệu *rarọi, nha nhim* hay *cơ liếng*. Sau bài cúng, dàn chiêng,

trống đổ hồi: những người trong cuộc xếp hàng đi vòng quanh cột lễ hiến sinh trâu 6, 7 lượt. Họ vừa đi vừa nhảy múa, hoặc ca lời tiễn biệt và an ủi người thân quá cố. Ngày hôm sau, qua bài khấn vĩnh biệt đôi đẳng của chủ làng trong một nghi thức, các gia đình đều đưa hòm hài cốt của thân nhân ra làng ma: nghĩa địa để chôn cất lần cuối theo khu vực riêng của dòng họ mình.

Sau khi vùi lấp hòm hài cốt và san bằng, họ làm một lễ cúng nhỏ để xin phép thổ thần *yang ku tẹc* dựng lều ma trên phần mộ ấy. Xưa, lều ma *aping* được làm bằng gỗ, có mái che bằng nứa lồ ô hay lợp bằng lá mây. Xung quanh đều trang trí bằng nghệ thuật chạm khắc, tô màu những hình động vật, thực vật được cách điệu hóa rất bắt mắt. Vài chục năm qua, hầu hết các lều ma đều xây dựng từ các nguyên liệu mới nên có tường xây, quét vôi bột, mái ngói… mất đi nhiều truyền thống xa xưa.

Ở người Tà Ôi, lễ hội *Ariêu ping* cũng là lễ hội bỏ ma. Sự liên đới, bổn phận cuối cùng giữa thân nhân với người quá cố đã đầy đủ và kết thúc ở đây.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Ý thức vạn vật hữu linh thông qua tín ngưỡng đa thần nguyên thủy, vẫn còn là trụ cột chính của mọi niềm tin tôn giáo ở tộc người Tà Ôi. Với thế giới siêu nhiên vây quanh, họ luôn ý thức cao về các vị thần linh *yang* có sức mạnh vô lượng, thường xuyên chi phối con người nhỏ bé với cuộc sống khó bề tiên liệu được. Những thần linh đó là: Trời, đất, trăng, sao, nước, lửa, núi, sông, cây đại thụ, tảng đá lớn, sấm, sét,… Ngoài ra còn thấy có một số các thần khác như: thần chim *yang Acheeq*, thần ban phát sự ấm no *yang*

Kutăng, thần của cải *yang Panuôn*, còn được gán cho là thần buôn bán. *Yang Yơơ* là thần không trung. Trong điện thần Tà Ôi cũng thấy nói đến ông bụt *yang Mbang*.

Thần chim được quan niệm là có chức năng bảo vệ các giống chim muông để chúng diệt trừ sâu bọ tàn phá cây rừng, xâm hại mùa màng trong nông nghiệp, hạn chế sự tàn sát của con người đối với loài chim, giữ gìn cuộc sống rộn ràng tiếng hót gọi bầy thâu ngày chí tối ở chốn rừng xanh; cũng là duy trì sự chỉ báo sớm, trưa, chiều, tối, nửa đêm hay lúc mặt trời sắp ló rạng đằng đông.

Thần trời *yang Arơbang* tuy được quan niệm là vị thần tối linh, tối thượng, nhưng được thờ cúng nhiều hơn vẫn là Nữ thần Lúa *yang Xri* vì tộc người Tà Ôi gắn bó với nghề trồng lúa quanh năm suốt tháng. Để nhận diện những niềm tin tôn giáo, cần biết đến những nơi thờ cúng các thần linh ở trong nhà - ngoài làng và những lễ cúng lớn nhỏ hàng năm. Phần lớn các thần đều có vật ký thác, tượng trưng để thờ cúng.

Mỗi làng của người Tà Ôi, như đã nói ở trên thường có một ngôi nhà công cộng - nhà *rôông*. Đó là một kiến trúc hoành tráng mang chức năng tổng hợp. Nhưng chức năng là nơi tổ chức các lễ nghi phong tục theo tín ngưỡng cổ truyền là chức năng hàng đầu. Làng nào không có nhà *rôông* thì thay thế bằng cây nêu đàn tế. Lại có khu rừng ma làm nghĩa địa chung của các dòng họ trong làng. Bên cạnh làng còn có miếu thờ linh hồn những người đã mất, gọi là *Đung cu múi*. Mỗi làng đều có một ông thầy cúng *no kpu* chủ trì các nghi lễ long trọng trong phạm vi làng.

Tại gian giữa: gian *mong* của các ngôi nhà sàn dài, nơi sát vách sau là chỗ linh thiêng, nơi bày lễ phẩm để dâng cúng những khi có lễ lạt ở gia đình như tang lễ, lễ cải táng *Ariêu ping*, lễ cúng hồn Lúa có 2 kỳ. Lễ *Apiê* cầu xin cho cây lúa

lớn nhanh, đòng đòng nở nang. Và lễ *Aja* cúng vào mùa thu hoạch, tạ ơn hồn Lúa. Khi trong nhà có trẻ sơ sinh lại có lễ trình báo với tổ tiên. Những nghi lễ lớn của làng diễn ra ở nhà *rôông* thì sau khi kết thúc, mọi gia đình về nhà đều làm lễ nhỏ để cúng tổ tiên và thần hộ mệnh.

2. Lễ hội

Tết cơm mới Acha aza

"Xay oong" là tháng Chạp theo lịch trăng của người Tà Ôi, đó là tháng ăn tết cơm mới sau một mùa rẫy nhọc nhằn. Vào thời gian này, khắp nơi hoa nở, điểm tô cho những cánh rừng thành bức tranh màu của tạo hóa. Cũng là lúc chim pricoh gọi nắng về. Cây rừng có nhiều lá vàng giã biệt cành cao để chồi non, lộc biếc khoe xanh. Các buôn làng ở đây đón tết cổ truyền trong sinh cảnh ấy. Họ không hay biết gì về tết Nguyên đán ở phía bắc Đèo Ngang.

Mở hội ăn tết này, người Tà Ôi cúng tạ ơn các thần linh, đặc biệt là Nữ thần Lúa *yang Xri* đã ban cho xứ sở một mùa vàng trên nương rẫy. Nghi thức cúng được tổ chức hai lần: cúng trên nương rẫy và cúng trong buôn làng.

Cúng trên nương rẫy là để xin phép thần cho gặt hái, mong được bội thu, suôn sẻ mọi bề. Trước hôm tuốt lúa 2-3 ngày, dân làng chọn một nơi để lập đàn tế. Đó là một cái vòm kết bằng 4-5 khóm lúa sây bông trĩu hạt suốt từ chân rẫy lên tới đỉnh đồi. Đó là đường về dự lễ của Nữ thần Lúa. Lễ vật hiến tế là thịt gà, lợn, dê hoặc thịt bò, rượu nếp, cơm nếp và một số nữ trang: vòng tay, hoa tai, chuỗi hạt,… và không thể thiếu vật ký thác của thần là tấm váy dèng. Làm chủ lễ là một nữ gia chủ được bầu chọn. Sau bài khấn tạ ơn và những lời cầu nguyện, bà tuốt những gié lúa đầu tiên để khai mở cho một mùa thu hoạch. Mọi người theo bà đứng hàng ngang để thu hái từ chân rẫy trở lên. Các gia đình đều tập trung nhân

lực để thu hoạch cho nhau theo tập quán đổi công *đảpro*.

Lễ cúng chung của cả buôn làng được tổ chức tại nhà *rôông*. Nơi không có nhà *rôông*, thì làm lễ ở ngoài trời, trên một bãi đất rộng, tương đối bằng phẳng ở gần làng. Dù cúng ở đâu cũng phải lập đàn tế, đó là một cây nêu - cây cột lễ. Sau lễ cúng chung của làng, mỗi gia đình đều làm lễ cúng tại nhà. Cúng nhỏ thì mổ gà, cúng lớn thì mổ lợn. Cúng chung của làng thì giết mổ lợn, dê, cũng có khi hiến sinh trâu. Ngoài thịt gia súc, gia cầm, các lễ phẩm khác vẫn là rượu, xôi, đồ nữ trang và tấm váy dèng, không quên có thêm vài bông lúa mẩy hạt mới lấy từ rẫy đem về. Người chủ lễ vẫn không ai khác là bà nữ gia chủ.

Tết cơm mới *Acha aza* không theo một ngày cố định cho mọi năm, mà theo thời vụ thu hoạch sớm - muộn của từng năm. Ngày mở hội ăn tết do các già làng bàn bạc với chủ làng rồi quyết định. Thông thường làng mở hội trong 3 ngày. Những năm được mùa, lễ cúng có phần đơn giản. Trái lại, năm mùa màng thất bát, phải làm lễ hiến sinh trâu để cầu cúng thần linh, mong được che chở nhiều hơn.

Để có một cái tết vui vẻ, đầy đủ, các gia đình đều phải lo liệu trước đó hàng tháng. Đàn ông lên rừng bẫy chim, chuột, săn bắn những con thú nhỏ như gà, thỏ, cầy, cáo, sóc, nhím hoặc đánh bắt tôm, cá ở sông, suối, đem về làm sạch, ướp gia vị rồi sấy khô trên ránh bếp, hoặc muối chua, hoặc làm "lam" trong ống tre lồ ô và để dành cho tết. Họ còn tìm kiếm vỏ cây *chuồn* về làm rượu đoác, rượu mía, rượu mây để đãi khách.

Nữ giới trong nhà ngoài việc chế biến thức ăn dự trữ, họ cũng lên rừng hái lượm rau, măng, củ, quả, tìm kiếm mộc nhĩ, nấm hương, trứng kiến, tổ ong… để có thực phẩm dồi dào trong những ngày có hội hè, đình đám. Họ còn làm một số loại bánh nếp như *đệp peng* không có nhân, *aquar* bánh sừng, bánh ngô non, bánh *adeep man* tương tự như

bánh giầy, cơm lam *iđêp ihor* để ăn dần và đãi khách. Nhà nào cũng làm nhiều xôi, đựng trong những chiếc *adiên* (cái thưng đan bằng mây) để sẵn sàng đón mời khách ăn cùng thịt, cá sấy khô.

Ngày đầu tiên họ trịnh trọng làm lễ cúng các vị thần linh cùng ông bà, tổ tiên trong gia đình, gia tộc tại nhà *rôông* và nhà ở với lời khấn tạ ơn các thần, tạ ơn tổ tiên, xin các thần, xin tổ tiên che chở, phù hộ cho con cháu và cả buôn làng thoát khỏi ốm đau, bệnh tật, tránh xa được mọi rủi ro, có sức khỏe dồi dào, có mùa màng bội thu, cây trồng xanh tốt, vật nuôi đầy đàn, mưa thuận gió hòa, buôn làng yên vui sớm tối…

Trong những ngày tết, cánh đàn ông thường tề tựu chuyện trò, ăn uống, sinh hoạt tại nhà *rôông*. Đám trẻ nhỏ thì theo chân các bà, các chị đi thăm thú những người thân ở trong và ngoài làng. Khắp nơi thơm mùi thịt nướng, mùi cơm nếp mới, mùi nồng của rượu. Nhà nào cũng đỏ lửa trên sàn. Gần xa vang vọng tiếng nhạc cồng chiêng, tiếng khèn bè, tiếng sáo trúc nỉ non và mấy làn điệu dân ca quen thuộc: *ba bói, cà lơi, cha chấp,…* Trên sân bãi nhà *rôông* còn tụ tập với những trò chơi: bắn nỏ, đẩy gậy, kéo co, đi cà kheo, bóng chuyền,… Người xem reo hò, cổ vũ rộn ràng.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Truyện cổ

Nói chung đó là những truyện đời xưa, vừa hư vừa thực, gồm cổ tích, huyền thoại, truyện kể dân gian,… mà người Tà Ôi gọi là *Anxoar*. Từ năm 1985 đến năm 2006, Nhà xuất bản Thuận Hóa đã cho ra mắt bạn đọc 3 tập truyện cổ Tà Ôi của 5 tác giả ở miền Trung. Tập truyện "Chàng Phuật Nà" có 18 truyện ở tộc người Tà Ôi, 8 truyện

ở tộc người Cơ Tu.

Dẫu thế thôi cũng đủ thấy ở một tộc người có trên 5 vạn nhân khẩu, trải qua bao thăng trầm của chiến tranh, loạn lạc mà vẫn gìn giữ được một kho vốn cổ tích phong phú về số lượng, đa dạng về đề tài, nội dung, chỉ bằng phương tiện truyền khẩu, chủ yếu ở thế hệ cao niên.

Như bao nền văn học dân gian khác, truyện cổ Tà Ôi cũng không thiếu vắng đề tài về nguồn gốc nhân loại, nguồn gốc tộc người. Từ truyện cổ Tà Ôi đã thấy vài dị bản về "Nạn hồng thủy" ở một số tộc người khác, nhưng vẫn có chung một mô típ xung quanh 3 sự kiện sau: Nước biển dâng cao hủy diệt loài người; Có người sống sót nhờ vào quả bầu mẹ và cuộc loạn luân khởi nguyên. Còn một chi tiết nhỏ nữa cũng phổ biến trong mô típ "Nạn hồng thủy" này là: những người từ quả bầu mẹ ra trước, do chạm vào vết nhọ ở lỗ dùi bằng than lửa mà có nước da đen, tóc quăn, sống ở miền núi (ám chỉ nhóm cư dân Môn - Khmer). Còn những người ra sau, vì vết nhọ ở lỗ dùi đã sạch nên có nước da trắng, tóc thẳng. Họ đi về đồng bằng miền xuôi và ven biển (ám chỉ nhóm Việt - Mường). Đó là những nhận biết sơ khởi về nhân dạng giữa hai tiểu chủng Australoid và Mongoloid mà giới khoa học ngày nay gọi là hình thái học.

Mô típ "quả bầu mẹ" trong văn học dân gian, cũng là "bà con" của mô típ "bọc trăm trứng". Phải chăng, biểu tượng "quả bầu mẹ" là sáng tạo nghệ thuật ở văn hóa "hái lượm". Còn biểu tượng "bọc trăm trứng" là cái nhìn từ văn hóa "săn bắt"?

Truyện cổ Tà Ôi cũng hiện lên rõ nét là những "truyện rừng" với bức tranh đa sắc giữa những con người săn bắt, săn bắn, lượm hái và trồng trọt trên nương rẫy mà khung cảnh bao quanh là giới động - thực vật lớn, nhỏ: Từ đám dây leo, trái *piriu*, cây đoác, cây chuồn, hoa mua, hoa sim đến

cây măng, tre lồ ô và những cây cao bóng cả,… Từ con mối, tổ kiến, bầy ong, con chuột, con sóc, chim *pârlang*, gà rừng đến con thỏ, con rắn, con lợn, trâu, bò, voi, hổ,… Giới động - thực vật có mặt ở đây không phải để làm phông, làm nền cho câu chuyện - mà chúng tham gia thực sự vào diễn biến của truyện, khi là nhân vật, khi tạo ra tình huống, sự kiện trong cổ tích. Cái bao hàm lên hầu như toàn bộ truyện cổ ở đây là nội dung giáo dục về đạo đức làm người, chỉ ra những tác hại của mọi thói hư tật xấu.

2. Nghệ thuật dân gian

Trong đời sống ở tộc người Tà Ôi, nghệ thuật dân gian được thể hiện chủ yếu trên hai phương diện là nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình. Với nghệ thuật biểu diễn có dân ca, dàn nhạc và dân vũ. Còn nghệ thuật tạo hình có nghệ thuật trang trí hoa văn trên vải dệt và nghệ thuật chạm khắc gỗ kết hợp với hội họa dân gian.

a. Nghệ thuật biểu diễn: Dân ca Tà Ôi có 4 làn điệu chủ yếu là: *Hát ru* với ngôn từ trau chuốt mượt mà, thiết tha, âu yếm như lời ru của mẹ, của bà. Thí dụ: "Akay ơi, ngủ cho yên/ Con ve rừng ru Akay ngủ / Gió cây rừng che mát Akay…".

Hát giao duyên *cha chấp*: Đây là thể loại hát đối đáp giữa bên nam và bên nữ còn son trẻ để làm quen, để thăm dò ý tứ của nhau.

Làn điệu *ca lơi* cũng là hình thức hát đối đáp nhưng ở lứa tuổi đã thành gia thất, có khi là lời đối đáp giữa chủ và khách, hay giữa đại diện của hai họ nhà trai và nhà gái… Hát *ba boót* là lời ca trong lúc đi đường hay trong lao động tại nhà hoặc trên nương rẫy.

Ngoài ra còn có điệu *rarọi* là hình thức "khóc kể" của thân nhân trong tang lễ, nhất là với các bà, các chị.

Trong dàn nhạc cổ truyền, với bộ gõ thì nhạc chủ vẫn là cồng, chiêng và thanh la bằng đồng. Đi cùng với nhạc khí này có trống hai mặt da trâu, bò, nai, hoẵng, tang độc mộc, mặt trống căng bằng dây mây. *Coong* là cồng có núm làm chức năng giữ nhịp. *Arle* là chiêng bằng.

Bộ hơi có vài loại sáo trúc và kèn: sáo gồm 4 loại: *Têrel, Areng, Atoolot* và *Akhắp*. Kèn bè *Khein* được liên kết từ 14 ống nứa. Kèn môi *Ang krao lan koải* là nhạc cụ đơn giản. Kèn sừng trâu *Arngoong* tức tù và. Kèn *Ardook* làm bằng sừng dê núi. Bộ dây có đàn *Ta lư Ăm preh*, đàn nhị và đàn *Abel*.

Dân vũ: Trong các dịp có sinh hoạt cộng đồng, tiếng trống mặt da đổ hồi, tiếng cồng, chiêng âm vang gióng giả, tiếng thanh la dồn dập, thường đánh thức những nhịp điệu dân vũ. Khởi đầu là những nam nữ thanh niên, rồi sau, cả những người lớn tuổi. Họ lũ lượt ra sàn hoặc ra sân để lắc lư, nghiêng vai nhún nhảy, chân bước, tay giơ, hòa theo nhịp của trống chiêng càng lúc càng sôi nổi, càng có đông người nối vào đội hình dân vũ.

Những vũ điệu truyền thống của người Tà Ôi thường được tái hiện trên sân lễ hội như: *madook, zadoot, aja, daza*. Những điệu dân vũ này đều được thể hiện qua các động tác của cơ thể như: những cái lắc vai nhịp nhàng, những cánh tay đưa đẩy với bàn tay xòe rộng, lả lướt, với nhịp bước uyển chuyển, lắc lư, lui tới như cánh chim chao, như làn sóng lượn êm ái, dịu dàng,…

b. Nghệ thuật tạo hình: Truyền thống này trong văn hóa Tà Ôi chỉ thấy hiện hữu trong trang trí trên nền vải dệng và một vài nơi có điêu khắc kết hợp với hội họa trong trang trí tại lều ma cùng các cây cột lễ, cây nêu đàn tế. Dễ nhận biết hơn còn là ở kiến trúc mái của các ngôi nhà dân gian: nhà công cộng và nhà dài.

*Trang trí hoa văn ở vải d*èng: Để tạo hoa văn trang trí trên nền y phục cả nam và nữ, người Tà Ôi chọn cách chèn hạt cườm trắng trên nền vải mặc. Ở tộc người Cơ Tu láng giềng cũng rất phổ biến kỹ thuật trang trí này. Trước hết, chèn cườm là "nghệ thuật xếp đặt" trong trang trí. Hạt cườm trắng đặt trên nền vải tối bằng những hình hình học, phổ biến là hình thoi, hình tam giác cân, đường dích dắc đôi và đường dích dắc ba, rất hiếm những đường cong, dù là ngắn. Dường như cái ưu thế của nghệ thuật xếp đặt cườm là tạo nên những đường dích dắc không cùng theo bố cục dải mà chủ yếu là dải nằm ngang so với trục thân người mang y phục có chèn cườm. Với hình thoi, người ta tạo ra những hình hoa 4 cánh. Còn với những đường cườm dích dắc cũng là sự nối dài của dãy hình chữ V thì để lại những hình thoi đặt đứng so le hay những hình tam giác cân, đối đỉnh và lệch pha của nền vải tối.

Trên nền vải dèng không chỉ có hoa văn cườm, một nửa bề mặt trang trí còn là hoa văn dệt với các màu: đỏ gạch, xanh lơ, vàng và trắng. Hoa văn dệt chủ yếu là những bố cục dải nằm ngang làm chức năng đường diềm cho các họa tiết cườm. Đó là những đường kẻ chạy song hành mang các màu đăng đối như đã nói ở trên.

Đáng lưu ý hơn cả là nghệ thuật tạo hình trong kiến trúc bộ mái nhà *rôông* và nhà dài. Mái lợp tứ bề bằng cỏ tranh hay lá mây nhưng làm thành một làn, không bẻ góc nên có hình dáng như cái thuyền thúng úp. Đường giọt gianh lượn theo hình ô van nếu diện tích mặt bằng có hình chữ nhật hay lượn theo hình tròn, nếu diện tích mặt bằng là hình vuông. Hai đầu đốc đều được trang trí một cặp sừng trâu hoặc biến cách là hình chữ V, hình chim hay hình ngọn rau dớng. Đó là một truyền thống tối cổ trong kiến trúc nhà của cư dân Môn - Khmer mà tộc người Tà Ôi còn lưu giữ.

Trong nghĩa địa, các lều ma của người Tà Ôi rất hiếm tượng gỗ. Chỉ duy có ở mỗi đầu đốc một tượng chim. Các hình họa được trang trí ở cột và các thanh xà có hình mặt người; Động vật: rắn, chuột; Hiện tượng trong tự nhiên có: sóng nước, quạt gió, rau dớng, hình sao năm cánh; Hình kỷ hà có trái trám kết thành mảng và trám dây là hình họa phổ biến. Màu của hình họa chủ yếu là đen. Sản phẩm từ đồ đan cũng là những sản phẩm bền, đẹp qua cách tạo dáng và kỹ thuật đan, kỹ thuật làm nan rất bắt mắt.

TỘC NGƯỜI
CO

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Người Co là một trong những tộc người sinh sống lâu đời trên khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, tộc người Co có 40.442 nhân khẩu. Họ cư trú tập trung tại hai tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) và Quảng Ngãi.

Tại Quảng Ngãi, số người Co có mặt ở hầu hết các xã của huyện Trà Bồng (nay là các xã Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng) và một vài xã thôn khác của tỉnh. Tổng số người Co sinh sống ở đây đông gần gấp 5 lần số đồng bào của họ trên đất Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng). Tại địa bàn này, người Co tập trung ở huyện Bắc Trà My (nay là các xã Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My). Một số ít người Co cư trú phân tán tại các tỉnh liền kề như Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi), Gia Lai, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)…

Trong lịch sử tồn tại và phát triển của tộc người mình, cư dân Co mang nhiều tên gọi phiếm xưng khác nhau, như: *Cùa, Khùa, Của, Trầu, Bồng Miêu, Mọi Trà Bồng, Thanh Bồng, La Thụ,*… Những người Co cư trú ở Quảng Ngãi tự nhận mình là *Cor*; còn ở Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) lại tự coi mình là *Col*. Từ năm 1979, khi Nhà nước công bố Danh mục chính thức các thành phần dân tộc ở Việt Nam, tộc danh Co đã được cả cộng đồng công nhận và trở

thành tên gọi phổ biến.

Trước đây, có một thời gian người Co được cho là nhóm địa phương của tộc người Xơ Đăng hay một nhánh của người Cùa. Tuy nhiên, ngay từ trước năm 1979, họ cũng đã được một số nhà khoa học coi là một cộng đồng độc lập. Người Co có ý thức tự giác về tộc người khá cao. Số đông cho rằng họ là con cháu của cư dân mấy làng bị trôi ra biển mà thành. Vùng đất cù lao bị trôi ra biển đó nay là đảo Lý Sơn. Chính vì vậy, đa số người Co vẫn cho quê hương gốc của họ là ở hòn đảo nằm ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi này. Mặc dù, cho đến nay vẫn chưa có cứ liệu khoa học nào chứng minh điều đó là xác thực.

Những nét gần gũi giữa người Co với người Hrê và cư dân các nhóm Hà Lăng, Ca Dong thuộc tộc người Xơ Đăng… đã được nhiều nhà nghiên cứu chú ý và nhấn mạnh, trước hết là về mặt ngôn ngữ. Tiếng Co hàm chứa một số yếu tố tương đồng với các ngôn ngữ Ba Na, Hrê, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, cùng các ngôn ngữ này hợp thành nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, trong dòng ngôn ngữ Môn - Khmer, thuộc ngữ hệ Nam Á. Ngay từ thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, nhiều lớp người Co đã tích cực học tiếng phổ thông nên hiện nay, số đông có thể sử dụng tốt ngôn ngữ này bên cạnh tiếng mẹ đẻ của tộc người mình. Quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa từ xa xưa trong lịch sử và nhất là trong giai đoạn hiện nay, đã tạo ra trong cộng đồng dân cư ở tộc người Co nhiều người biết nói tiếng Hrê và một số ngôn ngữ khác trong vùng.

Về địa bàn sinh sống của tộc người Co, chủ yếu họ tập trung trên sườn phía đông của dãy Trường Sơn, cảnh quan rừng núi hiểm trở, giao thông khó khăn nên ở nơi đây, trong xã hội truyền thống, việc trồng trọt từ các loại cây lương thực, cây rau xanh, cây ăn quả đến cây đặc sản… đa phần

được canh tác trên đất rẫy.

Cũng như các khu vực khác trên phần Đông Trường Sơn, địa bàn cư trú của người Co có độ dốc khá lớn, địa hình khá phức tạp. Đất canh tác bị xói mòn nhanh theo những trận mưa dữ dội nên mỗi đám rẫy (*diek)* của họ thường chỉ gieo trồng được một vụ đã buộc phải bỏ hóa một vài năm cho cây rừng tái sinh. Ở đây hầu như không còn rẫy phát trên những khu rừng già.

Về nguồn gốc lịch sử tộc người Co, giới Ngôn ngữ học tộc người đã xếp tiếng nói của người Co vào nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc trong dòng ngôn ngữ Môn - Khmer như đã nói ở trên, vậy thì nguồn gốc lịch sử của tổ tiên họ không thể tách rời với khối cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer ở đông - bắc bán đảo Đông Dương từ rất xa xưa.

Để thấy rõ truyền thống cội nguồn của vài đặc điểm trong văn hóa Môn - Khmer vẫn còn gắn bó sắt son với người Co ít nhất cũng hiện hữu ở những thập niên của nửa sau thế kỷ XX. Hãy nhìn vào kiến trúc mái những ngôi nhà sàn của họ đều có dấu vết cặp sừng nhà trên hai đầu đốc với biến thái phổ biến là hình chữ V từ hai thanh tre hay gỗ đặt bắt chéo nhau. Đó là di ảnh của cặp sừng trâu, vang bóng của tín ngưỡng Trâu thần - Thủy ngưu.

Cũng vẫn ở tộc người Co, khi tạo tác chiếc quan tài để làm tang lễ cho người quá cố, cỗ quan tài đó được làm bằng gỗ và phải tạo dáng hình con trâu. Phần đặt thi hài đã là hình hộp chữ nhật - do ảnh hưởng từ người Việt ở miền Trung. Nhưng phần ván thiên là hình tượng một con trâu nằm phủ phục, không thấy chân và bụng. Nhưng sống lưng, hai bên sườn và cái đầu thì đầy đủ các bộ phận: một cặp sừng hướng vào nhau, đôi tai, đôi mắt và cái mõm. Quan tài chỉ tạo hình một con trâu nên đầu trâu và đầu thi hài được đặt cùng một hướng.

Khác hẳn với ngôi nhà dân gian có hai cặp sừng hiện hữu

ở hai đầu đốc, là sự hồi tưởng đến loại hình nhà ở mô phỏng hình hai con trâu nằm ngược chiều nhau, cảnh giới từ hai hướng trước và sau.

Xa xưa, ở khu vực miền Trung Việt Nam ngày nay, kể cả đồng bằng ven biển và các cao nguyên miền Tây, vốn là nơi sinh sống của tổ tiên những tộc người thuộc dòng Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Tộc người Co cũng không là ngoại lệ. Nhưng trước Công nguyên nhiều thế kỷ, có một làn sóng di cư từ biển Đông của những tập đoàn người thuộc dòng Nam Đảo, nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian. Họ đã lên bờ và phân bố dân cư ở ven biển miền Trung. Đến cuối thế kỷ II sau Công nguyên đã lập lên nhà nước Chăm Pa.

Những nhóm Nam Đảo đến sau đã vượt đèo An Khê rồi lên cao nguyên Pleiku và cao nguyên Kon Hà Nừng ở bắc Tây Nguyên. Một bộ phận khác cũng đến sau, đã vượt đèo Phượng Hoàng rồi lên cao nguyên M'Đrăk và cao nguyên Buôn Ma Thuột ngày nay. Trong tình hình biến động mạnh mẽ đó, các nhóm nhỏ tộc người Môn - Khmer bản địa đã buộc phải di dời lên những vùng rừng núi hiểm trở ở Đông Trường Sơn để được độc lập trong các bản làng riêng của mình, và chọn kế mưu sinh bằng việc làm lúa rẫy.

Trước đó, rất có thể họ cũng đã tham gia vào những sinh hoạt để làm nên văn hóa Sa Huỳnh. Trong các di vật tìm thấy có một số di vật lạ là khuyên tai hai đầu thú. Không biết di vật này có liên quan gì đến hình ảnh trang trí ở hai đầu đốc của ngôi nhà dân gian có hai đầu thú - đầu trâu Thủy ngưu (?).

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Đất trồng lúa rẫy ở vùng cư trú của người Co chủ yếu là quay vòng canh tác trên những diện tích rừng đã

được khai khẩn từ lâu. Loại rẫy định canh gọi là *apoh hlai* thường ít dốc hay tương đối bằng, có thể gieo trồng được liên tục, không cần phải bỏ hóa cho rừng tái sinh, nhưng rất hiếm. Loại rẫy này thường để trồng ngô, sắn, các loại cây ăn quả, cây lâu năm hoặc cây thuốc lá.

Kỹ thuật làm rẫy và quy trình canh tác ở đây cũng cùng một mẫu số chung như các tộc người khác ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên với các khâu chủ chốt từ phát, đốt tới chọc, trỉa, chăm sóc và thu hoạch. Bộ nông cụ làm rẫy gồm có rìu *xuôk*, con dao rựa hay dao phát *wưk*, cây gậy chọc lỗ *gay da mul* và cái nạo cỏ *knor,…*

Cây gậy chọc lỗ là một thân gỗ nhỏ vừa tầm một tay nắm, dài khoảng 1,5m, nặng, chắc, một đầu được đẽo, mài nhọn và đốt qua lửa để tăng độ cứng. Qua thời gian sử dụng, khi đầu gậy bị cùn hoặc xước có thể đẽo lại để dùng tiếp. Thời gian gần đây, trong trường hợp không tìm được thân cây dài, gỗ tốt, người ta dùng một đoạn gỗ theo đúng yêu cầu về sức bền và độ cứng, dài chừng 0,15 - 0,20m, để làm mũi gậy. Đoạn mũi gỗ này sẽ được ghép với một khúc tre hoặc nứa dài làm cán. Khi gieo trỉa xong, đoạn cán được giữ lại cho các vụ sau, còn phần mũi gỗ nếu cùn được bỏ đi.

Trên phần cán bằng tre, nứa của một số cây gậy chọc lỗ được người dân tạo khá nhiều hoa văn trang trí bằng kỹ thuật khắc chìm rất bắt mắt.

Khi đã lựa chọn được đất cho vụ rẫy mới, việc đầu tiên là phát cỏ, chặt dây leo và cây cối nhỏ trên đó, ít ngày sau mới chặt cây lớn. Khi cỏ, cây trên rẫy được chặt phát đã khô, người ta chọn một buổi trưa nắng gắt để đốt rẫy. Nếu sau đó vẫn chưa cháy hết, phải dọn những khúc cây cháy dở để đốt lại.

Rẫy đã phát đốt xong, người ta chờ khi sắp có mưa mới gieo trỉa. Thóc giống đựng trong ống nứa có đường kính chừng 4cm, dài khoảng 75cm, một đầu có khắc hoa văn trang

trí. Việc làm cỏ rẫy được tiến hành hai lần trong một vụ.

Khi thu hoạch lúa rẫy, người ta dùng tay tuốt lấy thóc bỏ vào cái giỏ gọi là *achó* đeo trước bụng. Khi thóc đầy giỏ thì đổ vào gùi *ateo* hay *ta năng* rồi cõng về chứa vào kho thóc của gia đình dựng gần nhà. Với phương pháp đa canh và xen canh, rẫy của người Co đã đem lại nhiều loại nông phẩm, đáp ứng phần lớn nhu cầu thiết yếu hàng ngày, từ lương thực, rau xanh, gia vị, hoa quả... đến thuốc hút và thuốc chữa bệnh...

Vùng cư trú của người Co còn nổi tiếng với các giống cau, trầu không và quế. Trầu không và cau ở đây vừa nhiều, vừa ngon, là một mặt hàng quen thuộc được khách miền xuôi ưa thích. Chính vì thế cho nên người Co còn được gọi là Người Trầu hay Mọi Trầu. Trầu không đã góp phần tăng cường giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa cư dân dưới đồng bằng và cư dân trên miền núi, giữa người Co với các tộc người anh em khác, đặc biệt là người Việt.

Quế Quảng là đặc sản nổi tiếng của người Co ở Quảng Ngãi và Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng). Quế ở đây có 3 loại: quế rừng còn được gọi là quế trời, mọc tự nhiên, đặc biệt quý nhưng ngày càng hiếm; quế thanh hay quế đắng, quế bùi được cư dân trồng nhiều… Sử sách cũ cũng từng nói đến chợ Trà Bồng như là những trung tâm giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng. Ngay từ thời đó, quế, trầu không và cau, các sản phẩm trồng trọt của người Co đã hấp dẫn, thu hút khách bốn phương dồn về đây tấp nập suốt hai mùa thu hoạch hàng năm: mùa tiền và mùa hậu. Từ rất sớm, các thương lái người Việt và Hoa kiều đã tìm đến các làng Co để mua quế. Quế cũng đã đưa một số người Co vào con đường buôn bán kiếm lời.

Ngày nay, vì cây quế và vỏ quế mà các hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa ở vùng người Co vẫn tiếp tục có bước

phát triển hơn những vùng cư trú của các tộc người khác trên Trường Sơn - Tây Nguyên. Quế Quảng vẫn tiếp tục thu hút các thương lái từ khắp nơi đến đây thu mua và cung cấp cho cư dân tại chỗ những đồ dùng thiết yếu trong cuộc sống như: mắm, muối, kim chỉ, đèn dầu. Các sản phẩm của nền công nghiệp hiện đại như: xe đạp, xe máy, đồng hồ, máy khâu,… đến các phương tiện phục vụ đời sống như: đài, tivi, đầu video, quạt điện, máy bơm nước,…

Mặc dù cư trú cạnh người Hrê và người Việt, những cư dân có truyền thống làm lúa nước, nhưng người Co trước kia hoàn toàn không có hoạt động trồng trọt trên ruộng. Ngày nay, trong quá trình định canh, định cư, nhiều làng Co hình thành ở các khu vực thấp, địa hình bằng phẳng, gần sông, suối nên đã xuất hiện các thửa ruộng trồng lúa nước tại khu vực cư trú của họ. Ở một số buôn làng người Co hiện nay, việc trồng lúa nước đã trở thành quen thuộc nhưng diện tích bình quân đầu người còn thấp, năng suất chưa cao.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắt, hái lượm

Đàn vật nuôi trong các gia đình từ xưa đến nay vẫn là các con giống quen thuộc, như: trâu, lợn, chó, gà... Ngày nay, ở một số nơi, thay vì nuôi trâu, người Co đã bắt đầu nuôi bò. Một số xã gia đình nào cũng nuôi từ 1 đến 2 con bò. Cả xã có đàn bò đến hơn 400 hoặc 500 con…

Các loại gia súc, gia cầm ở đây vẫn chủ yếu chăn nuôi theo kiểu thả rông, mặc dù họ đã chú ý hơn đến việc cho chúng ăn thêm một hoặc hai bữa trong ngày, nhất là với lợn và gà. Một số gia đình cũng đã làm chuồng trại nuôi nhốt gia súc, gia cầm. Tuy vậy, vẫn như trước đây, các loại gia súc, gia cầm chủ yếu được sử dụng cho các nghi lễ cúng tế thần linh hoặc bán lấy tiền mua sắm các đồ dùng trong gia đình, ít khi được sử dụng để nâng cao chất lượng bữa ăn hàng ngày. Một

số gia đình đã biết làm ao để nuôi thả cá.

Ngoài trồng trọt, người Co còn duy trì các hoạt động săn bắt và hái lượm. Các loại nấm, rau, củ, quả... hái lượm được trong rừng rất phong phú và là nguồn thức ăn khá quan trọng trong mỗi gia đình. Đặc biệt loại rau *rrêch*, người Việt trong vùng gọi là rau *ranh* mọc tự nhiên ở khắp nơi. Người Co thường lấy hạt cây *rrêch* về nướng lên tạo ra một món ăn khoái khẩu; lá cây *rrêch* có thể đem hấp hoặc nấu canh vừa ngọt, vừa mát. Trong số các loại rau rừng, *rrêch* chiếm vị trí hàng đầu không chỉ vì nó có nhiều, ngon mà còn vì thời vụ thu hoạch kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8.

Phụ nữ Co thường cần cù hái lượm và thạo hơn nam giới trong việc mò cua, ốc, bắt cá, tôm dưới sông, suối. Ở vùng cư trú của người Co, sông, suối nhỏ và dốc, ít có điều kiện đánh bắt tôm, cá bằng thuyền với vó, chài, lưới… nên phụ nữ chủ yếu dùng tay không mò bắt cua, ốc hay dùng một loại đồ đan nhỏ *anhá* để xúc cá. Còn nam giới dùng cần câu hoặc các dụng cụ đơm có mồi hoặc không mồi thả xuống chỗ nước sâu chắn ngang dòng chảy để bắt cá… Hàng năm người Co cũng tổ chức các cuộc đánh bắt tôm, cá tập thể.

Việc đi săn đối với người Co cũng như hầu hết cư dân khác trên Trường Sơn - Tây Nguyên không chỉ nhằm cung cấp thịt cho bữa ăn cải thiện mà còn để bảo vệ mùa màng. Họ săn bắt chim, thú bằng nhiều cách với nhiều công cụ khác nhau. Xưa, khi săn bắn cá nhân hay tập thể, họ thường dùng ná *pa nanh* với những mũi tên tre để bắn chim, sóc, khỉ… và tên tẩm thuốc độc để bắn các loại thú lớn, hung dữ, như: hổ, báo, lợn rừng,… Để đi săn, ngoài ná, người Co còn có rất nhiều kiểu giáo lợi hại khác nhau.

3. Thủ công nghiệp

Ở các bản làng người Co, nghề dệt vải, nghề làm đồ gốm và nghề rèn đều không phát triển. Những sản phẩm từ các nghề này, người Co đều mua hoặc trao đổi với người Giẻ Triêng, người Gia Rai, Xơ Đăng hay người Việt. Ở đây, chỉ có nghề đan mây tre là phát triển.

Các kỹ năng trong quá trình tạo ra sản phẩm: từ cách chọn vật liệu, chọn thời điểm khai thác vật liệu đến kỹ thuật làm nan, cách thức đan cải hoa văn… đều được thế hệ trước truyền lại cụ thể, tỉ mỉ cho thế hệ sau. Chính vì vậy, ở các buôn làng người Co, cả đàn ông, đàn bà, người già lẫn trẻ em đều thông thạo việc đan lát, đều có khả năng tạo nên những sản phẩm bền đẹp. Người Co tạo ra sản phẩm từ nhiều loại vật liệu khác nhau như: mây, nứa, dang, sợi cây nung *ralec*… Các loại vật liệu này đều khai thác được trong những khu rừng gần nơi cư trú của họ.

Sản phẩm của nghề đan ở đây khá phong phú với các loại mẹt ba góc, phên cót, rổ, rá, dụng cụ đánh bắt tôm cá, dụng cụ đựng lúa khi tuốt và các loại gùi… Sản phẩm đan lát có nhiều loại đòi hỏi sự tài hoa của đôi tay trong các thao tác kỹ thuật, nhất là việc tạo ra những chiếc gùi. Gùi ở đây có nhiều loại: gùi củi, gùi thóc, gùi của đàn ông, gùi của đàn bà, gùi cho người lớn và gùi cho trẻ em. Riêng loại gùi thóc *ateo* lại có nhiều kích cỡ khác nhau. Nhưng sản phẩm đan độc đáo của tộc người này là những chiếc gùi đựng đồ của nữ giới: *sui na* và nam giới: *sui* pác. Hai loại này đều được đan bằng sợi mây vót nhỏ và đều. *Sui na* chỉ có một ngăn, dùng để đựng một bộ váy - áo, ống đựng trầu cau, vôi... dùng vào việc ăn trầu của phụ nữ. Chiếc gùi này thường chỉ dùng một lần, trong đám cưới, khi cô dâu về nhà chồng. Sau đó *sui na* được cất kỹ ở trong nhà. Mãi cho đến khi người đàn bà này

qua đời, chiếc *sui na* được đem chôn theo chủ. *Sui pác* của đàn ông được dùng phổ biến hơn. Đây là loại gùi 3 ngăn, một ngăn lớn - ngăn mẹ ở giữa, hai ngăn nhỏ hơn hai bên. *Sui pác* được dùng để đựng khố - áo, thức ăn, thuốc hút... và một vài dụng cụ thiết yếu khác dành cho những chuyến đi rừng của nam giới như: dao, ống tên...

Đồ đan của người Co vừa đa dạng về kích cỡ, kiểu loại, vừa bền đẹp trong từng chi tiết. Đặc biệt, ở đồ đan này vẫn gặp các dải hoa văn chạy song song được tạo bởi kỹ thuật đan xen giữa nan đen và nan nền màu vàng óng.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Bữa ăn hàng ngày của người Co chủ yếu là cơm và canh. Trước kia, cơm thường được nấu trong nồi đất nung, nồi đồng hoặc đốt trong ống tre, ống nứa. Canh được nấu từ tất cả các loại rau trồng trên rẫy hay lượm hái được trong rừng, trên núi. Những khi săn được chim hoặc thú rừng hay đánh bắt được cá, tôm, cua, ốc... cũng cho vào nấu cùng rau thành món canh. Khi không có rau, không có thịt, cá... hoặc những khi đi rừng, lên rẫy, món ăn phổ biến nhất của họ là muối ớt.

Trong những ngày lễ tết, khi có thịt gà, lợn hoặc trâu, bò, món ăn phổ biến được chế biến từ các loại thịt này cũng chỉ là món nấu. Thịt được chặt thành những miếng nhỏ rồi bỏ vào nồi đun chín cùng với muối. Thông thường thịt được nấu riêng, lòng gan nấu riêng. Nhưng đôi khi họ cho cả thịt và lòng, gan thái miếng vào nước đun chín như một món ăn tổng hợp. Riêng phần xương của các con vật thường được chặt nhỏ nấu lẫn với các loại rau trồng trên rẫy như: bí đỏ, bầu, mướp... hay các loại rau rừng như: đùng đình, rau

rrêch... làm thành món canh thịt (*kiếs ốh)*.

Trong đám cưới, người Co thường có thêm món ăn nấu từ thịt chuột và thịt sóc. Trước kia, đây là món ăn không thể thiếu trong đám cưới. Chính vì vậy mà chuột và sóc phơi khô đã trở thành một trong những đồ sính lễ, được nhà trai chuẩn bị sẵn để mang sang nhà gái, khi nhiều có thể đem hàng gùi, khi ít cũng phải có 5 - 6 con.

Trong xã hội truyền thống, thức uống phổ biến được dùng hàng ngày ở các gia đình là nước nguồn từ lòng đất hoặc nước lấy từ sông, suối về đựng trong vỏ trái bầu khô. Với những ngày lễ tết, hội hè, người dân thường cùng nhau thưởng thức loại rượu cần được làm từ gạo, ngô, sắn... Người Co có thể làm được loại rượu bằng gạo và kê chỉ ủ trong 3 ngày đêm đã có thể dùng được vì người ta còn trộn thêm vào gạo hoặc kê một lượng lá thuốc trước khi đem ủ nhằm kích thích sự lên men. Loại rượu này đang ngày càng ít dần. Thay vào đó, họ sử dụng phổ biến nguồn rượu cất của người Việt.

Người Co cũng tự trồng cây thuốc lá để hút. Sau khi thu hoạch, họ thái thành sợi rồi phơi khô để dùng lâu dài. Họ hút bằng tẩu tự làm hoặc bằng cách cuốn trong lá để đốt. Nay lớp trẻ chuyển sang dùng thuốc lá bao có sẵn trên thương trường.

Tục ăn trầu cau - vôi còn khá phổ biến ở sơn thôn người Co. Đầy đủ một miếng trầu gồm có: một miếng góc từ quả cau tươi hoặc khô, một mảnh lá trầu không, quẹt một ít vôi đã tôi, kèm theo một miếng vỏ hoặc miếng thân cây *ajúi*. Trầu cau còn là một lễ phẩm không thể thiếu trong mọi đám cưới và nhiều nghi lễ cúng tế khác, cũng như trong mọi sinh hoạt cộng đồng.

2. Trang phục

Vì không phát triển nghề dệt nên đồ mặc đều do cư dân các vùng khác cung cấp, chủ yếu là đồ dệt của người Việt và người Xơ Đăng. Người Co thường mua vải đem về cắt may lấy. Nhiều người còn mua váy, áo, khố, mền cắt may sẵn về dùng. Ngày nay, số đông người Co đã quen sử dụng những bộ y phục may sẵn trên thương trường. Bộ quần dài, áo dài, tay thụng, cổ đứng và chiếc khăn xếp của người Việt miền Trung, được một số già làng người Co sử dụng từ nửa sau của thế kỷ trước vẫn được họ trưng diện trong những dịp có hội hè, đình đám.

Ở xã hội truyền thống, cả nam và nữ người Co đều búi tóc về phía sau gáy, trên ót. Họ cũng thường cài trên mái tóc một chiếc lược hoặc buộc thay thế một mảnh vải màu. Một số phụ nữ để tóc lá bài thả xuống trước trán. Những ngày thường hay khi lao động, nam giới đóng khố (*ta non)*, thân trên để trần; nữ giới thường mặc yếm (*yêm)*, ngoài mặc áo (*ao)* cộc tay và quấn váy (*ateo)* thả xuống quá đầu gối. Vào mùa lạnh cả đàn ông, đàn bà, người già và trẻ em đều khoác thêm ra ngoài áo một tấm choàng (*ramak)*.

Khố có hai loại: khố thường (*tanon)* và khố hoa - khố có tua (*tanon nhau)*. Khố được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, khi đi rừng, khi lên rẫy là loại khố vừa ngắn vừa nhỏ hơn khố hoa, ít có trang trí, không có những tua màu đỏ và cũng không đính kèm những quả lục lạc bằng đồng. Khố hoa thường dài trên 3m với hai đầu có các dải tua thả dài thêm khoảng 10cm. Do sở thích của người dùng, chiều rộng của loại khố này có khi tới 33 hoặc 35cm. Ở hai đầu khố hoa thường được bố cục 3 dải hoa văn nằm ngang cao chừng 7cm, cách nhau khoảng 10cm được dệt riêng rồi khâu đáp vào. Đầu trên cụm tua bằng sợi len đỏ được đính 12 quả lục

lạc nhỏ bằng đồng.

Váy của phụ nữ (*teo)* là loại váy ống được cắt may đơn giản và rất ít trang trí. Trên nền chàm thẫm của vải, phía giáp chân váy chỉ có hai dải hoa văn mảnh mai, cách nhau khoảng 7cm, xen kẽ và kế tiếp nhau, với các màu đỏ, trắng, xanh.

Trước kia phụ nữ Co thường chỉ mặc loại áo ngắn tay nhưng gần đây họ đã sử dụng phổ biến loại áo dài tay, cổ tròn, gọi là *ao póc*. Đây là một kiểu áo chui đầu. Trang sức bằng hạt cườm cùng với các cụm tua bằng len đỏ được xem như một đặc điểm nổi bật ở trang sức của người Co. Tua len đỏ được đính vào đầu dải khố, vào gấu áo. Để trang trí, người Co không chỉ sử dụng sợi len các màu mà còn sử dụng một cách phổ biến hạt cườm các màu. Hạt cườm còn được xâu thành dây, thành chuỗi để quấn nhiều vòng quanh trán, quanh cổ, quanh cổ tay, cổ chân, quanh thắt lưng và quanh hông.

Đồ trang sức của người Co còn phải kể đến các loại vòng bằng kim loại như: vòng tay, vòng cổ, hoa tai. Phần lớn những chiếc vòng này được làm từ những sợi đồng hoặc sợi nhôm; chúng là loại vòng kín (vòng tay) hoặc vòng hở (vòng cổ). Khi đi ăn cưới, dự lễ hiến sinh trâu hay lợn, phụ nữ Co thường đeo ở cổ một chiếc vòng nhôm. Bên cạnh chiếc vòng nhôm, các bà, các chị còn mang trên cổ thật nhiều chuỗi hạt cườm đa sắc với những chuỗi vòng lớn nhỏ khác nhau, tạo nên một khối hình ô van bằng cườm từ sau gáy buông chùng xuống trước ngực.

3. Bản làng và nhà ở

Trước năm 1975 các làng của người Co phổ biến nằm cheo leo trên sườn núi. Họ gọi làng là *plây* theo ngôn ngữ của người Chăm. Mỗi làng đều có tên gọi riêng theo tên người đầu làng hoặc theo địa danh của sông, suối, núi,

rừng… sở tại. Làng là đơn vị cư trú duy nhất của tộc người cũng là đơn vị kinh tế - xã hội và văn hóa. Mỗi làng đều có ranh giới riêng, được những làng lân cận thừa nhận và tôn trọng. Người ta dựa vào địa hình để làm mốc giới. Họ có khái niệm *đđêh* hay *đđih* theo nghĩa vùng, khu vực, xứ sở gắn với từng chủ nhân là nhóm người, tộc người cụ thể để xác định quyền sở hữu.

Việc rời làng do các già làng là chủ nhân của các ngôi nhà trong làng cùng bàn bạc và quyết định. Thông thường vị trí của làng phải có các điều kiện như: gần nguồn nước sạch để sinh hoạt; đất canh tác không quá khó khăn; địa thế cao ráo, thông thoáng, độ dốc nhỏ. Sẽ tùy theo số nhân khẩu trong làng mà mỗi làng xưa có một hay vài ngôi nhà dài có độ dài khác nhau. Có làng chỉ có một ngôi nhà. Có những ngôi nhà dài đến 100m. Xung quanh làng được dựng hàng rào cao và chắc chắn. Cổng làng được đóng - mở theo quy định chặt chẽ. Bao quanh có hệ thống cạm, bẫy, chông, thò để phòng thủ.

Ngày nay, những ngôi nhà dài đã được giải thể, kiến trúc phòng thủ không còn nữa. Hàng rào bao bọc làng chỉ còn chức năng ngăn ngừa thú rừng và gia súc, gia cầm thả rông vào phá phách cây trồng. Và cũng là phân giới giữa thổ cư với khu vực canh tác.

Trong vài chục năm qua ở các làng Co, những gia đình hạt nhân gồm một cặp vợ chồng cùng các con chưa đến tuổi lấy vợ - lấy chồng đã dựng nhà ở riêng. Một số gia đình còn có cả cha mẹ già. Nhà cửa trong làng bố cục theo lối mật tập. Các ngôi nhà thành viên chỉ cách nhau một lối đi rộng rãi, 5m đến 10m.

Xưa kia, người Co ở nhà sàn. Dân làng góp sức dựng chung một hoặc vài ngôi nhà; sau đó từng hộ được chia một diện tích phù hợp. Bao giờ vị trí máng nước cũng được đặt

về phía đầu của ngôi nhà. Ngôi nhà cũng có thể được nối dài thêm về phía này cho những gia đình đến sau hoặc các gia đình mới. Dưới gầm sàn nhà là nơi xếp củi, nhốt lợn, gà...; trên mặt sàn là nơi dành cho người ở. Ngoài ra, mỗi ngôi nhà còn có tới 2 hoặc 3 sàn phụ để phơi lúa, sấy thuốc lá và cất giữ đồ đạc... Như vậy, người Co tăng thêm mặt bằng sinh hoạt cho ngôi nhà bằng cách tạo ra các khoảng không gian phụ - sàn phụ, bên cạnh các khoảng không gian chính - sàn chính. Tất cả các khoảng không gian đó đều nằm gọn dưới hai mái nhà lợp bằng lá mây, lá rừng hoặc cỏ tranh. Trong đó, lợp cỏ tranh càng ngày càng phổ biến hơn.

Về loại hình kiến trúc, nhà ở của người Co trong truyền thống là nhà sàn dài với đơn vị kỹ thuật là "vì cột". Bộ khung nhà dựa vào liên kết cột - xà, gồm hai hàng xà dọc và xà ngang, không có liên kết kèo. Liên kết cột - xà có hai tầng: Tầng đầu cột làm điểm tựa cho mái, tầng dưới làm điểm tựa cho sàn nhà. Bộ khung nhà chỉ có hai hàng cột. Không có cột phụ, cũng không có cột chống nóc.

Bộ phận mái có liên kết riêng rồi chụp lên khung nhà. Nhà ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên đều có hai mái trước và sau. Phần mái che ở hai đầu hồi liên kết với hai mái trước và sau thành một làn - như cái thuyền thúng úp nên đường giọt gianh lượn thành hình ô van. Bộ xương mái gồm một lớp kèo giả cách nhau khoảng 50cm phân bố đều ở hai mái trước và sau tạo thành một góc tù của hình tam giác thường. Trên lớp kèo giả ấy là một lớp đòn tay nằm theo chiều dài của ngôi nhà, vuông góc với các cây kèo giả. Trên lớp đòn tay là lớp rui bằng tre thanh nằm trên và song song với các cây kèo giả. Trên lớp rui là lớp mè làm điểm tựa cho các tấm tranh lợp.

Ở tầng giầm sàn cũng đặt các lớp tre đón đỡ giát sàn như tầng đón đỡ mái nói trên. Tại hai đầu đốc của ngôi nhà

đều có một trang trí là cặp sừng nhà với quan niệm là cặp sừng trâu đã cách điệu hóa bằng hai thanh tre đặt chéo nhau thành hình chữ V. Kiểu mái nhà và trang trí nói trên là đặc điểm riêng có ở các ngôi nhà dân gian trong những tộc người Môn - Khmer phía bắc Đông Dương.

Mặt bằng sinh hoạt trên ngôi nhà của người Co trước kia được chia thành 3 phần chính theo chiều dọc: *truôk, tum* và *gưl*. *Truôk* là hành lang chạy từ phần đầu đến phần cuối của ngôi nhà. Hai đầu của *truôk* được thông ra phía ngoài nhà qua hai khuôn cửa *(mok tưl)*. *Tum* là phần diện tích được ngăn thành từng buồng riêng cho các hộ. Các buồng đều có cửa mở thông ra hành lang, gọi là cửa *mok tum*. Đối diện với diện tích để ở này qua hành lang *truôk* là *gưl* - phần diện tích để thoáng. Toàn bộ diện tích của *gưl* chủ yếu dành cho các sinh hoạt công cộng của đàn ông như: hội họp, tiếp khách, uống rượu, cúng, ngủ đêm, đánh chiêng... Bên trong phần *gưl* này thường được đặt 3 bếp lửa. Các bếp đều nằm giáp về phía *truôk*, một bếp ở giữa và hai bếp còn lại ở hai đầu *gưl* theo chiều dài của ngôi nhà.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Tổ chức buôn làng

Với thiết chế xã hội cổ truyền, làng của người Co là một đơn vị tự quản. Một già làng được suy tôn là người Đầu làng (*khưl kră đơp ktu đak)* phải là người có uy tín cao, giàu kinh nghiệm trong mọi sinh hoạt ở cộng đồng tộc người, giỏi xử thế, thông thuộc phong tục - tập quán của địa phương. Một trong những tiêu chuẩn hàng đầu để trở thành người Đầu làng, người đó phải là dân gốc của làng.

Người Đầu làng có nhiệm vụ chính đối với cộng đồng là đôn đốc cư dân trong sản xuất, bảo vệ làng và tổ chức các sự

kiện cúng tế tập thể cùng những nghi lễ tôn giáo khi chuyển làng; dàn xếp mọi bất hòa nội bộ hoặc xích mích giữa người làng với bên ngoài, chủ trì xử phạt các vi phạm đối với luật tục.

Sự kính trọng của dân làng đối với người Đầu làng được thể hiện qua cách cư xử hàng ngày; qua việc mời người Đầu làng ăn uống; qua việc mọi người hưởng ứng nghe theo trong khi bàn bạc các công việc của cá nhân, gia đình hay tập thể.

Xưa kia, gia đình người Đầu làng được ở vào khoảng giữa của ngôi nhà chung để tiện cho việc điều hành sản xuất và liên hệ, qua lại với các hộ khác trong nhà. Hàng năm, trước khi bước vào vụ mùa, các gia đình trong làng đều góp công đi phát rẫy giúp gia đình Đầu làng một ngày. Có những dòng họ nhiều đời nối nhau làm Đầu làng. Họ đã phát huy ảnh hưởng đáng kể trong cư dân các làng Co.

Ngoài vị Đầu làng và người chỉ huy chiến đấu, mỗi làng Co đều có một vài bà đỡ đẻ (*khưl mo rợp lak)* có nhiều kinh nghiệm trong việc này. Họ là những người chăm lo cho sự ra đời và lớn khôn của trẻ sơ sinh người Co. Vai trò của bà đỡ trong các buôn làng ở Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, ở người Co nói riêng rất lớn; nhất là khi trạm xá và các trang thiết bị y tế vẫn còn xa lạ với mọi sản phụ.

Những người hoạt động buôn bán còn rất nhỏ trong các làng Co truyền thống. Họ chỉ là những cá nhân hoạt động riêng lẻ, theo mùa, nhất là mùa thu hoạch quế. Họ thu mua quế của người trong làng rồi gùi đi bán tận Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) hay Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi)... sau đó mua những mặt hàng thiết yếu về bán lại để kiếm lời. Cho đến nay, tại các buôn làng của người Co vẫn chưa xuất hiện những thương lái chuyên nghề.

Số đông các làng Co mà phần nhiều những gia đình đều là anh em, họ hàng, dâu rể của nhau. Số gia đình cộng cư không phải là thân tộc hay thích tộc với ai, chiếm tỷ lệ rất ít ỏi.

Buôn làng Co trước đây chưa hình thành lớp người đi ở thế nợ. Cũng hoàn toàn vắng bóng nô lệ gốc tù binh và không có hiện tượng mua người về làm nô lệ.

2. Gia đình và dòng họ

Hình thức gia đình nhỏ - tức gia đình hạt nhân chỉ có một cặp vợ chồng và các con do họ sinh ra. Đôi khi còn có những gia đình hiện hữu cả cha mẹ già. Hình thức gia đình nói trên đang trong xu hướng phát triển và trở thành phổ biến. Bên cạnh đó, tàn dư gia đình lớn gồm nhiều cặp vợ chồng và các con của họ cùng chung sống dưới một nóc nhà dài. Những gia đình này đều có quan hệ thân thích với nhau. Mặc dù mỗi gia đình hạt nhân đều hoạt động mưu sinh riêng, có bếp để nấu ăn riêng.

Xã hội người Co đã vượt qua tổ chức gia đình mẫu hệ từ lâu và đang ở giai đoạn cuối của loại gia đình song hệ. Người Co dùng thuật ngữ *Wa* để gọi chung cho vợ và chồng của người anh, chị, cha và mẹ mình; dùng thuật ngữ *Nhu* để gọi những người là em trai, em rể của cha và mẹ mình. Và dùng thuật ngữ *Mư* để gọi những người là em gái, em dâu của cha và mẹ mình - tức không phân biệt giữa bên cha và bên mẹ. Không bên nào gọi là bên nội và bên ngoại, không phân biệt đâu là thân tộc hay thích tộc như người Việt. Đó là đặc điểm riêng có ở hình thái gia đình song hệ.

Tuy vậy, cho đến nay, trên thực tế, tổ chức gia đình lớn đã và đang giải thể. Khuynh hướng xác lập gia đình phụ hệ đã bước vào giai đoạn sơ kỳ. Xu thế muốn có con trai hơn con gái đã trở thành phổ biến. Lúc về già, cha mẹ chia gia tài cho các con trai. Người con trai cả hay con trai út sẽ phụng dưỡng cha mẹ được hưởng phần hơn. Con gái chỉ được nhận một số của làm vốn lúc đi lấy chồng. Khi đã về nhà chồng nếu ghé thăm cha mẹ đẻ cũng phải tuân theo những kiêng

cữ như người ngoài. Không được vào nhà nếu thấy dấu hiệu kiêng cữ bằng cành lá xanh cắm cạnh cửa. Nếu đã ở trong nhà, chỉ được nhấc nồi xuống bếp, không được đặt nồi lên bếp ở những gian *tum*…

Xưa, người Co vốn không có tên họ kèm theo tên gọi từng cá nhân, nhưng do tác động của văn hóa Việt nên cách đây quá nửa thế kỷ, đa số người dân tự nhận mình là họ Đinh. Sau cuộc khởi nghĩa Trà Bồng, nhất là sau năm 1975, hầu hết mọi người lại tự nhận là họ Hồ. Một số rất ít các gia đình người Co đã mang họ Trương, họ Lê... Hiện tại, trong các gia đình, con trai và con gái đều lấy theo họ cha với tên đệm phổ biến là "Văn" đối với nam và "Thị" đối với nữ. Quan niệm về nội, ngoại của người Việt cũng đã được xã hội Co tiếp nhận. Người ta coi họ nội - phía cha gần gũi hơn họ ngoại - phía mẹ. Do vậy, khi hành lễ, họ khấn gọi những người thân thuộc đã quá cố theo nguyên tắc bố trước, mẹ sau; ông trước, bà sau, hết bên nội rồi mới đến bên ngoại, qua bố mẹ chồng rồi mới đến bố mẹ vợ...

3. Tập tục trong hôn nhân

Theo tập quán xưa, tuổi trẻ ở tộc người Co bước vào cuộc sống gia đình khá sớm, ngay từ khi 16 - 18 tuổi. Việc hôn nhân phần lớn do cha mẹ hai bên quyết định thông qua vai trò của hai ông mối, một bên nhà trai và một bên nhà gái.

Khi có con trai đến tuổi lấy vợ, cha mẹ lựa chọn một cô gái từ trong buôn, thường là những cô gái vừa tới tuổi lấy chồng, có sức khỏe, hiền ngoan, chăm chỉ làm lụng. Khi đã chọn được cô gái ưng ý, họ liền đem ý định đó ướm hỏi con trai. Nếu được sự ưng ý của chàng, cha mẹ liền nhờ người mai mối tới nhà cô gái cầu hôn.

Sau khi nhận được sự đồng thuận của nhà gái, ông mối hai bên gặp nhau bàn bạc để thống nhất mọi việc về đám

cưới, như ngày tháng tổ chức và lễ vật nhà trai sẽ đưa sang nhà gái. Ngày đầu tiên của lễ cưới, nhà trai tổ chức một đoàn khoảng 20 - 30 người đi cùng chú rể và ông mối tới nhà gái. Bố mẹ chàng trai không có mặt trong đoàn này. Hôm đó, chú rể đóng khố hoa, mặc áo, bên ngoài quấn thêm một tấm choàng, trên người đeo những chiếc vòng hạt cườm nhiều màu sắc. Chiếc gùi ba ngăn của chú rể bên trong có một cây rựa và một chiếc mũ *đoát*, đan bằng nan dang, được giao cho một thanh niên đeo hộ. Chú rể vác trên vai một thanh gươm có bao bằng tre hoặc gỗ. Cán thanh gươm đặt quay về phía trước, mũi gươm hướng về sau. Phía cuối của hộp gươm cũng trang trí một cụm tua màu đỏ, trắng.

Đến cổng nhà gái, đoàn đón dâu dừng lại, nhà gái mang trầu cau ra mời. Sau đó, ông mối phía nhà gái dẫn đoàn lên trên nhà. Đoàn được sự đón tiếp, thăm hỏi của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng họ cô gái. Chú rể được cha mẹ cô mời trầu và thăm hỏi sức khỏe hai ông bà thông gia.

Nhà gái bày mâm tiệc mời đoàn đón dâu dùng cơm. Ăn xong, nhà gái làm nghi thức quan trọng nhất trong đám cưới: nghi thức cúng thần, và cô dâu - chú rể cùng nhau ăn bữa cơm đầu tiên. Lễ phẩm cúng thần là một con gà được bố mẹ cô dâu làm thịt, luộc chín, để nguyên con đem cúng. Cúng xong, người ta lấy một rá cơm, đem con gà xé thành từng miếng nhỏ. Tất cả thịt, lòng, gan, tiết... đã thái thành miếng đều để vào rá cơm, đặt trong phòng cô dâu để thực hiện nghi thức ăn chung sau lời chúc phúc của ông mối.

Sáng hôm sau, ăn uống xong, nhà gái tổ chức đoàn đưa dâu sang nhà trai. Cô dâu mặc bộ váy áo đẹp nhất, có nhiều vòng hạt cườm ngũ sắc đeo ở thắt lưng, quàng qua cổ và đính trên đầu. Vòng tay và chân cũng được kết bằng hạt cườm. Ở cổ tay, cổ chân và đôi tai còn có những trang sức bằng bạc và đồng.

Chiếc gùi *sui na* của cô dâu do một người bạn gái mang giúp. Trong gùi chỉ để một bộ váy áo, một ít trầu cau. Vào ngày cưới, *sui na* được trang trí đẹp hơn với những tua bằng hạt cườm ngũ sắc.

Khi đoàn đưa dâu đến nhà trai, mọi thủ tục lại được thực hiện lần lượt như khi đoàn đón dâu đến nhà gái với nhiều đợt ăn uống, trò chuyện giữa hai gia đình. Cô dâu giành được sự quan tâm đặc biệt của bố mẹ và gia đình chàng trai.

Sau nghi thức cúng gia tiên, hai gia đình và bạn bè cô dâu, chú rể lại trải qua một đêm vui vẻ ở nhà trai. Sáng hôm sau, ngày thứ 3 của hôn lễ, khi ăn uống xong, đoàn nhà gái lên đường trở về. Cô dâu cũng đi theo đoàn.

Sau khi họ nhà gái ra về, chú rể cởi bỏ hết trang phục ngày cưới, chỉ mặc một bộ khố áo bình thường để chuẩn bị lễ phẩm đưa sang nhà gái, thực sự đón vợ về nhà mình.

4. Táng tục

Một quan niệm rất phổ biến về cái chết mà tộc người Co cũng không là ngoại lệ. Đó là cái chết tự tại và cái chết "bất đắc kỳ tử". Những người chết do bệnh tật hiểm nghèo hoặc do tuổi cao sức kiệt là cái chết tự tại, có khi được gọi là chết bình thường. Hầu hết những người này đều tắt thở ngay trong nhà của mình. Còn cái chết không bình thường, do sát thương là bị tấn công từ bên ngoài như bị hại, rắn cắn, hổ vồ, tự sát, ngã cây, chết đuối, bị mũi tên, hòn đạn, phần nhiều chết ở ngoài nhà đều bị gọi là "bất đắc kỳ tử".

Tang lễ chỉ tổ chức cho người chết bình thường, chết tự tại. Người ta kinh hãi và xa tránh những người chết "bất đắc kỳ tử" với quan niệm linh hồn người ấy sẽ biến thành ma đói, chuyên gây hại cho bất kể là ai. Luật tục nghiêm cấm việc đưa thi hài người này vào làng, không được mai táng vào nghĩa địa của làng. Phải chôn cất ngay lập tức trong rừng

hoang. Xác chỉ được bó bằng vỏ cây hay quần áo cũ. Chỉ có vài ba người điệu đi mai táng bằng cái cáng tre.

Khác với người Hrê, ở các gia đình người Co, nếu trong nhà có ông, bà hay cha, mẹ đã cao tuổi, họ chuẩn bị sẵn một hoặc hai cỗ quan tài để ở gầm sàn nhà. Quan tài thường được làm bằng những cây gỗ tốt và to như xoan đào hoặc giổi… Mỗi quan tài cần đến hai khúc gỗ dài khoảng 2m để một khoét làm thớt dưới và một đẽo làm thớt trên. Thớt dưới là chỗ đặt thi hài. Nay nhiều người làm thành hình hộp chữ nhật, xung quanh thi hài còn để một số đồ tùy táng như khố hoặc váy, áo và những đồ dùng cá nhân. Thớt trên là ván thiên được tạo dáng hình con trâu nằm phủ phục nên không thấy chân. Từ sống lưng vát đều hai bên xuống theo chiều dọc tới mép trên của thớt dưới. Một đầu thớt trên tạo dáng đầu con trâu rất điệu nghệ, có đủ cả mõm, mắt, mũi, tai và đôi sừng cong quá một bán cầu. Có người nói thớt trên của quan tài như hình nóc ngôi nhà. Cũng đúng, vì đấy là tái tạo một ngôi nhà được kiến trúc mô phỏng hình con trâu thần, một loại hình nhà có trong mù xa của lịch sử đối với cư dân Môn - Khmer, còn ít được biết đến.

Tang chủ cho lau rửa sạch sẽ thi hài bằng nước nấu lá thơm rồi mặc bộ đồ còn mới nhất và đặt ngay phía dưới bàn thờ, đầu quay về hướng tây, chân duỗi về hướng đông. Các gia đình thường chỉ lưu thi hài trong nhà một ngày đêm rồi đưa đi mai táng. Còn với những gia đình khá giả, có thể quàn tới 3 ngày đêm.

Trong thời gian quàn để cúng tế, thi hài không đặt vào quan tài. Khi chuẩn bị rước ra huyệt mộ, quan tài mới được đưa lên sàn nhà qua cửa chính. Trước khi đặt thi hài vào quan tài, người ta còn quấn thêm những tấm vải màu trắng, đen hoặc là những chiếc áo màu trắng. Ngón chân, ngón tay cũng được bó lại bằng vải trắng. Họ còn dùng dây vải bó chặt

thi hài tại ba vị trí: chân, đùi và ngực, sau đó mới bó ngoài bằng vải. Các chủ gia đình và những người đã trưởng thành trong làng đều có mặt để tiễn đưa người quá cố ra tận huyệt mộ cho tới khi mai táng xong xuôi.

Ngôi mộ (*như salưng)* được rào kín xung quanh bằng tre, nứa. Đầu mộ, người ta dựng một cây tre cao chừng 6m - 7m, trên treo 3 mảnh vải đỏ, mỗi mảnh rộng 20cm, dài 1m, gọi là *gốc kalóc*. Ngay cạnh đó còn có một cây cột tre thấp hơn, chỉ cao chừng 1,5m, trên đỉnh treo một tấm vải đen (*như mát)*. Cũng ở phía đó, người ta còn cắm vài cành cây và một cọc tre, trên úp một chiếc gùi nhỏ, gọi là chòi lúa của ma (*póva của kamút)*. Trước đây, trên mộ thường dựng một lều ma nhỏ (*như po salưng)*, nhưng ngày nay ở đó, người ta chỉ căng lên một chiếc chiếu. Bên dưới, ngay trên mặt ngôi mộ là nơi để đồ.

Sau đó người Co không còn tiến hành bất cứ một nghi lễ gì liên quan đến người đã khuất. Họ không tổ chức cải táng và cũng không có nghi thức cúng giỗ cho cha mẹ, người thân như phong tục tập quán của người Việt.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Trong tâm thức của cộng đồng tộc người Co phổ biến quan niệm "vạn vật hữu linh". Chính vì vậy, sau năm 1954 các mục sư đạo Tin lành ra sức truyền bá ở thị trấn Trà Bồng, nhưng vẫn không để lại được gì trong đời sống tâm linh của người dân nơi đây.

Theo tín ngưỡng cổ truyền, người Co tin rằng mỗi người đàn ông có 18 *phol* và 18 *phươk*; mỗi người đàn bà có 19 *phol* và 19 *phươk*. Song khái niệm về *phol* và *phươk* cũng mơ hồ như khái niệm *hồn, vía* ở người Việt.

Khái niệm về ma (*kamuych)* dùng để chỉ những siêu linh

tiềm ẩn ở cây đa (*kamuych bri)*; ở vườn quế (*kamuych quế)*. Khái niệm này cũng gắn với con người sau khi chết. Họ cho rằng người chết tự tại, chết bình thường sẽ biến thành ma lành (*kamuych kađđah)*. Những người chết "bất đắc kỳ tử" biến thành ma dữ *(kamuych xấu)*. Trường hợp trong làng có người chết do sinh nở, lập tức cả làng phải giết hết súc vật để cúng cầu rồi chuyển làng đi nơi khác.

Ý thức vạn vật hữu linh ở tộc người Co rất cực đoan. Họ quan niệm từ các bộ phận trong kết cấu của ngôi nhà đến cái hốc ngầm trên rẫy… đều có thế lực siêu nhiên ngự trị. Họ tưởng tượng ra trên núi cao, bên các vách đá cũng tiềm ẩn các thế lực huyền bí, khiến họ không dám phát, chặt cây cối để làm rẫy quanh khu vực đó. Họ nhân cách hóa, thần thánh hóa những đỉnh *núi Ông, núi Bà*. Theo họ, dường như tất cả mọi vật đều gắn bó với sự tồn tại và chi phối của các lực lượng siêu nhiên.

Người ta có nước uống là nhờ ma Cho nước (*kamuych ăm đak)*; của cải có thể sinh sôi làm cho giàu có là nhờ ông Cho hàng (*kơi ăm hang)*; bếp lửa trong *tum* có *mah pih* ngự tại hòn đá đầu rau cái; *kơi puk plây* có quan hệ tới sự sinh tồn của làng; *kơi puk như* mang dáng dấp vị thần nhà, ma nhà... Dân gian cũng rất quan tâm đến các dấu hiệu bất thường và "khoác" cho các điềm báo đó những dấu hiệu tốt hoặc xấu khác nhau. Đặc biệt họ rất sợ loại rắn *tul*. Nếu thấy một con rắn loại này vào bất kỳ ngôi nhà nào trong làng thì cả làng sẽ phải rời đi nơi khác sinh sống. Riêng tín ngưỡng thần Lúa *mah kơi ăm ba* - ông bà cho lúa và những lễ thức kèm theo chiếm phần quan trọng nhất trong sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng của họ.

Các *mah*, các *kơi* của người Co phảng phất những nét khiến ta liên tưởng tới những vị thần văn hóa. Trong những bài cúng, người Co lần lượt nhắc đến tên của mấy chục *kơi,*

mah đậm sắc thần thoại. Đó là một hệ thống thần linh có nam, có nữ, mỗi vị có một tên gọi riêng, chức vụ riêng và còn có cả người hầu hạ, giúp việc riêng. Thế giới của các *mah*, các *kơi* cũng được chia ra cư trú trên các địa bàn khác nhau, một số ở trên trời, một số ở dưới biển, một số ở phía mặt trời mọc, số còn lại ở về phía mặt trời lặn... Có một điểm chung, thống nhất giữa họ là tất cả đều chi phối cuộc sống của con người.

2. Lễ hội

Lễ tạ ơn thần linh - Nghi lễ này là ngày hội làng ở tộc người Co, được tổ chức trong 3 ngày vào dịp cuối năm khi việc nương rẫy đã thư thả.

Ngày đầu, trai làng đào hố trên bãi đất rộng để dựng cây cột lễ. Người ta chọc tiết một con lợn ngay bên miệng hố mới đào. Lễ vật này để cúng tạ "Ma Huýt" - thần cai quản nương rẫy và giữ hạt giống cây trồng. Dân làng đứng thành một vòng tròn chắp tay cầu khấn theo nhịp lục lạc leng keng trên tay thầy cúng.

Tiếp đó, một người ăn mặc rách rưới đóng giả "ma quái" chạy quanh đường làng. Mọi người hò reo, khua chiêng trống, vác gậy đuổi theo. Không khí thật vui nhộn. Cuối cùng "ma quái" bị dân làng bắt được. Nó kêu khóc van xin tha mạng và hứa từ nay không làm hại súc vật, cây trồng, không gieo dịch bệnh, để dân làng đủ gạo ăn.

Tích trò này mang ý nghĩa xua tan mọi sợ hãi, động viên mọi người chung sức làm cho cuộc sống của buôn làng ngày càng đầy đủ, bình an. Buổi tối, cả làng ngồi vây quanh đống củi cháy bập bùng. Trai làng đánh chiêng, nhảy múa. Những cụ già ngồi ngâm nga *xru*, *agiới* - những làn điệu dân ca tha thiết của người Co. Sương khuya buông lạnh vai áo tự lúc nào cũng không ai hay biết!

Ngày thứ 2, cây nêu trang hoàng rực rỡ được dựng lên

trong tiếng vỗ tay reo hò của dân làng. Bốn thiếu nữ mặc váy đen, áo trắng, cổ đeo hạt cườm, đầu đội những quả bông xanh đỏ, tay đeo vòng đồng lấp lánh gùi trên lưng những ống lồ ô đựng "nước thiêng" lấy ở thác nước đầu nguồn về. Hoặc cũng có khi "nước thiêng" do bốn chàng trai mình vận khố hoa, vai khoác một tấm choàng, đầu thắt chiếc khăn màu đỏ đi lấy. Trong tiếng chiêng trống rộn rã, họ múa bài "Kđáo" vòng quanh gốc cây nêu chín lần. Sau đó chủ lễ té nước thiêng lên mình trâu và cây cột lễ.

Lúc này chú trâu hiến sinh đã ngoan ngoãn nằm trong nài mây buộc vào gốc nêu. Trâu hiến tế phải là trâu mộng, dáng đẹp, thân dài, mông nở, cặp sừng nhọn và cân đối. Để gột rửa uế tạp, chú trâu được tắm rửa sạch sẽ và ăn lá "đoóc" - một loại cỏ thơm trước khi hành lễ. Đêm thứ 2, cả làng vẫn tụ tập quanh cây cột đàn tế để ăn uống, ca hát vui vẻ. Tiếng chiêng, trống náo nức trong ánh lửa bập bùng.

Ngày thứ 3, mọi người tề tựu đông đủ quanh gốc cây nêu và con trâu hiến tế. Trong đội hình nghi thức, người chủ lễ dẫn đầu, tiếp đến là những nhạc công mang chiêng, trống, những xạ thủ phóng lao, phụ nữ, trẻ nhỏ. Tất cả đi vòng quanh cây cột lễ đủ chín vòng rồi dừng lại. Thầy cúng lắc lục lạc bằng đồng mời gọi thần linh về chứng kiến. Hương trầm từ chiếc mủng đựng tro thơm nghi ngút. Không gian trầm lắng, linh thiêng.

Chủ làng tiến lại con trâu nói: "Trâu ơi! Hãy ngoan ngoãn về với thần linh thì mày được hóa giải sang kiếp khác". Ông ta cầm dao cúng "đâm làm phép" vào mông phải con trâu. Bị đau, con vật lồng lộn chạy quanh gốc cây cột lễ. Những trai làng đóng khố, mình khoác tấm choàng đầu chít khăn đỏ, cầm những cây giáo dài lập tức thể hiện bài võ rất dũng mãnh. Những đường giáo tài hoa xé gió luôn biến hóa trước sự thán phục, tự hào của dân làng.

Chiêng, trống nổi lên giòn giã. Dân làng cổ vũ, hò reo.

Những mũi giáo sắc, loang loáng bay đi cắm phập vào những chỗ hiểm trên mình con trâu hiến tế. Máu chảy lai láng... Đợi cho trâu chết hẳn, dân làng xúm lại giật lấy những sợi lông trâu rắc lên đầu nhau. Những em bé cũng được mẹ làm cho như vậy để cầu phước lành của thần linh ban xuống. Trâu được xẻ thịt làm cỗ.

Phần nghi thức của lễ hiến sinh kết thúc, mọi người ở lại ăn uống, nhảy múa đến thâu đêm. Chủ làng vui mừng vì đã hiến tế thần linh một con trâu vừa ý. Người ta tin nhờ đó mà thần linh sẽ che chở cho dân làng. Tiếng hát lời ca hòa cùng chiêng, trống ngân vang vào vách núi, tỏa đi thật xa. Cây nêu như cao vút lên, chạm vào những vì sao đang chập chờn trong bóng đêm huyền bí giữa rừng thiêng đại ngàn.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Nguồn truyện cổ của tộc người Co tuy dồi dào nhưng còn ít được các cư dân anh em biết đến. Việc sưu tầm chưa được đẩy mạnh ở địa phương. Dần dần kho truyện cổ nơi đây sẽ được khai thác, giới thiệu đầy đủ với tính phong phú, hấp dẫn và sẽ giành được vị trí xứng đáng của nó. Còn trong dân ca, những làn điệu riêng có, phổ biến như: *xru, klu, agiới*… vẫn vang vọng ở không gian có lễ nghi phong tục hay hội hè đình đám.

Dưới đây là một bài *xru* nói về nghề trồng quế do tác giả Ngô Vĩnh Bình sưu tầm được ở Trà Bồng năm 1977, tạm dịch như sau:

"*Trồng quế, ta trồng cho khắp nơi,*
Trồng quế, ta trồng cho khắp núi.
Trồng quế cho xanh trời,
Trồng quế cho đẹp núi.

Trồng quế mà ta có trâu,
Có chiêng ta giàu,
Giàu nồi bung, nồi bảy
Có chiêng, có chén đầy nhà.
Trồng quế, ta có chiêng, có vòng,
Trồng quế, ta có chiêng, có nồi
Trồng quế, ta có muối ăn
Trồng quế là có rìu, có rựa,
Muối đổ đầy trong bếp
Hãy trồng quế nhiều như cây rừng!
Hãy trồng quế cho chật núi!
Chăm cho cây quế cao như cây rhoóc
Giữ cho cây quế lớn như cây rhao
Đến mùa lột vỏ
Hàng người Hán về đây buôn Mươi Nga
Hàng người Doát về đây buôn Mươi Út.
Vải về đầy nhà,
Còn thừa lợp trại.
Cây quế lên chật cả rừng ta trồng,
Chiêng sẽ biết đi, chén biết nhảy múa!
Chiêng, chén, vải, muối đầy nhà vì có quế ta trồng."

Tộc người Co là một cộng đồng có ý thức cao về bảo vệ chủ quyền của quê hương, buôn rẫy. Họ đã làm nên cuộc khởi nghĩa Trà Bồng mùa thu 1959 nên dân ca thời hiện đại ở họ khá phát triển. Một bài *xru* khác mang nội dung vận động đấu tranh trước 1975 như sau:

"*Không đứng lên ta sẽ chết rũ như rẫy quế già bị đốt.*
Không đứng lên ta sẽ chết như rẫy quế non bị giẫm đạp.
Đồng bào ơi! Hãy đoàn kết đứng lên bố phòng
Anh em ơi! Hãy đoàn kết đứng lên tranh đấu
Đầu chúng ta rơi bắt chúng phải trả đầu!"

2. Nghệ thuật dân gian

a. Nghệ thuật biểu diễn

Nhạc cụ đình đám ở các làng Co vẫn là những chiếc chiêng đồng. Bộ chiêng của họ chỉ có 3 chiếc thường được hòa tấu với chiếc trống mặt da sơn dương. Đối với người Co, chiêng vừa là nhạc lễ vừa là nhạc vui, giải trí. Họ tấu lên trong nhiều sự kiện như: ngày hội làng, lễ hiến sinh trâu, hôn lễ, lễ mừng nhà mới, tang lễ, vui tiếp khách bên ché rượu cần… Chiêng phải đổi bằng trâu hay gùi quế do thương lái người Chăm, người Hoa, người Khmer hay người Việt từ xa đến.

Trong các lễ trọng như lễ hiến sinh trâu, người Co thường tấu những bài chiêng giữ nhịp cho một số điệu múa thiêng và thay đổi theo từng lễ tiết. Ngoài chiêng đồng và trống cái mặt da, nhạc cụ phổ biến ở các làng Co còn có một số loại thảo cầm tự tạo như: sáo ngắn *amáp*, sáo dài 3 lỗ *tơrút*, đàn môi *rơngoáy*, đàn bầu *brooóc* phổ biến ở Quảng Ngãi. Trống mặt da của người Co có vài cỡ, lớn nhất là trống đại để hòa tấu với chiêng, có loại trung để đánh riêng, loại nhỏ để cặp nách mà đánh. Tang trống đều là tang độc mộc. Mặt da được căng bằng dây mây kết nối giữa 2 mặt trống qua chiều cao của tang trống, rất điệu nghệ.

Nghệ nhân Co tấu chiêng bằng dùi, đánh vào mặt trong, cùng một cách tấu chiêng của người Mnông, cái khác là họ dùng nắm đấm nên âm thanh trầm hơn đánh bằng dùi.

b. Nghệ thuật tạo hình

Nghệ thuật tạo hình của người Co không kém phần đặc sắc. Khách lạ khi đến bất kỳ một buôn làng nào của người Co đều không thể không thán phục tài năng của những nghệ sĩ bình dân trong các làng. Óc thẩm mỹ và đôi tay khéo léo của họ dường như tập trung phần lớn vào cây cột hiến sinh trâu. Trên đó, từ con đại bàng dang cánh, gật đầu... nhờ những sợi

dây điều khiển, tới các hình vẽ trên gỗ ván thể hiện bao họa tiết hoa văn phong phú, với những con vật thường gặp trong cuộc sống hàng ngày như: chim chèo bẻo, rùa, cá, voi, nai, sóc, bướm bay, thỏ ngồi gốc quế, tổ ong treo dưới cành đa, mặt trời, mặt trăng, sao, hoa... Tất cả đều rất thực và rất sống động.

Khuynh hướng phổ biến dễ nhận thấy trong trang trí mỹ thuật của người Co là sử dụng những cụm tua chỉ kết thành từng bông hay dải buông mành với hai màu chủ đạo là đỏ và trắng. Hãy nhìn vào lễ phục của nàng dâu và cây cột lễ làm đàn tế với tổ hợp trang trí hội họa gọi là *gu-vla*, chỉ duy nhất gặp ở tộc người Co. Có thể nói: Cây nêu đàn tế của người Co trong nghi thức hiến sinh trâu là cây nêu hiện thân của cây chủ rừng đẹp nhất trong mọi cây nêu ở Trường Sơn - Tây Nguyên.

Tác giả Bùi Công Ba ở Kiên Giang viết: "Ông Hồ Ngọc An - người Co thôn 2, xã Trà Thủy, Trà Bồng, Quảng Ngãi (nay là xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi) cho biết "Lễ hiến sinh trâu *xa-kpiêu* ở nhà tôi năm 2002 dân làng phải bỏ 200 ngày công để trang trí cây nêu và chạm khắc xong bốn tấm "gu-vla, gu-tum". Các cụ già ngồi lại với nhau, chắp nối trí nhớ mới tạo ra được những họa tiết hoa văn cổ truyền. Vậy những họa tiết hoa văn ấy là những gì? Nổi bật nhất hoa văn hình sao tám cánh và vài biến cách của nó.

Hình mặt trời có 14 tia với 3 màu: đỏ, đen, trắng. Rồi hình hoa 5 cánh, hình 2 chữ thập chồng lên nhau. Quanh cột lễ là những trang trí dải nằm ngang với những hình sao, hình núi và các dải đường diềm… với các màu đỏ, đen, xanh, trắng… *Gu-vla* là tổ hợp trang trí - mỹ thuật đặt ở thân cây nêu. Nếu là lễ hiến sinh của gia đình thì *gu-vla* treo ở xà nhà. Đó là nơi ngự lãm của thần linh về dự lễ. Còn *gu-tum* treo ở cửa bếp, là nơi ngự lãm của thần Lửa vì cũng được mời gọi về dự lễ hiến sinh.

TỘC NGƯỜI CHỨT

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Theo Tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4-2019, tộc người Chứt có 7.513 nhân khẩu. Trong "Danh mục các dân tộc ở Việt Nam", cộng đồng người Chứt có 5 nhóm địa phương là: *Arem, Mã Liềng, Mày, Rục* và *Sách*. Họ phân bố dân cư trong các thung lũng ven biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị).

Trong các nhóm địa phương nói trên, nhóm Sách và Mày có dân số đông hơn cả. Họ sống gần gũi và xen cư với một bộ phận người Việt là nhóm người Nguồn và mấy nhóm địa phương của tộc người Bru - Vân Kiều: Khùa, Trì, Ma Coong. Riêng nhóm người Rục hay Rộc mãi đến năm 1960 mới được phát hiện trong mấy hang đá thuộc xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Kim Điền, tỉnh Quảng Trị) (phía đông nam đèo Mụ Giạ). Khi ấy họ có 34 người, trong đó 23 là nữ, 11 là nam giới, 4 em nhỏ và một cụ già đầu bạc, miệng móm, lưng đã còng nhưng vóc dáng còn khỏe mạnh. Mọi người cúi đầu, nhường cụ đi trước. Đó là cụ Vịp người đứng đầu các hang của người Rục.

Hơn nửa thế kỷ qua, người Rục đã về bản, sống xen cư và cận cư với nhóm người Sách, từng bước hòa đồng với nếp sinh hoạt của đồng bào mình. *Chứt* là tộc danh tự gọi

chung của các nhóm. Theo tiếng nói của họ có nghĩa là *lèn đá* hay *núi đá*. Tên gọi *Rục* có nghĩa là ở chỗ có suối nước ngầm. Tên gọi *Sách* là từ chỉ đơn vị cư trú thời phong kiến như chòm, xóm, nhưng ở miền núi. Tên gọi *Arem* là nơi ở có rèm đá, hang đá, mái đá. Người *Mày* luôn cư trú ở đầu nguồn nước. Người *Mã Liềng* khai thác củ nâu làm lương thực chính.

Các nhóm người Chứt còn có nhiều tên gọi khác như: Keo, Tu Vang, Chà Củi,… do những tộc người xen cư và cận cư gọi. Giới nghiên cứu đã xác định tiếng nói của họ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Giới nghiên cứu về ngôn ngữ đã đưa ra nhiều bằng chứng để khẳng định tiếng nói của người Rục là ngôn ngữ tiền Việt - Mường. Chúng tồn tại trong không gian phi Tày - Thái và phi Hán.

"Theo một giả thiết công tác của Giáo sư Hà Văn Tấn thì cư dân tiền Việt - Mường cách đây khoảng 4.000 năm, địa bàn cư trú của họ là ở vùng Trung Lào và Bắc Trung Bộ Việt Nam tức là vùng Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị), Hà Tĩnh, Nghệ An hiện nay. Các cư dân tiền Việt - Mường này đã tiến hành một cuộc thiên di ra Bắc và dừng lại ở vùng Phú Thọ.

Ở đấy, các cư dân tiền Việt - Mường bắt đầu tiếp xúc với người Thái, người Tày là những cư dân bản địa đã biết làm nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Sau một quá trình tiếp xúc lâu dài với người Thái, người Tày, các cư dân tiền Việt - Mường này đã phát triển biến đổi thành một cư dân Việt - Mường nói bằng ngôn ngữ Việt - Mường chung. Chính cư dân Việt - Mường là chủ nhân của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc thời các vua Hùng (nếu có). Sau đó, suốt gần 1.000 năm Bắc thuộc, mỗi bộ phận cư dân Việt - Mường này tiếp xúc và chịu ảnh hưởng trực tiếp với văn hóa Hán, tiếng Hán đã trở thành người Kinh. Còn

bộ phận cư dân Việt - Mường không tiếp xúc với văn hóa Hán, tiếng Hán thì trở thành người Mường. Quá trình chia tách Việt và Mường theo các nhà ngôn ngữ học ước đoán cách đây khoảng 1.000 năm.

Người *Rục* và một số tộc người khác như *Arem, Mày, Sách* ở Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị); *Mã Liềng* ở Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) và Hà Tĩnh; *Poọng, Cuối* ở Nghệ An; *Tha Vựng*, *Pakatang*… ở Lào là những di duệ trực tiếp của các cư dân tiền Việt - Mường không thiên di ra Bắc và còn lại cho đến ngày nay".[3]

Theo những diễn giải và lập luận của Võ Xuân Trang, thì tổ tiên xa xưa của người Rục đã từng hoạt động mưu sinh trên những địa bàn rất gần với biển Đông - góc trời mà họ có ấn tượng là nơi mặt trời mọc hàng ngày. Họ cũng đã có những tiếp xúc với cư dân Chăm. Rất có thể tổ tiên người Rục cũng từng biết đến ngôi thành cổ - phế tích của người Chăm ở làng Cao Lao Hạ thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, Quảng Bình (nay là xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị) mà dân địa phương gọi là *Thiềng Kẻ Hạ* (Thành Người Hời).

Rồi sau, cộng đồng người Rục mới thiên di về phía tây và hoạt động ở cả hai bên biên giới Việt - Lào ngày nay: thuở chưa hình thành biên giới. Trước khi vào sâu trong rừng, lấy những hang đá, mái đá làm nơi cư ngụ, dựa vào những cây báng để khai thác bột nhúc làm lương thực, thì cách đây ngoài 200 năm, họ đã từng sống ở xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa (nay là xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị), xung quanh ngầm Ring. Thuở ấy, người Rục đã từng làm rẫy lúa, trồng ngô, khoai, sắn, biết làm thủy lợi nhỏ để trồng lúa nước với một diện tích còn hạn hẹp. Đó là quê hương cũ.

3. Dẫn theo Võ Xuân Trang: *Người Rục ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H. 1998, tr. 53 - 54.

Sau này, có một sự kiện xảy ra giữa người Rục với người Nguồn nên người Rục mới giã từ quê hương di cư vào rừng sâu như trước năm 1960. Ấy là cách đây đã 11 đời, khoảng hơn 200 năm - giữa thế kỷ XVIII, nhóm người Nguồn ở làng Cổ Liêm, xã Minh Hóa (nay là xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị) lên khẩn hoang làm rẫy lúa vào địa phận người Rục ở bắc ngầm Ring. Thoạt tiên, ban ngày đi làm rẫy, tối về làng cũ. Sau khi đã có thu hoạch, họ dựng lều nương để canh giữ rẫy, đem theo cả trâu, bò. Do không trông coi chu đáo, trâu, bò của người Nguồn đã phá hoại hoa màu của người Rục. Việc ấy không ngừng tiếp diễn, người Rục đã dùng nỏ tẩm tên thuốc độc bắn chết trâu, bò của người Nguồn.

Quan hệ căng thẳng giữa đôi bên kéo dài. Rồi một biến cố xảy ra, người Rục phải rời bỏ quê hương, rút vào sinh sống ở rừng sâu cho đến năm 1960. Tác giả Tạ Long cũng cho biết: "Một bộ phận người Chứt xưa vốn ở vùng Quảng Trạch và Bố Trạch, vì giặc giã và thuế khóa nặng nề, nên năm 1978 cách đây 3 - 4 đời, họ đã phải chạy lên nương náu ở vùng núi phía tây".

"Những nguồn tài liệu trên chứng tỏ quê hương của người Sách, Rục, Arem không phải ở địa bàn họ đang sống, mà ở vùng hiện có người Việt cư trú thuộc hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch. Theo người Việt nơi đây thì người Sách và người Rục đã ở đây trước họ. Khi người Việt chuyển tới đây, các nhóm người này đã dần dần chuyển vào vùng núi sâu. Gia phả của một số dòng họ người Việt cho biết, họ vốn từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh di cư xuống, sớm nhất vào khoảng cuối thế kỷ XV, niên hiệu Hồng Đức, đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Theo nguồn tài liệu này, người Sách, Rục ở đây muộn nhất cũng được 500 năm (?)".[4]

4. Dẫn theo: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, H.1978, tr. 86.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Từ thập niên giữa của thế kỷ XX trở về trước, cuộc sống của hầu hết các nhóm người Chứt đã phải lùi lại gần với phương thức mưu sinh của tổ tông, lấy hoạt động săn bắt - hái lượm làm nguồn sống chính. Chỉ có số đông trong nhóm người Sách là đã dựa được vào nông nghiệp trồng lúa rẫy. Họ chỉ săn bắt - hái lượm trong thời gian nông nhàn như bao tộc người miền núi khác.

Thực tế, người Arem cũng như nhóm Mã Liềng và nhóm Mày, mỗi nhóm cũng đều có một ít nương lúa, nhưng không đáng kể. Lại ngặt vì họ không có nông cụ để phát rừng làm rẫy. Mặt khác, họ phải bó tay trong sự tàn phá của thú rừng nên có làm mà không được ăn. Họ buộc phải dành thời gian cho săn bắt - hái lượm là chính.

Từ nửa sau thế kỷ XX, nhờ sự quan tâm, giúp đỡ về nhiều mặt của chính quyền các cấp, mỗi nhóm tộc người Chứt đã từng bước phát triển nông nghiệp và chăn nuôi để đảm bảo đời sống trong các thôn bản định cư. Quy trình canh tác ở đây có hai mùa. Mùa khô từ cuối năm trước đến đầu năm sau là thời gian phát đốt và chọc trỉa để trồng ngô, sắn, một vài loại đỗ và cây thuốc lá. Thu hoạch vào tháng 5, riêng sắn thu hoạch vào tháng 8. Với mùa mưa, việc chuẩn bị đất trồng và gieo hạt trên rẫy lúa và ngô là thời gian từ tháng 4 đến tháng 5. Ngô được thu hoạch vào tháng 8 và lúa gặt trong tháng 10.

Đất trồng lúa và ngô thường chỉ canh tác được 2 năm là phải bỏ hóa. Riêng đất trồng sắn vẫn có thể tiếp tục được đến năm thứ tư. Nông cụ rất đơn giản và nghèo nàn, chỉ có chiếc rìu hay con rựa để chặt cây và cây gậy chọc lỗ

để tra hạt.

Trong mọi hoạt động mưu sinh, sự phân công đều theo giới tính. Với canh tác trên nương rẫy, đàn ông tìm đất rồi phát, đốt, khi gieo trồng thì chọc lỗ, đàn bà theo sau để tra hạt và lấp đất. Săn bắn, đặt bẫy là việc của đàn ông. Hái lượm là việc của nữ giới. Trẻ em ở độ tuổi 12 - 13, con trai đã cầm nỏ theo cha đi săn, con gái cõng gùi theo mẹ đi hái lượm.

Mọi hoạt động mưu sinh đều do cá nhân hoặc từng gia đình đảm nhiệm theo lợi ích riêng. Nhưng tính cộng đồng nguyên thủy vẫn tồn tại trong một số quan hệ như: với nông nghiệp có hình thức đổi công, gọi là *cách luổn chắc* và làm giúp. Đổi công là hình thức phổ biến, còn làm giúp chỉ thấy ở những gia đình khá giả. Vì tuy không phải trả công, nhưng gia chủ phải có những bữa cơm tươm tất, xứng đáng.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắt, hái lượm

Từ khi bước vào định canh - định cư, với sự hỗ trợ của chính quyền sở tại, người Chứt mới có trâu, bò để nuôi, dùng cày trên nương và ruộng.

Nếu như trong số đông các gia đình người Chứt nói chung, nông cụ rất nghèo nàn và đơn giản do kinh tế nương rẫy khó bề phát triển ở nửa đầu thế kỷ trước; trái lại việc săn bắt, hái lượm trở thành hoạt động chủ đạo, thường xuyên.

Công cụ để săn bắn chủ yếu là nỏ cành cây với mũi tên tre có loại được tẩm độc dược. Phần nhiều họ hướng tới các loại thú nhỏ như: cầy, cáo, khỉ, thỏ, nhím… Đa số là săn bắn cá nhân. Thỉnh thoảng mới có săn bắn tập thể. Khi ấy, họ dùng chó để xua đuổi con mồi. Săn tập thể thường mang lại chiến quả là con thú lớn.

Công cụ để săn bắt thú lớn còn có một số loại bẫy rất lợi hại như bẫy đá đè, bẫy thòng lọng, bẫy sập… Với đối tượng là các loài chim, chuột, thú nhỏ, cũng có một số bẫy rất hiệu quả.

Trong những cuộc săn bắn tập đoàn gọi là *ti ca váng ca bang*, nếu chiến quả là một con thú lớn, tập quán phân phối như sau: người hạ sát con thú đó được nhận miếng lưng. Phần còn lại chia đều cho mọi người trong bản. Riêng người xua chó được nhận 2 phần. Còn khi đi săn cá nhân nếu đem về một con thú lớn, xạ thủ được cái đầu và một phần thịt gấp rưỡi mỗi người. Phần còn lại, chia đều cho các gia đình trong bản.

Công cụ hàng đầu của săn bắn là cái nỏ bằng gỗ cùng với mũi tên tre như đã nói ở trên. Nhưng nỏ cũng có 3 loại to - nhỏ, dài - ngắn khác nhau ở thân và cánh nỏ. Mũi tên tẩm độc cũng có vài loại dành cho từng nhóm thú mạnh, yếu khác nhau. Đi cùng với nỏ có ống đựng tên và ống tay vượn *bleng uzôốc* để đựng hành trang tối thiểu của thợ săn luồn rừng, gồm hòn đá đánh lửa, một miếng sắt, một gói bùi nhùi rất dễ bắt lửa và thuốc lá đủ dùng trong vài ngày.

Thợ săn người Rục tạo ra hàng chục loại bẫy khác nhau để săn bắt muông thú lớn - nhỏ trong hoang dại do biết dựa vào đặc tính sinh hoạt của từng loài như: bẫy phóng lao *tò ho*, bẫy thắt cổ *voòng* để bắt thú lớn, bẫy *tren* thắt cổ loại thú nhỏ, bẫy kẹp *ka tip*, bẫy bắt chuột *kjạo*, bẫy thắt cổ loại chim - gà ăn nhặt *rêu*, bẫy bắt chim nhỏ *vẹo*, bẫy vòng *tẹp* - khóa cổ chân chim muông…

Việc hái lượm ngoài rau, măng, củ quả, trọng tâm vẫn là bột nhúc lấy từ cây báng - loài cây thuộc họ dừa. Người Mã Liềng còn đào củ nâu, củ mài, củ trắng để ăn thay cơm. Người Rục rất giàu kinh nghiệm trong việc kiếm tìm, phát hiện ra tổ ong rừng, xác định độ tuổi để khi nào lấy mật

được nhiều và có chất lượng cao. Đối tượng quan trọng hàng đầu trong hoạt động hái lượm ở đây là lấy bột làm lương thực từ một số cây họ dừa hoang dại như: cây báng *kapác*, cây đùng đình *rùi*, cây đoác *xế* và đào bới củ mài, củ nâu, củ trắng,… Ngoài rau, măng, củ, quả trên rừng; dưới suối chủ yếu có ốc, cua, tôm, cá,…

Thao tác đơn sơ của nữ giới ven bờ suối là bắt cá - mò ốc, xúc tôm - cá nhỏ. Đánh bắt cá bằng công cụ thì có cái *ari*, đồ đan bằng mây tre, đơm cá theo dòng nước chảy. Cái *chàroóc* cũng là đồ đan từ mây tre, đơm cá đi ngược dòng nước. Cái *ol* bằng tre đan như cái *lờ* của người Việt, đặt mồi để nhử cá vào qua *hom*, không ra được. Cái *xuyn* - vợt chao xúc cá đan bằng sợi lấy từ vỏ cây, vợt dài 1,5m x 1m do 2 người sử dụng. Và những hình thức bắt cá khác như: ngăn bờ - tát cạn, ruốc lá độc, ném đá cho cá hoảng loạn chui vào hang để bắt… Công cụ dùng trong hái lượm chủ yếu là cái *tồ cộ*, tương tự như cái rìu, cây gậy gỗ nhọn đầu và con dao cũng bằng gỗ. *Képây* là một đồ đan bằng tre mây như cái sọt của người Việt nhưng có quai quàng qua 2 vai, cõng ở sau lưng, đựng những gì lượm hái được.

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Khi cuộc mưu sinh chỉ dựa vào săn bắn, hái lượm là chính, nguồn lương thực của số đông người Chứt là khai thác bột ở một số cây rừng họ dừa và đào củ trong lòng đất. Cây họ dừa có lượng bột nhiều là cây báng, cây đùng đình và cây đoác. Củ có bột phổ biến là củ mài, củ nâu, củ mỡ, củ trắng. Cây đùng đình tức cây *rùi* và cây đoác tức cây *xế* cho bột ngon, nhưng số lượng được ít. Cây báng tức cây *kapác* tuy không ngon bằng bột ở 2 loại cây

trên, nhưng số lượng bột từ cây báng lấy được rất nhiều và đó là nguồn lương thực chính của họ.

Từ các cây họ dừa nói trên, sau khi chặt hạ xuống còn phải trải qua một quá trình chế biến công phu mới có bột ăn được gọi là *toóc*. Đổ *toóc* vào nồi, khuấy đều cùng nước lã trên bếp lửa cho chín, lấy tay véo thành từng đòn để ăn, có vị hơi đắng. Bột ấy ăn cùng thịt khỉ, uống chút rượu "toác" thì còn gì bằng!

Không có nồi bằng kim loại: đồng, nhôm hoặc bằng đất nung: gốm, người Rục lấy vỏ cây làm nồi để nấu *toóc*. Để có công cụ đun nấu, người Rục vẫn lấy vỏ của các cây *ring, tudoich* và cây *chakhơng* theo cách gọi của người Rục. Đồ dùng nhà bếp này họ gọi là *ké chàu quặu*. Sẽ tùy theo loại vỏ cây và thời gian trên bếp lửa mà *ké chàu quặu* có thể dùng được một hoặc 2 - 3 lần mới bị cháy, bỏ.

Sống trên núi đá vùng cao, xa sông suối, lại gặp mùa khô hạn, họ biết sáng tạo ra cái giếng mini thần kỳ có đủ nước để nấu bột *toóc* và làm canh đủ cho bữa ăn hàng ngày. Cái giếng ấy được làm như sau: Người ta chặt đứt một cây chuối rừng, chỉ để lại phần gốc còn khoảng 60cm rồi khoét rỗng ruột đoạn cây đó nhưng phải giữ nguyên 4 - 5 lớp bẹ làm thành giếng. Miệng giếng có đường kính rộng khoảng 12cm, chiều sâu chừng 50cm, được che đậy bằng tàu lá *kapác* gập lại. Trên thành giếng có một cái gáo bằng lá cây để múc nước. Mỗi lần múc cạn cũng được hơn 2 lít nước. Mỗi ngày bộ rễ đùn lên được hơn 4 lít nước. Khoảng 4 - 5 tháng sau, giếng mini ấy mới hết công suất. Nước uống trong rừng còn có thể lấy được từ một số cây dây leo.

Cây báng không chỉ cho bột *toóc* làm lương thực, nó còn cho người Rục một thứ nước để chế biến loại rượu nhẹ, hay "bia", gọi là *toác*, có người đã gọi là *bia Rục*. *Toác* cũng làm được từ cây đùng đình và cây đoác. Nhưng từ

cây báng ngon hơn và có lượng nước nhiều hơn. Để *toác* lên men, họ phải lấy 4 loại men bằng 3 loại vỏ cây mà họ gọi là: *apăng, pơchét, pachăt* và thân cây dây leo gọi là *klôi*. Nam, nữ đều rất thích uống rượu và hút thuốc lá tự trồng trên rẫy. Tập quán uống nước nấu lá vối rừng cũng có từ xa xưa.

2. Trang phục

Các nhóm người Chứt đều chưa có tập quán trồng bông và dệt vải. Để có vải cắt may đồ mặc, họ phải mua hoặc trao đổi sản phẩm với người Việt hoặc người Lào sống cận cư. Vì thế, y phục của họ từ giữa thế kỷ XX trở về trước rất sơ sài, đơn giản, thiếu thốn mọi bề. Vào mùa hè oi bức, nam giới chỉ vận cái khố ngắn ngủi, nửa thân trên đều ở trần. Nữ giới mặc váy ống gọi là *puồng*, nửa thân trên cũng để trần.

Về mùa đông, họ lấy vỏ cây đập giập, phơi khô rồi khâu thành áo mặc gọi là *k'ché*. Đó là kiểu áo chui đầu *pông sô* có nguồn gốc từ áo vỏ cây. Từ khi định cư - định canh, mọi người mới có đủ quần áo mùa hạ cũng như mùa đông. Hiện nay, nhóm người Mày may mặc giống người Khùa. Còn các nhóm Sách, Rục, Mã Liềng, Arem theo y phục người Việt ở địa phương.

Nữ giới mặc váy ống hoặc quần lá tọa, cắt may theo kiểu chân què. Áo cánh ngắn tứ thân, cổ viền, xẻ ngực cài khuy, xẻ tà hoặc áo sơ mi cổ bẻ. Nam giới mặc quần đùi, áo may ô ba lỗ, hoặc quần Âu, áo sơ mi cổ bẻ, áo phông. Phần nhiều do mua hoặc trao đổi trên thương trường ở địa phương, ít khi tự cắt may. Váy, quần thường chọn màu tối, áo màu sáng hơn. Các em nhỏ chưa đến tuổi vào cấp tiểu học thường vẫn ở truồng, mặc áo may ô. Nam giới cắt tóc ngắn. Nữ giới để tóc dài, búi trên ót, có khăn bịt đầu, buộc

gọn về phía sau. Mọi trang sức còn vắng bóng trên cơ thể nam cũng như nữ. Chưa có sự phân biệt giữa dân thường với những người làm nghề mê tín thông qua y phục ngay cả trong lúc hành nghề.

3. Bản làng và nhà ở

Khi còn săn bắt, hái lượm để mưu sinh, một bộ phận trong cộng đồng người Chứt đã phải chọn hang động làm nơi cư ngụ của gia đình. Đó là "nhà ở" của họ - khi hoàn cảnh buộc phải trở về với nếp sống của tổ tiên. Trước năm 1960, những gia đình người Rục đã sinh sống trong các hang đá: Hung Tra, Hung Ón, Hung Ma Ma, Hung Paruồng ở trong Trườn và Roòng thuộc miền Tây tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị).

Có hang chỉ ở một gia đình. Nhưng cũng có hang 3, 4 gia đình cùng chung sống. Mỗi gia đình có một ngách riêng, một bếp lửa để nấu ăn bằng 3 hòn đá chụm. Mỗi gia đình có một cối gỗ để giã bột báng. Nếu ở chung có khi hai gia đình chung nhau một cối. Họ rải lớp lá khô hoặc cỏ khô làm chỗ ngủ. Hang đá họ chọn để ở phải có cửa trông về hướng nam hoặc đông - nam hay tây - nam. Họ cự tuyệt những hang quay về phía bắc và đông - bắc.

Vì đây là vùng núi đá vôi, mùa đông rất lạnh, lại phải tránh gió mùa đông bắc tràn về, gây mưa rét dài ngày. Họ lại ưa thích những hang có mặt bằng sinh hoạt cao hơn mặt đất vài ba mét để ngừa thú dữ. Họ dùng thang để ra vào, lên xuống. Trong các góc hang có những đống xương khỉ và các đống vỏ ốc, vỏ sò được thải ra từ các bữa ăn.

Khi cuộc mưu sinh còn chủ yếu dựa vào săn bắn, hái lượm, nhiều gia đình lang thang nay đây mai đó, họ vẫn nhớ đến quê hương vì vẫn có sự liên hệ với nhau trong một đơn vị cư trú là *cavên*, tương tự như làng xóm. Mỗi *cavên*

có một ranh giới về đất làng gồm thổ cư và đất rừng để canh tác, được các *cavên* láng giềng thừa nhận. Ai muốn lấy đất rừng để làm rẫy thì dựng một cây nêu *pli* để làm dấu đã có người chiếm dụng, mọi người đều phải tôn trọng quy ước ấy.

Mỗi *cavên* thường có nhiều dòng họ cùng cư trú. Người cùng một dòng họ cũng thường cư trú ở những *cavên* khác. Đứng đầu *cavên* là ông chủ làng *pừ cavên*. *Cavên* cũng là chủ rừng *chămrú* có trách nhiệm bảo vệ quyền sở hữu của làng đối với đất rừng và những lợi ích từ rừng. Các lão nông trong làng còn minh mẫn được gọi là *ngài kmấc* là chỗ dựa của chủ làng khi quyết định những công ích, những sự kiện có liên quan đến cả cộng đồng làng, giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong làng hay với các làng khác, tổ chức các lễ nghi nông nghiệp, xét xử những vi phạm đến quy ước của làng…

Ở khu vực Trườn và Roòng cũng có vài nương rẫy lúa, nên người ta dựng tạm vài cái lán coi rẫy bằng tre, nứa sơ sài, một mái hoặc hai mái, lợp bằng lá chuối rừng hoặc lá cây búng báng, có vài người ở. Qua mùa rẫy, họ lại rời đi. Đó không phải là chỗ ở của gia đình.

Những nhóm làm rẫy du cư - du canh đều chỉ dựng cho mình những túp lều tạm bợ, đơn sơ - nếu không muốn vào trong hang động. Mãi đến khi định cư - định canh, người Mày và Mã Liềng mới từng bước làm nhà theo kiểu của người Sách, người Khùa. Riêng người Rục và Arem cho tới trước năm 1960 vẫn cư trú trong các hang động, mái đá như đã nói ở trên. Ngày nay họ đã về họp thành từng bản và xây dựng những ngôi nhà ở vững chắc theo mô hình nhà của người Việt trong các thung lũng.

Riêng nhóm người Chứt ở Tân Trạch - Bố Trạch (nay là xã Thượng Trạch, tỉnh Quảng Trị) và nhóm Arem lại xây

dựng những ngôi nhà sàn một gian hai chái bằng tre, nứa, lợp lá, thưng phần vách, mở cửa ra vào ở dưới mái mặt tiền. Nhà của người Arem còn đặt ở hai đầu đốc một cặp sừng nhà hình chữ V bằng tre như nhà của người Khùa (nhóm địa phương của tộc người Bru - Vân Kiều), nhóm Môn - Khmer.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Gia đình người Chứt là gia đình nhỏ phụ hệ, không còn bóng dáng của gia đình lớn. Cũng hiếm thấy tàn tích của gia đình mẫu hệ, trừ nhóm người Rục con trai lớn khi đã lập gia đình đều sớm ra ở riêng. Nguyên tắc trong hôn nhân là một vợ một chồng. Con gái lớn khi đã bước vào hôn nhân đều về cư trú ở nhà chồng. Trai - gái đến tuổi trưởng thành đều được tự do tìm kiếm bạn đời theo thể thức ngoại tộc hôn đối với dòng họ mình. Trừ nhóm người Rục, ít có trường hợp đi ở rể.

Anh em, chú bác ruột thịt và những gia đình có chung một dòng họ thì chung một tổ tiên *p'loọc cố pugia* được thờ cúng ở nhà vị tộc trưởng. Tộc trưởng qua đời không có con trai thì truyền cho em trai liền kề thờ cúng. Chi trưởng không còn nam tử thì truyền cho dòng thứ liền kề. Dòng họ không có kinh tế, gia tài chung.

2. Tập tục trong hôn nhân

Xưa, lễ tục trong hôn nhân của tổ tiên người Rục diễn ra như sau: Nhà trai có một người làm mối và một đại diện, thường là ông cậu hay anh trai lớn tuổi cùng đi cầu hôn, xin được ở rể. Họ mang theo số lễ phẩm gồm: 12 miếng trầu, 2 con gà, 2 cái bát, 2 hũ rượu. Nếu nhà gái

ưng thuận, bố cô gái rót rượu và đem số lễ phẩm ấy bày ra nhà rồi đốt trầm hương, đọc lời khấn kính báo với tổ tiên và thổ thần về việc này, xin phép cho chàng rể đến ở nhà làm con. Đó là nghi thức *pleng* (dạm hỏi).

Từ đó, chàng trai được đến ở rể, tục gọi là *xụ* trong vòng 3 năm. Chàng rể phải làm mọi việc ở nhà vợ và họ được chung chăn gối. Khi gần hết 3 năm, nhà trai sắm lễ phẩm đưa sang nhà gái để xin cưới, tục gọi là *kloi*. Lễ phẩm gồm: 4 con gà, 1 nồi đồng và 4 cái bát. Lễ cưới *đoong* tổ chức tại nhà gái. Lễ phẩm nhà trai đưa sang gồm có: 1 con lợn, 2 con gà, 2 nồi đồng, 10 bát, 1 chuỗi hạt cườm và 2 con dao rựa. Nhà gái lo gạo và rượu để hai họ cùng tiệc tùng vui vẻ. Sau bữa tiệc cưới ấy, nhà trai rước dâu về.

Nghi thức đón dâu gọi là *tàn*. Khi về nhà chồng, nàng dâu mang theo: váy áo, chăn đắp, một ít gạo và một cái nỏ. Sau 3 ngày, đôi vợ chồng tân hôn phải trở lại nhà vợ và mang theo một số lễ phẩm biếu bố mẹ vợ. Tại đây, một nghi thức có tính chất ma thuật diễn ra như sau: Một cái nồi được đặt lên bếp, không đốt lửa. Trong nồi có một đôi đũa và một vòng cườm, hai vợ chồng cầm tay nhau trong nồi đó. Bố vợ thỉnh với tổ tiên: Từ nay, hai vợ chồng chính thức đã thành hôn. Khi ấy, mọi người trong gia đình đều có mặt đông đủ.

Đó là lễ tục từ xa xưa được nghe kể. Trong những năm dài sống ở hang động, thiếu thốn mọi bề, khi trai gái muốn kết hôn, cha mẹ đôi bên chỉ cần thỏa thuận là tác thành cho họ về ở với nhau. Từ sau năm 1960 về định cư ở bản, việc cưới hỏi cũng đơn giản, chỉ làm một bữa cơm ăn chung giữa hai gia đình để họ được thành đôi lứa, về chung sống với nhau.

3. Tập tục với sản phụ

Người Rục dù sống ở trong nhà hay trong hang động, khi sinh nở vẫn phải vào trong rừng tại một lán nhỏ và thấp, gọi là *chái*. Sau sinh đủ một tháng mới được về nhà hoặc về hang. Trong thời gian ở rừng, người chồng phải dựng đủ 5 cái lán. Mỗi lán sản phụ ăn nằm 5 đêm. Riêng lán cuối cùng, lán thứ 5, ở lại 10 đêm. Đêm thứ 5 ở lán thứ 4 trước khi chuyển sang lán mới, người chồng nấu cho sản phụ một nồi nước lá thơm để xông hơi và tắm rửa.

Họ lấy vỏ cây uốn góc làm thành cái chậu *ké boóng*. Đổ nước vào chậu cùng với một số lá thơm như: *kăng hang, chơ rang*. Rồi nướng 10 cục đá to bằng nắm tay trong than lửa cho thật đỏ, bỏ vào chậu nước ấy. Chậu nước sẽ sôi lên, bốc hơi nóng. Sản phụ xông bằng hơi nước ấy và tắm rửa sạch sẽ để chuyển sang lán cuối cùng ở trong 10 đêm, kế cận với hang nhà. Trong lán đẻ bao giờ cũng có một bếp than luôn luôn đỏ. Tập tục của sản phụ người Rục, theo nhà Ngôn ngữ - dân tộc học Võ Xuân Trang, có nhiều nét tương đồng với người Việt ở Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

Người Rục còn có tục khi người vợ đến kỳ sinh nở, người chồng không được đến nhà người khác. Và mỗi lần chuyển lán đẻ, cả hai vợ chồng phải ăn một con khỉ trắng. Chỉ khi nào ăn đủ 5 con, người chồng mới có thể được đến nhà người khác. Nếu chưa ăn đủ thịt 5 con khỉ, dù có việc cần đến nhà ai, chỉ được đứng ở ngoài sân, không được vào nhà, đó là điều bắt buộc. Từ khi về bản định cư, sản phụ người Rục đã từng bước xa rời các tục xưa. Nay họ đã sinh con ở ngay trong ngôi nhà ở.

Đối với trẻ sơ sinh, người Rục không có tục mừng con

đầy tháng, đầy năm, không có tục cúng mụ.

4. Táng tục

Người Rục theo tục thổ táng và "nhất táng thiên thu", nghi thức thường rất đơn giản mọi bề. Khi trong gia đình có người nhắm mắt xuôi tay, việc đầu tiên là giết một con gà, nấu một bát cơm đặt phía đầu người quá cố để cúng.

Mọi người trong gia đình đều phải có mặt đông đủ, trừ trường hợp đi rừng vắng không hay biết. Ngay cả những láng giềng trong cùng một bản cũng đến tiễn đưa người xấu số về với ông bà tổ tiên. Họ coi đó là một bổn phận đối với mọi người trong cộng đồng làng bản.

Khi người bệnh trút hơi thở cuối cùng, người ta lấy sợi dây rừng để buộc hai ngón chân cái lại với nhau và buộc hai ngón tay cái lại với nhau. Trước khi liệm, tức là trước khi thi hài được đặt lên một tấm vỏ cây rồi bó tròn lại. Khi ấy, người ta mới tháo 2 sợi dây buộc tay và chân ra. Tấm vỏ cây bó xác được buộc bằng 3 sợi mây rừng vào 3 vị trí, một ở phía đầu, một ở phía chân và một ở giữa bụng. Cả ba sợi dây mây đó đều để lại một cái vòng thẳng hàng đủ để xuyên qua cái đòn khiêng đưa đi mai táng.

Khi có ý định mai táng ở đâu, người Rục phải làm nghi thức *xin keo*. Xin âm dương để được nhận sự chỉ báo của thần linh. Nếu xin được cả 3 keo mới dám đi đào huyệt. Xin không được phải đi xin nơi khác. Huyệt đào sâu khoảng 1,20m. Khi hạ huyệt, đầu hướng về phía mặt trời lặn; chân hướng về phía mặt trời mọc. Mộ đắp cao và dài theo thân thể. Gần đây, người Rục lại làm theo người Sách, người Nguồn, mộ được đắp tròn hình viên phân. Có gia đình còn dựng lều ma bằng thanh tre.

Sau 3 ngày chôn cất, họ tổ chức cúng bỏ ma tại huyệt

mộ. Lễ phẩm có gà, cơm, canh. Sau khi chôn cất, ngày nào cũng đặt cơm cúng ở trong nhà. Qua 8 ngày làm lễ cúng mãn tang. Từ đó trở đi, tang chủ không có nghi thức gì đối với người quá cố nữa. Người Rục không có nghĩa địa chung cho cả bản. Họ thường chôn cất cách nhà ở khoảng trên - dưới 100m.

Khi còn cư trú trong hang, họ thiếu thốn trăm bề, việc mai táng chỉ đơn giản là bó thi hài trong vỏ cây rồi bỏ ra rừng, lấy lá khô đắp lên thành nấm, rồi cả bản kéo nhau đi ở chỗ khác.

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Đạo Phật, đạo Lão và tư tưởng Nho giáo đã phổ biến trong huyết mạch hàng ngàn năm ở cư dân Việt: Kinh từ bắc chí nam, song vẫn chưa hề vướng bận đến đời sống tâm linh của người Chứt. Vài tôn giáo khác như: đạo Cơ đốc, Tin lành… du nhập vào bán đảo Đông Dương từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cũng khuất bóng trong tầm nhìn của họ. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh và việc tôn thờ đa thần nguyên thủy vẫn là niềm tin tôn giáo duy nhất ở họ. Đời sống tâm linh của người Chứt có thể hình dung ra một Điện thần như sau:

Cù muých yàng được quan niệm là vị thần cao nhất trong hệ thống "điện thần" của người Chứt. Ngài trông coi, bảo vệ đất rừng, con người và vạn vật của làng. Trong nhà có tổ tiên *p'loọc cố pugia* được thờ cúng ở nhà tộc trưởng. Nhà nào cũng có thổ công *hal ôông t'pua, pà pua pếp*: hai ông vua và bà vua bếp. Dưới đất có ma đất (*múa ôông bản thổ* - mụ ông bản thổ). Trong rừng có thần rừng *cù muých* và thần nước *rú đák*. Trong không trung có *cù*

muých l'váng (thần trông coi khoảng không). Ở giữa trời và 4 phương có 5 vị thổ công (*đăm ôông tổ côông)* được quan niệm là chúa đất của làng.

Qua việc khái quát hệ thống "điện thần" nói trên, thấy nổi bật lên là những vị thần nông nghiệp phổ biến trong tín ngưỡng ở Việt Nam. Mặc dù hoạt động săn bắn và hái lượm là phương thức mưu sinh chủ đạo, hoặc còn giữ vai trò chính yếu trong đời sống thường nhật của cộng đồng, nhưng nó không nằm trong thang bậc phát triển mà là sự thoái lui trong điều kiện khó khăn chưa có lối thoát.

2. Lễ hội

Người Chứt trước đây sinh sống chủ yếu bằng làm rẫy, săn bắt, hái lượm nhưng vẫn mang đậm nét tín ngưỡng cư dân nông nghiệp lúa nước là hàng năm vẫn có lễ xuống đồng (*Pac bôộng khôông*), lễ ăn cơm mới (*ch'leng*). Cũng như vậy, săn bắn diễn ra đậm nét nhưng không hề có lễ nghi pháp thuật săn bắn (tức là nghề săn bắn không có từ thời nguyên thủy mà mới chỉ xuất hiện sau khi người Chứt phải dạt lên ở miền rừng núi).

Phương thức mưu sinh bằng săn bắn, hái lượm đã lùi xa vào dĩ vãng nên thần chủ của nó, các lễ nghi phong tục của riêng nó đi cùng với hội hè, đình đám cũng lu mờ trước cuộc sống tạm bợ, gian nan. Hiếm hoi chỉ còn thấy ở nhóm Mã Liềng có tục trước khi đi săn và khi săn được thú thì cúng thần *ná* (nỏ). Khi săn hoặc đánh bẫy được thú lớn như mang, lợn rừng, nai, hoẵng, sơn dương,… phải cúng vua bếp và tổ tiên. Đây là sự kiện may mắn và bất chợt trong một dịp có món ăn ngon dư dả thì nghĩ đến tổ tiên và ông bà vua bếp - vị thần chứng kiến các thao tác của nhà bếp để có món ngon.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Tiến sĩ Ngôn ngữ - Dân tộc học Võ Xuân Trang đã ghi lại được một thành ngữ mang tâm lý, quan niệm rất đặc trưng của người Rục: "Plơi văng lo, đo văng mơng" nghĩa là "Đói không lo, no không mừng"! Thành ngữ ấy được hoài thai trong hoàn cảnh sống giữa thiên nhiên là rừng đối với người Rục. Với họ, lo lắng gì đến cái đói. Thức ăn trong rừng đầy ra đấy, có ai cấm cản ai đâu mà lo? Được no bụng rồi, có gì mà phải mừng, việc thường tình ấy mà! Tục ngữ, thành ngữ và một số thể loại khác trong văn chương truyền miệng chắc cũng không ít, chỉ tiếc là chưa mấy ai quan tâm đến để sưu tầm, biên dịch mà thời gian nó sẽ nhanh chóng vùi lấp đi.

Về thần thoại, người Rục cũng có truyền thuyết "nạn hồng thủy" với một số tình tiết khác xa với đề tài cùng loại ở nhiều tộc người khác như: không có cuộc loạn luân khởi nguyên mà nhân loại vẫn được hồi sinh đông đúc. Mặc dù sau đại họa, trên mặt đất chỉ sống sót có hai anh em: người anh và cô em gái ruột thịt nhờ có cây chuối và cây gỗ khô.

Theo lời kể, đại họa ấy không do nước biển tự dâng mà do một hành vi của con người làm cho con thuồng luồng *nhả đác* phun nước ngày đêm xối xả nên nước ngập đến tận chân trời. Khi nước đã rút đi, con người được hồi sinh, lại chỉ có trời đoái thương và hậu thuẫn, vạn vật mới trở nên xanh tươi, ấm áp.

Sau nạn đại hồng thủy, trên mặt đất chỉ còn có núi cao và biển sâu. Loài người không có đất trồng trọt lấy lương thực, thực phẩm để sống. Người Rục có truyền thuyết về núi như sau: Cái dãy núi lớn, nhỏ, cao, thấp đồng lòng rủ

nhau đi lấp biển để lấy đất cho loài người canh tác. Chúng rầm rập di chuyển về phía mặt trời mọc. Bỗng một hôm có con chim chàng làng bạc đầu bay đến hỏi, rồi nói: Làm gì có biển mà đi lấp. Các dãy núi tưởng thật liền dừng lại.

Vì thế mà ngày nay, giữa biển cả lại nổi lên những đảo lớn, đảo nhỏ như: hòn Cò, hòn La, hòn Vụng Chù… Đó là những núi đã nhanh chóng ra tới biển. Còn những núi như: đèo Ngang, đèo Lý Hòa, đèo Hải Vân… đi chậm, vừa tới biển, nghe lời chim đã vội dừng lại. Các núi khác chậm chân vẫn còn lảng vảng ở những vùng nội địa. Đó là nguyên nhân về sự phân bố núi non ở nước ta.

Người Rục và người Sách còn có những truyện rừng nói về nguồn gốc của con người. Họ biết khỉ và vượn có nhiều loài khác nhau. Và họ tin rằng loài vượn mà họ gọi là *xác* chính là tổ tiên của con người. Trước khi xuống đất, loài *xác* chỉ leo trèo ở tầm thấp, gần mặt đất. Truyện kể rằng ban đầu chỉ có 2 con *xác* là anh em tập đi bằng 2 chân sau, không quen nên cứ ngã lên, ngã xuống. Sau chúng tập ở khe suối. Nhờ có bờ suối cao mà hai tay có chỗ vịn. Chúng đi tìm cua ăn sống. Những con vượn người đã tìm ra lửa. Lúc đầu, lửa chỉ dùng để sưởi ấm.

Có một lần hai anh em vượn người vừa ngồi sưởi ấm vừa ăn cua sống. Khi con vượn anh ăn hết mới giành nhau con cua với vượn em, bỗng con cua rơi xuống đống lửa. Nước trong thân cua sùi lên làm tro than nứa dính vào thân cua. Khi vượn anh lấy que khều con cua ra và ăn thử, liền thấy có 2 điều lạ: béo và ngon hơn ăn sống; hai là có vị mặn rất ngon. Vượn em ăn thử cũng thấy như vậy.

Qua sự kiện nói trên, vượn người biết rõ 2 điều: thịt nướng chín ngon hơn ăn sống. Nướng thịt bằng than nứa sẽ có vị mặn từ than nứa dính vào thịt, miếng thịt cũng đậm đà hơn ăn sống. Từ đấy, việc duy trì ngọn lửa để ăn

chín và việc lấy vị mặn từ củi nứa trở thành nhu cầu phổ biến trong các bầy vượn người. Do ăn nướng, than nứa dính đầy quanh mép. Tay luôn luôn phải chùi mép làm cho quanh miệng dần dần rụng hết lông. Biết là vì tro than mà lông rụng, chúng liền lấy tro than bôi khắp thân thể. Rồi thân thể trở nên trơn tru không còn lông lá. Chúng chỉ giữ lông ở trên đầu để đỡ bị tổn thương khi đi luồn rừng, lọ mọ trong khe đá.

Xác là loài vật rất tinh khôn trong các loài vượn, khỉ. Khi có một con bị mắc bẫy, cả bầy đàn xúm lại tìm cách cứu nguy rất ngang nhiên. Trong sinh hoạt, chúng học tập được rất nhiều ở những con vượn người. Thịt *xác* rất tanh, người Rục không ăn được nên chúng hiện hữu rất nhiều ở vùng rừng núi thuộc xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị). Đó là vài truyện rừng trong dân gian Rục. Nhiều nhóm trong cộng đồng người Chứt còn lưu truyền sự tích Đèo Mụ Giạ, những huyền thoại về buổi khai thiên lập địa… Trong dân ca, phổ biến điệu *cà tưm - cà lềnh*… nhưng ít có cơ hội để bừng lên lời ca.

2. Nghệ thuật dân gian

Trong đời sống người Chứt, nghệ thuật dân gian rất nghèo nàn, giản dị, không có chiều sâu tinh túy. Hình thức kể truyện *hà giáo* cũng đơn điệu, ít hấp dẫn. Vắng bóng dân vũ, vắng cả nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật kiến trúc.

Nhạc cụ chỉ có đàn môi *kđoong*, sáo dọc *klúc*, đàn *trơ bon* có bầu cộng hưởng là một đốt nứa to khoét lỗ ở giữa và có một dây. Đàn được tấu lên với 2 cách kéo bằng cần hoặc gẩy bằng tay. Đến nhạc gõ như trống hoặc cồng chiêng như ở vùng Mường cũng không có.

TỘC NGƯỜI
NGÁI

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Ngái là tên gọi chính thức của tộc người này trong "Danh mục các dân tộc ở Việt Nam". "Ngái" là một âm tương cận của từ "Ngải" trong ngôn ngữ Hán, có nghĩa là "Tôi". Ở nhiều nơi, họ tự nhận là "Ngái Nhằn" (người Ngái). Tại vùng ven biển Quảng Ninh có hai nhóm người Ngái: Một cư trú trên thuyền, sống bằng nghề chài lưới ven bờ, được gọi là *Tàn Cá Lẩu* (Đản Gia Lão). Còn một làm ruộng, cư trú trên bờ, được gọi là *Sín Lẩu* (Thôn Lão).

Họ còn được gọi bằng những tên khác như: Sín, Lê, Đản, Hẹ, Hắc Cá, Khách Gia… Họ cư trú phân tán ở một số nơi thuộc vùng biển, vùng núi và trung du miền Đông Bắc - Bắc Bộ như: Quảng Ninh, Hải Phòng (vùng đảo Bạch Long Vĩ - nay là đặc khu Bạch Long Vĩ), Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh), Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang). Họ sống xen cư với người Hán (người Hoa), Tày, Nùng và một số tộc người khác.

Tài liệu công bố năm 1973 cho biết, chỉ riêng ở Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang), dân số Ngái đã có 1.400 nhân khẩu. Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 cho biết, người Ngái trên phạm vi toàn quốc có gần 5.000 nhân khẩu. Nhưng cuộc Tổng điều tra dân số vào tháng 4-2019 đem lại kết quả là cộng đồng người Ngái ở Việt Nam chỉ còn 1.649 nhân khẩu. Một bộ phận cư dân Ngái hoặc đã di dời đi nơi khác, hoặc đã hòa vào với cộng đồng người Hoa hay các tộc người

họ xen cư như: Tày, Nùng,…

Tiếng nói của người Ngái nằm trong nhóm ngôn ngữ Hán - một thổ ngữ vùng Quảng Đông, Trung Hoa thuộc gia đình ngôn ngữ Hán - Tạng. Người Ngái lấy chữ Hán làm văn tự cho mọi ghi chép của mình, nhất là trong tín ngưỡng, văn học, sử ký và giao dịch thương mại.

a. Về tộc danh gọi là "Quả Trứng": Nguồn gốc lịch sử của người Ngái không thể tách rời một cộng đồng mang tộc danh "Đản" cư tụ ở Trung Hoa từ thời cổ đại. "Đản" cùng với một số tộc người khác như: *Lạc Việt, Ô Hử,* người *Lý*, người *Nhương,* người *Lão*,… hoạt động ở phía nam địa bàn cư trú của người Hán. Rồi sau, họ cũng xen cư với người Hán. Vào thế kỷ X, người "Đản" đã có mặt trên lãnh thổ Việt Nam.

Sách "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" mô tả họ như sau: "Họ không biết tiếng Hán và là giống người lấy thuyền làm nhà, coi ở nước như trên cạn, lênh đênh sống trên sông biển". Người Ngái ở Việt Nam chỉ là một bộ phận rất nhỏ của cộng đồng người Đản ở Trung Hoa lục địa. Vào năm 1918, họ phân bố ở lưu vực sông Tây Giang. Nơi quần cư đông hơn cả là Ma Cao và đảo Hải Nam. Tổng dân số có khoảng 300 ngàn người.

Đản Nhân, Đản Hộ, Đản Gia, đều là những tên gọi để chỉ tộc người sinh sống bồng bềnh trên những con thuyền bằng nghề chài lưới. Họ hoạt động rải rác ở vùng ven biển, ven sông thuộc các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Phúc Kiến của Trung Hoa. Đó là quê hương của họ, trước khi họ có mặt ở Việt Nam.

Tộc danh "Đản" có nghĩa là "quả trứng". Nhưng vì sao lại dùng từ ấy để làm tộc danh, chưa có giải thích nào thỏa đáng. Một nhà nghiên cứu người Pháp nói: Tên gọi ấy liên quan đến tục "bói trứng" khi đưa thi hài đi mai táng ở trong rừng. Người tang chủ hay ông thầy cúng cầm quả trứng lăn

về phía trước, nhắm vào chỗ có thể đào huyệt. Nếu quả trứng bị vỡ, được quan niệm là thần Rừng không cho mai táng ở đấy. Nếu quả trứng còn lành nguyên mới là được.

Tục "bói trứng" có ở nhiều tộc người, không chỉ ở người Đản, người Mông Hoa. Một số lão ông người Đản lại giải thích: Vì họ sống trên những con thuyền trôi nổi như quả trứng dập dềnh trên mặt nước. Cả 2 cách lý giải nói trên đều không đủ sức thuyết phục. Vấn đề còn chưa có lời đáp thỏa đáng.

b. "Đất lành chim đậu": Người Ngái, với đại diện là nhóm Đản đã có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ X - tức cuối thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3, năm 939 sau Công nguyên, trước cả khi Ngô Vương Quyền giành được nền độc lập tự chủ (939 - 967). Trải hơn 1.000 năm, các nhóm gia đình người Ngái đã di trú vào Việt Nam trong nhiều thời gian khác nhau và theo một số lộ trình khác nhau.

Việc di cư để mưu sinh và tìm cho mình một miền đất an bình là việc thường tình, vẫn luôn luôn diễn ra trong lịch sử sinh tồn của mọi giống loài. Trong đó, loài người cũng không là ngoại lệ ở mọi thời đại. Mỗi gia đình hay mỗi nhóm gia đình đều có những lý do xác đáng để họ sẵn sàng rời bỏ quê hương, tìm đến vùng đất mới lập nghiệp, nơi "đất lành chim đậu".

Phần nhiều, với sức ép của quá trình tăng dân số tự nhiên, đất canh tác để làm ra lương thực trở nên thiếu thốn, họ phải tìm đến những nơi đất rộng người thưa để khai khẩn. Những mối hiểm họa của thiên tai như: hạn hán, lũ lụt, động đất, núi lửa phun trào, bão tố liên miên, sóng thần dữ dội,… cũng dẫn đến những làn sóng di cư, tìm chốn an toàn hơn. Sự áp bức dã man, sự bóc lột tàn tệ của giới cầm quyền và các điền chủ; sự trả thù tàn bạo sau những cuộc khởi nghĩa của nông dân bị thất bại cũng xô đẩy nên các làn sóng di cư ồ ạt.

Người Ngái đến Việt Nam vào bất cứ thời gian nào của ngàn năm trước, cũng vẫn chủ yếu là những nông dân, ngư dân, thợ thủ công. Họ đi tìm nơi tị nạn, đem theo cuốc cày để vỡ đất mưu sinh hoặc đem theo chài lưới để săn bắt ở ven bờ. Họ đến đâu cũng luôn luôn hòa đồng với các cư dân sở tại để có cuộc sống bình an và được giúp đỡ.

Nhóm *Sín Lẩu*: Thôn Lão định cư ở ven bờ, làm ruộng lúa nước, vào năm 1905, có một tài liệu công bố, khi ấy chỉ riêng vùng Hà Cối nay thuộc tỉnh Quảng Ninh đã có khoảng 600 - 700 nhân khẩu. Người Hoa ở đấy gọi họ là *Sín Nhằn:* Thôn Nhân, người Việt gọi là *Thổ*, như Tày. Còn chính họ, tự gọi mình là *Hờn Bạn*: người ở bản, như tên gọi của người Cao Lan. Tiếng nói xưa của họ là một ngôn ngữ trong nhóm Choang - Thái. Nay, họ có khuynh hướng hòa vào với người Hoa.

c. Những đêm "lai thầu": Con thuyền của người Ngái - Đản Gia Lão là phương tiện để chài lưới ven bờ trên sông, biển. Nhưng đồng thời cũng là ngôi nhà để ở, trọn cả ngày đêm, năm tháng. Họ chỉ lên bờ trong chốc lát mỗi khi cần mua bán ở chợ, rồi lại về thuyền. Vì vậy, con thuyền phải được bố trí thích hợp cho cả hai chức năng như vừa nói.

Trung bình mỗi con thuyền chỉ dài 5 - 6m, rộng gần 2m và chia thành 3 không gian: Giữa khoang thuyền dùng để làm buồng ngủ, rộng khoảng 1,50m, cao hơn 1m. Trần của khoang này là một sàn gỗ vững chãi. Nó làm cho buồng ngủ trở nên kín đáo, đồng thời làm chức năng che mưa, tránh nắng. Trên nóc trần là nơi làm việc (như vá lưới, sửa chữa ngư cụ,…) và cũng là nơi tiếp khách.

Mũi thuyền là chỗ để các công cụ đánh bắt cá. Đuôi thuyền là nơi để các đồ dùng của nhà bếp. Phía dưới sàn thuyền ở cả hai đầu đều có một số ngăn do khung thuyền tạo nên. Nhờ nó mà ván thuyền ghép lại mới được chắc chắn.

Các ngăn ấy ở dưới mũi thuyền là nơi để thực phẩm (như: nước ngọt, muối, cá ướp, dầu ăn, rau củ,…). Còn ngăn ở dưới đuôi thuyền là nơi đặt bếp, củi đuốc, dao, thớt…

Mui thuyền làm bằng vải bạt. Khi mưa hoặc gió mạnh thì căng lên; lúc tạnh ráo thì gấp lại, đặt ở bên mạn thuyền. Trước năm 1955, khi miền Bắc Việt Nam chưa được hoàn toàn giải phóng. Các thuyền đánh cá ở vùng biển Quảng Ninh không tụ cư như các xóm vạn chài ở duyên hải miền Trung. Họ không liên kết thành một xóm bản nào. Đêm đến, họ cũng không neo đậu ở một nơi nào cố định.

Ban ngày, họ ra khơi đánh bắt cá, khi màn đêm buông xuống, tiện khúc bờ nào, họ neo đậu tại đấy. Chỉ vài ba con thuyền có quan hệ bạn bè hay anh em, họ hàng thân thích gặp nhau là chụm lại. Một con thuyền thả neo, các thuyền khác kề mạn thuyền buộc bám vào thuyền ấy, thế là họ qua đêm. Cái cách sum họp này, họ gọi là "lai thầu".

Sớm mai, khi bình minh đã ló rạng ở đằng đông; thuyền ai - người ấy lại chèo ra khơi, buông câu, thả lưới… Đêm xuống, họ lại "lai thầu" như thế. Nhưng không nhất thiết phải là những thuyền đêm qua, cũng không nhất thiết phải là địa điểm tối hôm trước. Họ không định trước địa điểm neo đậu, cũng không hẹn trước với chủ thuyền nào.

Từ năm 1967, hưởng ứng cuộc vận động định canh - định cư của Nhà nước, họ đã xây cất nhà cửa theo từng gia đình nhỏ, lập nên những thôn xóm ở trên bờ.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Ngư nghiệp săn bắt ven bờ

Trước khi định cư ở trên bờ (vào thập niên 70 của thế kỷ trước), cư dân Ngái, nhóm Đản Gia Lão vùng biển Quảng Ninh lấy nghề đánh cá làm nguồn sống của gia đình

họ. Phương thức săn bắt của họ là dùng lưới và câu. Mỗi thuyền có khoảng vài ba chiếc lưới giăng, loại nhỏ, thích hợp với cách thả lưới của từng người. Thông thường, mỗi lưới dài đến vài trăm mét. Có loại rộng từ 1m đến 2m. Cũng có loại rộng từ 5m đến 6m.

Mắt lưới phổ biến là 1,5 x 1,5cm, hoặc 2 x 2cm. Trên chiều dài của mép lưới nổi, người ta đính cách nhau khoảng 20cm có một cái phao bằng gỗ nhẹ: vuông 1cm, dài 6cm. Trên chiều dài của mép lưới chìm, người ta đính cách nhau 20cm có một viên chì 2x3cm. Khi thả lưới, phao và chì làm cho tấm lưới dựng đứng theo chiều rộng như một bức tường rào từ mặt nước cho tới đáy biển.

Người ta thả lưới suốt ngày, có khi cả thâu đêm. Thỉnh thoảng lại dong thuyền đi xem xét để gỡ lấy những con cá mắc lưới. Ngoài cá, họ còn thu lượm cả tôm, cua, sò, trai, điệp… Bên cạnh lưới giăng như vừa nói, mỗi thuyền còn có hàng chục cuộn dây câu để bất cứ lúc nào và ai cũng có việc làm đơn giản.

Mỗi dây câu dài đến vài chục mét, đều được cuộn quanh một ống tre hoặc gỗ có đường kính khoảng 3cm, dài 5cm. Mỗi đầu dây câu, có một lưỡi câu đơn móc để bắt cá hoặc lưỡi câu chùm có 5 móc để bắt con mực. Họ còn có cách bắt cá mực đơn giản hơn là không dùng lưỡi câu. Chỉ cần buộc con mồi: con tôm hoặc con cá nhỏ vào đầu dây câu. Khi con mực ăn mồi, người ta nhẹ nhàng kéo dây câu lên rồi dùng vợt chao lấy con mực.

Cũng có khi người ta nuôi vài con cá lớn hoặc nuôi ba ba bằng cách buộc dây rồi thả cho chúng bơi theo thuyền, nhưng hiệu quả kinh tế cũng không đáng kể. Do kỹ thuật đánh bắt còn thô sơ, thu nhập thấp; những ngày mưa bão lại phải ngưng nghỉ việc ra khơi nên đời sống của họ rất bấp bênh, chật vật.

2. Trồng trọt

Những nhóm cư dân Ngái có nguồn gốc ở Ngũ Động, huyện Phong Thành, tỉnh Quảng Đông, trước đây tập trung ở một số nơi của tỉnh Quảng Ninh và cư trú rải rác trong một vài địa phương thuộc các tỉnh: Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh), Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang), chủ yếu sống bằng nông nghiệp trồng cấy. Họ làm ruộng lúa nước mỗi năm một vụ, sử dụng thành thạo cày, bừa với sức kéo của trâu, bò. Họ đã có hệ thống mương máng thủy lợi, bón phân, làm cỏ, chăm sóc lúa.

Họ làm đất và gieo mạ vào tháng 3, tháng 4 âm lịch. Cấy lúa vào tháng 5, gặt hái vào tháng 9 - 10. Nông cụ có cày, bừa đôi dùng 2 trâu kéo, có cuốc, thuổng, mai, dao phát và thu hoạch bằng liềm, hái. Họ dùng phân chuồng để bón lúa. Ngoài ruộng, những nơi có rừng - đồi, bãi, họ làm thêm nương rẫy, chủ yếu trồng ngô để gia tăng lương thực. Nhiều gia đình trồng thêm sắn, mạch ba góc, khoai sọ và một số loại rau như: bầu, bí, đậu, củ quả để làm thực phẩm. Người Ngái cũng canh tác vườn trồng cây ăn quả.

Vài chục năm trở lại đây, ở nhiều nơi tại Quảng Ninh, người Ngái đã phát triển việc trồng cây gây rừng. Họ đầu tư vào những cây công nghiệp như: quế, trẩu, sở, sa mộc. Hướng đi của nhiều địa phương là tập trung sức lao động cho phát triển nông - lâm - ngư nghiệp để nâng cao đời sống.

3. Chăn nuôi

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng được đa số các gia đình quan tâm đầu tư, chăm sóc và phát triển. Trừ nhóm Đản Gia Lão sống ở trên thuyền, không có thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi. Những gia đình cư trú ở miền núi và trung du đều nuôi mỗi nhà một vài con lợn bột,

nhiều nhà nuôi cả một con lợn nái để có đàn lợn con. Đặc biệt, Quảng Ninh có giống lợn Móng Cái nổi tiếng dễ nuôi, lớn nhanh và cho chất lượng thịt ngon.

Nhà nào cũng nuôi gà đàn, có nhà nuôi cả vịt, ngan, ngỗng. Nhiều gia đình nuôi một vài con trâu, bò, có nơi còn nuôi ngựa, dê. Gia súc nuôi để lấy sức kéo trong nông nghiệp, vận chuyển và đi lại đường xa. Đàn gia súc, gia cầm còn là những vật hiến sinh trong các lễ nghi, phong tục ở cộng đồng cũng như ở gia đình. Và từ lâu, chúng đã trở thành thương phẩm tại các địa phương, mang lại thu nhập không nhỏ cho các chủ nhân của chúng.

4. Thủ công nghiệp

So với các tộc người thiểu số khác có số dân tương đồng, xen cư và cận cư, Ngái là một cộng đồng người tham gia vào nhiều ngành thủ công nghiệp ở các địa phương. Tay nghề của họ tuy không có kỹ năng như các đồng nghiệp là người Hoa - Hán, nhưng sản phẩm họ làm ra vẫn tiêu thụ được trên các thương trường địa phương.

Ở miền núi, lúc nông nhàn người Ngái làm nghề đan mây, tre, dang, sản xuất các đồ gia dụng trong nông nghiệp như gùi, dậu, thúng, mủng, nong, nia,…; trong ngư nghiệp có các loại giỏ lớn, nhỏ có hom, công cụ để đơm, bẫy tôm, cá,…; cho lâm nghiệp có các loại gùi thưa, mau, lớn, nhỏ để đi rừng hái lượm lâm thổ sản; và đồ dùng nhà bếp gồm rổ, rá, mẹt, giần, sàng, mâm, ghế mây,…

Một số gia đình sản xuất mành trúc hay dệt chiếu, dệt vải thô sợi bông, gai. Có người làm nghề mộc, chủ yếu đóng mới và sửa chữa thuyền đánh cá ven bờ, làm yên ngựa, đẽo bắp cày, gióng tay bừa, làm chõ gỗ, khoét cối giã gạo chày tay để làm thương phẩm.

Người Ngái cũng có mặt trong số những thợ thủ công

sản xuất vật liệu xây dựng. Họ đắp lò nung vôi, làm gạch đỏ và ngói âm dương… Có người làm nghề kim khí: đúc chảo gang, bếp kiềng, gò nồi, ấm, chậu,… Một số gia đình làm nghề chế biến thực phẩm, vừa để ăn, vừa để bán tại địa phương như: cất rượu nặng từ gạo, ngô hoặc sắn, làm đậu khuôn, đậu phụ nhự, chế biến xì dầu, magi,…

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực - Bữa ăn trên thuyền và trên cạn

Nay cũng như xưa, cư dân Ngái sống trên miền núi và một bộ phận ở miền trung du, vẫn chiếm số đông. Sống trên thuyền chài lưới chỉ là số ít. Cũng như nhiều cư dân nông nghiệp khác, người Ngái làm ruộng - rẫy, tổ chức bữa ăn theo mùa vụ. Tuy là ăn ba bữa trong ngày: hai bữa chính và một bữa phụ, nhưng thời gian ăn sớm - muộn có khác nhau giữa những ngày nông vụ và thời gian nông nhàn.

Vào những ngày nông vụ, bữa sớm họ dọn cơm vào lúc trời vừa sáng rõ mặt người, để những người đi ruộng có nhiều thời gian trên ruộng rẫy. Bữa phụ, ăn nhẹ vào lúc giữa trưa ở ngay trên bờ ruộng rẫy. Đồ ăn đã chuẩn bị sẵn từ nhà. Bữa tối, họ ăn vào lúc mọi nhà đều đã phải lên đèn. Còn những khi thư thả việc đồng, buổi sáng họ ăn muộn hơn để được đẫy giấc; buổi tối lại ăn sớm hơn những ngày nông vụ.

Khẩu phần chính của mỗi người là cơm gạo tẻ được nấu bằng nồi, xoong như cách làm bữa của người Việt. Nhưng thông thường, mỗi ngày, mùa hè cũng như mùa đông đều có một nồi cháo hoa: cháo gạo, nấu loãng, không lẫn với thứ gì. Nhiều người thích húp cháo hơn là ăn cơm. Khi lúa gạo khó khăn, họ nấu một ít cháo gạo lẫn với ngô, khoai hoặc sắn. Mấy tháng giáp hạt, họ thường bỏ bữa ăn phụ.

Thực phẩm chủ yếu trên mâm cơm thường nhật là rau,

măng, củ, quả luộc, xào hay nấu thành canh. Thức chấm có magi, xì dầu hoặc muối ớt, hạt tiêu rừng hay gừng, tỏi. Đậu khuôn hoặc đậu phụ nhự cũng thường thấy trên mâm cơm gia đình. Họ rất thích ăn món "ca la thầu". Đó là su hào hoặc củ cải thái lát, cũng có khi là bắp cải cắt ngắn muối chua rồi phơi khô để ăn dần. Khi có cá, thịt gia súc, gia cầm, họ thường kho mặn, rán mỡ hoặc xào với rau, măng, củ, quả.

Khi có cỗ tiệc hoặc trên mâm cơm khách, bao giờ cũng có chai rượu nặng, được nấu từ cơm gạo xay, ngô, kê hay mạch ba góc. Họ uống nước đun sôi để nguội hoặc húp nước cháo loãng, đôi khi có nước trà khô.

Xưa, những bữa ăn trên thuyền chài phải lên bờ mua gạo ở chợ để dự trữ. Họ tổ chức hai bữa trong ngày. Bữa sớm ăn vào khoảng 9 - 10 giờ; bữa muộn, ăn vào lúc chiều tà, khoảng 16 - 17 giờ. Thực phẩm chủ yếu có cá nướng, cá kho, rán mỡ hoặc nấu chua và "ca la thầu". Đôi khi có muối vừng, muối lạc. Hiếm khi có bữa rau, măng, củ, quả tươi để luộc hay xào.

2. Trang phục

Sắc phục của người Ngái là một trong những bộ y phục đơn giản, nhẹ nhàng, không diêm dúa, cầu kỳ, lòe loẹt từ mái đầu cho đến gót chân, nhưng vẫn giữ một phong cách riêng. Màu nền của y phục ở lớp người cao niên thường gặp là màu tối: đen hoặc xanh chàm ngả đen. Ở lớp người trẻ tuổi, họ ưa thích những màu nền sáng hơn, nhưng không phải là sáng trắng hay sáng tươi, nó chỉ là màu lạnh. Đó là sở thích, thẩm mỹ của họ. Trên nền y phục hoàn toàn không chứa một trang trí nào.

Nam - nữ đều mặc quần dài và áo cánh ngắn che vừa hết mông. Đàn ông mặc quần cắt may theo kiểu chân què, ống rộng vừa phải, buông dài tới mắt cá chân. Áo của họ là loại

áo cánh ngắn, cổ đứng, xẻ ngực; cửa áo gắn một hàng khuy - khuyết tết bằng vải cùng màu; có hai túi dưới. Có người may thêm một hoặc hai túi ngực. Xưa, họ để tóc dài rồi búi trên ót; nay đều cắt tóc ngắn. Bộ đồ này rất phổ biến trong nhiều cư dân ở miền núi Bắc Bộ.

Nữ giới cũng mặc quần dài, may theo kiểu "chân què", màu đen tuyền. Riêng chiếc áo còn giữ được sắc thái của tộc người mình. Đó là tấm áo cánh ngắn năm thân, rộng vừa phải không may bó, cũng không rộng thùng thình. Cổ áo đứng, cao lên khoảng 3cm. Cửa áo có một đường viền chạy từ hầu, sang ngang một đoạn ngắn, rồi chếch xuống dưới nách ở sườn bên phải. Trên đường viền ấy, đơm một hàng khuy - khuyết tết bằng vải cùng màu với màu nền của áo. Áo xẻ tà hai bên một đoạn. Vạt trước và sau bằng nhau. Có người cắt lượn một cung hẹp ở cả hai vạt.

Mái tóc của các thôn nữ ở đây thường chải ngôi giữa, hoặc lệch một chút về bên trái rồi vấn quanh mái đầu hoặc búi lệch về phía sau. Còn các bà, có khi lại chít gọn ra ngoài mái tóc một tấm khăn thâm, nhưng vẫn phô ra đường ngôi giữa.

3. Nhà ở

Nhà trình tường và nhà thủy tạ. Như đã nói, từ năm 1967, những cư dân Ngái làm nghề chài lưới, sống trên thuyền đã lên bờ định cư. Đa số dựng những ngôi nhà sàn để ở. Số ít hơn lại làm nhà trệt, sinh hoạt ở ngay trên nền đất. Họ thường dựng những ngôi nhà sàn hay nhà trệt ở sát mép nước biển khi thủy triều lên. Nhiều gia đình còn dựng ngôi nhà sàn của mình ở ngay trên mặt nước biển, sàn nhà cách mặt nước khoảng 1m. Đó là loại nhà "thủy tạ".

Nhà của họ thường dựa lưng vào núi, mặt trước trông ra biển khơi, phía trước có một sàn phơi lộ thiên. Mỗi khi đi chài lưới về, thuyền có thể đậu sát sàn phơi, hoặc lướt thẳng

tới cửa nhà rồi lên sàn bằng một cầu thang gỗ. Ở những ngôi nhà thủy tạ này, bếp nấu ăn thường đặt ở sàn tiền hoặc bên cạnh nhà. Trong nhà được ngăn thành buồng làm chỗ nghỉ ngơi của cha mẹ. Các con đều ngủ ở gian ngoài.

Trên mặt bằng sinh hoạt ở những ngôi nhà trệt cũng được bố trí như những ngôi nhà sàn vừa nói.

Nhà ở tại những xóm bản làm nông nghiệp thường có quy mô thoáng đãng hơn. Bên cạnh ngôi nhà ở còn có một vài công trình phụ như: nhà bếp, chuồng nuôi nhốt gia súc, gia cầm, một mảnh vườn trồng cây ăn quả lưu niên, trồng một vài thứ rau củ và những cây cho gia vị hoặc cây thuốc nam.

Đây là những ngôi nhà trệt, phổ biến nhà có 3 gian đứng - bít đốc; lớn thì 3 gian 2 chái; nhỡ thì 3 gian 1 chái. Xung quanh nhà đều được trình tường: tường đúc bằng đất nện. Có một cửa ra vào mở ở gian chính giữa. Nhà thường không có cột. Liên kết ở vì kèo chỉ có kèo, quá giang (xà giang) và cây trụ chống nóc, ngồi trên lưng quá giang. Tất cả đều bằng gỗ cây.

Nhà có hai mái nghiêng về mặt trước và sau. Mái lợp ngói âm dương - lòng máng hoặc lợp cỏ tranh. Có nhà lợp bằng phên nứa hoặc lá quế, lá tre. Trong nhà, chính giữa vách sau là chỗ đặt ban thờ tổ tiên. Phía trên bức tường trình là điểm tựa của hai đầu cây quá giang. Trên lưng quá giang được lát ván xẻ để làm gác xép - nơi cất trữ lương thực và những nông cụ chưa dùng đến.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Gia đình của người Ngái được tổ chức theo thể thức gia đình nhỏ phụ quyền. Các con sinh ra đều theo dòng họ cha. Người con trai trưởng có địa vị hơn hẳn các em

ruột của mình. Người cha, người chồng quyết định mọi việc ở trong nhà. Nhưng vị trí của người mẹ, người vợ không vì thế mà lu mờ trong sinh hoạt ở gia đình, xóm bản. Phụ nữ luôn là điểm tựa cho các con, là "hậu phương" tin cậy của người chồng. Gia đình ở đây luôn giữ được sự thuận hòa.

Phổ biến là các gia đình có quy mô 2 hoặc 3 thế hệ, gồm: vợ chồng, các con, có khi còn cả cha mẹ già, hoặc các em chưa lập gia đình. Quan hệ ở thế hệ thứ 3: những người con của các anh, chị, em ruột, ai sinh trước là anh hay chị, sinh sau là em, không phân biệt vai trưởng, thứ của người cha. Đã mang một dòng họ, dù có xa bao nhiêu đời vẫn tuyệt đối không được kết hôn.

2. Tập tục trong hôn nhân

Việc hôn nhân cũng ngăn cấm giữa các đôi nam nữ có quan hệ như: con chú - con bác, con dì - con già, con cô - con cậu. Trong quan hệ thông gia giữa hai nhà cũng xa tránh việc "thông gia kép" như: hai anh em nhà này kết hôn với hai chị em của cùng một nhà khác. Ở cư dân Ngái không tồn tại tập tục "hôn nhân anh em chồng" tức người vợ góa có thể kết hôn với người em trai của chồng mình và tục "hôn nhân chị em vợ" tức người chồng góa có thể kết hôn với em gái vợ mình.

Gia đình người Ngái là gia đình một vợ một chồng và hôn nhân bền vững, vắng bóng chế độ đa thê (nhiều vợ). Việc ly hôn lại càng hiếm gặp. Mỗi dòng họ đều có một hệ thống tên đệm dành cho từng thế hệ để phân biệt thế thứ. Nhưng tàn dư của truyền thống mẫu hệ vẫn tồn tại ở các tập tục như:

Vai trò của ông cậu (*khảo)* trong việc hôn nhân của các cháu, là con chị em gái của mình. Tiếng nói của ông luôn có sức nặng. Tục "lại mặt" diễn ra sau một vài ngày nàng dâu

về nhà chồng, và tục ở rể vẫn hiện hữu, đều là những dấu ấn của quan hệ mẫu quyền xưa.

Việc cưới hỏi: Trước thời kỳ "cải cách dân chủ" ở miền núi năm 1960, trong cư dân Ngái còn phổ biến tục tảo hôn. Những đôi tân hôn thường có độ tuổi 14 - 15. Và nhiều cặp vợ chồng đều do cha mẹ sắp đặt, ít khi họ được làm quen với nhau trước ngày gia đình tổ chức các nghi thức để kết hôn cho họ.

Trong vòng nửa thế kỷ qua, việc tự do hôn nhân và hôn nhân tự nguyện giữa các đôi nam - nữ đã trở thành nếp sống mới ở mọi miền sơn thôn. Ngày nay, tuổi kết hôn họ đều đã biết theo luật pháp chung của toàn xã hội. Và khi đôi bạn trẻ đã tâm đầu ý hợp, muốn đi đến hôn nhân, họ chỉ phải thưa trình với cha mẹ để có lời khuyên và được giúp đỡ.

Việc cưới hỏi đều do phía nhà trai chủ động cho người đi cầu hôn với vai trò trung gian là ông mối (*tháu nhằn)*. Tục lệ phổ biến ở nhiều nơi có 4 lễ thức chính: nghi thức cầu hôn (*phán ngàn)*, lễ *vấn danh,* lễ đính hôn (*hồi măn)* và lễ cưới, đón dâu *(hồi hên vơ)*. Sau ngày làm đám cưới, có tục "lại mặt". Mọi chi phí cho cỗ tiệc và lễ lạt ở phía nhà gái, đều do nhà gái đề xuất trước ngày cưới để nhà trai lo liệu chu toàn.

Ở nghi thức cầu hôn chỉ có ông mối và một người đồng hành để ông sai khiến. Món quà cầu thân đem theo gồm có 1 chai rượu cất loại hảo hạng, 2 quả cau và 2 lá trầu, 6 đôi bánh giầy. Nội nhật hôm sau, nếu nhà gái không trả lại món quà trên là việc đã "thông đồng bén giọt". Mươi ngày sau, ông mối đến lần thứ 2 làm lễ "vấn danh". Lễ phẩm đem theo như lần trước và có thêm một đôi gà trống thiến.

Nếu buổi gặp diễn ra thân tình, "xuôi chèo mát mái", ông mối sẽ nhận được một vuông vải nhỏ hồng điều (hoặc một tờ giấy đỏ) gọi là "lục mệnh" ghi họ, tên, năm, tháng và ngày giờ sinh của cô gái để về so tuổi xem hợp hay xung. Nếu tuổi

của cô gái "hợp" với tuổi của chàng trai, hai gia đình sẽ thỏa thuận việc làm lễ đính hôn.

Cuộc gặp mặt giữa các bề trên của hai gia đình trong lễ đính hôn, người ta sẽ cùng thỏa thuận về thời gian và các khoản của sính lễ trước ngày rước dâu. Sau lễ cưới, nàng dâu ở hẳn phía nhà chồng - nếu chàng trai không phải ở rể.

3. Tập tục khi sinh sản

Cũng như sản phụ nhiều tộc người khác ở miền núi Bắc Bộ, xưa phụ nữ Ngái theo tập tục đẻ ngồi tại buồng ngủ trong nhà. Người ta chuẩn bị sẵn cho sản phụ một sợi dây chắc chắn buông từ xà nhà xuống để nắm giữ lấy trong cơn vật lộn với cái đau khi rặn đẻ. Hỗ trợ cho sản phụ thường có một bà mụ vườn trong cùng thôn bản. Nhiều trường hợp là sự trợ giúp của mẹ chồng hoặc người chị dâu ở nhà chồng.

Rốn của bé được cắt bằng một con dao cật nứa đã được luộc kỹ trong nồi nước lã đun sôi. Nhau của thai nhi được bỏ vào một ống tre hoặc nứa rồi đem vào trong rừng treo lên cành cây chỗ kín đáo. Để báo cho mọi người biết trong nhà có cữ, gia chủ treo một cành lá xanh ở trước cửa ra vào. Nếu là bé gái, cành lá đặt ở bên phải; là bé trai, đặt ở bên trái khuôn cửa.

Hài nhi được bà mụ vườn hay bà nội tắm rửa sạch sẽ bằng nước nấu lá thơm còn ấm, rồi bọc lót bằng giấy bản và tã lót đã cũ để lấy lại "lộc" ngày trước của các anh - chị đã lớn, chưa dùng tã lót mới. Trong vài chục năm trở lại đây, các bà, các chị mang bầu đều đã tìm đến trạm y tế xã để được khám thai và hộ sinh với sự chăm sóc chu đáo hơn, hợp vệ sinh hơn.

Các bà mụ vườn trong xã hội xưa rất nhiệt thành, tận tụy với việc hỗ trợ những bà mẹ trẻ và bé sơ sinh; nhưng không

bao giờ nhận tiền công của ai. Thông thường, khi đã "mẹ tròn con vuông", gia chủ cũng khẩn khoản để được bà nhận cho một chút quà mọn như: 1 tấm áo hay 1 con gà trống thiến.

Khi bé được 3 ngày tuổi, gia đình làm lễ cúng báo tổ tiên với mâm lễ có gà, xôi, rượu. Khi bé đầy tháng tuổi, gia đình mổ lợn ăn mừng và làm lễ đặt tên cho bé. Các bề trên trong dòng họ nội và gia đình bên ngoại cùng ông thầy cúng đều được mời đến. Việc đặt tên, cốt sao không trùng với tên những người thân của bé. Những người vào cỗ tiệc, đều có quà mừng cho bé.

4. Táng tục

Hai việc: hiếu - tang lễ cho bố, mẹ và hỷ - hôn lễ là những sự kiện trọng đại của đời sống. Ở mỗi tộc người, thậm chí mỗi vùng quê và mỗi dòng họ lại có những nghi thức, lễ tiết ít nhiều khác nhau.

Với cư dân Ngái, khi trong nhà có người tắt thở, có nơi, người tang chủ ra sân, dùng súng kíp bắn chỉ thiên một phát, vừa để báo tang, vừa để xua đuổi ma tà. Song cũng có nơi, tang chủ phải thân hành đến từng nhà để làm nghi thức báo tang. Việc báo tang, đồng thời cũng là lời mời để hộ tang. Riêng người con trai cả phải đến nhà thầy cúng thắp hương - vái lạy ở bàn thờ tổ sư và kính cẩn mời thầy đến làm chủ lễ.

Người ta nấu nước lá thơm để nguội rồi lau rửa cho người quá cố; cởi bỏ quần áo đang mặc, thay bằng một bộ đồ mới nhất có sẵn trong nhà: phải là quần áo người mất đã mặc. Thi hài được đặt ở gian giữa nhà, nằm dọc theo cây đòn nóc, đầu hướng về phía đông, trên một chiếc chiếu mới trải rồi căng một tấm màn xô.

Xưa, họ phải vào rừng tìm cây gỗ lớn rồi chặt một đoạn dài hơn 2m, khoét lòng thuyền để làm áo quan. Nay, họ dùng

ván xẻ để đóng thành hòm chữ nhật 6 tấm. Người ta quàn xác trong 2 ngày để làm tang lễ do thầy cúng chủ trì với sự hỗ trợ của vài "đạo tràng": học trò do ông gọi đến. Tang chủ cho mổ lợn, giết gà để làm cỗ cúng. Sau ngày thứ ba mới đưa đi mai táng.

Xưa, người Ngái không có nghĩa địa chung của từng thôn bản hay của từng dòng họ. Người ta mai táng trên nương rẫy của mỗi nhà hay trong rừng theo chỉ dẫn của thầy cúng. Huyệt mộ chỉ đào sâu khoảng 1m. Sau khi quan tài hạ xuống, người ta vun đất thành nấm. Đầu quan tài hướng về đằng đông. Nếu chôn ở trên sườn dốc, đầu phải hướng lên đỉnh đồi, không để huyệt nằm ngang dốc.

Người Ngái theo tập quán "nhất táng thiên thu", chỉ chôn cất một lần, không cải táng như phong tục ở người Việt. Trong tang lễ, có lời khấn đưa tiễn linh hồn về "Tây thiên Phật quốc".

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Niềm tin vào mọi linh hồn của vạn vật vẫn là dòng tín ngưỡng chi phối hành vi trong đời sống của người Ngái. Theo họ, mỗi cá nhân, mỗi con vật, cây cối, vật vô tri giác như tảng đá, đống đất, vũng nước lớn, lửa, nắng, gió,… đều ẩn chứa một linh hồn.

Họ cũng quan niệm mỗi không gian có ở khắp nơi như rừng, núi, đồi, bãi, đầm, hồ, sông, suối, ghềnh, thác, đèo cao, ngã ba sông, ngã ba đường,… đều có thần chủ, ma ngự trị, như quan niệm "Đất có thổ công, sông có hà bá". Vì vậy, nếu con người muốn tác động vào các vật, các không gian nói trên, đều phải khiêm tốn, thận trọng, phải biết cách để tránh sự xúc phạm đến các tinh linh, các thần, ma đang cai quản.

Họ cũng tin vào các thần trong tự nhiên luôn mở lòng để bao dung, che chở cho con người. Trong các vị thần ấy, họ quan tâm nhiều hơn đến các vị thần liên quan đến nông nghiệp như: thần Lúa, thần Ruộng - Rẫy, thần Nước, Lửa,…; trong ngư nghiệp như: Thủy thần, Thuồng luồng, Rùa vàng, cá Ông Voi,…; và lâm nghiệp như: thần Rừng, thần Núi, Cọp, Rắn,…

Một truyền thống có từ lâu đời trong cư dân Ngái là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Họ tin vào lòng độ lượng của các thế hệ ông bà xưa luôn dõi theo và che chở cho con cháu được bình an, tai qua nạn khỏi. Bên cạnh dòng tín ngưỡng dân gian như vừa kể, ba tôn giáo lớn phát triển ở Trung Hoa từ thời cổ đại là: đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão đã tác động không ít đến đời sống tâm linh của cư dân Ngái.

Điện thần của họ thờ gia tiên, Thánh sư: đạo Lão; Quan âm Nam Hải: đạo Phật; Khổng Phu tử: đạo Nho; Thành hoàng bản thổ: thần Đất; Kim Quy: Rùa vàng; Thanh xà: Rắn xanh,… Những bản người Ngái sống tập trung đều có một số công trình kiến trúc tôn giáo như: đền, chùa, miếu, mặc dù đơn sơ, nhỏ bé, nhưng hương khói quanh năm.

2. Lễ hội

Cộng đồng người Ngái là cư dân nằm trong vòng ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Hán tộc. Những dịp tết nhất, hội hè hàng năm vốn là truyền thống của Trung Hoa cũng nhịp vào phong tục của người Ngái từ lâu, nó chỉ khác nhau ở một vài nghi thức. Ngày tết lớn nhất hàng năm, cũng là dịp mở ra nhiều hội hè đình đám, vẫn là ngày tết Nguyên đán đầu năm âm lịch.

Sang đến tháng 3, ngày mồng 3, họ ăn tết Hàn thực ăn đồ nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi là trung thần của Tấn Văn Công thời Đông Chu liệt quốc. Tháng 3 cũng là tiết thanh

minh. Mỗi gia đình đều chọn ngày để đi tảo mộ: sửa sang lại phần mộ của các bề trên trong nhà đã khuất núi. Cúng tổ tiên bằng bánh trôi, bánh chay.

Tháng 5 có tết Đoan ngọ vào ngày mồng 5, tục gọi là lễ vào hè, có tục "giết sâu bọ", nhiều người đi tìm rắn để giết. Cúng tổ tiên bằng xôi nhuộm màu: vàng, đỏ và con gà luộc. Tết này còn gắn với danh nhân Trung Hoa là Khuất Nguyên, người nước Sở, sống vào thế kỷ III trước Công nguyên, thời Sở Hoài Vương. Ông trầm mình vào ngày này trên dòng sông Mịch La vùng Giang Nam.

Rằm tháng 7 có tết Vu lan cái bồn, thưng đựng hoa quả để dâng cúng các chư tăng nhà Phật cầu xin cho vong hồn người thân thoát khỏi địa ngục. Còn gọi là tết Trung nguyên. Mọi nhà đều có mâm cỗ cúng gia tiên, rồi đốt đồ vàng mã, nấu "cháo lá đa" lá đa gập như cái phễu để đựng vài thìa cháo hoa, kẹp vào thanh tre rồi cắm ở các bờ bụi, góc vườn, rìa suối, bìa rừng,… cho các cô hồn.

Rằm tháng 8 có tết Trung thu. Tết có nguồn gốc từ ngày hội nông nghiệp mùa thu. Mọi nhà đều làm cỗ cúng gia tiên bằng gà, xôi nhuộm màu và bánh khảo, cốm lúa non, hồng, chuối,… Ngày mồng 10 tháng 10 có tết Cơm mới, có lễ tạ ơn tổ tiên, thần Lúa, thần Ruộng - Rẫy đã cho một mùa bội thu. Gần cuối năm, ngày 23 tháng Chạp có tết cúng ông Vua Bếp, thần Lửa.

Trước ngày mồng Một tết Nguyên đán, mọi nhà đều mổ lợn, làm một mâm cỗ cúng gia tiên và thổ thần ngày tất niên, chuẩn bị đón giao thừa vào giờ chính Tý, bước sang năm mới. Chỉ có tết Nguyên đán và tết Trung thu mới có những đêm hát giao duyên của nam nữ thanh niên gọi là "sán cố" - sơn ca, lời hát bằng một thổ ngữ vùng Quảng Đông.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Số người biết chữ Hán trong cư dân lao động Ngái rất ít. Chỉ có một số người làm nghề tôn giáo mới có thể biết đủ chữ để ghi chép những bài cúng thuộc từng nghi lễ khác nhau; đọc và sao chép các gia phả. Vì thế, văn chương truyền miệng vẫn là phương thức chủ yếu để cho dòng văn học dân gian tồn tại và được phổ biến. Nhưng ngay cả dòng văn học này cũng được lưu truyền bằng một thổ ngữ Hán ở Quảng Đông.

Trong dân gian, họ lưu truyền một số huyền thoại, cổ tích và truyện kể, phần nhiều đều có nguồn gốc từ văn hóa Hán như huyền thoại về ông *Bàn Cố*, ông *Thần Nông*, bà *Nữ Oa* đội đá vá trời… Họ còn lưu truyền cả sự tích "Cửu chúa cheng vùa" - Chín chúa tranh vua rất phổ biến ở cư dân Tày - Nùng. Một số lão ông người Ngái cũng biết đến một huyền thoại thường thấy ở các vùng núi biên giới phía bắc Bắc Bộ là truyện về "Cây ngô phương Nam".

Đó là một cây trồng, nhưng thu hoạch được 3 nông phẩm: thân cây là những bắp ngô, ngọn cây cho lúa, còn từ gốc rễ cho chùm lạc củ. Đó chỉ là huyền thoại. Nhưng văn học phản ánh hiện thực của lịch sử. Phải chăng đó là hình ảnh thu nhỏ của nương rẫy đa canh, xen canh ở vùng núi Bắc Bộ. Huyền thoại ấy là nguồn động viên, vẫy gọi những "bầy chim" vỗ cánh từ phương Bắc, bay đi tìm nơi đất lành để đậu. Cái cách đa canh, xen canh là biện pháp nguyên thủy để "bảo đảm an ninh lương thực" khi mùa màng thất bát.

Tục ngữ, thành ngữ là những khẩu ngữ mang tính giáo dục về phong tục, tập quán; truyền đạt kinh nghiệm muôn mặt của đời sống, kinh nghiệm trong việc mưu sinh, trong

ứng xử xã hội… cho đương đại và hậu sinh cũng rất phong phú và tinh tế ở dòng văn chương truyền miệng Ngái.

2. Nghệ thuật dân gian

Nhạc cụ trong nghi lễ của người Ngái có trống mặt da, kèn, thanh la, chũm chọe. Sinh hoạt trong dân gian có tiêu, sáo trúc, đàn nhị, kèn môi. Một số ít người biết tấu đàn tỳ bà, đàn độc huyền.

Dân ca phổ biến có "sán cố" - sơn ca được hát trong nhiều bối cảnh: đối đáp nam - nữ, khách - chủ, hát trong đám cưới, hội hè, hát chào mời khách, hát thổ lộ tình cảm,…

Dân vũ Ngái nghèo nàn, không phát triển. Ngoài một vài điệu múa thiêng đơn giản do thầy cúng làm các động tác "phù thủy", trong dân gian không thấy sôi nổi, nhịp nhàng từ các điệu dân vũ như ở người Thái, người Mông láng giềng. Nghệ thuật tạo hình lại càng mờ nhạt, có thể đã chìm vào dĩ vãng.

TỘC NGƯỜI
Ơ ĐU

I. LƯỢC SỬ TỘC NGƯỜI

Ơ Đu là tên tự gọi của một cộng đồng tộc người nay đã là tộc danh chính thức trong "Danh mục các dân tộc ở Việt Nam". Nhưng tên gọi phổ biến từ xa xưa ở khu vực họ cư trú là *Tày Hạt* - người dân của "Hát" hay "Hạt" - một chức sắc trong xã hội xưa. Đã có người hiểu lầm là "người đói rách!". Ở nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, trên đất Sầm Nưa, đồng bào của cư dân Ơ Đu sinh sống tại đấy đã hòa vào với nhóm người Tày Poọng.

Mặc dù cộng đồng Ơ Đu ý thức rất rõ về tộc danh cổ truyền đó của mình, nhưng họ không còn nhớ rõ ý nghĩa của từ ấy là gì. Cuộc Tổng điều tra về dân số toàn quốc vào tháng 4-2019 cho biết, họ còn có 428 nhân khẩu khai báo tộc danh Ơ Đu hoặc I Đu. Đây là tộc người ở Việt Nam có dân số vào loại ít nhất.

Hiện nay, người Ơ Đu sống tập trung nhất tại 2 bản Xốp Pột và Kim Hòa tỉnh Nghệ An. Số khác, phân tán, xen cư trong một ít bản của người Thái, nhóm Tày Mười và người Khơ Mú ở ven biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Nghệ An. Tiếng nói của người Ơ Đu thuộc dòng họ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, nhưng đã tiếp thu không ít những yếu tố của ngôn ngữ khác như Việt - Mường, Tày - Thái.

Hiện nay, do cư trú đan xen với các nhóm tộc người khác

như đã nói, nên trong sinh hoạt hàng ngày, họ thường giao tiếp bằng tiếng Thái, nhóm Tày Mười hay tiếng Khơ Mú - tùy theo từng nhóm nhỏ gia đình chung sống với người Thái hay người Khơ Mú. Chính vì thế, lượng từ vựng trong ngôn ngữ Ơ Đu cũng bị nhiều người quên lãng dần, nhất là ở thế hệ trẻ. Chỉ còn vài người ở thế hệ cao niên mới có thể đàm thoại với nhau một cách thoải mái bằng tiếng mẹ đẻ. Ở gia đình, đó là những tình huống trong chốc lát.

Họ là một tộc người chưa bao giờ có chữ viết riêng. Vài chục năm trở lại đây, tiếng phổ thông - tiếng Việt đang ngày càng được nhiều người sử dụng để giao tiếp thường xuyên. Việc học chữ Quốc ngữ nay đã trở thành nhu cầu không thể thiếu ở mỗi người.

Người Ơ Đu tuy là một nhóm tộc người có dân số ít, còn đứng sau cả hai tộc người Brâu và Rơ Măm ở bắc Tây Nguyên, nhưng cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer là một "gia đình lớn" trong các "gia đình" ngôn ngữ - văn hóa của Việt Nam. Cho đến nay, dân số chung của họ khoảng gần 3 triệu người.

Vào những thập niên đầu của thế kỷ XX, ở miền tây Nghệ An, người Ơ Đu đã phân bố ở 3 khu vực chính: khu vực Xốp Tăm từ xã Tà Cạ nằm về phía tây huyện Kỳ Sơn (nay là xã Tà Cạ), bên sông Nậm Mô, lên đến xã Keng Đu nằm về phía tây - bắc, ven sông Nậm Nơn (đổ từ đất Lào sang). Đó là miền đất kề bên biên giới Việt - Lào.

Khu vực Mường Lầm thuộc tỉnh Nghệ An - nơi có khúc quanh của con sông Cả đổ dòng vào sông Nậm Chu. Khu vực Xiềng Mèn nằm trên địa bàn của các xã Yên Hòa, Yên Na, Yên Thắng (nay là xã Yên Hòa), Yên Tĩnh (nay là xã Yên Na), bên các dòng sông Nậm Chu, Nậm Chang, Nậm Chọn. Họ nguyên là một bộ phận dân cư của cộng đồng tộc người được gọi là Tày Poọng tại Xiêng Khoảng trên đất Lào, tụ cư

trên hai bên bờ sông Nậm Nơn, di cư vào Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX.

Hiện nay, những người đồng tộc là thân thích của nhóm Ơ Đu ở Việt Nam vẫn còn tập trung tại các bản Mường Sại, Huổi Khay, Săn Nọi thuộc Mường Puồn (tỉnh Xiêng Khoảng), có đến gần 70 nóc nhà. Hai bên vẫn thường xuyên qua lại thăm hỏi nhau, nhất là vào những dịp có việc hiếu, hỷ, hội hè, đình đám… ở mỗi bên.

Do những biến động của xã hội vào nửa sau thế kỷ XX, các miền đất quần cư đầu tiên không còn như xưa nữa. Nhưng vào thập niên 70 của thế kỷ trước (cách đây ngoài 50 năm), một điều tra sơ bộ tại miền tây Nghệ An cho biết: tại các xã ở khu vực ngã ba, nơi con sông Cả đổ dòng vào sông Lam và sông Nậm Chu đã kiểm kê được ít nhất 21 nóc nhà của người Ơ Đu trên đất Nghệ An.

Còn ở phía tây nam địa bàn nói trên, tại một số xã đã kiểm kê được 7 nóc nhà. Cả hai khu vực nói trên có 250 nhân khẩu là người Ơ Đu. Rải rác trong các xã ở phía bắc huyện Tương Dương (nay là các xã Nhôn Mai, Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Yên Hòa và Yên Na) cũng có đến vài chục nhân khẩu nữa.

Lịch sử chung và ký ức già làng: Có một chương lịch sử chung của cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Môn - Khmer ở Đông Dương là nơi đây đã diễn ra hai làn sóng di cư lớn vào trước và sau Công nguyên tại hai đầu Nam - Bắc Việt Nam ngày nay. Các làn sóng di cư ấy đã làm khuynh đảo bản đồ phân bố dân cư trên toàn xứ sở. Và hơn thế, làm thay đổi số phận các nhóm tộc người Môn - Khmer, nhất là từ Đèo Ngang, nơi phân ranh giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) ngày nay trở ra Bắc. Tộc người Ơ Đu nằm trong bối cảnh này.

Làn sóng di cư thứ nhất xuất hiện trước Công nguyên

nhiều thế kỷ và diễn ra ở những phần đất phía nam Đèo Ngang. Đó là cuộc di thực của lớp cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo. Họ từ vùng ven biển nam Trung Hoa và các quần đảo trên Thái Bình Dương đi thuyền tới duyên hải miền Trung rồi lần hồi lên các cao nguyên miền Tây Trung Bộ. Cho đến nay, hậu duệ của làn sóng di thực ấy với cư dân Môn - Khmer bản địa vẫn đều là những tộc người láng giềng, cùng chia sẻ trong mưu sinh ở các tỉnh phía nam.

Trái lại, làn sóng di cư thứ hai xuất hiện nhiều lần sau Công nguyên, từ thế kỷ II, và diễn ra ở các vùng núi nằm về phía bắc Đèo Ngang đến tận biên giới Việt - Hoa. Đó là cuộc di thực ồ ạt của người Thái từ miền tây - nam Trung Hoa tới. Các thủ lĩnh của người Thái thực sự là "những người mang gươm đi mở cõi". Họ đã đẩy các nhóm cư dân bản địa lên những vùng núi cao, các khu vực xa xôi, hẻo lánh; và biến họ thành những thôn bản nông nô - mà họ gọi là "cuông", "nhốc" để thu tô hiện vật: lúa, ngô, thịt và tô lao dịch: nhân công phục dịch từ những người khốn khổ này.

Ký ức già làng và truyện kể dân gian cho biết: Vào quãng 200 năm trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam, trên lưu vực của hai dòng sông Nậm Nơn và Nậm Mô vốn là nơi quần cư của người Ơ Đu. Lãnh thổ tộc người của họ nằm vắt ngang trên biên giới Việt - Lào. Họ hoàn toàn làm chủ khu vực ấy, không có tộc người khác xen cư. Nay ở vùng Hữu Khuông vẫn còn phế tích là một tòa thành của thủ lĩnh người Ơ Đu, xung quanh là nhà ở của dân chúng.

Thuở ấy, người Ơ Đu làm ruộng và làm rẫy. Họ có nghề đãi vàng và có thuyền bè xuôi ngược để buôn bán. Rồi đến một năm nào đấy có một đoàn quân từ đâu đến đánh phá, làm cho người Ơ Đu tan tác khắp rừng sâu, núi cao. Khi đã yên hàn, họ tìm kiếm nhau rồi tụ lại ở Huổi Pông, Huổi San thuộc Nghệ An. Giờ đây, trên vùng đất này, người ta vẫn

còn nhận ra một thung lũng bằng phẳng, hoang vắng, khuất trong rừng sâu, để lại những vết tích của thôn bản với vườn cau, vườn mét, vườn mít và những hàng cây cọ.

Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, người Ơ Đu nơi đây đã chứng kiến những cuộc di cư đến vùng đất này của người Thái, người Mông, người Hán và người Khơ Mú. Có không ít địa danh ở đây đã bắt nguồn từ tên gọi bằng tiếng Ơ Đu. Những nhóm cư dân mới đến đều có truyện kể dân gian nói về người khai khẩn ruộng rẫy trên xứ sở này là người Ơ Đu. Những ma mường, ma bản trên vùng đất này cũng đều là linh hồn của người Ơ Đu.

II. CUỘC MƯU SINH

1. Trồng trọt

Sức lao động của mỗi gia đình Ơ Đu đều tập trung vào việc làm lúa rẫy và canh tác ruộng lúa nước. Với lúa rẫy, mỗi năm chỉ gieo trồng được một vụ. Hàng năm, cứ vào mùa khô, họ lại đi tìm đất để làm rẫy. Quy trình canh tác trên đất rẫy cũng giống các cư dân láng giềng như Khơ Mú, Thái, Mông. Họ phát rẫy chủ yếu bằng con dao cán dài, dù là phát quang dây dợ hay đốn cây, chặt cành.

Phát rẫy là công việc khó nhọc nhất trong cả quá trình canh tác ở hình thái này nên những người đàn ông trong gia đình thường chủ động đảm nhiệm phần việc ấy. Những phụ nữ khỏe mạnh cũng có khi đi theo, nhưng làm những việc nhẹ nhàng hơn. Khi mọi cây cành lớn - nhỏ đều đã ngả xuống hết, người ta chờ nắng cho khô trong khoảng 2 tháng rồi mới chọn ngày nổi lửa để đốt. Trước khi châm lửa, người ta phải dùng cuốc, dao để tạo nên một đường ranh an toàn xung quanh đám rẫy khoảng 1m, tránh ngọn lửa lan ra bên ngoài có thể gây nên việc cháy rừng.

Khoảng mươi ngày sau khi đốt, người ta dọn rẫy với lực lượng lao động của cả gia đình. Những cành, cây lớn chưa cháy hết được dọn ra bìa rẫy để tạo nên một hàng rào; hoặc chờ cho khô nỏ rồi lấy về làm củi. Những cành cây nhỏ cháy dở thì chất đống lại rồi đốt tiếp. Tro than được san đều trên mặt rẫy để làm chất bón. Trong những ngày tới, sau khi có một trận mưa làm cho đất ẩm, người ta tổ chức chọc lỗ để tra hạt giống trong khoảng tháng 4, tháng 5 âm lịch.

Lúa giống được trộn lẫn với vài loại hạt giống khác như: bầu, bí, dưa, vừng, rau dền… để tra cùng một lỗ. Từ đó, việc chăm sóc rẫy phải được chú trọng để đảm bảo có mùa thu hoạch trong khoảng tháng 9, 10.

Ruộng lúa nước của người Ơ Đu chưa nhiều, thường được khai thác ở chân đồi hoặc ven các khe, ngòi để có nguồn nước tưới tiêu. Mỗi thửa ruộng thường rất nhỏ, diện tích chỉ vài chục mét vuông. Có những thửa ruộng, bề ngang chỉ vài ba mét. Đường bờ giữ nước lượn theo địa hình của từng thửa ruộng. Nhiều nơi, để dẫn nước vào ruộng cấy, người ta làm mương, máng dẫn từ các khe nguồn trên núi xuống.

Nông cụ và kỹ thuật canh tác

Để đốn cây, có cái rìu. Để phát quang cây cành, dây dợ lấy đất làm rẫy, ở đây là con dao phát có mỏ hơi khoằm xuống với cây cán dài khoảng 60cm. Cây gậy chọc lỗ chỉ dài khoảng 1m bằng loại gỗ cứng, đầu tác dụng được đốt cháy rồi mài cho nhọn. Lúa giống để trỉa được đựng trong các giỏ đan bằng mây tre, đeo ở sau lưng người gieo hạt. Khi làm cỏ lúa rẫy, có cái cào lưỡi sắt uốn cong. Trước đây, khi thu hoạch lúa, họ tuốt từng bông bằng tay trần. Trong vài chục năm trở lại đây, họ tiếp thu cái "hép" là cái *hái nhắt* của người Thái để ngắt từng bông, bó thành cụm rồi đưa về nhà.

Nông cụ để làm ruộng có cái cày loại cày chìa vôi, cái

bừa loại có 10 răng sắt và cái cuốc để xới đất. Các loại nông cụ này họ đều tiếp thu từ người Việt ở địa phương. Cày và bừa đều sử dụng sức kéo của trâu. Khi làm cỏ trên ruộng lúa nước, họ sử dụng cái cào răng tre, cán dài để dễ sải tay. Muốn cây lúa chóng sinh trưởng và đem lại thu hoạch cao, họ cũng sử dụng phân bón từ nguồn chăn nuôi gia súc và tro rác. Họ có cái liềm răng cưa để dùng vào việc thu hoạch lúa và cắt cỏ.

Để bảo vệ lúa rẫy, sau khi gieo trồng, họ thường dựng ở trên đất rẫy một chòi cao để xua đuổi chim, thú mò đến kiếm mồi, vì chuột, sóc, nhím và chim ở đây rất nhiều. Người coi rẫy thường ăn ngủ ở ngay trên chòi trong giai đoạn vừa mới gieo hạt và giai đoạn lúa đã làm bông.

Một số nơi, ruộng lúa nước đã cấy trồng hai vụ/năm. Vụ lúa mùa, họ làm mạ: ủ và gieo vào tháng 5 âm lịch; cày bừa vào tháng 6 rồi cấy; làm cỏ lúa vào tháng 7 và 8; thu hoạch vào tháng 9, 10. Còn với vụ lúa chiêm, làm mạ vào tháng giêng; cày bừa vào tháng 2 rồi cấy; làm cỏ lúa vào tháng 3, 4; thu hoạch vào tháng 5.

Vận chuyển trong nông nghiệp chủ yếu bằng chiếc gùi lớn đan bằng tre, mây, gồng qua trán để mang đi. Lúa rẫy đem về thường treo trên ránh bếp hoặc xếp vào bồ để trong nhà. Lúa ruộng thường được chứa trong vựa sau khi đã phơi khô, quạt sạch trên một cái chòi dựng ở cạnh nhà. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn. Hoa màu có: bầu, bí, dưa, cà và một số loại rau, củ, quả khác.

2. Chăn nuôi và hoạt động săn bắt, hái lượm

Trâu, bò được chăn nuôi chủ yếu để lấy sức kéo trong nông nghiệp. Còn các loại gia súc khác: lợn, dê và gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, phần nhiều ở các gia đình cũng chỉ đủ chi dùng vào những nhu cầu của lễ nghi, phong tục: mừng đám cưới, lễ lên nhà mới, viếng đám tang, hiến sinh

trong các lễ cúng tại gia đình. Sản phẩm chăn nuôi ở đây cũng đã là hàng hóa, nhưng hiếm khi họ bán vì chăn nuôi còn chưa phát triển mạnh.

Vào thập niên đầu của nửa sau thế kỷ XX trở về trước, người Ơ Đu thường thiếu đói trong khoảng 3 - 4 tháng giáp hạt hàng năm. Khi ấy, nguồn lương thực phụ trồng được trên rẫy và hoạt động hái lượm rau củ trong rừng trở nên quan trọng trong việc bảo đảm đời sống gia đình. Mặt khác, những sản phẩm của thủ công nghiệp từ nghề đan, mây, dang, lá lác và nghề mộc gia dụng được đưa đến các bản của người Thái để đổi lấy lúa, gạo cứu đói.

Hoạt động săn bắn chim, thú đã bị ngăn cấm. Nhưng việc đánh cá trên sông, suối dưới nhiều hình thức vẫn là những hoạt động thường xuyên trong thời gian ngưng nghỉ việc ruộng rẫy đối với cánh đàn ông. Tôm, cá kiếm được là nguồn thực phẩm quan trọng để cải thiện bữa ăn trong mỗi gia đình.

3. Thủ công nghiệp

Trong xã hội cổ truyền, nữ giới Ơ Đu còn có nghề trồng bông, kéo sợi và dệt vải để tự túc phần may mặc cho gia đình. Trên nền vải Ơ Đu cũng được trang trí những dải hoa văn màu theo một số mô típ quen thuộc của người xưa truyền lại. Nay trước sức khuếch trương và giá rẻ của hàng dệt may công nghiệp, nghề dệt cổ truyền ở đây đang mai một dần.

Ngoài kỹ năng xây dựng những ngôi nhà ở dân gian, nam giới Ơ Đu có nghề mộc dân dụng; và phổ biến hơn là nghề đan lát đồ gia dụng bằng dang, mây, lá lác, cói. Sản phẩm của họ là các loại gùi: gùi đan kín đựng lúa, gạo; gùi thưa đựng rau, măng, củ, quả; gùi mắt cáo để vận chuyển củi…; giỏ đựng thóc giống, thưng đựng cơm, thúng, mủng, mẹt, giần, sàng, rổ, rá, hộp mây tròn hoặc hình ô van đựng đồ nữ công,

chiếu lác, áo tơi đi mưa, mâm ăn cơm, ghế mây… Đồ gỗ có: bàn, rương, thùng chứa nước, chõ đồ xôi, chậu rửa, chậu cho lợn ăn,…

III. TẬP QUÁN SINH HOẠT

1. Ẩm thực

Cách đây vài chục năm, khi canh tác lúa trên nương rẫy còn giữ vai trò chính trong nông nghiệp ở cộng đồng, khẩu phần chính trong mỗi bữa ăn hàng ngày của người Ơ Đu là xôi gạo nếp nương đồ từ chõ gỗ. Chỉ những khi mùa màng thất bát hoặc mỗi năm có vài tháng giáp hạt từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 9 âm lịch, họ mới cậy vào ngô, khoai, sắn, hoặc lên rừng đào củ mài, củ trắng, củ bấu, củ nâu… về chế biến để làm bữa.

Từ khi phát triển ruộng lúa nước, việc trồng cấy giống gạo tẻ có năng suất cao trở thành nguồn thu nhập chính của mỗi gia đình, khẩu phần trong các bữa ăn thường nhật không còn là xôi mà là cơm gạo tẻ. Họ nấu cơm từ các xoong nhôm như người Việt hoặc nấu trong chảo gang khi có nhiều người ăn. Họ tổ chức mỗi ngày làm hai bữa chính. Một bữa được dọn ăn vào quãng 11 - 12 giờ trưa. Bữa tối vào lúc vừa mới lên đèn. Bữa phụ ăn từ sớm, vào lúc đã sáng rõ mặt người.

Trong các bữa ăn, cả gia đình quây quần quanh mâm cơm, không phân biệt nam nữ, trẻ già hay nàng dâu, chàng rể. Thực phẩm trên mâm cơm chủ yếu là rau, măng, củ, quả, nấu thành canh hoặc hấp, luộc, xào. Thức chấm lấy mặn là muối trắng giã hòa cùng vài thứ gia vị như: ớt, gừng, tỏi, sả, hạt tiêu hoang dại… Thỉnh thoảng mới có tôm, cua, cá, ốc hoặc thịt động vật nhỏ săn bắt được như: ếch, nhái, chim, chuột, sóc,.. thì kho mặn, nướng hoặc nấu lẫn với rau,

măng…

Khi có nhiều cá, thịt, họ thường xát muối rồi phơi nắng hay sấy trên ránh bếp; hoặc muối chua, ướp mặn trong các vò sành hay ống tre, để cạnh bếp làm thức ăn dự trữ. Trên mâm cơm khách, bao giờ cũng có chai rượu cất, ngon thì rượu gạo, kém thì rượu ngô, ít ra cũng là rượu sắn. Rượu ở đây là thức uống chia sẻ, thân tình. Ngoài ra, đã là cơm khách, phải có món thịt gia súc, gia cầm. Cách ngả món từ cá, thịt trong truyền thống ở các bếp Ơ Đu là: nướng trên than hồng, gói lá chuối rồi nướng vùi trong tro nóng, hấp từ chõ gỗ, "lam" trong ống tre non, ninh nhừ ở chảo gang. Hút thuốc lào bằng điếu ống cũng là sở thích của mọi người. Nhiều gia đình uống nước đun sôi nấu với lá trà rừng.

2. Trang phục

Hiện nay, y phục của người Ơ Đu trên đại thể đã hòa vào với cách may mặc của một số cư dân láng giềng ở miền Tây Nghệ An, như người Thái nhóm Hàng Tổng - một nhóm nhỏ của ngành Thái Đen và người Việt.

Với nam giới, y phục của họ không khác gì người Việt: quần Âu hoặc quần cắt may theo kiểu chân què; áo sơ mi cổ bẻ, cắt tóc ngắn, thường để đầu trần. Đi xa, đội mũ cát, mũ cối hay mũ mềm, mũ lưỡi trai. Một vài dấu xưa, có thể nhận ra ở y phục của nữ giới.

Thông thường, trong sắc phục cổ truyền ở mỗi tộc người, nữ giới mới là lớp người bảo lưu lâu dài những yếu tố xưa của tộc người mình. Vì các bà, các chị trong lịch sử vốn là những người tạo mẫu và làm nên những bộ y phục ấy theo sự phân công giới tính. Họ trồng bông, kéo sợi, dệt - nhuộm vải và may thêu y phục cho cả gia đình. Họ không dễ dàng trong việc xóa bỏ hay đổi thay những thành quả lao động của mình: lao động cơ bắp và lao động nghệ thuật. Nữ giới

Ơ Đu cũng không nằm ngoài quy luật xã hội ấy.

Hiện nay, tấm váy ống bằng vải sợi bông, buông dài tới trên mắt cá chân, vẫn là bộ phận y phục che nửa thân dưới của họ. Đó là loại váy may kín theo chiều dọc, nhưng rộng vòng bụng. Khi mặc, phần thừa đáp sang sườn bên trái. Màu nền của vải là đen hoặc xanh chàm đậm. Nửa dưới của thân váy đến tận gấu được trang trí một mảng hoa văn màu theo những dải nằm ngang vòng quanh thân váy, giống như váy của nữ giới nhóm Hàng Tổng.

Họ mặc áo cánh ngắn, che hết thắt lưng, xẻ ngực để cài khuy. Có thể là áo cổ lọ, cổ trái tim thấp bằng vai hay áo cổ bẻ, màu sáng trơn, như áo của người Việt. Đôi khi áo viền một đường nẹp hẹp bản, vòng qua cổ rồi theo cửa áo xuống gấu áo, giống như áo của người Thái giả làm hàng bướm bạc hay như người Khơ Mú.

Đáng chú ý là tấm khăn thêu (*piêu)* đội đầu, dài khoảng 1,80m, rộng 36cm. Ở mỗi đầu khăn đều có một mảng hoa văn thêu bằng chỉ màu sặc sỡ, chiếm hết bề ngang. Chiều dọc mỗi đầu ăn vào 28cm - gần vuông. Chính giữa mảng trang trí là một hoa văn lớn hình vuông đặt chéo. Hình họa chủ yếu là hình hình học đặt trong các dải, lớp trong, lớp ngoài, bao quanh một hình vuông, với các họa tiết như: trái trám, hạt dưa, hình tam giác, hình răng cưa, đường lượn gấp khúc… "Piêu" rất phổ biến trong cộng đồng ngôn ngữ Môn - Khmer ở miền núi Bắc Bộ như: Kháng, Xinh Mun, Khơ Mú, Ơ Đu… Chính người Thái Đen, trong đó có nhóm Hàng Tổng đã tiếp thu yếu tố văn hóa này của họ. Song "piêu" ở mái đầu nữ giới Ơ Đu, trang trí hai đầu khăn đơn giản hơn nhiều.

3. Nhà ở

Mỗi gia đình Ơ Đu đều có một ngôi nhà sàn. Sàn thấp, cách mặt đất gần 1m, nơi phải làm sàn cao, có khi đến 1,50m như ở bản Kim Hòa. Xưa, nhà được dựa vững vào những "vì cột" với hệ thống xà dọc, giằm dọc và xà ngang: quá giang, giằm ngang. Một lớp kèo giả được đặt cách đều trên hai mái, nghiêng theo chiều dọc từ cây đòn nóc xuống tới lưng cây xà đầu cột tức xà dọc. Khung nhà ở đây giống như khung nhà Khơ Mú, mang truyền thống chung của cư dân Môn - Khmer.

Nhà có 4 mái: hai mái trước và sau, hai mái chái ở hai đầu hồi đặt dưới hai đầu đốc. Mái lợp cỏ gianh, liên kết thành một làn. Đường giọt gianh có hình ô van. Để lên sàn, có một cầu thang khung. Số bậc cầu thang luôn là số lẻ: 5, 7, 9 hoặc 11. Sàn nhà lát ván xẻ hay làm giát bằng tre, bương, mai bổ banh, đập giập. Xung quanh nhà cũng thưng bằng ván xẻ hoặc tre, nứa bổ banh, đập giập rồi đan lóng mốt hoặc lóng đôi.

Nay ở bản Kim Hòa, người ta dựng những ngôi nhà sàn chỉ có hai mái, bít đốc, không có chái ở hai đầu hồi. Nhưng bộ khung nhà vẫn là "vì cột", không theo kết cấu "vì kèo". Liên kết giữa các bộ phận kỹ thuật, chủ yếu là buộc, néo bằng dây mây hoặc dây rừng. Đầu cột của cả hai hàng cột dọc đều được khoét ngàm để đón cây xà dọc. Hai đầu cây quá giang cũng được khoét ngàm để ngoắc lên lưng cây xà dọc. Liên kết ở giằm sàn, người ta sử dụng kỹ thuật đẽo vát mỗi bên để ốp, nhưng vẫn có sự hỗ trợ của dây chằng.

Gần đây, đã xuất hiện một số ngôi nhà làm bằng gỗ xẻ, cột, xà vuông vức, bào trơn, liên kết bằng tua, mộng, có sử dụng đinh sắt, do thợ mộc người Việt thi công. Mái vẫn lợp cỏ tranh, nhưng là 4 mái vuông góc. Có lan can bao ở

hành lang.

Xưa, ở những ngôi nhà sàn thấp, gần bếp nấu ăn hàng ngày, người ta trồng một cái cối gỗ giã gạo chày tay, xuyên qua mặt sàn, chôn xuống đất. Nhà chỉ có quy mô 7m x 5,50m. Diện tích của những ngôi nhà hiện nay, trung bình có quy mô rộng hơn một chút. Những ngôi nhà cổ truyền mỗi ngày một thưa vắng.

IV. PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

1. Gia đình và dòng họ

Cho đến nay, người ta vẫn chưa biết đến tên gọi khởi nguyên của các dòng họ Ơ Đu bằng tiếng mẹ đẻ là gì. Chỉ biết họ khai báo các dòng họ giống hệt các dòng họ của người Thái, người Lào như: Lò Khăm, Lò Văn, Lò Mạy… Trai gái đã cùng một họ, dù xa mấy cũng không được phép có quan hệ hôn nhân.

Dưới mỗi mái nhà Ơ Đu là một gia đình nhỏ phụ quyền. Tính chất phụ quyền ở đây cao hơn một số tộc người láng giềng như Khơ Mú, Hàng Tổng, Lào. Mọi việc trong nhà đều do người chồng quyết định. Các con đều theo họ cha. Xưa, còn có tục đa thê. Có người chung sống với 2 - 3 vợ. Con các cô, chú, đều phải gọi con các bác là anh chị, không kể kém hay hơn tuổi. Con vợ sau đều phải gọi con của người vợ trước là anh chị, cũng không kể kém hay hơn tuổi.

Nhưng trong việc chia gia tài, tính bình quân nguyên thủy lại được thể hiện giữa những người con trai: tất cả đều bằng nhau, không phân biệt trưởng - thứ; con gái không được dự phần. Mặc dù tính phụ quyền cao, nhưng truyền thống mẫu hệ vẫn tồn tại trong một vài tập quán. Sau lễ cưới, mặc dù nhà trai đã giao đủ phần sính lễ, chàng rể vẫn phải về nhà gái ở rể cho qua một mùa rẫy: một năm mới được đưa

vợ về ở hẳn bên gia đình mình.

Do dân số ít, lại sống phân tán, xen cư với các tộc người khác, cộng đồng Ơ Đu không thể cưỡng lại được với hiện tượng hòa hợp về văn hóa với các tộc láng giềng. Nếu sống với số đông người Hàng Tổng, họ sinh hoạt theo người Hàng Tổng; nếu ở bản Khơ Mú, họ sinh hoạt theo người Khơ Mú… Do đó, quan hệ hôn nhân của người Ơ Đu cũng không thể khép kín trong tộc người mình.

Vào thập niên 70 của thế kỷ trước, ở bản Xốp Pột, chỉ có 4 cặp vợ chồng cùng là người Ơ Đu. Trong khi đó, 15 cặp khác là gia đình "hai tộc người" với quan hệ như sau: vợ hoặc chồng là người Ơ Đu kết hôn với chồng hoặc vợ là người Khơ Mú hay Hàng Tổng. Cách địa bàn này khoảng 12km, có một gia đình bố mẹ đều là người Ơ Đu. Nhưng các con dâu và rể lại đều là người khác tộc.

2. Tập tục trong hôn nhân

Trai gái Ơ Đu khi đến tuổi dập dìu kết bạn, hoàn toàn được tự do tìm kiếm người tình, nhưng việc mang thai trước hôn nhân là một trọng tội. Khi đôi bên đã "thuận chèo mát mái", họ thưa trình với cha mẹ, bề trên để được giúp đỡ như tránh việc loạn luân, lo liệu mọi bề để đi đến hôn nhân. Hiện tượng ép buộc từ cha mẹ không bao giờ xảy ra.

Nghi thức cầu hôn ở đây phải trải qua 3 lần "chạm ngõ". Lần đầu, đại diện của nhà trai đến gặp nhà gái với món quà biếu tặng gồm 2 bó vỏ và 2 bó trầu. Sau những lời thăm hỏi và nói rõ bổn phận của mình trong lần viếng thăm này, khách gửi lại chủ nhà món quà đem theo. Sau 1 - 2 ngày, món quà đó không thấy trả lại nhà trai là nhà gái đã ưng thuận lời thỉnh cầu từ phía nhà trai.

Khoảng mươi ngày sau, đại diện của nhà trai lại tổ chức

cuộc thăm viếng lần thứ 2 để củng cố quan hệ mới được khai mở lần đầu. Món quà đem theo lần này, nhân đôi số lượng lần trước: 4 bó vỏ và 4 bó trầu. Cuộc thăm viếng lần thứ 3 diễn ra trong vòng nửa tháng sau. Đại diện của nhà trai lần này có thêm ông mối. Món quà lại được nhân đôi lần trước: 8 bó vỏ và 8 bó trầu. Ông mối lựa lời xin với nhà gái cho một ngày cụ thể để làm lễ cưới *kệ kang rai*. Và ông cũng thương thảo về khoản sính lễ, trong đó có món tiền *klây glây* công sinh thành và giáo dưỡng cô gái.

Mọi chi phí trong lễ cưới đều do nhà trai đảm nhiệm. Ngoài ra, còn phải đưa đến nhà gái 2 con lợn; một vò rượu trầu: rượu cần và một vò rượu ngọt (rượu cất); một bộ váy - áo và đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, nhẫn bằng bạc hay đồng) cho cô dâu. Một món lễ phẩm không thể thiếu trong mọi lễ cưới ở đây là thịt chuột đồng hay thịt sóc sấy khô và cá muối để dâng cúng tổ tiên. Riêng khoản *klây glây* là nặng nhất, có khi đến vài nén bạc và được quan niệm là "giá đầu người".

Một nghi thức thiêng liêng trong hôn lễ là ông mối làm lễ "hợp vía" cho đôi tân hôn trước bàn thờ tổ tiên và trao cho họ một ly rượu nếp *brai klung* và một quả trứng luộc để họ cùng ăn - uống trước sự chứng kiến của người thân trong hai họ. Kết thúc, ông mối buộc chỉ cổ tay cho cô dâu - chú rể để chúc phúc cho họ.

3. Tập tục trong sinh sản

Sản phụ Ơ Đu theo tập quán đẻ ngồi. Họ sinh con ở ngay trong buồng ngủ tại một góc nhà - nơi dành riêng cho nữ giới. Người ta buộc một sợi dây thừng, hoặc một dải vải hay cái "ruột tượng" từ một điểm ở phía dưới mái nhà buông xuống để cho sản phụ bám lấy, làm điểm tựa khi phải rặn đẻ. Vào lúc này có sự hỗ trợ của một bà mụ

vườn ở địa phương. Cũng có khi là sự giúp đỡ của mẹ chồng. Từ vài chục năm gần đây, việc hộ sinh đã do trạm y tế xã đảm nhiệm.

Người ta kiêng cữ trong 3 ngày đầu, không cho người ngoài vào nhà. Khi có tiếng sấm đầu mùa, bất luận là đứa trẻ sơ sinh đã được bao nhiêu ngày - tháng, bé được coi là đủ một tuổi. Từ năm sau trở đi, khi có tiếng sấm rền đầu tiên, bé lại được tính thêm một tuổi, thêm một mùa rẫy. Cách tính tuổi của người Ơ Đu là như vậy. Đó là một phong tục tối cổ trong nhiều cộng đồng tộc người ở vùng Đông Á và Đông Nam Á.

Trong trường hợp người sản phụ sinh đôi với một bé nam và một bé nữ, khi lớn lên, đến tuổi trưởng thành, người ta làm lễ hợp cẩn cho chúng thành vợ chồng với quan niệm đó là "tiền định". Tạo hóa đã làm cho hồn vía của hai đứa trẻ quyện với nhau từ trong bào thai mẹ. Nếu trước khi đến tuổi trưởng thành, chẳng may có một đứa qua đời, đứa còn lại mới có thể kết hôn với người khác. Tục lệ này cũng thấy có ở tộc người Khơ Mú láng giềng.

Lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh, thường được cha mẹ chúng tổ chức vào ngày có tiếng sấm đầu mùa - ngày đầy năm của bé. Lúc mới sinh, bé cũng được cắt rốn bằng con dao cật nứa được rửa bằng nước muối. Nhau của thai nhi được bỏ vào một ống tre rồi chôn ở gậm sàn, ngay phía dưới chỗ nằm của sản phụ.

4. Táng tục

Mỗi khi gia đình có người nhắm mắt xuôi tay, người ta đặt thi hài vào gian nhà phía trong, không để ở gian ngoài là gian khách. Sau khi thân thể được lau rửa sạch sẽ bằng nước ấm, người quá cố được thay bộ đồ mới nhất mà họ có. Gia đình cho người đi báo tang trong toàn bản và

trong họ hàng thân thích biết. Thi hài được lưu giữ trong 2 ngày để làm tang lễ rồi mới đưa đi mai táng. Thầy cúng được tang chủ đích thân mời đến.

Người Ơ Đu theo tập quán thổ táng ở trong rừng. Họ không lập thành một nghĩa địa riêng cho từng bản hay từng dòng họ. Địa điểm đào huyệt do ông thầy cúng *doọng xưn or* xem và chỉ bảo. Tang lễ cũng do thầy cúng chủ trì. Tang chủ phải giết mổ 1 con lợn để cúng ma, cúng sống và cúng chín. Cúng sống khi con lợn đã được giết mổ và làm sạch lông, để nguyên cả con mà cúng. Cúng chín khi thịt lợn đã được xả ra và nấu nướng thành từng món.

Xưa, các đám tang thường không có áo quan. Người ta bó chiếu để đưa đi mai táng trên một cái cáng tre. Trong vài chục năm qua, các đám tang đều đã có quan tài bằng ván xẻ. Huyệt đào chỉ sâu gần 1m rồi vun đất lên thành nấm. Người ta dựng ở trên đó một lều ma bằng tre, nứa, lợp cỏ gianh để cúng cơm.

Người Ơ Đu quan niệm khi đã chết, "hồn" *mee* sẽ biến thành "ma" *bua*. Trong đó *mee đlung* hồn gốc vốn ngụ ở chỏm tóc giữa đỉnh đầu sẽ rời khỏi xác, ở lại làm "ma nhà" *bua đinh*. Còn *mee rẻo* vốn ở trong thân thể sẽ không rời xác, ở nhà ma trên nấm mồ.

Người Ơ Đu chỉ để tang đủ 3 tháng. Thời gian này, đàn bà trong gia đình không được mặc loại váy có thêu hoa văn; không được tổ chức các cuộc vui có cỗ tiệc như cưới hỏi, lễ lên nhà mới, lễ đầy năm tuổi,…

V. ĐỜI SỐNG TÂM LINH

1. Những niềm tin tôn giáo

Như các cư dân khác, người Ơ Đu cũng tin vào "vạn vật hữu linh". Từ con người cho đến muôn vật ở

quanh ta, đều tiềm ẩn những "linh hồn" mà họ gọi là *mee* ở người sống và gọi là *bua* ở người chết. Nó không hữu hình nhưng nó vẫn tồn tại! Và nó có thể chi phối, ảnh hưởng đến cuộc sống của con người. Vì vậy, trong quá trình mưu sinh, con người phải biết thận trọng để lựa chọn một thái độ đối với chúng.

Người Ơ Đu đã chịu ảnh hưởng không ít ở hệ thống thần linh trong tín ngưỡng dân gian của người Thái. Đại khái, họ tin ở trên cao xanh có một vị thần tối thượng là *Then Luông* (Vua Trời). Họ coi đó là đấng sáng tạo ra thế giới này. *Then Luông* làm ra mưa, nắng, gió, bão, sấm, chớp, nóng, lạnh,… Dưới *Then Luông* là các thần Trời, có 11 ông ngồi và 23 ông đứng. Mỗi ông cai quản một việc ở trần gian.

Trên mặt đất, bên cạnh con người và vạn vật cũng có các linh hồn (*bua)*, người Thái gọi là *phi* tức ma, thần. Quan trọng và phổ biến có ma rừng (*bua kroong)*, ma núi (*phi pú)*, ma ruộng (*phi nà)*, ma nước (*bua ngư)*, ma bếp (*phi phay)*, ma bản (*phi bán)*, ma mường *(phi mương)*…

Họ cũng quan niệm các linh hồn trong thế giới tự nhiên nói trên, Vua Trời và các thần Trời đều là những thiện thần, luôn che chở cho con người nếu con người không làm điều gì xúc phạm đến các thần. Còn các loại ma ác, khi chúng gây ra tai họa cho người nào, người đó phải nhờ thầy cúng bói xem con ma nào và chúng đòi hỏi gì. Gia đình nạn nhân phải đáp ứng yêu cầu của chúng về lễ vật để xoa dịu lòng tham của chúng, rồi nhờ thầy cúng cao tay bùa chú, xua đuổi chúng đi.

Người Ơ Đu thờ cúng tổ tiên riêng cho cá nhân chỉ một đời. Khi cha mẹ chết, trở thành "ma nhà" (*bua đinh)* được người con trai trưởng lập ban thờ tại nhà. Khi người con trai trưởng chết sẽ thành "ma nhà", người ta làm lễ rước ma bố mẹ sang nhà con thứ. Khi tất cả các anh em trai đều đã

qua đời, phải làm lễ tiễn đưa ma bố mẹ về trời để được đứng trong hàng "ma tổ tiên" (*bua brir).*

Các tôn giáo lớn thịnh hành ở nhiều quốc gia như: đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho, Công giáo, Tin lành… hầu như còn xa lạ với người Ơ Đu.

2. Lễ hội

Người Ơ Đu cũng ăn tết Nguyên đán theo âm lịch. Mỗi năm, sau ngày thu hoạch lúa rẫy, họ cúng cơm mới để tạ ơn tổ tiên và hồn lúa. Mỗi bản lại có một ngày "xên bản" cúng thổ thần và thần hộ mệnh của toàn bản. Nhưng ngày hội của cả cộng đồng, ngày lễ lớn nhất trong năm lại là ngày "sấm ra" mà họ vẫn gọi là *chăm phtroong trmây*. Đó là ngày bầu trời rền vang *tiếng sấm đầu mùa* - tiết trời mở ra một mùa rẫy mới - Đó là ngày đầu năm theo nông lịch cổ truyền Ơ Đu.

Đến ngày này, trẻ sơ sinh mới được đầy năm tuổi và mới được cha mẹ làm lễ đặt tên. Những người xấu số đã qua đời trước đó, mặc dù đã được mai táng chu tất, nhưng đến ngày "sấm ra" mới được coi là "chết hẳn", vì dân gian quan niệm linh hồn của họ không thể ở lại trần gian thêm được nữa. Những người vợ góa chồng, những người chồng mất vợ, muốn "tục huyền" (đi bước nữa) cũng phải chờ cho qua ngày "sấm ra" mới có người dám ngỏ lời cầu hôn hoặc mới dám đi cầu hôn.

Vào những thập niên đầu của thế kỷ XX, người Ơ Đu ở khắp nơi trên miền Tây xứ Nghệ, đều mang y phục chỉnh tề, kéo về tụ họp trên một bãi đất bằng, phía sau bản Xốp Pột, tỉnh Nghệ An. Người ta dựng đàn tế, mổ trâu, mổ lợn để làm đại lễ cúng Vua Trời. Thủ lĩnh của cộng đồng Ơ Đu với sự trợ giúp của mấy ông thầy cúng *doọng xưn or* cao tay đứng làm chủ lễ.

Lời cúng là tạ ơn Vua Trời và các vị thần Trời; tạ ơn các thần Núi, thần Rừng, thần Nước, thần Lửa; tạ ơn Mẹ Lúa và các vị thổ thần ở bản, ở mường vì đã cho dân Ơ Đu một năm mưa thuận gió hòa, mọi người đều được bình an, mùa màng tươi tốt, gia súc khỏe mạnh, gia cầm đầy đàn… Xin mời Vua Trời và các thần về đây hưởng lộc và chứng kiến lòng thành của dân Ơ Đu. Xin mùa rẫy mới từ hôm nay lại được người an, vật thịnh…

Sau nghi thức cầu cúng, họ trải lá chuối xanh lên mặt đất làm mâm bày cỗ. Mọi người có mặt đều vào tiệc mặn với các món thịt, xôi và rượu trấu, rượu ngọt. Khi tiệc tan, mọi gia đình lại mổ lợn, giết gà làm cỗ cúng gia tiên và mời gọi họ hàng thân thích đến để chung vui và chúc tụng nhau những điều tốt lành.

Cũng trong dịp này, người ta mang *khụt*, *xeng* là những vật hộ mệnh của mỗi người và của gia đình ra để rửa nước nấu lá thơm. Đó là những vật thiêng.

VI. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. Văn chương truyền miệng

Như đã nói ở trên, tiếng Ơ Đu đã mai một đi nhiều, nhất là đối với thế hệ trẻ. Trên thực tế, nó đang trên đường để trở thành "tử ngữ" (ngôn ngữ chết). Mặt khác, người Ơ Đu đang dùng tiếng Khơ Mú hoặc tiếng Thái để giao tiếp hàng ngày với những người khác tộc. Đa số các gia đình Ơ Đu lại là những "gia đình có đôi lứa khác tộc". Trong bối cảnh ấy, vốn văn học - nghệ thuật dân gian cổ truyền của họ đã bị mất cơ sở để tồn tại. Ngày càng thể hiện rõ họ đã và đang sẵn sàng tiếp nhận vốn văn học - nghệ thuật dân gian của người Thái và người Khơ Mú.

Trong văn chương truyền miệng, bên cạnh loại truyện kể dân gian về những vùng đất tổ tiên họ đã quần cư. Rồi về một lãnh thổ tộc người của cộng đồng Ơ Đu trong lịch sử hay về ngày hội "sấm ra". Và về một tòa thành, nơi thủ lĩnh người Ơ Đu đã từng giữ vững… Họ cũng lưu truyền cả "Sự tích quả bầu mẹ". Ở người Khơ Mú hay truyện dã sử về *Chương Han* - một anh hùng của người Khơ Mú, nhưng thông qua lời "khắp" của dân ca Thái.

Không ít câu tục ngữ, câu đố, truyện ngụ ngôn Thái hoặc Khơ Mú, đã có nhiều người Ơ Đu thuộc nằm lòng và ứng dụng rất sành trong sinh hoạt hàng ngày. Trong nam nữ thanh niên Ơ Đu có nhiều người thành thạo với các điệu "khắp" - dân ca như "khắp báo xao" (đối đáp) hay "khắp ú lục nọn" (hát ru).

2. Nghệ thuật dân gian

Riêng về nhạc cụ của Thái và Khơ Mú lại càng có nhiều người biết sử dụng. Ở cư dân Thái có trống mặt da, bộ cồng chiêng 4 chiếc và chũm chọe bằng đồng, có đàn *tính* và sáo *pí*. Ở cư dân Khơ Mú, đó là kèn môi, nhạc cụ "thằm đao đao" người Thái gọi là "hưn mạy", sáo dọc 3 lỗ *pi tót*, sáo dọc 4 lỗ *pi tơm*, sáo bè *hơ ro*, cây đập nhịp cho tốp múa.

Về dân vũ, người Ơ Đu tiếp thu của người Thái điệu xòe vòng, múa dỗ ống *tăng bu* hay điệu *lăm vông* của Lào. Một số điệu xòe (*xe)* khác của Thái như: xòe nón, xòe quạt, xòe khăn cũng thấy các thiếu nữ Ơ Đu tham gia. Hiện nay, thường thấy nữ giới Ơ Đu có nhiều người mang tấm váy thêu; nhưng chủ yếu là những sản phẩm mua của người Thái, người Lào. Nghệ thuật tạo hình hầu như vắng bóng ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thế kỷ XIII. Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký* (chữ Hán). Bản dịch của Hà Văn Tấn. Tài liệu đánh máy Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam. H.
2. 1933. Hoffet J. *Les Moi de la chaîne Annamitique etre Tourane et Boloven* (Những người Mọi ở Trường Sơn, giữa Đà Nẵng và Bôlôven) Terre Air, Mer - La géographie. T. LIX (Bản dịch của Trịnh Quang Cảnh).
3. 1950. Dambo: *Les populations montagnar des du Sud Indochinois* (Những cư dân miền núi Nam Đông Dương) France - Asie No 49 - 50 Saigon (Bản dịch của Đỗ Trọng Quang).
4. 1962. Coedès: *Peuples de la Péninsule Indochinoise* (Các sắc dân ở bán đảo Đông Dương), Paris (Bản dịch của Nguyễn Hữu Thấu).
5. 1964. Mạc Đường: *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ*. Nxb Khoa học. H.
6. 1966. Shrock J. L and Others: *Minority groups in the Republie of Vietnam* (Những nhóm thiểu số tại Việt Nam Cộng hòa), Department of the Army. Tài liệu dịch của Phòng Tư liệu - Thư viện, Viện Dân tộc học. H.
7. 1972. Nguyễn Trúc Bình: *Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển Quảng Ninh*. Thông

báo Dân tộc học, Viện Dân tộc học số 1, tr. 90 - 96.

8. 1973. Đặng Nghiêm Vạn: *Vài nét về người Ơ Đu*. Thông báo Dân tộc học, Viện Dân tộc học số 2, tr. 50 - 63.

9. 1975. Hà Văn Thụ: *Vài nhận xét về kinh tế nương rẫy của các nhóm dân tộc ở miền tây tỉnh Quảng Trị*. Tạp chí *Dân tộc học* số 1, tr. 46 - 58.

10. Nguyễn Thịnh Nhi: *Nghề trồng gai và đời sống kinh tế của người Thổ*. Tạp chí *Dân tộc học* số 3, tr. 65 - 73.

11. Nguyễn Hữu Thấu: *Đôi nét về quan hệ hôn nhân, gia đình ở người Pa Cô, Pa Hi và Ca Tu ở tây Thừa Thiên, Quảng Nam*. Tạp chí *Dân tộc học* số 1, tr. 80 - 87.

12. 1976. Nguyễn Văn Tài: *Thử bàn về vị trí tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt - Mường*. Tạp chí *Dân tộc học* số 2, tr. 63 - 73.

13. 1978. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb Khoa học xã hội. H.

14. 1979. Quế Lai - Lê Văn Dương: *Về tiếng Cọi và tiếng Mã Liềng - hai ngôn ngữ Chứt ở miền tây Nghệ Tĩnh*. Tạp chí *Dân tộc học* số 4, tr. 53 - 60.

15. 1981. Phan Văn Dốp: *Tộc người Raglai và vấn đề chủ nhân đàn đá*. Tạp chí *Dân tộc học* số 4, tr. 63 - 68.

16. 1983. Ma Khánh Bằng: *Người Sán Dìu ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. H.

17. 1983. Lương Ninh: *Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Chăm. Sự hình thành và phát triển của vương quốc cổ Chăm Pa* (Trong "Lịch sử Việt Nam", tập I, phần thứ III, chương V, tr. 284 - 333). Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. H.

18. 1983. Lâm Quang Thự - Tạ Thị Bảo Kim: *Quảng Nam - Đà Nẵng*. Nxb Văn hóa. H.

19. 1984. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb Khoa học xã hội. H.

20. 1984. Đặng Nghiêm Vạn - Chu Thái Sơn - Lưu Hùng: *Ethnic minorities in Vietnam*. Nxb Ngoại văn. H.

21. 1984. Nhiều tác giả, do Nguyễn Quốc Lộc chủ biên: *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*. Nxb Thuận Hóa, Huế.

22. 1985. Diệp Trung Bình: *Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam*. Tạp chí *Dân tộc học* số 2, tr. 15 - 21.

23. 1989. Nhiều tác giả, do Phan Xuân Biên chủ biên: *Người Chăm ở Thuận Hải*. Sở Văn hóa - Thông tin Thuận Hải xuất bản.

24. 1990. Nguyễn Văn Tiệp: *Những đặc điểm cảnh huống tộc người của người Thổ và các khuynh hướng phát triển tộc người*. Tạp chí *Dân tộc học* số 2, tr. 28 - 35.

25. 1991. Nguyễn Tuấn Triết: *Người Raglai ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. H.

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....5

1. Tộc người Chăm.....9

2. Tộc người Sán Dìu.....33

3. Tộc người Hrê.....52

4. Tộc người Raglai.....75

5. Tộc người Bru - Vân Kiều.....95

6. Tộc người Thổ.....119

7. Tộc người Cơ Tu.....139

8. Tộc người Tà Ôi.....167

9. Tộc người Co.....205

10. Tộc người Chứt.....236

11. Tộc người Ngái.....258

12. Tộc người Ơ Đu.....280

CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI

Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN VÀ MIỀN TRUNG

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Giám đốc - Tổng biên tập: **Phùng Thị Mỹ**

Thẩm định nội dung
PGS.TS Đinh Hồng Hải
Biên tập
Bùi Thúy Hằng

Thiết kế mỹ thuật
Trần Nguyễn Thu Trà
Sửa bản in
Nguyễn Quỳnh Phương

Giấy ĐKXB số: 2908-2025/CXBIPH/06-37/ThT
Quyết định xuất bản số: 122/QĐ-NXBTT ngày 06 tháng 8 năm 2025.
Mã ISBN: 978-632-605-173-5

ISBN 978-632-605-173-5